| | |
|---|---|
| **TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 9207 /VNPT-KTTC | *Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2025* |
| V/v: Chuyển nhượng cổ phần của VNPT tại Công ty VNTT | |

Kính gửi: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (Công ty VNTT)

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) xin gửi tới Quý Công ty lời chào trân trọng.

Thực hiện Quyết định số 174/QĐ-VNPT-HĐTV-KTTC ngày 23/09/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc phê duyệt Phương án chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam, VNPT thông báo tới Quý Công ty về kế hoạch chuyển nhượng cổ phần của VNPT tại Công ty VNTT như sau:

1. Số lượng cổ phần chuyển nhượng: 2.000.000 cổ phần
2. Phương thức chuyển nhượng: Bán chào bán cạnh tranh thông thường
3. Giá khởi điểm: 28.492 đồng/cổ phần
4. Tổ chức thực hiện chào bán cạnh tranh: CTCP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội
5. Thời gian thực hiện:

- Thời gian làm thủ tục đăng ký và nộp tiền đặt cọc: Từ ngày 07/11/2025 đến 15h30 ngày 26/11/2025 (Sáng từ 8h30 - 12h00; chiều từ 13h00 – 17h30 các ngày làm việc )
- Thời gian nộp phiếu tham dự chào bán cạnh tranh: Chậm nhất 16h00 ngày 02/12/2025
- Thời gian tổ chức cuộc chào bán cạnh tranh: **15h00 ngày 04/12/2025**
- Thời gian thanh toán tiền cổ phần: Từ ngày 05/12/2025 đến ngày 11/12/2025

Ngoài ra, VNPT đề nghị Quý Công ty đăng tin tại trụ sở Quý Công ty và Website Công ty (nếu có) về thông tin chuyển nhượng cổ phần của VNPT tại Công ty VNTT theo Danh mục tài liệu nêu tại Phụ lục số I được đính kèm Văn bản này.

Trân trọng cảm ơn!

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Đình Danh**

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- HĐTV (để b/c);
- TGĐ Tập đoàn (để b/c);
- Ban Kiểm soát VNPT;
- Các Ban: KSNB; TCCL; KHĐT;
- Lưu: VT, KTTC.ĐHD

**Số eOffice: 1001279 - VBG**

null(danghaiduong)_(DangHaiDuong)_17:31 05/11/2025

**PHỤ LỤC SỐ I: DANH MỤC TÀI LIỆU CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ VIỆC CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN CÔNG TY VNTT DO VNPT SỞ HỮU**

*(Đính kèm Công văn số 9207/VNPT-KTTC ngày 05/11/2025 của VNPT)*

| STT | Tên tài liệu |
|---|---|
| 1 | Thông báo Bán chào bán cạnh tranh cổ phần Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (gửi kèm Công văn số 9207 /VNPT-KTTC ngày 05./11/2025 của VNPT) |
| 2 | Quyết định số 174/QĐ-VNPT-HĐTV-KTTC ngày 23/09/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc phê duyệt Phương án chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (gửi kèm Công văn số 9207/VNPT-KTTC ngày 05./11/2025 của VNPT) |
| 3 | Quy chế bán chào bán cạnh tranh cổ phần Công ty Cổ phần (CTCP) Công nghệ & Truyền thông Việt Nam do Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) sở hữu ban hành theo Quyết định số…..-2025/QĐ-TGĐ ngày /10/2025 của CTCP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (gửi kèm Công văn số 9207 /VNPT-KTTC ngày 05./11/2025 của VNPT) |
| 4 | Văn bản số 1944/UBQLV-CNHT ngày 28/8/2024 của Ủy Ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc thoái vốn tại 24 doanh nghiệp thuộc danh mục thoái vốn đã được phê duyệt theo Quyết định số 620/QĐ-TTg (gửi kèm Công văn số .9207.../VNPT-KTTC ngày 05/11/2025 của VNPT) |
| 5 | Quyết định số 620/QĐ-TTg (gửi kèm Công văn số 9207 /VNPT-KTTC ngày 05/11/2025 của VNPT) |
| 6 | Bản Công bố thông tin |
| 7 | Báo cáo phát sinh số dư giao dịch của VNPT do VCBS ban hành ngày 01/08/2025 (gửi kèm Công văn số 9207 /VNPT-KTTC ngày 05./11/2025 của VNPT) |
| 8 | Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023, năm 2024 và BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty VNTT (riêng và hợp nhất) |
| 9 | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty VNTT |
| 10 | Điều lệ của Công ty VNTT |

null(danghaiduong)_(DangHaiDuong)_17:31 05/11/2025

| TẬP ĐOÀN<br>BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG<br>VIỆT NAM | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 174/QĐ-VNPT-HĐTV-KTTC | *Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2025* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (Công ty VNTT)**

## HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;*

*Căn cứ Luật Quản lý và Đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 253/NQ-CP ngày 26/08/2025 về việc công bố các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp (Luật số 69/2014/QH13) tiếp tục có hiệu lực;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (Nghị định 91/2015);*

*Căn cứ Nghị định số 32/2018/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (Nghị định 32/2018);*

*Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP (Nghị định 140/2020);*

*Căn cứ Nghị định số 167/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015; Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2015; Nghị định 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020 và Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ (Thông tư 36/2021/TT-BTC);*

danghaiduong_DangHaiDuong_17:6 24/09/2025

*Căn cứ Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính (Thông tư 16/2023/TT-BTC);*

*Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*

*Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-TTg ngày 10/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam giai đoạn đến năm 2025;*

*Căn cứ Văn bản số 296/VNPT-HĐTV-TCCL ngày 25/09/2024 của Hội đồng thành viên Tập đoàn về việc triển khai công tác thoái vốn tại 24 doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, thuộc danh mục thoái vốn được phê duyệt theo QĐ 620;*

*Căn cứ Văn bản số 247/VNPT-HĐTV-KTTC ngày 30/7/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn về việc giao nhiệm vụ xác định giá khởi điểm tại ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn của VNPT tại các doanh nghiệp có vốn góp;*

*Căn cứ Quyết định số 1151/QĐ-VNPT-KTTC ngày 31/12/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc thành lập Tổ công tác xác định giá khởi điểm để thoái vốn;*

*Căn cứ Hợp đồng số 02/2025/HĐTVTC/SHS.HSTV ngày 09/01/2025 giữa Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội và Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển nhượng vốn của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại 21 doanh nghiệp có vốn góp;*

*Căn cứ Hợp đồng số 01/2025/HĐTV/VNPT-AASC-AISC ngày 09/01/2025 giữa Liên danh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC – Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC và Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc tư vấn thẩm định giá trị phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại 21 doanh nghiệp có vốn góp và Phụ lục hợp đồng số 02/2025/PLHĐ-AASC-AISC-VNPT ngày 14/7/2025 về việc tư vấn giá khởi điểm tại ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn;*

*Căn cứ Văn bản số 5318/UBCK-PTTT ngày 15/9/2021 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước gửi Công ty VNTT về Hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty VNTT là 49%;*

*Căn cứ Báo cáo tư vấn giá khởi điểm chào bán cổ phần số 140725.002/BCTV.TĐG ngày 14/7/2025, Chứng thư thẩm định giá số 014/2025/1407.001.KT7 ngày 14/7/2025 và báo cáo thẩm định giá số 140725.003/BCTĐ.KT7 ngày 14/7/2025 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC;*

*Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-VNPT-HĐTV-KTTC ngày 31/7/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn về việc xác định giá khởi điểm chuyển nhượng cổ phần do Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam sở hữu tại Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (Công ty VNTT) (theo giá trị Công ty VNTT tại thời điểm 31/12/2024);*

*Căn cứ Báo cáo tư vấn Phương án chuyển nhượng vốn của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội ("SHS") xây dựng gửi kèm theo văn bản số 1357/2025/CV-SHS ngày 04/9/2025 của SHS;*

danghaiduong_DangHaiDuong 17:16 2/09/2025 danghaiduong_DangHaiDuong_DangHaiDuong 17:16 2/09/2025 danghaiduong_DangHaiDuong_DangHaiDuong 17:16 2/09/2025

*Căn cứ Công văn số 230925.001/CV.KT7 ngày 23/9/2025 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC về việc giá khởi điểm tại ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn của VNPT tại Công ty VNTT;*

*Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn tại Tờ trình số 7354/TTr-VNPT-KTTC ngày 10/9/2025 về việc phê duyệt phương án chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (Công ty VNTT);*

*Căn cứ ý kiến của các Thành viên Hội đồng thành viên.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Công ty VNTT với các nội dung chủ yếu được chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Thời gian triển khai thực hiện và hoàn thành các nội dung liên quan đến chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Công ty VNTT: Trước thời điểm hết hiệu lực của Quyết định số 620/QĐ-TTg (31/12/2025). Trong trường hợp có văn bản điều chỉnh/thay thế Quyết định 620/QĐ-TTG thì thời gian triển khai và hoàn thành chuyển nhượng vốn của VNPT tại Công ty VNTT là trước ngày hết hiệu lực của văn bản điều chỉnh/thay thế hoặc trước ngày hết hiệu lực của chứng thư thẩm định giá (13/01/2026) tùy theo thời điểm nào đến trước.

**Điều 3.** Giao Tổng Giám đốc Tập đoàn triển khai các thủ tục chuyển nhượng cổ phần theo Phương án đã phê duyệt và các quy định của pháp luật. Người đại diện vốn của Tập đoàn tại Công ty VNTT có trách nhiệm thực hiện các công việc liên quan đến chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn tại Công ty VNTT theo đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn. Trong quá trình triển khai thực hiện, cho phép Tổng Giám đốc Tập đoàn được ủy quyền lại cho các Phó Tổng Giám đốc thực hiện các công việc được giao nêu trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Tổng Giám đốc Tập đoàn, các Ban chức năng thuộc Tập đoàn và Người đại diện vốn của Tập đoàn tại Công ty VNTT, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 4;
- Chủ tịch HĐTV;
- Các Thành viên HĐTV;
- Các PTGĐ Tập đoàn;
- Ban Kiểm soát VNPT
- Các Ban: TCCL; KSNB; KTTC, KHĐT (để t/h)
- Lưu: VT, HĐTV, KTTC.ĐHD

**Số eoffice: 723975 - VBG**

**TM.HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**
**CHỦ TỊCH**

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

**Tô Dũng Thái**

danghaiduong_DangHaiDuong 17:16 24/09/2025

PHỤ LỤC

***Phương án chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Công ty VNTT được ban hành kèm theo Quyết định số 1114./QĐ-VNPT-HĐTV-KTTC ngày 23/9/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("VNPT")***

**1. Cơ sở pháp lý**

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Luật Quản lý và Đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;
- Nghị quyết số 253/NQ-CP ngày 26/08/2025 về việc công bố các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp (Luật số 69/2014/QH13) tiếp tục có hiệu lực;
- Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (Nghị định 91/2015);
- Nghị định số 32/2018/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (Nghị định 32/2018);
- Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP (Nghị định 140/2020);
- Nghị định số 167/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ;
- Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015; Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2015; Nghị định 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020 và Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ (Thông tư 36/2021/TT-BTC);
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

danghaiduong_DangHaiDuong_17:16 24/09/2025

- Thông tư 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính (Thông tư 16/2023/TT-BTC);

- Quyết định số 620/QĐ-TTg ngày 10/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam giai đoạn đến năm 2025;

- Văn bản số 1944/UBQLV-CNHT ngày 28/08/2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc thoái vốn tại 24 doanh nghiệp thuộc danh mục thoái vốn đã được phê duyệt theo Quyết định số 620/QĐ-TTg;

- Văn bản số 296/VNPT-HĐTV-TCCL ngày 25/09/2024 của Hội đồng thành viên Tập đoàn về việc triển khai công tác thoái vốn tại 24 doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, thuộc danh mục thoái vốn được phê duyệt theo QĐ 620;

- Văn bản số 247/VNPT-HĐTV-KTTC ngày 30/7/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn về việc giao nhiệm vụ xác định giá khởi điểm tại ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn của VNPT tại các doanh nghiệp có vốn góp;

- Quyết định số 1151/QĐ-VNPT-KTTC ngày 31/12/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc thành lập Tổ công tác xác định giá khởi điểm để thoái vốn;

- Hợp đồng số 02/2025/HĐTVTC/SHS.HS.TV ngày 09/01/2025 giữa Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội và Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển nhượng vốn của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại 21 doanh nghiệp có vốn góp;

- Hợp đồng số 01/2025/HĐTV/VNPT-AASC-AISC ngày 09/01/2025 giữa Liên danh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC – Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC và Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc tư vấn thẩm định giá trị phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại 21 doanh nghiệp có vốn góp và Phụ lục hợp đồng số 02/2025/PLHĐ-AASC-AISC-VNPT ngày 14/7/2025 về việc tư vấn giá khởi điểm tại ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn;

- Văn bản số 5818/UBCK-PTTT ngày 15/9/2021 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước gửi Công ty VNTT về Hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty VNTT là 49%;

- Báo cáo tư vấn giá khởi điểm chào bán cổ phần số 140725.002/BCTV.TĐG ngày 14/7/2025, Chứng thư thẩm định giá số 014/2025/1407.001.KT7 ngày 14/7/2025 và báo cáo thẩm định giá số 140725.003/BCTĐ.KT7 ngày 14/7/2025 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC;

- Quyết định số 80/QĐ-VNPT-HĐTV-KTTC ngày 31/7/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn về việc xác định giá khởi điểm chuyển nhượng cổ phần do Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam sở hữu tại Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (Công ty VNTT) (theo giá trị Công ty VNTT tại thời điểm 31/12/2024);

- Báo cáo tư vấn Phương án chuyển nhượng vốn của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam do Công ty

Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội ("SHS") xây dựng gửi kèm theo văn bản số 1357/2025/CV-SHS ngày 04/9/2025 của SHS;

- Công văn số 230925.001/CV.KT7 ngày 23/9/2025 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC về việc giá khởi điểm tại ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn của VNPT tại Công ty VNTT;

- Tờ trình số 7354/TTr-VNPT-KTTC ngày 10/9/2025 về việc phê duyệt phương án chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (Công ty VNTT);

## 2. Mục đích của việc chuyển nhượng cổ phần

Việc chuyển nhượng vốn của VNPT đầu tư tại Công ty VNTT nhằm thực hiện Quyết định số 620/QĐ-TTg ngày 10/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam giai đoạn đến hết năm 2025 và Văn bản số 1944/UBQLV-CNHT ngày 28/8/2024 của Ủy Ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc thoái vốn tại 24 doanh nghiệp thuộc danh mục thoái vốn đã được phê duyệt theo Quyết định số 620/QĐ-TTg.

## 3. Tình hình đầu tư vốn, lợi ích thu được và ảnh hưởng của việc chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đầu tư tại Công ty VNTT

### *3.1. Tình hình đầu tư vốn*

Tính đến thời điểm lập Phương án chuyển nhượng vốn (tháng 09/2025), tình hình đầu tư vốn của VNPT tại Công ty VNTT như sau:

- Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty VNTT: 2.000.000 cổ phần.
- Tổng giá trị cổ phần nắm giữ theo mệnh giá (10.000 đồng/cổ phần): 20.000.000.000 đồng.
- Giá trị khoản đầu tư vào Công ty VNTT ghi trên sổ sách của VNPT tại ngày 31/12/2024: 20.000.000.000 đồng.
- Giá trị trích lập dự phòng của VNPT đến ngày 31/12/2024: 0 đồng

### *3.2. Lợi ích thu được và ảnh hưởng của việc chuyển nhượng cổ phần*

Nếu chuyển nhượng thành công toàn bộ số cổ phần của VNPT tại Công ty VNTT, VNPT sẽ nhận được dòng tiền có giá trị tối thiểu bằng ***56.984.000.000 đồng*** tính theo giá khởi điểm nêu tại mục 5.2 dưới đây.

Sau khi chuyển nhượng vốn, VNPT sẽ không còn nắm giữ cổ phần tại Công ty VNTT và hoàn thành việc chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty VNTT theo Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam giai đoạn đến hết năm 2025 đã được phê duyệt.

Việc VNPT chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần VNTT sẽ tạo ra cơ hội cho các nhà đầu tư trên thị trường tham gia mua cổ phần của VNTT để trở thành cổ đông lớn hoặc gia tăng tỷ lệ sở hữu tại VNTT.

## 4. Tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty VNTT, nhu cầu thị trường đầu tư vốn vào Công ty VNTT

### *4.1. Tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty VNTT*

***- Cơ cấu tài sản, nguồn vốn:***

**Công ty mẹ**

*Đơn vị: triệu VNĐ*

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2023 | | 31/12/2024 | | 30/06/2025 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| **I** | **Tài sản** | **530.638** | **100,00** | **577.824** | **100,00** | **599.565** | **100,00** |
| 1 | Tài sản ngắn hạn | 365.713 | 68,92 | 411.936 | 71,29 | 443.777 | 74,02 |
| 2 | Tài sản dài hạn | 164.926 | 31,08 | 165.888 | 28,71 | 155.787 | 25,98 |
| **II** | **Nguồn vốn** | **530.638** | **100,00** | **577.824** | **100,00** | **599.565** | **100,00** |
| 1 | Nợ phải trả | 82.669 | 15,58 | 99.720 | 17,26 | 126.842 | 21,16 |
| 2 | Vốn chủ sở hữu | 447.969 | 84,42 | 478.103 | 82,74 | 472.723 | 78,84 |

*(Nguồn: BCTC năm 2024 đã được kiểm toán và BCTC soát xét 6T đầu năm 2025 của VNTT - Công ty mẹ)*

**Hợp nhất**

*Đơn vị: triệu VNĐ*

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2023 | | 31/12/2024 | | 30/06/2025 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| **I** | **Tài sản** | **528.854** | **100,00** | **576.968** | **100,00** | **598.815** | **100,00** |
| 1 | Tài sản ngắn hạn | 371.960 | 70,33 | 421.183 | 73,00 | 453.390 | 75,71 |
| 2 | Tài sản dài hạn | 156.895 | 29,67 | 155.785 | 27,00 | 145.425 | 24,29 |
| **II** | **Nguồn vốn** | **528.854** | **100,00** | **576.968** | **100,00** | **598.815** | **100,00** |
| 1 | Nợ phải trả | 85.002 | 16,07 | 102.313 | 17,73 | 129.369 | 21,60 |
| 2 | Vốn chủ sở hữu | 443.852 | 83,93 | 474.655 | 82,27 | 469.446 | 78,40 |

*(Nguồn: BCTC năm 2024 đã được kiểm toán và BCTC soát xét 6T đầu năm 2025 của VNTT – Hợp nhất)*

***- Kết quả hoạt động kinh doanh:***

**Công ty mẹ**

*Đơn vị: triệu VNĐ*

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2024 | % tăng/giảm | 6T/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 530.638 | 577.824 | 8,89% | 599.565 |
| 2 | Doanh thu thuần | 361.706 | 357.222 | -1,24% | 173.272 |
| 3 | Lợi nhuận từ HĐKD | 41.806 | 73.456 | 75,71% | 45.007 |
| 4 | Lợi nhuận khác | 2.392 | 2.067 | -13,59% | 319 |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | 44.199 | 75.522 | 70,87% | 45.325 |

danghaiduong_DangHaiDuong_17:10:24/09/2025

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2024 | % tăng/giảm | 6T/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 530.638 | 577.824 | 8,89% | 599.565 |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | 35.331 | 60.406 | 70,97% | 36.253 |
| 7 | Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 72,77% | 54,72% | -18,05% | - |

*(Nguồn: BCTC năm 2024 đã được kiểm toán và BCTC soát xét 6T đầu năm 2025 của VNTT – Công ty mẹ)*

**Hợp nhất**

*Đơn vị: triệu VNĐ*

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2024 | % tăng/giảm | 6T/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 528.854 | 576.968 | 9,10% | 598.815 |
| 2 | Doanh thu thuần | 363.382 | 360.802 | -0,71% | 173.812 |
| 3 | Lợi nhuận từ HĐKD | 40.881 | 73.938 | 80,86% | 45.240 |
| 4 | Lợi nhuận khác | 2.391 | 2.067 | -13,55% | 319 |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | 43.272 | 76.005 | 75,64% | 45.558 |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | 33.129 | 61.075 | 84,36% | 36.425 |

*(Nguồn: BCTC năm 2024 đã được kiểm toán và BCTC soát xét 6T đầu năm 2025 của VNTT – Hợp nhất)*

### *4.2. Nhu cầu thị trường đầu tư vốn vào Công ty VNTT*

Với triển vọng phát triển thị trường viễn thông, Công ty VNTT hứa hẹn có nhiều tiềm năng để tiếp tục phát triển trong thời gian tới.

Hiện tại, VNPT đang sở hữu 5,45% vốn điều lệ tại VNTT. Việc VNPT chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại VNTT sẽ tạo cơ hội cho các nhà đầu tư trên thị trường có thể tham gia mua cổ phần trở thành cổ đông lớn hoặc gia tăng tỷ lệ sở hữu tại VNTT.

Chính vì vậy, việc VNPT chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp sở hữu tại Công ty VNTT được đánh giá có khả năng sẽ thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư.

## 5. Phương án chuyển nhượng cổ phần của VNPT tại Công ty VNTT

### *5.1. Phương thức chuyển nhượng vốn*

| | | |
|---|---|---|
| Tên cổ phần chào bán | : | Cổ phần Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam<br>(mã chứng khoán TTN); |
| Loại cổ phần chào bán | : | Cổ phần phổ thông; |
| Số lượng cổ phần chào bán | : | 2.000.000 cổ phần, tương ứng 100% vốn góp của VNPT tại Công ty VNTT; |
| Mệnh giá | : | 10.000 đồng/cổ phần |
| Tổng giá trị cổ phần theo mệnh giá | : | **20.000.000.000 đồng** |
| Phương thức chào bán | : | Bán đấu giá công khai thông thường |

Việc chuyển nhượng vốn của VNPT tại Công ty VNTT thực hiện theo trình tự sau: Bán

đấu giá công khai, trường hợp bán đấu giá công khai không thành công thì thực hiện chào bán cạnh tranh; trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công thì thực hiện theo phương thức thỏa thuận.

***5.2. Giá khởi điểm chào bán***

Giá khởi điểm một cổ phần: **28.492 đồng/ cổ phần.**

***5.3. Xử lý trường hợp đấu giá công khai không thành công hoặc thành công nhưng vẫn còn số lượng cổ phần cần bán***

Trường hợp đấu giá công khai không thành công hoặc thành công nhưng vẫn còn số lượng cổ phần cần bán thì thực hiện chào bán cạnh tranh. Trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công (áp dụng trong trường hợp chỉ có 01 nhà đầu tư là đối tượng tham gia đã nộp hồ sơ hợp lệ và đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tham dự phiên chào bán cạnh tranh theo quy định) thì thực hiện phương thức thỏa thuận. Trường hợp tại thời điểm xử lý cổ phần không chào bán hết mà pháp luật có quy định khác thì áp dụng theo các quy định của pháp luật hiện hành.

***5.4. Tổ chức thực hiện bán đấu giá***

Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS).

***5.5. Số lượng cổ phần nhà đầu tư nước ngoài được phép mua***

Căn cứ Văn bản số 5318/UBCK-PTTT ngày 15/9/2021 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước gửi VNTT về Hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại VNTT là 49%.

Theo thông tin do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam công bố, tại ngày 04/9/2025, số lượng cổ phần VNTT đang được nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ là 113.980 cổ phần, tương ứng tỷ lệ 0,31%. Số lượng cổ phần VNTT nhà đầu tư nước ngoài còn được phép nắm giữ tại ngày 04/9/2025 là 17.882.495 cổ phần, tương ứng tỷ lệ 48,69%.

Tuy nhiên tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài có thể biến động theo từng ngày giao dịch trên thị trường và cũng có thể đạt mức tối đa 49% tại ngày làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phiếu VNTT. Do đó, Nhà đầu tư nước ngoài khi nghiên cứu mua cổ phần VNTT phải có trách nhiệm cập nhật khối lượng cổ phần VNTT còn được phép mua của nhà đầu tư nước ngoài được công bố hàng ngày trên website của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và đảm bảo khối lượng đăng ký mua không vượt quá khối lượng còn được phép mua của nhà đầu tư nước ngoài do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam công bố tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá.

Trường hợp tại thời điểm chuyển quyền sở hữu cổ phần trúng giá tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổng số cổ phần trúng giá và đã thanh toán của nhà đầu tư nước ngoài lớn hơn khối lượng cổ phần VNTT còn được phép nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài thì số cổ phần nhà đầu tư nước ngoài được mua sẽ được xét theo thứ tự giá thanh toán từ cao xuống thấp cho đến khi đủ số lượng cổ phần nhà đầu

danghaiduong_DangHaiDuong_17:6 24/9/2025
danghaiduong_DangHaiDuong_17:15 24/9/2025
danghaiduong_DangHaiDuong

tư nước ngoài còn được phép nắm giữ. Số cổ phần nhà đầu tư đã thanh toán nhưng không được mua sẽ được VNPT hoàn trả lại số tiền đã thanh toán tương ứng.

### *5.6. Kế hoạch thời gian thực hiện chuyển nhượng vốn:*

- Dự kiến thời gian hoàn thành việc chuyển nhượng vốn: Trước thời điểm hết hiệu lực của Quyết định số 620/QĐ-TTg (31/12/2025). Trong trường hợp có văn bản điều chỉnh/thay thế Quyết định 620/QĐ-TTG thì thời gian triển khai và hoàn thành chuyển nhượng vốn của VNPT tại Công ty VNTT là trước ngày hết hiệu lực của văn bản điều chỉnh/thay thế hoặc trước ngày hết hiệu lực của chứng thư thẩm định giá (13/01/2026) tùy theo thời điểm nào đến trước.

- Dự kiến lộ trình thực hiện:

| Stt | Các bước thực hiện | Thời gian | Thực hiện |
|---|---|---|---|
| 1 | Hoàn thiện hồ sơ chuyển nhượng vốn và các bên ký ban hành | T | SHS, VNPT |
| 2 | Nộp hồ sơ bán đấu giá cho SHS | T+1 | VNPT |
| 3 | Thống nhất lộ trình, Quy chế bán đấu giá với SHS | T+2 | VNPT, SHS |
| 4 | Công bố thông tin về đợt bán đấu giá cổ phần theo quy định | T+5 | SHS, VNPT |
| 5 | Nộp Thông báo Công bố thông tin giao dịch của người có liên quan đến người nội bộ (nếu có) | Từ T+6 | VNPT |
| 6 | Tiếp nhận Đơn đăng ký tham gia mua cổ phần, nhận tiền đặt cọc, phát Phiếu tham dự đấu giá cho nhà đầu tư | T+6-T+25 | SHS |
| 7 | Tổng hợp kết quả tham dự đấu giá và công bố kết quả tham dự đấu giá | T+26 | SHS |
| 8 | Nhận Phiếu tham dự đấu giá của các nhà đầu tư | T+28 | SHS |
| 9 | **Tổ chức buổi bán đấu giá cổ phần** | **T+30** | **SHS** |
| 10 | Tổng hợp kết quả đấu giá, gửi thông báo kết quả đấu giá cho NĐT, công bố thông tin về kết quả đấu giá | T+31 | SHS |
| 11 | Nhận tiền nộp mua cổ phần của nhà đầu tư | T+31-T+37 | SHS |
| **12** | Trả lại tiền đặt cọc cho nhà đầu tư không trúng giá | T+31-T+34 | SHS |
| 13 | Công bố thông tin kết quả giao dịch của người có liên quan đến người nội bộ | T+37-T+41 | VNPT |
| 14 | Tổng hợp kết quả bán đấu giá cổ phần và báo cáo về đợt bán đấu giá cho VNPT, xử lý sau đấu giá (nếu có) | T+39 | SHS |
| 15 | Chuyển tiền thu được từ đợt bán đấu giá cho VNPT (Nếu có) | T+39 | SHS |
| 16 | Báo cáo Cơ quan đại diện chủ sở hữu và Cục Phát triển Doanh nghiệp Nhà nước – Bộ Tài chính kết quả bán đấu giá | T+41 | VNPT |

*Lộ trình triển khai nêu trên áp dụng cho cuộc bán đấu giá công khai thông thường. Trong trường hợp cuộc đấu giá công khai không thành công hoặc bán không hết số lượng cổ phần chào bán, VNPT sẽ triển khai các công việc tiếp theo phù hợp với quy định của pháp luật. Thời gian nêu trên là dự kiến, thời gian thực tế có thể được cập nhật, điều chỉnh theo tiến độ triển khai, các quy định pháp luật có liên quan.*

danghaiduong_DangHaiDuong_17:16 24/09/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 507 .2025/QĐ-TGĐ

*Hà Nội, ngày 5 tháng 11 năm 2025*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế chào bán cạnh tranh cổ phần Công ty Cổ phần (CTCP) Công nghệ & Truyền thông Việt Nam do Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam sở hữu**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
**CTCP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

*Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội;*

*Căn cứ Nghị quyết số 253/NQ-CP ngày 26/8/2025 của Chính phủ về việc công bố các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp (Luật số 69/2014/QH13) tiếp tục có hiệu lực;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018, Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-VNPT-HĐTV-KTTC ngày 23/09/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc phê duyệt Phương án chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam;*

*Căn cứ Biên bản làm việc ngày 04/11/2025 giữa Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và Công ty Cổ phần (CTCP) Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội;*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế chào bán cạnh tranh cổ phần của CTCP Công nghệ & Truyền thông Việt Nam do Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam sở hữu.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Việc sửa đổi, bổ sung Quyết định này do Tổng Giám đốc CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội quyết định.

**Điều 3.** Các đơn vị thuộc CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

***Nơi nhận:***
*Như Điều 3;*
*VNPT; VNTT;*
*Lưu VT, TT.TVTT VCSH.*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

**Nguyễn Chí Thành**

# QUY CHẾ CHÀO BÁN CẠNH TRANH CỔ PHẦN
## CỦA CTCP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
## DO TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM SỞ HỮU

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 504-2025/QĐ-TGĐ ngày 5 /11/2025 của Tổng Giám đốc CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội)*

## Chương I

## QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Quy chế này áp dụng đối với hình thức chào bán cạnh tranh để chuyển nhượng vốn cổ phần của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại CTCP Công nghệ & Truyền thông Việt Nam được thực hiện tại CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.

**Điều 2. Một số từ ngữ áp dụng tại Quy chế này theo quy định sau**

1. *Chào bán cạnh tranh* là việc chào bán cạnh tranh cổ phần cho các đối tượng có sự cạnh tranh về giá.

2. *Nhà đầu tư mua cổ phần (gọi tắt là nhà đầu tư)* là tổ chức, cá nhân trong nước hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, không thuộc các đối tượng bị cấm hoặc hạn chế quyền đầu tư mua cổ phần tại các công ty cổ phần theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. *Chủ sở hữu vốn chuyển nhượng/VNPT* là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

4. *Doanh nghiệp có vốn chuyển nhượng/VNTT* là CTCP Công nghệ & Truyền thông Việt Nam.

5. *Tổ chức chào bán cạnh tranh* là CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.

6. *Tổ chức tư vấn chào bán cạnh tranh là* CTCP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội.

7. *Hội đồng chào bán cạnh tranh* là tổ chức được thành lập để chỉ đạo việc thực hiện chào bán cạnh tranh cổ phần bao gồm: đại diện chủ sở hữu vốn chuyển nhượng; đại diện Tổ chức chào bán cạnh tranh; đại diện Tổ chức tư vấn chào bán cạnh tranh. Chủ tịch Hội đồng chào bán cạnh tranh là người đại diện của chủ sở hữu vốn chuyển nhượng, thay mặt Hội đồng chào bán cạnh tranh ký các văn bản thuộc thẩm quyền.

8. *Mệnh giá cổ phần* là 10.000 đồng

9. *Giá khởi điểm một cổ phần:* 28.492 đồng (mức giá khởi điểm này do chủ sở hữu vốn chuyển nhượng quyết định).

10. *Bước giá* là khoảng cách giữa các giá đặt mua liên tiếp tính từ giá khởi điểm.

11. *Bước khối lượng* là khoảng cách giữa các khối lượng đặt mua liên tiếp tính từ khối lượng cổ phần được đăng ký mua tối thiểu.

12. *Giá đấu* là các mức giá đặt mua cổ phần của nhà đầu tư được ghi vào Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh.

13. *Tiền đặt cọc* là một khoản tiền của nhà đầu tư tham gia chào bán cạnh tranh ứng trước để đảm bảo quyền mua cổ phần, bằng 10% giá trị tổng số cổ phần đăng ký mua tính theo giá khởi điểm bằng đồng Việt Nam.

14. *Cổ phần không bán hết của cuộc chào bán cạnh tranh* bao gồm:

a) Số lượng cổ phần nhà đầu tư trúng giá trong cuộc chào bán cạnh tranh nhưng từ chối mua;

b) Số lượng cổ phần không được nhà đầu tư đăng ký mua theo phương án chào bán cạnh tranh đã được duyệt.

15. *Các trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công* bao gồm:

a) Khi hết thời hạn đăng ký mà không có nhà đầu tư nào đăng ký tham gia chào bán cạnh tranh hoặc chỉ có 01 nhà đầu tư đăng ký tham gia chào bán cạnh tranh;

b) Sau khi nộp tiền đặt cọc, đến hết thời hạn nộp phiếu tham dự chào bán cạnh tranh không có nhà đầu tư nào nộp phiếu tham dự;

c) Không có nhà đầu tư nào trả giá tại cuộc chào bán cạnh tranh hoặc giá nhà đầu tư trả cao nhất thấp hơn giá khởi điểm;

d) Chỉ có một hoặc tất cả các nhà đầu tư trúng giá nhưng từ chối mua;

đ) Tất cả các nhà đầu tư vi phạm quy định của quy chế chào bán cạnh tranh.

16. *Ngày kết thúc cuộc chào bán cạnh tranh* là ngày thực hiện đầy đủ các bước công việc có liên quan đến phiên tổ chức chào bán cạnh tranh và xác định được kết quả chào bán cạnh tranh.

17. *Ngày kết thúc việc bán cổ phần* là ngày cuối cùng nhà đầu tư thanh toán đủ tiền mua cổ phần theo thông báo của Tổ chức chào bán cạnh tranh.

18. *Ngày công bố kết quả chào bán cạnh tranh* là ngày thông tin về kết quả cuộc chào bán cạnh tranh được công bố tại một trong các địa điểm theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Quy chế này

## Chương II

## QUY ĐỊNH CỤ THỂ

**Điều 3. Trách nhiệm và quyền hạn của chủ sở hữu vốn chuyển nhượng**

1. Gửi văn bản đề nghị kèm theo đầy đủ hồ sơ liên quan đến chào bán cạnh tranh phần vốn cần chuyển nhượng cho Tổ chức chào bán cạnh tranh;

2. Cử đại diện tham gia Hội đồng chào bán cạnh tranh, đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng chào bán cạnh tranh và tham gia kiểm tra, giám sát việc chào bán cạnh tranh cổ phần theo Quy chế này và các quy định hiện hành;

3. Kiểm tra, hoàn tất các thông tin liên quan đến chào bán cạnh tranh cổ phần. Phối hợp với doanh nghiệp có vốn chuyển nhượng để hoàn thiện và chịu trách nhiệm cung cấp cho Tổ chức chào bán cạnh tranh thông tin đầy đủ, chính xác về doanh nghiệp trên cơ sở thông tin do doanh nghiệp cung cấp trước khi tiến hành chào bán cạnh tranh theo Quy chế này. Trường hợp chủ sở hữu vốn chuyển nhượng ủy quyền cho tổ chức tư vấn soạn thảo bản công bố thông tin thì tổ chức tư vấn phải chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và đầy đủ của bản công bố thông tin trên cơ sở thông tin do doanh nghiệp và chủ sở hữu vốn chuyển nhượng cung cấp;

4. Phối hợp với Tổ chức chào bán cạnh tranh công bố công khai cho các nhà đầu tư các thông tin liên quan đến doanh nghiệp có vốn chuyển nhượng và cuộc chào bán cạnh tranh theo các quy định tại Quy chế này;

5. Thông báo cho Tổ chức chào bán cạnh tranh về tài khoản nhận tiền thu từ chuyển nhượng vốn;

6. Phối hợp với Tổ chức chào bán cạnh tranh thuyết trình các thông tin về doanh nghiệp có vốn cần chuyển nhượng cho các nhà đầu tư (nếu cần);

7. Giữ bí mật về giá đặt mua của các nhà đầu tư cho đến khi công bố kết quả chính thức;

8. Ký Biên bản xác định kết quả chào bán cạnh tranh theo Quy chế này;

9. Phối hợp với Tổ chức chào bán cạnh tranh công bố kết quả chào bán cạnh tranh và hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư tham dự chào bán cạnh tranh hợp lệ nhưng không trúng giá theo Quy chế này;

10. Tổng hợp, báo cáo kết quả chào bán cạnh tranh gửi các cơ quan có thẩm quyền theo quy

định;

11. Hỗ trợ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho các nhà đầu tư trúng giá.

**Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng chào bán cạnh tranh**

1. Tổ chức chỉ đạo và kiểm tra, giám sát hoạt động chào bán cạnh tranh theo quy định tại Quy chế này;

2. Kiểm tra tính hợp lệ của các hòm phiếu và Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh;

3. Xem xét xử lý các trường hợp vi phạm Quy chế chào bán cạnh tranh và các trường hợp vi phạm khác tùy theo mức độ vi phạm;

4. Ký Biên bản xác định kết quả chào bán cạnh tranh theo Quy chế này.

**Điều 5. Trách nhiệm và quyền hạn của Tổ chức chào bán cạnh tranh**

1. Tiếp nhận hồ sơ, tài liệu, thông tin liên quan đến việc chào bán cạnh tranh do chủ sở hữu vốn chuyển nhượng cung cấp theo quy định;

2. Cử đại diện tham gia Hội đồng chào bán cạnh tranh;

3. Quyết định thành lập Hội đồng chào bán cạnh tranh, ban hành và công bố Quy chế chào bán cạnh tranh;

4. Thông báo với chủ sở hữu vốn chuyển nhượng về thời gian, địa điểm tổ chức chào bán cạnh tranh và công bố thông tin liên quan đến phiên chào bán cạnh tranh theo Quy chế này;

5. Tổ chức chào bán cạnh tranh chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực thông tin và số liệu liên quan đến cuộc chào bán cạnh tranh mà chủ sở hữu vốn chuyển nhượng đã cung cấp và chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật nếu công bố thông tin không chính xác, phản ánh sai lệch so với thông tin, số liệu của chủ sở hữu vốn chuyển nhượng cung cấp;

6. Kiểm tra, giám sát việc công bố thông tin theo quy định tại Quy chế này và các vấn đề khác liên quan đến việc chào bán cạnh tranh thuộc trách nhiệm và quyền hạn của Tổ chức chào bán cạnh tranh;

7. Tổng hợp số lượng đăng ký sau khi kết thúc thời hạn đăng ký của nhà đầu tư. Thông báo công khai tại nơi chào bán cạnh tranh và trên các phương tiện thông tin của Tổ chức chào bán cạnh tranh về tổng số nhà đầu tư tham gia và tổng số cổ phần đăng ký mua (phân theo tổ chức và cá nhân) chậm nhất hai (02) ngày làm việc trước ngày dự kiến Tổ chức chào bán cạnh tranh;

8. Giữ bí mật về giá đặt mua của các nhà đầu tư cho đến khi công bố kết quả chính thức;

9. Tổ chức chào bán cạnh tranh và chịu trách nhiệm về việc xác định kết quả chào bán cạnh tranh theo quy định;

10. Ký Biên bản xác định kết quả chào bán cạnh tranh theo quy định tại Quy chế này;

11. Phối hợp với chủ sở hữu vốn chuyển nhượng công bố kết quả chào bán cạnh tranh, hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư tham dự chào bán cạnh tranh hợp lệ nhưng không trúng giá theo Quy chế này và thu tiền mua cổ phần của nhà đầu tư trúng giá;

12. Chuyển tiền đặt cọc của nhà đầu tư tham gia chào bán cạnh tranh không hợp lệ (vi phạm Quy chế chào bán cạnh tranh) và tiền thu từ chuyển nhượng vốn về tài khoản của chủ sở hữu vốn chuyển nhượng theo quy định;

13. Chuyển giao toàn bộ hồ sơ tham gia chào bán cạnh tranh của nhà đầu tư cho chủ sở hữu vốn chuyển nhượng trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền thanh toán mua cổ phần của nhà đầu tư;

14. Thực hiện các hoạt động khác có liên quan đến chào bán cạnh tranh.

**Điều 6. Trách nhiệm và quyền lợi của nhà đầu tư tham gia chào bán cạnh tranh**

1. Tiếp cận thông tin công bố về doanh nghiệp có vốn chuyển nhượng và cuộc chào bán cạnh tranh theo quy định;

2. Gửi Đơn đăng ký tham gia chào bán cạnh tranh cho Tổ chức chào bán cạnh tranh theo mẫu tại Phụ lục số 01 kèm theo Quy chế này;

3. Thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư vốn tại công ty cổ phần; các quy định pháp luật về chứng khoán và pháp luật khác có liên quan;

4. Nhà đầu tư trong nước phải có tài khoản giao dịch chứng khoán khi đăng ký tham gia chào bán cạnh tranh (áp dụng đối với trường hợp chào bán cạnh tranh cổ phiếu đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán);

5. Nộp tiền đặt cọc theo quy định tại Quy chế này (bằng 10% giá trị tổng số cổ phần đăng ký mua tính theo giá khởi điểm theo quy định);

6. Nộp Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh theo quy định;

7. Nhận hoàn trả tiền đặt cọc theo quy định;

8. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn tiền mua cổ phần trúng giá;

9. Tuân thủ các quy định tại Quy chế này.

**Điều 7. Công bố thông tin**

1. Tổ chức chào bán cạnh tranh chủ trì phối hợp với chủ sở hữu vốn chuyển nhượng công bố thông tin về việc chào bán cạnh tranh theo Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày thực hiện chào bán cạnh tranh. Việc thông báo được tổ chức thực hiện trên các phương tiện sau đây:

a) Ba (03) số báo liên tiếp của các báo: Tiền Phong, Kinh tế & Đô thị, Người Lao động

b) Website: www.shs.com.vn; www.vnpt.com.vn;

2. Tổ chức chào bán cạnh tranh chủ trì phối hợp với chủ sở hữu vốn chuyển nhượng công bố thông tin về hồ sơ chào bán cạnh tranh đã lập theo quy định tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày thực hiện chào bán cạnh tranh, cụ thể:

a) Nội dung công bố thông tin

- Quyết định số 174/QĐ-VNPT-HĐTV-KTTC ngày 23/09/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc phê duyệt Phương án chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam(Công ty CTC);

- Bản công bố thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP;

- Tài liệu chứng minh chủ sở hữu vốn chuyển nhượng là chủ sở hữu hợp pháp của số cổ phần đăng ký bán;

- Quy chế chào bán cạnh tranh cổ phần;

- Các tài liệu khác (nếu có).

b) Địa điểm công bố thông tin

- Tổ chức chào bán cạnh tranh: CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

+ Địa chỉ: Số 43 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

+ Website: www.shs.com.vn;

- Chủ sở hữu vốn chuyển nhượng: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

+ Địa chỉ: Tòa nhà VNPT, số 57 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng, Thành phố Hà Nội.

+ Website: www.vnpt.com.vn

- Doanh nghiệp có vốn chuyển nhượng: CTCP Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

+ Địa chỉ: Tầng 16, Tòa nhà WTC Tower, số 1 đường Hùng Vương, phường Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 8. Đối tượng tham gia chào bán cạnh tranh và các quy định liên quan**

1. Nhà đầu tư tham gia chào bán cạnh tranh bao gồm các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đối với nhà đầu tư cá nhân: Là công dân Việt Nam, có địa chỉ liên hệ, Căn cước công dân/Hộ chiếu, giấy tờ tùy thân hợp lệ và có đủ năng lực hành vi dân sự.

b) Đối với nhà đầu tư tổ chức: Là tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội được thành lập và hoạt động theo luật pháp Việt Nam; có tư cách pháp nhân (đối với các tổ chức kinh tế); có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép hoạt động; có địa chỉ liên hệ;

c) Tuân thủ quy định hiện hành về góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam và quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

2. Đối với nhà đầu tư nước ngoài: ngoài các quy định như đối với tổ chức và cá nhân trong nước, nhà đầu tư nước ngoài phải tuân thủ các quy định sau:

a) Mở một (01) tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng đồng Việt Nam tại tổ chức được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam và tuân thủ pháp luật Việt Nam. Mọi hoạt động liên quan đến mua cổ phần/phần vốn góp phải thông qua tài khoản này;

b) Có Giấy chứng nhận mã số giao dịch chứng khoán do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp;

c) Tuân thủ quy định hiện hành về góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài tại doanh nghiệp.

3. Các tổ chức tài chính trung gian nhận ủy thác đầu tư: Trường hợp các tổ chức tài chính trung gian nhận ủy thác đầu tư của cả nhà đầu tư trong nước, tổ chức nhận ủy thác đầu tư có trách nhiệm tách biệt rõ số lượng nhà đầu tư, số cổ phần/phần vốn góp của từng nhà đầu tư trong nước đăng ký mua.

**Điều 9. Các thông tin cơ bản về phương án chào bán cạnh tranh**

Chủ sở hữu vốn chuyển nhượng phối hợp Tổ chức chào bán cạnh tranh xác định:

1. Số lượng cổ phần chào bán: 2.000.000 cổ phần;

2. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần;

3. Giá khởi điểm: 28.492 đồng/cổ phần;

4. Bước giá: 1 đồng;

5. Bước khối lượng: 100 cổ phần;

6. Số lượng cổ phần đăng ký mua tối thiểu: 100 cổ phần;

7. Số lượng cổ phần đăng ký mua tối đa: 2.000.000 cổ phần;

8. Tổng số lượng cổ phần nhà đầu tư nước ngoài được phép mua tối đa:

Căn cứ Văn bản số 5318/UBCK-PTTT ngày 15/9/2021 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước gửi VNTT về Hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại VNTT là 49%.

Theo thông tin do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam công bố, tại ngày 31/10/2025, số lượng cổ phần VNTT đang được nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ là 120.180

cổ phần, tương ứng tỷ lệ 0,33%. Số lượng cổ phần VNTT nhà đầu tư nước ngoài còn được phép nắm giữ tại ngày 31/10/2025 là 17.876.295 cổ phần, tương ứng tỷ lệ 48,67%.

Tuy nhiên tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài có thể biến động theo từng ngày giao dịch trên thị trường và cũng có thể đạt mức tối đa 49% tại ngày làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phiếu VNTT. Do đó, Nhà đầu tư nước ngoài khi nghiên cứu mua cổ phần VNTT phải có trách nhiệm cập nhật khối lượng cổ phần VNTT còn được phép mua của nhà đầu tư nước ngoài được công bố hàng ngày trên website của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và đảm bảo khối lượng đăng ký mua không vượt quá khối lượng còn được phép mua của nhà đầu tư nước ngoài do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam công bố tại thời điểm đăng ký tham gia chào bán cạnh tranh.

Trường hợp tại thời điểm chuyển quyền sở hữu cổ phần trúng giá tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổng số cổ phần trúng giá và đã thanh toán của nhà đầu tư nước ngoài lớn hơn khối lượng cổ phần VNTT còn được phép nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài thì số cổ phần nhà đầu tư nước ngoài được mua sẽ được xét theo thứ tự giá thanh toán từ cao xuống thấp cho đến khi đủ số lượng cổ phần nhà đầu tư nước ngoài còn được phép nắm giữ. Số cổ phần nhà đầu tư đã thanh toán nhưng không được mua sẽ được VNPT hoàn trả lại số tiền đã thanh toán tương ứng.

9. Số mức giá đặt mua: Tối đa 02 mức giá;

10. Mỗi nhà đầu tư được phát một Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh và chỉ được ghi tối đa 02 (hai) mức giá đặt mua; khối lượng đặt mua của mỗi mức giá tối thiểu là 100 cổ phần và đặt theo bội số của 100; tổng khối lượng đặt mua của các mức giá đúng bằng số cổ phần đã đăng ký;

**Điều 10. Thủ tục đăng ký tham gia chào bán cạnh tranh và nộp tiền đặt cọc**

1. Nhận đơn đăng ký tham gia chào bán cạnh tranh

Nhà đầu tư nhận đơn hoặc in mẫu đơn đăng ký tham gia mua cổ phần tại các địa điểm và địa chỉ website nêu tại khoản 2 Điều 7 Quy chế này.

2. Nộp tiền đặt cọc

- Nhà đầu tư phải nộp tiền đặt cọc theo Quy chế chào bán cạnh tranh bằng đồng Việt Nam vào tài khoản của Tổ chức chào bán cạnh tranh **trước 15 giờ 30 phút ngày 26/11/2025**;

- Tiền đặt cọc sẽ không được hưởng lãi.

3. Nộp đơn đăng ký tham gia chào bán cạnh tranh

Nhà đầu tư điền đầy đủ thông tin vào Đơn đăng ký tham gia mua cổ phần và nộp bản chính tại địa điểm làm thủ tục đăng ký kèm theo xuất trình các giấy tờ sau:

a) Đối với nhà đầu tư là cá nhân trong nước

- Căn cước công dân/hộ chiếu. Trường hợp nhận ủy quyền, phải có giấy ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc theo mẫu tại Phụ lục số 03 kèm theo Quy chế này và xuất trình căn cước công dân/hộ chiếu của người được ủy quyền;

- Giấy nộp tiền hoặc giấy chuyển tiền đặt cọc.

b) Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước

- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác tương đương;

- Giấy ủy quyền cho người đại diện thay mặt tổ chức thực hiện thủ tục theo mẫu tại Phụ lục số 03 kèm theo Quy chế này (trừ trường hợp người làm thủ tục là người đại diện theo pháp luật của tổ chức), kèm theo xuất trình chứng minh thư nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu của người làm thủ tục;

- Giấy nộp tiền hoặc giấy chuyển tiền đặt cọc.

c) Đối với cá nhân và tổ chức nước ngoài:

Ngoài các quy định như đối với cá nhân và tổ chức trong nước, cá nhân và tổ chức nước ngoài phải xuất trình:

- Giấy xác nhận mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng đồng Việt Nam tại một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý ngoại hối;

- Giấy chứng nhận mã số giao dịch chứng khoán do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cấp (bản sao có xác nhận của Ngân hàng lưu ký hoặc Công ty chứng khoán nơi nhà đầu tư nước ngoài mở tài khoản lưu ký).

4. Thời gian, địa điểm làm thủ tục đăng ký và đặt cọc

a) Thời gian làm thủ tục đăng ký và đặt cọc: **Từ ngày 07/11/2025 đến 15 giờ 30 phút ngày 26/11/2025**

*(Sáng từ 8h30 - 12h00; chiều từ 13h00 – 17h30 các ngày làm việc)*

b) Địa điểm làm thủ tục đăng ký, đặt cọc: Tại các địa điểm nêu tại Phụ lục 06 kèm theo Quy chế này;

c) Sau khi hoàn tất các thủ tục đăng ký, nhà đầu tư được cấp Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh theo mẫu tại Phụ lục số 02 kèm theo Quy chế này.

5. Nhà đầu tư chỉ được sửa đổi hoặc hủy đăng ký tham gia chào bán cạnh tranh trong thời hạn làm thủ tục đăng ký nêu trên. Trường hợp hủy đăng ký tham gia chào bán cạnh tranh, nhà đầu tư phải làm đơn đề nghị hủy đăng ký tham gia chào bán cạnh tranh gửi Địa điểm làm thủ tục đăng ký và nộp tiền đặt cọc nơi nhà đầu tư đăng ký mua theo mẫu tại Phụ lục số 04 kèm theo Quy chế này.

**Điều 11. Lập và nộp Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh**

1. Nhà đầu tư điền khối lượng, mức giá đầu và ký Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh theo quy định tại Điều 9 của Quy chế này. Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh hợp lệ là:

a) Phiếu do Tổ chức chào bán cạnh tranh cấp, có đóng dấu treo của nơi cấp phiếu và đảm bảo: điền đầy đủ, rõ ràng các thông tin theo quy định; phiếu không được tẩy, xóa hoặc rách nát; giá đặt mua là giá trên 01 cổ phần, không thấp hơn giá khởi điểm và ghi đúng bước giá quy định, nếu có sự khác nhau giữa số tiền đặt mua bằng số và số tiền đặt mua bằng chữ thì số tiền đặt mua bằng chữ sẽ được coi là có giá trị; tổng số cổ phần đặt mua không được vượt quá số lượng cổ phần đã đăng ký. Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh phải được bỏ trong phong bì dán kín có chữ ký của nhà đầu tư trên mép dán phong bì theo quy định.

b) Bỏ phiếu kín theo thời hạn quy định như sau:

- Bỏ trực tiếp vào hòm phiếu tại Địa điểm làm thủ tục đăng ký và nộp tiền đặt cọc: **Chậm nhất 16 giờ 00 phút ngày 02/12/2025**;

- Gửi bằng phương thức bảo đảm đến Địa điểm làm thủ tục đăng ký và nộp tiền đặt cọc: **Chậm nhất 16 giờ 00 phút ngày 02/12/2025**;

- Thời điểm nhận phiếu được tính là thời điểm Tổ chức chào bán cạnh tranh ký nhận với nhà đầu tư hoặc bưu điện.

2. Trường hợp Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh bị rách nát, tẩy xóa, nhà đầu tư phải yêu cầu Tổ chức chào bán cạnh tranh nơi nhà đầu tư đăng ký mua đổi phiếu mới sau khi đã nộp phiếu cũ.

3. Trường hợp mất Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh, nhà đầu tư phải làm đơn theo mẫu tại Phụ lục số 05 kèm theo Quy chế này đề nghị Tổ chức chào bán cạnh tranh nơi nhà đầu tư đăng ký mua phần vốn chuyển nhượng cấp lại Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh mới. Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh cũ coi như không còn giá trị.

**Điều 12. Địa điểm và thời gian Tổ chức chào bán cạnh tranh**

1. Địa điểm Tổ chức chào bán cạnh tranh:

**CTCP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Địa chỉ: Số 43 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

2. Thời gian Tổ chức chào bán cạnh tranh: **15 giờ 00 phút ngày 04/12/2025**;

3. Địa điểm làm thủ tục đăng ký và nộp tiền đặt cọc có trách nhiệm kết thúc nhận Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh của nhà đầu tư trước **16 giờ 00 phút ngày 02/12/2025**.

4. Địa điểm làm thủ tục đăng ký và nộp tiền đặt cọc chuyển hòm Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh của nhà đầu tư về Trụ sở chính của Tổ chức chào bán cạnh tranh **trước 16 giờ 00 phút ngày 03/12/2025.**

**Điều 13. Xem xét điều kiện tổ chức chào bán cạnh tranh**

1. Trước thời điểm tổ chức chào bán cạnh tranh, Tổ chức chào bán cạnh tranh sẽ kiểm tra và xác định rõ:

a) Danh sách các nhà đầu tư đủ điều kiện tham dự chào bán cạnh tranh;

b) Số lượng phiếu tham dự chào bán cạnh tranh;

2. Cuộc chào bán cạnh tranh được tiến hành khi có ít nhất 02 nhà đầu tư là đối tượng tham gia đã nộp hồ sơ hợp lệ và thực hiện đầy đủ các thủ tục tham dự cuộc chào bán cạnh tranh. Nếu không đủ điều kiện này thì không tổ chức chào bán cạnh tranh.

**Điều 14. Thực hiện chào bán cạnh tranh**

1. Tại thời điểm bắt đầu mở hòm phiếu tham dự chào bán cạnh tranh, đại diện Hội đồng chào bán cạnh tranh hoặc người được ủy quyền công bố những thông tin chủ yếu như:

a) Tên chủ sở hữu vốn chuyển nhượng, tên doanh nghiệp có vốn chuyển nhượng, vốn điều lệ, số lượng cổ phần chào bán, số lượng nhà đầu tư và số lượng cổ phần đăng ký mua;

b) Số phiếu tham dự chào bán cạnh tranh nhận được;

c) Trình tự, thủ tục chào bán cạnh tranh và nguyên tắc xác định kết quả chào bán cạnh tranh;

d) Giải thích về những vấn đề mà người đầu tư hoặc các bên liên quan còn thắc mắc.

2. Nhập phiếu tham dự chào bán cạnh tranh

Đến thời điểm chào bán cạnh tranh, Tổ chức chào bán cạnh tranh nhập thông tin trên phiếu tham dự chào bán cạnh tranh của nhà đầu tư vào hệ thống;

3. Xác định kết quả chào bán

Kết quả chào bán cạnh tranh được xác định theo quy định tại tiết c điểm 3 khoản 13 và tiết c điểm 3 khoản 16 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP như sau:

- Kết quả trúng chào bán cạnh tranh được xác định theo nguyên tắc lựa chọn giá đặt mua hợp lệ từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng cổ phần chào bán nhưng không thấp hơn giá khởi điểm.

- Trường hợp tại mức giá trúng chào bán cạnh tranh thấp nhất, có nhiều nhà đầu tư cùng đặt mức giá bằng nhau, nhưng số cổ phần còn lại ít hơn tổng số cổ phần các nhà đầu tư này đăng ký mua tại mức giá trúng chào bán cạnh tranh thấp nhất thì số cổ phần của từng nhà đầu tư được mua xác định theo công thức sau:

$$\text{Số cổ phần nhà đầu tư được mua} = \text{Số cổ phần còn lại chào bán} \times \frac{\text{Số cổ phần từng nhà đầu tư đăng ký mua giá bằng nhau}}{\text{Tổng số cổ phần các nhà đầu tư đăng ký mua giá bằng nhau}}$$

- Trường hợp phát sinh cổ phần lẻ, số cổ phần lẻ này được phân bổ cho nhà đầu tư có khối lượng đăng ký mua lớn nhất tại mức giá đó.

4. Biên bản xác định kết quả chào bán cạnh tranh

Ngay sau khi kết thúc cuộc chào bán cạnh tranh, căn cứ kết quả chào bán cạnh tranh, Tổ chức chào bán cạnh tranh có trách nhiệm lập Biên bản xác định kết quả chào bán cạnh tranh; các thành viên trong Hội đồng chào bán cạnh tranh đồng ký Biên bản xác định kết quả chào bán cạnh tranh theo Phụ lục số III ban hành kèm theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP.

**Điều 15. Xác định giá thanh toán cổ phần**

1. Giá thanh toán là giá trúng giá của từng nhà đầu tư được xác định tại khoản 3 Điều 14 Quy chế này.

2. Chủ sở hữu vốn chuyển nhượng phải công khai thông tin về giá thanh toán cho các nhà đầu tư biết và thực hiện.

**Điều 16. Thông báo kết quả chào bán cạnh tranh cho nhà đầu tư**

1. Trong thời gian tối đa hai (02) ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản xác định kết quả chào bán cạnh tranh, Tổ chức chào bán cạnh tranh phối hợp chủ sở hữu vốn chuyển nhượng công bố kết quả chào bán cạnh tranh cổ phần tại địa điểm chào bán cạnh tranh, trên trang thông tin điện tử của Tổ chức chào bán cạnh tranh và chủ sở hữu vốn chuyển nhượng.

2. Tổ chức chào bán cạnh tranh có trách nhiệm thông báo kết quả chào bán cạnh tranh đến từng nhà đầu tư:

Tổ chức chào bán cạnh tranh có trách nhiệm gửi kết quả chào bán cạnh tranh cho nhà đầu tư trong vòng một (01) ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả chào bán cạnh tranh.

Nhà đầu tư nhận kết quả trực tiếp tại địa điểm đăng ký chào bán cạnh tranh nơi nhà đầu tư đăng ký trong vòng hai (02) ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả chào bán cạnh tranh. Trường hợp nhà đầu tư đăng ký nhận kết quả qua đường bưu điện, Tổ chức chào bán cạnh tranh có trách nhiệm gửi kết quả chào bán cạnh tranh cho nhà đầu tư theo phương thức đảm bảo chậm nhất trong ngày làm việc tiếp theo ngày công bố kết quả chào bán cạnh tranh.

**Điều 17. Phương thức và địa điểm thanh toán tiền mua cổ phần**

1. Căn cứ vào thông báo kết quả chào bán cạnh tranh do Tổ chức chào bán cạnh tranh công bố, nhà đầu tư trúng giá có trách nhiệm thanh toán tiền mua cổ phần **từ ngày 05/12/2025 đến ngày 11/12/2025**. Thời gian thanh toán được tính là thời điểm Tổ chức chào bán cạnh tranh (nơi nhà đầu tư làm thủ tục đăng ký) nhận được tiền.

Nhà đầu tư trúng giá được trừ số tiền đã đặt cọc để xác định số tiền còn phải thanh toán.

2. Hình thức thanh toán tiền mua cổ phần

a) Thanh toán bằng đồng Việt Nam theo hình thức nộp vào tài khoản của Tổ chức chào bán cạnh tranh nơi nhà đầu tư làm thủ tục đăng ký;

b) Tổ chức chào bán cạnh tranh có trách nhiệm tổng hợp và chuyển toàn bộ tiền mua cổ phần về tài khoản nhận tiền thu từ chuyển nhượng vốn trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn thanh toán tiền mua cổ phần;

c) Trường hợp Tổ chức chào bán cạnh tranh chậm chuyển tiền thu được từ chào bán cạnh tranh theo quy định thì phải trả lãi theo quy định.

**Điều 18. Xử lý các trường hợp vi phạm**

1. Những trường hợp sau đây bị coi là vi phạm Quy chế chào bán cạnh tranh và nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc:

a) Không nộp phiếu tham dự chào bán cạnh tranh;

b) Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh không đúng quy định tại Điều 9 và khoản 1 Điều 11 của Quy chế này;

c) Không ghi giá và khối lượng trên Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh;

d) Đăng ký nhưng không đặt mua (toàn bộ hoặc một phần số cổ phần), nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc tương ứng với số cổ phần không đặt mua;

đ) Không thanh toán tiền mua cho toàn bộ số cổ phần được quyền mua theo kết quả chào bán cạnh tranh trong đúng thời gian quy định tại Quy chế này, nhà đầu tư sẽ không được nhận lại số tiền đặt cọc tương ứng với số cổ phần từ chối mua. Trường hợp nhà đầu tư chỉ thanh toán một phần trong số cổ phần đã trúng chào bán cạnh tranh thì số cổ phần thanh toán của nhà đầu tư sẽ được Hội đồng chào bán cạnh tranh xét theo thứ tự mức giá đặt mua từ cao xuống thấp trong các mức giá đặt mua của nhà đầu tư đó.

2. Hội đồng chào bán cạnh tranh có trách nhiệm xem xét xử lý các trường hợp vi phạm tại khoản 1 Điều này và các trường hợp vi phạm khác tùy theo mức độ vi phạm.

**Điều 19. Xử lý số cổ phần không bán hết hoặc chào bán cạnh tranh không thành công**

Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày xác định cuộc chào bán cạnh tranh không thành công hoặc số lượng cổ phần không bán hết, Tổ chức chào bán cạnh tranh thông báo kết quả cho chủ sở hữu vốn chuyển nhượng để xử lý theo quy định.

**Điều 20. Xử lý tiền đặt cọc**

1. Từ ngày 05/12/2025 đến ngày 09/12/2025, Tổ chức chào bán cạnh tranh có trách nhiệm hoàn trả tiền đặt cọc của nhà đầu tư có tham dự chào bán cạnh tranh hợp lệ nhưng không được mua cổ phần.

2. Đối với các nhà đầu tư trúng chào bán cạnh tranh, khoản tiền đặt cọc được bù trừ vào tổng số tiền thanh toán mua cổ phần. Trường hợp tiền đặt cọc tham dự chào bán cạnh tranh của nhà đầu tư lớn hơn tiền thanh toán mua cổ phần trúng chào bán cạnh tranh, nhà đầu tư phải có văn bản gửi Tổ chức chào bán cạnh tranh trước thời hạn hết hạn thanh toán tiền mua cổ phần trong trường hợp muốn từ chối mua cổ phần.

3. Đối với khoản tiền đặt cọc không phải hoàn lại do nhà đầu tư vi phạm quy định tại Điều 18 Quy chế này, Tổ chức chào bán cạnh tranh có trách nhiệm chuyển về tài khoản nhận tiền thu từ chuyển nhượng vốn của chủ sở hữu vốn chuyển nhượng để xử lý theo quy định.

**Điều 21. Các quy định khác**

1. Mọi thắc mắc của nhà đầu tư (nếu có) về trình tự, thủ tục chào bán cạnh tranh phải được nêu lên và giải quyết trong cuộc chào bán cạnh tranh. Hội đồng chào bán cạnh tranh không chịu trách nhiệm đối với các thắc mắc của nhà đầu tư sau khi cuộc chào bán cạnh tranh kết thúc.

2. Tổ chức chào bán cạnh tranh không chịu trách nhiệm về giá trị của cổ phần chào bán cạnh tranh, trừ trường hợp không thông báo đầy đủ, chính xác những thông tin do chủ sở hữu vốn chuyển nhượng đã cung cấp./.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Nguyễn Chí Thành

Phụ lục số 01 - Đơn đăng ký tham gia mua cổ phần

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*....., ngày..... tháng..... năm 202...*

**ĐƠN ĐĂNG KÝ THAM GIA MUA CỔ PHẦN**

Kính gửi: CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Tên tổ chức, cá nhân tham gia: Quốc tịch:

Địa chỉ liên hệ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Số CCCD/Hộ chiếu

/Số ĐKDN (đối với tổ chức): Cấp ngày: Cấp tại:

Tên người được ủy quyền hoặc đại diện (nếu có): Số CCCD/Hộ chiếu

Số tài khoản ngân hàng: Chủ tài khoản: Mở tại:

*(Số tài khoản này sẽ được dùng để chuyển trả tiền đặt cọc cho NĐT trong trường hợp không trúng giá)*

Số tài khoản giao dịch chứng khoán: Mở tại công ty chứng khoán:

*(Số tài khoản này dùng để lưu ký chứng khoán trong trường hợp NĐT trúng giá và đã thanh toán tiền)*

Số cổ phần đăng ký mua: Bằng chữ:

Tổng số tiền đã đặt cọc: Bằng chữ:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ chào bán cạnh tranh cổ phần ... [tên Công ty cổ phần]

Tôi/chúng tôi tự nguyện tham dự cuộc chào bán cạnh tranh do CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tổ chức và cam kết thực hiện nghiêm túc quy định về chào bán cạnh tranh.

Nếu vi phạm, tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Cách thức nhận thông báo kết quả chào bán cạnh tranh:

☐ Nhận trực tiếp tại Địa điểm làm thủ tục đăng ký và nộp tiền đặt cọc

☐ Nhận qua đường bưu điện tại địa chỉ liên hệ nêu ở trên.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VIẾT ĐƠN**

*Chữ ký, họ tên, đóng dấu (đối với tổ chức)*

Phụ lục số 02 - Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*....., ngày..... tháng ... năm 20....*

Mã số:..... *(Do Hội đồng chào bán cạnh tranh cấp)*

PHIẾU THAM DỰ CHÀO BÁN CẠNH TRANH
Kính gửi: CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Tên tổ chức hoặc cá nhân:.....

Số ĐKDN/CCCD/Hộ chiếu..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại.....Fax:.....

Số tài khoản ngân hàng:..... Mở tại.....

Số cổ phần đăng ký mua:.....

Giá khởi điểm:.....

Ngày tổ chức chào bán cạnh tranh :.....

Số tiền đặt cọc đã nộp:..... (Bằng chữ:.....)

Ngày thanh toán:.....

Ngày hoàn trả tiền đặt cọc:.....

Sau khi nghiên cứu kỹ hồ sơ và Quy chế chào bán cạnh tranh cổ phần ... [tên Công ty cổ phần], tôi/chúng tôi đồng ý mua số cổ phần đã đăng ký với mức giá như sau:

| STT lệnh | Mức giá đặt mua (đồng/cổ phần) | | Khối lượng cổ phần đặt mua |
|---|---|---|---|
| | Bằng số | Bằng chữ | |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| Tổng số: | | | |

**TÊN CÁ NHÂN, TÊN TỔ CHỨC THAM GIA CHÀO BÁN CẠNH TRANH**
*Ký, họ và tên, đóng dấu (đối với tổ chức)*

Phụ lục số 03 - Giấy ủy quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*....., ngày..... tháng..... năm 20.....*

GIẤY ỦY QUYỀN

Kính gửi: Hội đồng chào bán cạnh tranh cổ phần

Tên tổ chức hoặc cá nhân: .....

Số ĐKDN/CCCD/Hộ chiếu..... Ngày cấp..... Nơi cấp .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Tên người đại diện theo pháp luật (đối với nhà đầu tư tổ chức): .....

Số CCCD/Hộ chiếu:..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....

Do không có điều kiện tham dự trực tiếp chào bán cạnh tranh cổ phần [tên Công ty cổ phần] tại CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được tổ chức vào ngày...., nay tôi/chúng tôi:

**ỦY QUYỀN CHO:**

Ông (Bà): .....

Số CCCD/Hộ chiếu..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Thay mặt tôi tham dự chào bán cạnh tranh cổ phần ... [tên Công ty cổ phần], bao gồm các công việc sau:

1. Làm thủ tục đăng ký tham gia chào bán cạnh tranh (điền thông tin và ký nhận vào Đơn đăng ký tham gia chào bán cạnh tranh, nộp tiền đặt cọc và nộp hồ sơ đăng ký tham gia chào bán cạnh tranh).

2. Ghi giá, khối lượng đặt mua, ký nhận vào Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh, nộp phiếu và trực tiếp tham gia phiên chào bán cạnh tranh.

Ông (Bà)..... có nghĩa vụ thực hiện đúng các quy định về chào bán cạnh tranh của..... [tên Công ty cổ phần], không được ủy quyền cho người khác và có trách nhiệm thông báo lại kết quả chào bán cạnh tranh cho người ủy quyền.

| NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN | NGƯỜI ỦY QUYỀN |
|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên và đóng dấu (đối với tổ chức)* |

XÁC NHẬN CỦA UBND PHƯỜNG, XÃ HOẶC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN

*(trường hợp người ủy quyền là cá nhân)*

Phụ lục số 04 - Đơn đề nghị hủy đăng ký tham gia chào bán cạnh tranh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*....., ngày..... tháng..... năm 20.....*

## ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỦY ĐĂNG KÝ THAM GIA CHÀO BÁN CẠNH TRANH

Kính gửi: CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Tên tổ chức/cá nhân:.....

Số ĐKDN/CCCD/Hộ chiếu:..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Tôi/chúng tôi đã thực hiện đăng ký tham gia chào bán cạnh tranh cổ phần của Công ty..... tại.....

Nay tôi/chúng tôi đề nghị hủy đăng ký tham gia chào bán cạnh tranh cổ phần.... [tên Công ty cổ phần] với lý do:.....

Tôi/chúng tôi xin chân thành cảm ơn./.

**TÊN CÁ NHÂN, TỔ CHỨC THAM GIA CHÀO BÁN CẠNH TRANH**

*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu (đối với tổ chức))*

Phụ lục số 05 - Đơn đề nghị cấp lại phiếu tham dự chào bán cạnh tranh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*....., ngày..... tháng..... năm 20.....*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI PHIẾU THAM DỰ CHÀO BÁN CẠNH TRANH**

Kính gửi: CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Tên tổ chức/cá nhân:.....

Số CCCD/Hộ chiếu/Số ĐKDN:..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....

Mã số nhà đầu tư.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Số tài khoản:..... Mở tại.....

Ngày..... ....., tôi/chúng tôi đã nộp Đơn đăng ký tham gia chào bán cạnh tranh cổ phần..... [tên Công ty cổ phần] tại CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội;

Và đã đặt cọc số tiền:.....(Viết bằng chữ.....),

tương đương 10% giá trị đăng ký mua tính theo giá khởi điểm.

Nay tôi/chúng tôi đề nghị được cấp lại Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh, lý do:

□ Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh bị rách nát, tẩy xóa,... (đính kèm theo đơn này)

□ Mất Phiếu tham dự đã cấp

Nếu có tranh chấp xảy ra liên quan đến Phiếu tham dự chào bán cạnh tranh của tôi/chúng tôi thì tôi/chúng tôi sẽ có trách nhiệm chứng minh và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật. Tôi/chúng tôi cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật.

**CÁ NHÂN/TỔ CHỨC THAM GIA CHÀO BÁN CẠNH TRANH**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu (đối với tổ chức)*

---

Phần dành cho Tổ chức chào bán cạnh tranh:

Xác nhận đã nhận Đơn đề nghị của nhà đầu tư:.....

Số CCCD/Hộ chiếu/ĐKDN..... vào lúc..... giờ..... ngày.....

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CHÀO BÁN CẠNH TRANH**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Phụ lục số 06 – Danh sách Địa điểm làm thủ tục đăng ký và nộp tiền đặt cọc

TẠI HÀ NỘI:

(1) **Đăng ký tại CTCP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội**

Địa chỉ: Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38181888 Fax: 024.38181688

**Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần:** Số **1001085159** của CTCP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh SHB Đông Đô;

TẠI TP HỒ CHÍ MINH:

(1) **Đăng ký tại CTCP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: Số 36 Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.39151368 Fax: 028.39151369

**Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần:** Số **1000007367** của Chi nhánh Hồ Chí Minh - CTCP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh SHB Hồ Chí Minh;

TẠI ĐÀ NẴNG:

(1) **Đăng ký tại CTCP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh TP. Đà Nẵng**

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà SHB Đà Nẵng, Số 06 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng

Điện thoại: (0236) 3525777 Fax: (0236) 3525779

**Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần:** Số **101.107.5764** của Chi nhánh Đà Nẵng - CTCP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – chi nhánh SHB Đà Nẵng;

| ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 1944/UBQLV-CNHT<br>V/v thoái vốn tại 24 doanh nghiệp thuộc danh mục thoái vốn đã được phê duyệt theo Quyết định số 620/QĐ-TTg | *Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024* |

HỎA TỐC
Đến trước ngày.....

Kính gửi: Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Ủy ban) nhận được văn bản số 249/VNPT-HĐTV-KTTC ngày 02/8/2024 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), văn bản số 39/VNPT-BKS ngày 13/8/2024 của Ban Kiểm soát VNPT về việc phê duyệt chủ trương thoái vốn tại 24 doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Sau khi xem xét, Ủy ban có ý kiến như sau:

1. Về chủ trương thoái vốn

Danh mục 24 doanh nghiệp VNPT đề xuất thoái vốn tại văn bản 249/VNPT-HĐTV-KTTC thuộc danh mục thoái vốn đã được Ủy ban thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 620/QĐ-TTg ngày 10/7/2024 về đề án cơ cấu lại VNPT giai đoạn đến hết năm 2025 (Đề án cơ cấu lại)[1]. Trên cơ sở đó, Ủy ban yêu cầu Hội đồng thành viên VNPT quyết định, triển khai thực hiện thoái vốn tại 24 doanh nghiệp trên theo đúng Quyết định số 620/QĐ-TTg và quy định pháp luật[2].

2. Về phương án chuyển nhượng vốn

Căn cứ quy định tại Điều 29 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 và khoản 15 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ), Hội đồng thành viên quyết định phương án chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thuộc danh mục vốn đầu tư trong phương án cơ cấu lại doanh nghiệp sau khi phương án cơ cấu lại doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Mặt khác, Quyết định số 620/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Hội đồng thành viên VNPT thực hiện nội dung được phê duyệt trong Đề án, cụ

---

[1] Điểm đ khoản 5 về Danh mục doanh nghiệp VNPT thoái vốn (tỷ lệ nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ hoặc thoái toàn bộ vốn góp) tại mục II Điều 1 Quyết định số 620/QĐ-TTg ngày 10/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

[2] Điều 29 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 và khoản 15 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ) về nguyên tắc và thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

thể: *"xây dựng và thực hiện phương án thoái vốn các doanh nghiệp nêu tại điểm đ khoản 5 mục II Điều này đúng quy định của pháp luật và Quyết định này"*.

Vì vậy, Hội đồng thành viên VNPT căn cứ Đề án cơ cấu lại, nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 620/QĐ-TTg và quy định có liên quan, quyết định, thực hiện phương án thoái vốn/chuyển nhượng vốn của VNPT tại 24 doanh nghiệp theo đúng quy định pháp luật; đảm bảo nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư tại doanh nghiệp; đồng thời đảm bảo tiến độ thực hiện theo Đề án cơ cấu lại đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; định kỳ báo cáo Ủy ban kết quả thực hiện.

Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đề nghị Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam khẩn trương triển khai thực hiện./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- PCT Nguyễn Ngọc Cảnh (để b/c);
  các vụ: TH, PC&KSNB, TCCB;
- VNPT: Ban ĐH, KSV;
- Lưu: VT, CNHT.

M3

**CHỦ TỊCH**

ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

**Nguyễn Hoàng Anh**

| THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 620/QĐ-TTg | *Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam giai đoạn đến hết năm 2025

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2021-2025";*

*Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2022-2025;*

*Xét đề nghị của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại các công văn: số 1689/TTr-UBLV ngày 15 tháng 8 năm 2023, số 1714/TTr-UBQLV ngày 16 tháng 8 năm 2023, số 2627/TTr-UBQLV ngày 30 tháng 11 năm 2023, số 201/UBQLV-CNHT ngày 02 tháng 02 năm 2024, số 1062/TTr-UBQLV ngày 30 tháng 5 năm 2024, số 1351/TTr-UBQLV ngày 25 tháng 6 năm 2024,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt "Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) giai đoạn đến hết năm 2025" (sau đây gọi là Đề án) gồm các nội dung sau:

### I. MỤC TIÊU

- Xây dựng và phát triển VNPT thành Tập đoàn kinh tế nhà nước mạnh, năng động, hiệu quả, hiện đại có năng lực cạnh tranh ở trong nước và quốc tế; thực hiện tốt nhiệm vụ công ích; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Đến năm 2025, trở thành Tập đoàn công nghệ lấy hạ tầng số, công nghệ số và dịch vụ số làm chủ đạo, sở hữu và khai thác nền tảng, hạ tầng trụ cột của hạ tầng số quốc gia, là nhà sáng tạo tiên phong nghiên cứu làm chủ công nghệ số và cung cấp hệ sinh thái số trong mọi lĩnh vực đời sống kinh tế xã hội, dựa trên thế mạnh về các nền tảng số, công nghệ lõi và an toàn an ninh mạng.

- Tiên phong phát triển và ứng dụng các công nghệ cốt lõi (ảo hóa hạ tầng, công nghệ điện toán đám mây, AI/Big Data...) để chuyển đổi mô hình mạng lưới viễn thông - công nghệ thông tin (CNTT) hướng tới việc cung cấp hạ tầng số, nền tảng cung cấp và kết nối hub - gateway, thông minh hóa sản xuất các sản phẩm dịch vụ số cho nền kinh tế số, chính phủ số và xã hội số.

- Áp dụng phương thức quản trị hiện đại; rà soát, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; hoàn thiện hệ thống quy trình, quy chế nội bộ, công khai, minh bạch thông tin, bộ máy tổ chức tinh gọn, hiệu lực hiệu quả, sắp xếp lại nguồn nhân lực phù hợp với năng lực, trình độ, từng cấp cán bộ, tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán nội bộ và kiểm soát rủi ro; phát hiện sớm và kịp thời xử lý các tồn tại, yếu kém; tuân thủ các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, quy định của pháp luật.

- Phấn đấu tổng doanh thu toàn Tập đoàn giai đoạn đến hết năm 2025 đạt 287.933 tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước toàn Tập đoàn giai đoạn đến hết năm 2025 đạt 26.046 tỷ đồng.

## II. ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP CƠ CẤU LẠI DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN ĐẾN HẾT NĂM 2025

1. Ngành nghề kinh doanh: Tiếp tục kinh doanh những ngành, nghề kinh doanh được quy định tại Quyết định số 2129/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cơ cấu lại VNPT giai đoạn 2018-2020 theo quy định của pháp luật và những ngành, nghề kinh doanh sau:

a) Ngành, nghề kinh doanh chính:

- Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (dịch vụ cổng thanh toán điện tử; dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ; dịch vụ Ví điện tử).

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

b) Ngành, nghề liên quan phục vụ trực tiếp ngành, nghề kinh doanh chính:

- Truyền hình và cung cấp chương trình thuê bao.

- Thương mại điện tử, đại lý hàng hóa, bảo hiểm, đại lý xổ số thông qua cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

- Các dịch vụ liên quan đến chuyển đổi số.

- Xuất bản các sản phẩm số và phần mềm, chương trình.

2. Đổi mới quản trị doanh nghiệp

a) Đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại về quản trị doanh nghiệp, tập trung vào các nội dung sau:

- Hoàn thiện thể chế quản lý;

- Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý, điều hành;

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính, kế toán;

- Quản lý sử dụng lao động hiệu quả, cải cách cơ chế tiền lương;

- Phát triển và đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực;

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại, kỹ thuật mới nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng suất lao động trong toàn Tập đoàn; tăng cường công tác dự báo, quản trị rủi ro, công nghệ thông tin và chuyển đổi số;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nội bộ; phòng chống tham nhũng, lãng phí.

b) Áp dụng thông lệ quốc tế trong việc đổi mới quản trị doanh nghiệp

- Tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành để đề xuất hoàn thiện thể chế quản lý, cơ chế, chính sách theo hướng tăng tính chủ động cho VNPT trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế trong khung khổ quy định pháp luật.

- Đón đầu và ứng dụng xu hướng chuyển đổi số trong công tác quản trị, điều hành; triển khai thành công công tác chuyển đổi số của VNPT.

- Từng bước nghiên cứu, áp dụng quản trị công ty trong doanh nghiệp nhà nước theo hướng dẫn của OECD và tuân thủ chuẩn mực cao về thực hiện hoạt động kinh doanh có trách nhiệm.

- Xây dựng lộ trình và thực hiện áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) theo quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Tăng cường công tác dự báo, các giải pháp quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế; áp dụng số hóa vào quản trị rủi ro.

- Tạo môi trường làm việc minh bạch, dân chủ, sáng tạo và phát triển; thay đổi mô hình quản trị nguồn nhân lực theo hướng hiện đại, tối ưu hóa chi phí đầu tư vào tài sản cố định CAPEX (Capital Expenditure), chi phí hoạt động OPEX (Operating Expenditure), nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, giảm chi phí thông qua thiết lập các bộ phận dùng chung (shared services), các trung tâm xuất sắc (COE) trên địa bàn, trên toàn quốc...

3. Phương án cơ cấu lại nhân sự, tổ chức bộ máy quản lý

- Tiếp tục rà soát, đánh giá và sắp xếp lại nhân sự trong bộ máy điều hành để đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu và nâng cao hiệu quả công việc; thường xuyên đánh giá và có các giải pháp phù hợp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bố trí, sắp xếp, lao động tại VNPT phù hợp với yêu cầu công việc trong tình hình mới.

- Chỉ đạo các đơn vị thành viên cơ cấu lại nhân sự theo hướng tinh gọn, phù hợp chiến lược phát triển và yêu cầu sản xuất kinh doanh phù hợp với cơ chế tiền lương gắn với hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng suất lao động; tăng cường phát triển, đào tạo đội ngũ nhân lực, tỷ lệ lao động có đủ năng lực triển khai sản phẩm, dịch vụ số; xây dựng đội ngũ chuyên gia theo tiêu chuẩn quốc tế với nhiều lĩnh vực như hạ tầng số, dịch vụ số, viễn thông, kinh tế/quản lý...triển khai có hiệu quả các công cụ công nghệ số hỗ trợ quản trị nguồn nhân lực.

- Hoàn thiện bộ máy quản lý điều hành tại công ty mẹ và tại các đơn vị thành viên để có cấu trúc và quy mô phù hợp với đặc điểm tình hình, nhu cầu công việc, đáp ứng tốt nhất yêu cầu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và Chiến lược phát triển của VNPT.

- Tập trung các đầu mối, giảm trung gian trong việc xử lý, giải quyết công việc cũng như ra quyết định. Phân rõ trách nhiệm của từng bộ phận, tránh chồng chéo trong công việc của các Ban/Văn phòng.

- Đặt mục tiêu hiệu quả trong xử lý, giải quyết công việc lên hàng đầu.

4. Định hướng đầu tư đổi mới công nghệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

- Đầu tư phát triển và thúc đẩy có tính trọng điểm việc ứng dụng các công nghệ cao, công nghệ mới như 5G, IoT, AI, Big Data, M2M... để làm cơ sở kinh doanh, tăng trưởng doanh thu hạ tầng số, dịch vụ số phù hợp với chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 5 năm.

- Tham gia cung cấp môi trường số, kết nối số, tương tác và giao dịch số cho các tổ chức doanh nghiệp; tiếp tục phát triển hợp tác, hỗ trợ các Tập đoàn, Tổng công ty, cộng đồng doanh nghiệp vừa và nhỏ trong quá trình triển khai chuyển đổi số, chuyển sang kinh doanh trên môi trường số, môi trường ảo.

5. Kế hoạch sắp xếp Công ty mẹ, các đơn vị thành viên của VNPT đến hết năm 2025

a) Công ty mẹ - VNPT và các đơn vị hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Tiếp tục duy trì Công ty mẹ - VNPT là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

+ Sắp xếp, tổ chức lại Chi nhánh VNPT tại 63 VNPT tỉnh, thành phố theo hướng tinh gọn, kinh doanh có hiệu quả.

+ Tổ chức lại Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III thành Trung tâm Phát triển nguồn nhân lực.

- Tiếp tục duy trì Bệnh viện Bưu điện, Bệnh viện Đa khoa Bưu điện là các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Công ty mẹ - VNPT.

b) Danh mục doanh nghiệp do VNPT tiếp tục nắm giữ 100% vốn điều lệ:

- Công ty TNHH một thành viên Cáp quang (FOCAL).

c) Danh mục doanh nghiệp do VNPT tiếp tục nắm giữ trên 50% vốn điều lệ:

- Công ty cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông (VNPT Technology);

- Công ty cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu (GDS);

- Công ty cổ phần Truyền thông Quảng cáo đa phương tiện (SMJ);

- Công ty cổ phần Vật tư Bưu điện (POTMASCO).

d) Danh mục doanh nghiệp do VNPT tiếp tục nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ:

- Công ty ACASIA (ACASIA COMMUNICATIONS SDN BHD tại Malaysia);

- Công ty ATH (ASEAN TELEKOM HOLDINGS SDN BHD tại Malaysia);

- Công ty TNHH VNPT Global HK;

- Công ty cổ phần Cáp quang Việt Nam (VINA - OFC);

- Công ty cổ phần Dịch vụ Viễn thông và in Bưu điện (PTP);

- Công ty cổ phần Truyền thông những Trang vàng Việt Nam (VNYP);

- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông (NEO).

- Công ty cổ phần Quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT (PMC);

- Công ty cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS);

- Công ty TNHH VKX (VKX);

- Công ty cổ phần Công nghệ VFT (VFT);

- Công ty cổ phần HACISCO (HACISCO);

- Công ty cổ phần Điện nhẹ Viễn thông (LTC);

- Công ty cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai (GPT);

- Công ty cổ phần dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT);

- Công ty cổ phần Tư vấn - Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội (HADIC);

- Công ty cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Cà Mau (CTAS-JSC);

- Công ty cổ phần CADICO (CADICO);

- Công ty cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam (TELVINA);

- Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST);

- Công ty cổ phần COKYVINA (COKYVINA);

- Công ty cổ phần KASATI (KASATI);

- Công ty cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF);

đ) Danh mục doanh nghiệp VNPT thoái vốn (tỷ lệ nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ hoặc thoái toàn bộ vốn góp):

- Công ty cổ phần Hạ tầng và Dịch vụ Việt Nam (VNISCO);

- Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt (LVCC);

- Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông (TELEQ);

- Công ty cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây lắp Viễn thông Đà Lạt (DTC);

- Công ty cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung (CTD);

- Công ty cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng (HPPC);

- Quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2);

- Công ty cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung (CTC);

- Công ty cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp (DTC);

- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB);

- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện (PCM);

- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu (VPC);

- Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Viễn thông (QTC);

- Công ty cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện (PTCO);

- Công ty cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang (KAS);

- Công ty cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng (DNTD);

- Công ty cổ phần VINACAP KIM LONG (VINACAP KIM LONG);

- Công ty cổ phần Khách sạn Bưu điện Nha Trang (PTHOTEL);

- Công ty cổ phần Các hệ thống viễn thông VINECO (VINECO);

- Công ty cổ phần Viễn thông VTC (VTC);

- Công ty Stream Net tại Myanmar (STREAM NET);

- Công ty cổ phần Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí trực tuyến (NET2E);

- Công ty cổ phần Thanh toán điện tử VNPT (VNPT EPAY);

- Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (VNTT);

- Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (CTIN);

- Công ty cổ phần Truyền thông VMG (VMG).

e) Doanh nghiệp khác có vốn góp của VNPT:

- Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) và Tổng công ty Truyền thông (VNPT-Media): VNPT thực hiện sắp xếp theo đề án riêng (định hướng sáp nhập theo quy định của pháp luật) theo phê duyệt của cấp thẩm quyền.

6. Lộ trình thực hiện đến hết năm 2025:

- Tập trung tổ chức lại hoạt động sản xuất kinh doanh để (đến hết năm 2025) giải quyết các vướng mắc, tồn tại (nếu có) của VNPT và các

đơn vị thành viên; đẩy mạnh công tác thoái vốn.

- Các doanh nghiệp thành viên có mô hình tổ chức tinh gọn, có tình hình tài chính lành mạnh, hoạt động hiệu quả, có trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất hiện đại tương đương với các nước trong khu vực, đáp ứng đầy đủ chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp; hình thành đội ngũ quản lý chuyên nghiệp, có trình độ cao, phẩm chất đạo đức tốt.

- Củng cố, phát triển một số doanh nghiệp thành viên có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh trong khu vực và quốc tế trong các lĩnh vực kinh doanh chính của VNPT.

## III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các Bộ, cơ quan có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc, giám sát việc thực hiện các nội dung được phê duyệt trong Đề án, cụ thể như sau:

1. Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp

a) Chỉ đạo VNPT thực hiện Đề án; chịu trách nhiệm toàn diện trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan thanh tra, kiểm tra các nội dung báo cáo, đề xuất. Kịp thời xử lý những vướng mắc phát sinh; trong trường hợp không thực hiện được do điều kiện khách quan, chủ động rà soát, kiến nghị điều chỉnh Quyết định này phù hợp với quy định của pháp luật để báo cáo Thủ tướng Chính phủ để xem xét, có văn bản chỉ đạo.

b) Trong Quý III năm 2024, phê duyệt hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án sắp xếp lại Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông và Tổng công ty Truyền thông bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật (định hướng sáp nhập vào Công ty mẹ).

c) Trên cơ sở báo cáo, đề xuất của VNPT tại điểm d khoản 4 phần III điều 1 Quyết định này, chủ trì, phối hợp với các Bộ: Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp và các cơ quan liên quan làm rõ tính cấp thiết, cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn để hoàn thiện đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của VNPT ban hành kèm theo Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

d) Đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện của VNPT đối với Đề án và Quyết định này; báo cáo cấp có thẩm quyền kết quả thực hiện theo quy định tại Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Tài chính và Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp theo thẩm quyền đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, VNPT đối với Đề án và Quyết định này.

3. Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền phối hợp với Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Hội đồng thành viên VNPT

a) Trong Quý III năm 2024, tổ chức phổ biến, quán triệt các quan điểm, mục tiêu và các nội dung Đề án trong toàn Tập đoàn nhằm tạo sự đồng thuận, nhất trí cao từ VNPT đến các đơn vị thành viên, từ cán bộ lãnh đạo các đơn vị đến người lao động trong quá trình triển khai thực hiện.

b) Xây dựng phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với Đề án được phê duyệt. Theo thẩm quyền, sắp xếp, tổ chức lại 63 VNPT tỉnh, thành phố theo hướng tinh gọn, kinh doanh có hiệu quả, bảo đảm công khai, minh bạch, tính hiệu lực, hiệu quả của tổ chức bộ máy, nhân sự, không để xảy ra tình trạng khiếu kiện; tổ chức lại Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III thành Trung tâm Phát triển nguồn nhân lực; xây dựng và thực hiện phương án thoái vốn các doanh nghiệp nêu tại điểm đ khoản 5 mục II Điều này đúng quy định của pháp luật và Quyết định này.

c) Xây dựng, trình Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp để báo cáo cấp có thẩm quyền phương án sắp xếp lại Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông và Tổng công ty Truyền thông bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật.

d) Rà soát kỹ các nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của VNPT ban hành kèm theo Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ, đối chiếu với quy định pháp luật hiện hành, làm rõ tính cấp thiết, cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn của việc sửa đổi, bổ sung, báo cáo Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp xem xét.

đ) Trường hợp không thực hiện được do điều kiện khách quan, chủ động rà soát, kịp thời báo cáo Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp để trình cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh.

e) Định kỳ báo cáo Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Bộ Tài chính, Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tình hình triển khai, kết quả thực hiện Đề án này và các nội dung theo quy định

tại Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Văn phòng Chính phủ

Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Bộ trưởng các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp; Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, KH&ĐT, TP, TT&TT, NV, LĐ-TB&XH;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Đảng ủy Khối doanh nghiệp TW;
- Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;
- Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, ĐMDN (2b)36

**KT. THỦ TƯỚNG**
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Lê Minh Khái**

**CỔ PHẦN CHÀO BÁN THUỘC SỞ HỮU CỦA TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM. ĐÂY KHÔNG PHẢI LÀ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHẦN ĐỂ HUY ĐỘNG VỐN CHO CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM NÊN KHÔNG LÀM THAY ĐỔI MỨC VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ ĐĂNG KÝ MÀ CHỈ LÀM THAY ĐỔI TỶ LỆ SỞ HỮU TRONG CƠ CẤU CỔ ĐÔNG. VNPT KHUYẾN CÁO NHÀ ĐẦU TƯ THAM KHẢO THÔNG TIN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM ĐÃ CÔNG BỐ, ĐỌC QUY CHẾ CHÀO BÁN CẠNH TRANH, BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN NÀY VÀ CÁC TUYÊN BỐ VỀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA TRƯỚC KHI QUYẾT ĐỊNH ĐĂNG KÝ MUA CỔ PHẦN CHÀO BÁN.**

# BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

## VỀ VIỆC CHUYỂN NHƯỢNG VỐN CỔ PHẦN CỦA TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM ĐẦU TƯ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

***Bản công bố thông tin này và tài liệu bổ sung được cung cấp bởi:***

**TỔ CHỨC LÀ CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYỂN NHƯỢNG**

**TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà VNPT, số 57 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng, TP. Hà Nội

Website: www.vnpt.com.vn

Điện thoại: 024 3774 1091 Fax: 024 3774 1093

**TỔ CHỨC TƯ VẤN, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÀO BÁN CẠNH TRANH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI (SHS)**

Địa chỉ: Số 43 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, TP Hà Nội.

Website: www.shs.com.vn

Điện thoại: 024 3818 1888 Fax: 024 3818 1688

**Hà Nội, tháng 11/2025**

## MỤC LỤC

**I. TỔ CHỨC CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN...4**
1. Tổ chức là chủ sở hữu vốn chuyển nhượng ....4
2. Tổ chức tư vấn....4
**II. CÁC KHÁI NIỆM ....4**
**III. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC LÀ CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYỂN NHƯỢNG....6**
1. Tên chủ sở hữu vốn chuyển nhượng và tóm tắt quá trình hình thành và phát triển ....6
2. Mối quan hệ với VNTT....7
3. Số cổ phần sở hữu ....7
**IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA VNTT ....7**
1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển ....7
2. Cơ cấu tổ chức công ty ....12
3. Danh sách công ty mẹ, công ty con của VNTT, những công ty mà VNTT đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với VNTT ....15
4. Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 19/6/2025 ....15
5. Sản phẩm, dịch vụ cung cấp chính ....16
6. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 2 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất ....20
7. Tình hình công nợ....21
8. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu....22
9. Tình hình tài sản cố định ....24
10. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm 2025....30
11. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty ....32
12. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cổ phần khi chuyển nhượng vốn ....32
**V. THÔNG TIN VỀ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN ....32**
1. Loại cổ phần ....32
2. Mệnh giá ....32
3. Tổng số cổ phần dự kiến chuyển nhượng ....32
4. Giá khởi điểm chào bán cạnh tranh ....32
5. Phương pháp/ cơ sở tính giá khởi điểm ....32
6. Phương thức chuyển nhượng vốn....33
7. Tổ chức thực hiện bán chào bán cạnh tranh ....33
8. Thời gian thực hiện chuyển nhượng vốn....33

9. Thời gian đăng ký mua cổ phần dự kiến ..... 33
10. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài ..... 33
11. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng vốn ..... 33
12. Các loại thuế có liên quan: ..... 33
13. Các thông tin khác theo quy định của pháp luật phải công khai khi thực hiện chuyển nhượng vốn: ..... 34
**VI. MỤC ĐÍCH CHUYỂN NHƯỢNG VỐN ..... 34**
**VII. CÁC TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN TỚI CHUYỂN NHƯỢNG VỐN ..... 34**
1. Tổ chức tư vấn, Tổ chức thực hiện chào bán cạnh tranh ..... 34
2. Tổ chức thẩm định giá ..... 35
3. Tổ chức kiểm toán ..... 35
**VIII. BÁO CÁO CỦA CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYỂN NHƯỢNG VỀ NỘI DUNG THÔNG TIN TRONG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYỂN NHƯỢNG ..... 35**
**IX. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYỂN NHƯỢNG VÀ TỔ CHỨC TƯ VẤN ..... 36**

## I. TỔ CHỨC CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

### 1. Tổ chức là chủ sở hữu vốn chuyển nhượng

**TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM**

Ông **Nguyễn Đình Danh** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

*(Theo Giấy Ủy quyền số 7606/GUQ-VNPT-PCTT ngày 17/9/2025 và Quyết định số 174/QĐ-VNPT-HĐTV-KTTC ngày 23/9/2025 về việc phê duyệt phương án chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam tại Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam).*

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản công bố thông tin này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này.

### 2. Tổ chức tư vấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Ông **Nguyễn Chí Thành** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Bản công bố thông tin này là một phần trong hồ sơ chuyển nhượng vốn đầu tư của Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam tại Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Bản công bố thông tin này được soạn thảo dựa trên các thông tin, số liệu và tài liệu do Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam cung cấp.

Bản công bố thông tin này chỉ xem xét những thông tin và điều kiện tồn tại về số liệu tài chính tính đến ngày 30/06/2025, một số thông tin khác đã được cập nhật đến thời điểm ký ban hành Bản công bố thông tin. Các sự kiện xảy ra sau các mốc thời gian này chưa được xem xét và Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Tổ chức tư vấn không có nghĩa vụ phải cập nhật lại Bản công bố thông tin đối với các sự kiện này.

Bản công bố thông tin này chỉ có giá trị để tham khảo, nhà đầu tư tham gia mua cổ phần có trách nhiệm tìm hiểu, đánh giá các thông tin về Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam, các quy định của pháp luật hiện hành và tự chịu trách nhiệm về quyết định đầu tư của mình.

## II. CÁC KHÁI NIỆM

### 1. Trong Bản công bố thông tin này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau

| | |
|---|---|
| - Tổ chức là chủ sở hữu vốn chuyển nhượng: | TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM |
| - Tổ chức/Công ty có vốn của chủ sở hữu vốn chuyển nhượng/doanh nghiệp: | Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam |
| - Bản công bố thông tin: | Bản công bố thông tin của Công ty về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh nhằm cung cấp thông tin cho nhà đầu tư đánh |

| | |
|---|---|
| | giá và đưa ra các quyết định đầu tư chứng khoán |
| - Điều lệ: | Điều lệ của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam thông qua |
| - Vốn điều lệ: | Là số vốn do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty |
| - Cổ phần: | Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau |
| - Cổ phiếu: | Chứng chỉ do Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam phát hành xác nhận quyền sở hữu của một hoặc một số cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam. |

**2. Các từ hoặc nhóm từ viết tắt trong Bản công bố thông tin này có nội dung như sau**

| | |
|---|---|
| BCTC: | Báo cáo tài chính |
| ĐHĐCĐ: | Đại hội Đồng cổ đông |
| GCN ĐKDN: | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp |
| HĐQT: | Hội đồng quản trị |
| LNTT: | Lợi nhuận trước thuế |
| LNST: | Lợi nhuận sau thuế |
| VNTT: | Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam |
| VNPT: | Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam |
| VĐL: | Vốn điều lệ |
| VNĐ: | Đồng Việt Nam |
| KCN: | Khu công nghiệp |
| NLĐ: | Người lao động |
| VSIP: | Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore |
| MEP: | Hệ thống cơ điện trong các công trình xây dựng |
| CNTT: | Công nghệ thông tin |
| TNHH: | Trách nhiệm hữu hạn |
| PCCC: | Phòng cháy chữa cháy |
| PTTT: | Phát triển thị trường |
| R&D: | Nghiên cứu và Phát triển |

| | |
|---|---|
| HC&NS: | Hành chính và Nhân sự |
| QLTC: | Quản lý tài chính |
| DVVT: | Dịch vụ viễn thông |
| DVKH: | Dịch vụ khách hàng |

## III. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC LÀ CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYỂN NHƯỢNG

### 1. Tên chủ sở hữu vốn chuyển nhượng và tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

#### *1.1. Tên chủ sở hữu vốn chuyển nhượng:*

| | |
|---|---|
| Tên Chủ sở hữu vốn chuyển nhượng: | TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM |
| Tên giao dịch: | VNPT |
| Trụ sở chính: | Số 57 Phố Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng, TP. Hà Nội |
| Điện thoại: | (84-24) 3774 1091 |
| Fax: | (84-24) 3774 1093 |
| Website: | www.vnpt.com.vn |
| Logo: | VNPT |
| GCN ĐKDN: | Số 0100684378 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP. Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 17/08/2010 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11/8/2025 |
| Vốn điều lệ: | 72.237.000.000.000 đồng (Bảy mươi hai nghìn hai trăm ba mươi bảy tỷ đồng). |
| Ngành nghề kinh doanh chính: | Hoạt động viễn thông có dây |

#### *1.2. Quá trình hình thành và phát triển*

VNPT hiện là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông hàng đầu tại Việt Nam. Với những đóng góp và thành tựu đã đạt được trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa Xã hội và Bảo vệ Tổ quốc, VNPT đã vinh dự được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ 1999 - 2009 vào ngày 22/12/2009.

Kế thừa 70 năm xây dựng, phát triển và gắn bó trên thị trường viễn thông Việt Nam, VNPT vừa là nhà cung cấp dịch vụ đầu tiên đặt nền móng cho sự phát triển của ngành Bưu chính, Viễn thông Việt Nam, vừa là tập đoàn có vai trò chủ chốt trong việc đưa Việt Nam trở thành 1 trong 10 quốc gia có tốc độ phát triển Bưu chính Viễn thông nhanh nhất toàn cầu.

Tháng 1/2006, VNPT chính thức trở thành Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thay thế cho mô hình Tổng công ty cũ theo quyết định số 06/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, với chiến lược phát triển theo mô hình tập đoàn kinh tế chủ lực của Việt Nam, kinh doanh đa ngành nghề, đa lĩnh vực, đa sở hữu, trong đó Bưu chính - Viễn thông - CNTT là nòng cốt.

Ngày 24/6/2010, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 955/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam – Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0100684378 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2010, thay đổi lần 8 ngày 11 tháng 08 năm 2025.

Ngày 06/04/2016, Chính phủ phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP.

Tháng 4/2018, với mục tiêu chiến lược là trở thành nhà cung cấp dịch vụ số (Digital Services) hàng đầu tại Việt Nam và Trung tâm giao dịch số (Digital Hub) tại khu vực, Tập đoàn VNPT đã chính thức thành lập Công ty Công nghệ thông tin VNPT (VNPT-IT). Đây là trụ cột thứ 5 của VNPT bên cạnh các chủ lực đã được khẳng định: VNPT-Net (Hạ tầng), VNPT-Media (Dịch vụ GTGT và truyền thông), VNPT-Vinaphone (Kinh doanh), VNPT-Technology (Sản xuất thiết bị).

### 2. Mối quan hệ với VNTT

VNPT là cổ đông lớn, sở hữu 2.000.000 cổ phần, tương đương 5,45% vốn điều lệ hiện tại của VNTT.

### 3. Số cổ phần sở hữu

Số cổ phần thuộc sở hữu của VNPT tại VNTT là 2.000.000 cổ phần (chiếm tỷ lệ 5,45% tổng số cổ phần đã phát hành theo vốn thực góp trong vốn điều lệ).

## IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA VNTT

### 1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

#### *1.1. Thông tin chung*

- Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
- Tên tiếng Anh: VIETNAM TECHNOLOGY & TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY
- Tên gọi tắt: VNTT
- Trụ sở chính: Tầng 16, Tòa nhà WTC Tower, số 1 đường Hùng Vương, phường Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0274. 2220222
- Giấy chứng nhận ĐKKD: Số 3700861497 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 02/01/2008, cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 04/8/2025
- Vốn điều lệ đăng ký: 367.275.000.000 đồng *(Ba trăm sáu mươi bảy tỷ hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng)*
- Vốn điều lệ thực góp: 367.275.000.000 đồng *(Ba trăm sáu mươi bảy tỷ hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng)*
- Website: https://vntt.com.vn/
- Logo:

- Mã chứng khoán: TTN
- Sàn niêm yết: Upcom

### *1.2. Ngành nghề kinh doanh:*

Theo Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/06/2023, ngành nghề kinh doanh của VNTT như sau:

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|---|---|---|
| 1 | Hoạt động viễn thông có dây<br>Chi tiết: Dịch vụ viễn thông. | 6110 |
| 2 | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Khảo sát, tư vấn các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; Công trình điện, điện tử; Công trình điện lạnh; Công trình cấp thoát nước; Công trình phòng cháy chữa cháy | 7110 |
| 3 | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; Công trình phòng cháy chữa cháy; Công trình điện tử | 4329 |
| 4 | **Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính**<br>**Chi tiết: Dịch vụ công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống.** | **6209 (Chính)** |
| 5 | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Xuất bản phần mềm (không bao gồm Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối). | 5820 |
| 6 | Sản xuất linh kiện điện tử<br>Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp, xuất nhập khẩu, bảo hành, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử, tự động, viễn thông, thiết bị văn phòng và dân dụng. | 2610 |
| 7 | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính<br>Chi tiết: Cung cấp các dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin. | 6202 |
| 8 | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Đào tạo chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin. | 8559 |
| 9 | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng ( trừ hoạt động bến thủy nội địa ) | 4663 |
| 10 | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(không bao gồm hoạt động Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối). | 4652 |

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|---|---|---|
| 11 | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Loại trừ các hàng hóa không cam kết theo Biểu cam kết WTO. | 4649 |
| 12 | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện | 4321 |
| 13 | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính | 2620 |
| 14 | Sản xuất thiết bị truyền thông | 2630 |
| 15 | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng | 2640 |
| 16 | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học | 2670 |
| 17 | Sản xuất thiết bị điện khác | 2790 |
| 18 | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 19 | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học | 3313 |
| 20 | Sửa chữa thiết bị điện | 3314 |
| 21 | Sửa chữa thiết bị khác | 3319 |
| 22 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác | 4390 |
| 23 | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>Chi tiết: Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (không bao gồm hoạt động Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối). | 4651 |
| 24 | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (không bao gồm hoạt động Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối). | 4659 |
| 25 | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn các hàng hóa theo quy định của pháp luật (loại trừ các hàng hóa không cam kết theo Biểu cam kết WTO và các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối). | 4690 |
| 26 | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối). | 4741 |

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|---|---|---|
| 27 | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối). | 4742 |
| 28 | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 29 | Hoạt động truyền hình | 6021 |
| 30 | Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác | 6022 |
| 31 | Hoạt động viễn thông không dây | 6120 |
| 32 | Hoạt động viễn thông vệ tinh | 6130 |
| 33 | Hoạt động viễn thông khác | 6190 |
| 34 | Lập trình máy vi tính | 6201 |
| 35 | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan | 6311 |
| 36 | Cổng thông tin | 6312 |
| 37 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Hoạt động quản lý, vận hành tòa nhà, chung cư; Kinh doanh bất động sản khác.<br>(Không bao gồm các hoạt động thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài). | 6810 |
| 38 | Hoạt động thiết kế chuyên dụng | 7410 |
| 39 | Cho thuê xe có động cơ | 7710 |
| 40 | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục | 8560 |
| 41 | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi | 9511 |
| 42 | Sửa chữa thiết bị liên lạc | 9512 |
| 43 | Xây dựng nhà để ở | 4101 |
| 44 | Xây dựng nhà không để ở | 4102 |
| 45 | Xây dựng công trình đường bộ | 4212 |
| 46 | Xây dựng công trình điện<br>Chi tiết: Xây dựng công trình điện (không bao gồm Kinh doanh các hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện độc quyền nhà nước trong lĩnh vực thương mại). | 4221 |
| 47 | Xây dựng công trình cấp, thoát nước | 4222 |

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|---|---|---|
| 48 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác | 4299 |
| 49 | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc | 4223 |
| 50 | Xây dựng công trình công ích khác | 4229 |
| 51 | Hoạt động thông tấn | 6391 |
| 52 | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển | 7730 |
| 53 | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322 |
| 54 | Phá dỡ | 4311 |
| 55 | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu | 6399 |
| 56 | Chuẩn bị mặt bằng | 4312 |
| 57 | Sản xuất điện<br>Chi tiết: Điện mặt trời | 3511 |
| 58 | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý họa hồng (loại trừ các hàng hóa không cam kết theo Biểu cam kết WTO và các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối). | 4610 |
| 59 | Hoàn thiện công trình xây dựng | 4330 |
| 60 | Vệ sinh chung nhà cửa | 8121 |
| 61 | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết: Vệ sinh nhà cửa và những công trình khác | 8129 |
| 62 | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan | 8130 |
| 63 | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp | 8211 |
| 64 | (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

### *1.3. Quá trình hình thành và phát triển*

- **Năm 2008: Công ty chính thức cung cấp các dịch vụ viễn thông – Công nghệ thông tin**

  Các dịch vụ viễn thông, bao gồm: dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ thoại, dịch vụ kênh truyền dẫn, dịch vụ mạng riêng ảo VPN...

  Khảo sát, tư vấn, cung cấp thiết bị và thi công, lắp đặt các công trình hạ tầng mạng viễn thông, hệ thống máy chủ, hệ thống kiểm soát an ninh, truy nhập vào ra và các hệ thống công nghệ thông tin khác,...

- **Năm 2009: Cung cấp các dịch vụ Trung tâm dữ liệu**

Từ Quý 3/2009, VNTT lần lượt giới thiệu đến khách hàng các dịch vụ về Trung tâm dữ liệu, bao gồm: Dịch vụ Colocation, dịch vụ cho thuê máy chủ (Dedicated Server/VPS), dịch vụ Hosting Web/Mail/DNS, dịch vụ Cloud Backup... Các dịch vụ này giúp Công ty có được một hạ tầng CNTT đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu từ hoạt động sản xuất - kinh doanh, trong khi không tốn chi phí đầu tư và nhân sự quản trị.

- **Năm 2013: Chính thức cung cấp ICT One-stop Shop**

  Trên hạ tầng cáp quang hoàn chỉnh và eDatacenter tiêu chuẩn Tier-3, VNTT hợp tác cùng các đối tác Nhật Bản để cung cấp các dịch vụ ICT chất lượng cao cho các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN tại Bình Dương. Dưới tên gọi ICT One-stop Shop, các dịch vụ VT-CNTT được chọn lọc và tối ưu để phù hợp nhất với nhu cầu, ngân sách và nhân lực IT của các doanh nghiệp sản xuất.

- **Năm 2015: Thực hiện các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh mới**

  Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình về hệ thống phân phối điện trung thế, hạ thế, hệ thống máy biến áp, máy phát điện; hệ thống điện lạnh, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét, các hệ thống đèn tín hiệu giao thông, đèn chiếu sáng công cộng...

- **Năm 2016: Công ty trở thành Công ty đại chúng**

  Ngày 25/02/2016, Công ty trở thành Công ty đại chúng và ngày đầu tiên đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch UpCOM là 19/04/2017. Tổng khối lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch lần đầu là 24.485.000 cổ phần.

- **Năm 2018**: VNTT được trao chứng nhận TOP 10 nhà cung cấp dịch vụ internet, viễn thông hàng đầu Việt Nam và Doanh nghiệp CNTT phát triển nhanh nhất Việt Nam

- **Năm 2019: Chính thức cung cấp dịch vụ phần mềm và chuyển đổi số**

  Triển khai các phần mềm theo nhu cầu của khách hàng, phát triển các sản phẩm phần mềm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số theo xu hướng công nghệ.

- **Năm 2021: Thành lập công ty con Công ty Trách nhiệm hữu hạn Giải Pháp VNTT**

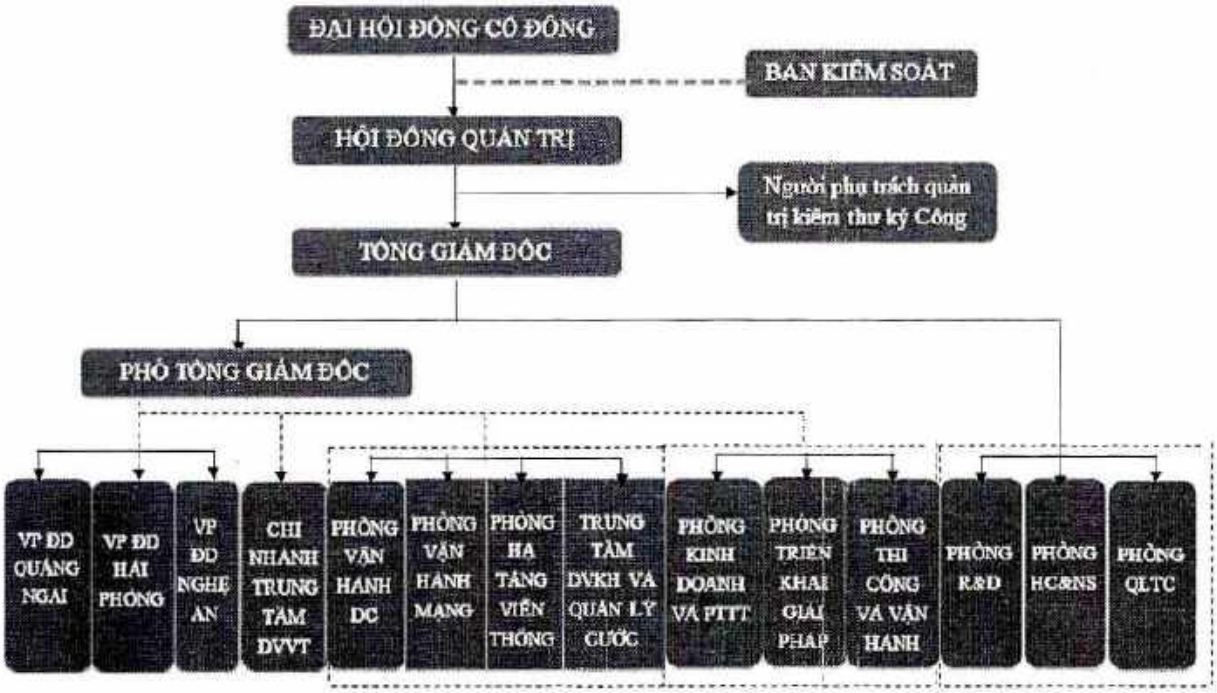
  Công ty con hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phần mềm, công nghệ thông tin, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, hoạt động tư vấn và lập trình máy vi tính.

- **Năm 2022**: Công ty tăng vốn điều lệ lên 367,275 tỷ đồng.

- **Năm 2023**: Lần thứ 5 được vinh danh trong Top 10 Công ty công nghệ Việt Nam uy tín. Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – CTCP (Becamex IDC) và VNTT được xướng tên tại Lễ trao giải thưởng "Thành phố thông minh Việt Nam" – Vietnam Smart City của Becamex IDC & VNTT được Hội đồng giám khảo xếp hạng xuất sắc nhất, 5 sao duy nhất của năm 2023.

- **Năm 2024:** Lần thứ 6 được vinh danh trong Top 10 Công ty công nghệ Việt Nam uy tín. Lần đầu tiên được vinh danh trong Top 10 công ty đại chúng quy mô lớn trên sàn Upcom thực hiện tốt công bố thông tin và minh bạch năm 2023-2024.

## 2. Cơ cấu tổ chức công ty




Nguồn: VNTT

**a) Đại hội đồng cổ đông:**

Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 12, 13 Điều lệ của VNTT và quy định của pháp luật.

**b) Hội đồng quản trị:**

Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 27 Điều lệ của VNTT và quy định của pháp luật.

**c) Ban kiểm soát:**

Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 39 Điều lệ của VNTT và quy định của pháp luật.

**d) Ban Tổng Giám đốc**

Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc của VNTT gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc.

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Các quyền và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

**e) Các phòng, ban chức năng:**

- **Phòng vận hành DC:**
  - ✓ Quản lý vận hành và xử lý sự cố (điện - lạnh, PCCC, kiểm soát vào/ra, camera, cáp mạng) tại khu vực cho thuê trung tâm dữ liệu.
  - ✓ Bảo trì bảo dưỡng tại khu vực cho thuê trung tâm dữ liệu đúng, đủ theo kế hoạch.
  - ✓ Bảo trì định kỳ, xử lý sự cố đối với hệ thống điện, nước, điều hòa không khí và PCCC tại tòa nhà DC và tại các phòng máy của các POP, E25,26 tại Bình Dương và Bình Phước.
  - ✓ Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị (của Công ty và khách hàng) tại khu vực cho thuê

trung tâm dữ liệu.

- **Phòng Vận hành mạng:**
  - ✓ Quản lý, vận hành khai thác hệ thống thiết bị và dịch vụ viễn thông.
  - ✓ Quản lý, vận hành khai thác hệ thống thiết bị và dịch vụ trung tâm dữ liệu, CNTT.
- **Phòng Hạ tầng viễn thông:**
  - ✓ Lắp đặt mới, sửa chữa khắc phục sự cố dịch vụ viễn thông.
  - ✓ Khảo sát, thiết kế, thi công hệ thống mạng quang.
  - ✓ Quản lý hạ tầng mạng, công cụ dụng cụ, cơ sở vật chất, vật tư, trang thiết bị trong phạm vi được phân công.
  - ✓ Quản lý hạ tầng cống bể.
- **Trung tâm Dịch vụ khách hàng và quản lý cước:**
  - ✓ Tiếp nhận, phản hồi thông tin và chăm sóc khách hàng.
  - ✓ Phân tích dữ liệu cuộc gọi khách hàng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - ✓ Quản lý dữ liệu cước, tính cước và phối hợp Phòng Quản lý tài chính xuất hóa đơn, thu cước, thu hồi công nợ.
  - ✓ Đối soát phân chia doanh thu, thanh toán chi phí với đối tác.
- **Phòng Kinh doanh và PTTT:**
  - ✓ Xây dựng kế hoạch phát triển kinh doanh cho các lĩnh vực hoạt động của Công ty.
  - ✓ Tìm kiếm khách hàng.
  - ✓ Bán hàng các sản phẩm, dịch vụ của Công ty.
  - ✓ Thực hiện các chương trình Marketing.
- **Phòng triển khai giải pháp:**
  - ✓ Tư vấn giải pháp; bán các thiết bị, phần mềm và dịch vụ; lắp đặt triển khai và bảo hành sản phẩm dịch vụ ICT (VAS).
  - ✓ Thiết kế sản phẩm theo yêu cầu.
  - ✓ Lập dự toán, xây dựng các bảng định mức.
  - ✓ Thực hiện công tác tính giá & Báo giá đến khách hàng.
- **Phòng thi công và vận hành:**
  - ✓ Triển khai thi công các công trình/ dự án.
  - ✓ Triển khai thực hiện cung cấp dịch vụ cho các công trình/ dự án.
- **Phòng R&D**
  - ✓ Nghiên cứu và phát triển các sản phẩm/dịch vụ, công nghệ mới.
  - ✓ Cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm hiện có, phát triển công nghệ mới trong công tác phát triển mặt hàng, dịch vụ.
- **Phòng HC&NS:**
  - ✓ Quản lý công tác nhân sự.

- ✓ Quản lý các công tác hành chính.
- ✓ Quản lý công tác IT.
- ✓ Quản lý các vấn đề pháp lý.
- ✓ Quản lý công tác Quan hệ cổ đông.

- **Phòng QLTC:**
  - ✓ Quản lý công tác quản lý tài chính.
  - ✓ Quản lý công tác tín dụng.
  - ✓ Quản lý công tác Kế toán.
  - ✓ Quản lý công tác quản lý kho.
  - ✓ Quản lý công tác tìm nguồn, mua hàng & đánh giá nhà cung cấp

**3. Danh sách công ty mẹ, công ty con của VNTT, những công ty mà VNTT đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với VNTT**

- Công ty mẹ: Không có
- Công ty con:
  - Tên: Công ty TNHH Giải pháp VNTT
  - Giấy ĐKKD số 3702979423 đăng ký lần đầu ngày 14/5/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15/4/2024
  - Địa chỉ: Số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hiệp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh
  - Ngành nghề kinh doanh chính: xuất bản phần mềm
  - Vốn điều lệ đăng ký: 25.000.000.000 đồng
  - Số vốn đã góp của TTN: 25.000.000.000 đồng, tương đương 100% vốn điều lệ
- Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
  - Chi nhánh CTCP Công nghệ & Truyền thông Việt Nam – Trung tâm Dịch vụ viễn thông
  - Văn phòng đại diện tại TP.Hải Phòng – CTCP Công nghệ & Truyền thông Việt Nam
  - Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – CTCP Công nghệ & Truyền thông Việt Nam
  - Văn phòng đại diện tại Nghệ An – CTCP Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

**4. Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 19/6/2025**

| TT | Cổ đông | SLCĐ | SLCP | Giá trị (đồng) | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Trong nước** | **3.243** | **36.638.210** | **366.382.100.000** | **99,76** |
| | - Cá nhân | 3.234 | 11.616.423 | 116.164.230.000 | 31,71 |
| | - Tổ chức | 9 | 25.021.787 | 250.217.870.000 | 68,29 |
| **2** | **Nước ngoài** | **30** | **89.290** | **892.900.000** | **0,24** |
| | - Cá nhân | 29 | 89.190 | 891.900.000 | 99,89 |
| | - Tổ chức | 1 | 100 | 1.000.000 | 0,11 |

| TT | Cổ đông | SLCĐ | SLCP | Giá trị (đồng) | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | **Cổ phiếu quỹ** | **0** | **0** | **0** | **0,00** |
| | **Tổng cộng** | **3.273** | **36.727.500** | **367.275.000.000** | **100,00** |

*Nguồn: VNTT*

***Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên tại ngày 19/6/2025:***

| STT | Cổ đông | Địa chỉ | SLCP | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP | Tầng 9, tòa nhà WTC Tower, số 1 Hùng Vương, phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh | 17.844.600 | 48,59 |
| 2 | Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam | Số 57 đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng, TP Hà Nội | 2.000.000 | 5,45 |
| 3 | Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Kinh Tế Hiện Đại Vinacapital | Lầu 17, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh | 2.635.710 | 7,18 (*) |
| | Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường Vinacapital | Lầu 17, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh | | |

*Nguồn: VNTT*

*(*) Nhóm cổ đông lớn*

## 5. Sản phẩm, dịch vụ cung cấp chính

- **Dịch vụ viễn thông:**

VNTT triển khai đồng bộ hạ tầng cáp quang trên nền công nghệ GPON tại các KCN ở Bình Dương cũng như các KCN VSIP Hải Phòng, Nghệ An, Quảng Ngãi, Bình Định. Ngoài đối tượng khách hàng doanh nghiệp, VNTT còn đẩy mạnh việc khai thác, đáp ứng nhu cầu khách hàng cá nhân trong các Khu dân cư Bình Dương.

- Internet Tốc độ cao cho doanh nghiệp
- Kênh Truyền dữ liệu
- Kênh thuê riêng
- Internet Tốc độ cao cho hộ gia đình
- Thoại cố định tổng đài ảo
- Tuyền hình kỹ thuật số

- **Các dịch vụ hạ tầng M.E.P**

VNTT thực hiện thi công, lắp đặt các hệ thống điện, điều hòa không khí, cấp thoát nước và phòng cháy chữa cháy cho các cao ốc văn phòng, chung cư, nhà xưởng, khách sạn, bệnh viện,...

- Hệ Thống Điện:
  - Hệ thống phân phối điện trung thế đến 35kV, ha thế 3 pha 220V - 380V

- Hệ thống máy biến áp, máy phát điện, tủ phân phối điện...
- Hệ thống điện chiếu sáng và hệ thống đèn tín hiệu giao thông
- Hệ thống chống sét

- Hệ Thống Cơ Khí:
  - Hệ thống điều hòa không khí và thông gió
- Hệ Thống Cống bể:
  - Phục vụ cho dân dụng và công nghiệp
- Hệ Thống PCCC:
  - Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước, CO2 và N2
- Khác: Vật liệu chống cháy lan, hệ thống quạt tạo áp cầu thang thoát hiểm hút khói cứu nạn.

- **Trung tâm dữ liệu:**

VNTT cung cấp các dịch vụ cho thuê chỗ đặt, cho thuê máy chủ, sao lưu dữ liệu, Cloud & CDN...trên nền tảng trung tâm dữ liệu edatacenter đạt chuẩn TIA942/Tier-3, ISO/IEC 27001, và uptime cam kết 99,982%. Colacation: Dịch vụ Colocation cung cấp khu vực đặt máy chủ biệt lập, an toàn trong môi trường Data Center Tier-3 theo tiêu chuẩn TIA942 với cam kết uptime 99,982%.

- Cloud Server: Dịch vụ Cloud Server cung cấp các máy chủ ảo hiệu năng và linh hoạt để triển khai các ứng dụng quan trọng của doanh nghiệp.
- Dedicated Server: Là máy chủ chạy trên một chiếc máy tính vật lý, giống như máy bàn nhưng có những thiết bị hỗ trợ đặc biệt như: HDD (hoặc SSD), CPU, RAM, Card mạng, nguồn điện dự phòng.
- Cloud Backup: Dịch vụ sao lưu và khôi phục dữ liệu trên nền tảng Cloud, với công nghệ bảo mật chống Ransomware bằng AI, đảm bảo an toàn dữ liệu tuyệt đối với bất kỳ hệ thống, môi trường nào.
- Cloud Storage: có thể hiểu là một không gian lưu trữ không giới hạn, vừa đảm bảo tính bảo mật cao nhưng vẫn tiết kiệm được chi phí tối đa cho người sử dụng.
- Cloud Camera: Cung cấp dịch vụ giám sát an ninh và lưu trữ dữ liệu từ camera trên nền tảng điện toán đám mây, hỗ trợ trên nhiều nền tảng (Web, Mobile App, Desktop).
- J-SASE Cloud: Là mô hình mạng bao gồm SD-WAN và các giải pháp bảo mật mạng được tích hợp trên 1 nền tảng đám mây duy nhất.
- Hosting là không gian trên máy chủ, chứa toàn bộ nội dung, dữ liệu của một website như bài viết, hình ảnh, mã nguồn...

- **Giải pháp công nghệ thông tin:**

Không đứng ngoài xu hướng chuyển đổi số, VNTT cũng cung cấp cho khách hàng các dịch vụ Phần mềm giúp khách hàng tăng trưởng nhanh hơn và thành công trong quá trình chuyển đổi số.

- Bản Quyền Phần Mềm: Ngày nay phần mềm bản quyền đã trở thành một trong các sản phẩm được ưu tiên trong việc mua sắm công nghệ thông tin của nhiều công ty và nhiều cơ quan nhà nước.

- BecaGIS: Giải pháp GIS toàn diện, chuẩn mực, chuyên nghiệp.
- Văn Phòng Điện Tử Becawork: Quản lý công việc hiệu quả, mọi lúc mọi nơi trên mọi thiết bị.
- Tích Hợp Hệ Thống: Kết hợp các thành phần đơn lẻ gồm cả phần cứng, phần mềm, các dịch vụ thành một hệ thống thuần nhất.
- Phòng IT Thuê Ngoài: Dịch vụ cho thuê nhân sự IT làm việc tại địa điểm khách hàng.

**Giải pháp thông minh:**

Trong thời đại công nghệ 4.0, VNTT đã có những bước phát triển mạnh dạn mở đầu cho xu hướng chuyển dịch sang lĩnh vực phát triển các giải pháp thông minh.

- Thành Phố Thông Minh: Bình Dương thực hiện Đề án thành phố thông minh từ năm 2016 với sự hỗ trợ, truyền cảm hứng từ cộng đồng thông minh Brainport Eindhoven (Hà Lan) và Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP.
- Tòa Nhà Thông Minh: Nền tảng quản lý điều hành tập trung toàn bộ dữ liệu hoạt động của tòa nhà bao gồm các hệ quản lý tòa nhà BMS, hệ CCTV, hệ phòng cháy chữa cháy, hệ Access Control và hệ Smart Parking...
- Chiếu Sáng Thông Minh: Hệ thống đèn đường thông minh được phát triển dựa trên công nghệ LoRa với khả năng kết nối không dây các cảm biến, thiết bị với đám mây, phạm vi truyền tín hiệu lên tới 10-20km.
- Giao Thông Thông Minh: Ứng dụng công nghệ thông tin và viễn thông giúp việc di chuyển an toàn, hiệu quả và bền vững hơn.
- Bãi Đỗ Xe Thông Minh: Giải pháp tích hợp đồng bộ phần mềm và phần cứng với các tính năng hữu ích như hiển thị chỗ đỗ xe còn lại, chỉ báo hướng đỗ xe, hệ thống báo động khi đỗ xe bất cẩn và hệ thống mạnh mẽ để tìm ô tô đang đỗ.
- Giám Sát Phương Tiện: Là một trong những "mảnh ghép công nghệ hoàn hảo" dựa trên nền tảng trục tích hợp giao thông thông minh (ITS) trên nền bản đồ số và giải pháp dữ liệu lớn (Big-Data).
- Nhà Máy Thông Minh: Một phần của quá trình chuyển đổi công nghiệp 4.0 hay Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.
- Nhà Kho Thông Minh: Hay còn gọi là kho hàng thông minh, hệ thống nhà kho thông minh, kho tự động. Kho hàng thông minh có sự kết hợp của các robot lấy hàng tự động, các loại xe nâng, cầu trục, băng tải để di chuyển hàng hóa đến vị trí cần thiết.
- Nhà Máy Nước Thải Thông Minh: Giải quyết những khó khăn và khác biệt trong công tác quản lý vận hành tại mỗi nhà máy, hệ thống SCADA tập trung giúp con người có thể điều khiển nhiều trạm xử lý nước thải ở nhiều vị trí khác nhau tại một vị trí trung tâm duy nhất sử dụng Internet không dây.

**Cơ cấu doanh thu thuần**

**Công ty mẹ**

| Chỉ tiêu | Năm 2023 | | Năm 2024 | | 6T/2025 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng |
| **Sản phẩm** | **35.319** | **9,76%** | **42.529** | **11,91%** | **22.590** | **13,04%** |
| *Bán lẻ* | *18.266* | *51,72%* | *23.171* | *54,48%* | *22.590* | *100,00%* |
| *Bất động sản* | *17.053* | *48,28%* | *19.359* | *45,52%* | - | *0,00%* |
| **Dịch vụ** | **326.387** | **90,24%** | **314.693** | **88,09%** | **150.682** | **86,96%** |
| *Dịch vụ viễn thông* | *185.565* | *56,85%* | *209.995* | *66,73%* | *117.345* | *77,88%* |
| *Dịch vụ Data Center* | *31.273* | *9,58%* | *32.087* | *10,20%* | *13.962* | *9,27%* |
| *Thi công vận hành điện, điện tử, hạ tầng viễn thông* | *109.549* | *33,56%* | *68.961* | *21,91%* | *19.057* | *12,65%* |
| *Giải pháp thông minh* | *0* | *0,00%* | *3.650* | *1,16%* | *318* | *0,21%* |
| **Tổng cộng** | **361.706** | **100,00%** | **357.222** | **100,00%** | **173.272** | **100,00%** |

Nguồn: VNTT

**Hợp nhất**

| Chỉ tiêu | Năm 2023 | | Năm 2024 | | 6T/2025 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng |
| **Sản phẩm** | **35.319** | **9,72%** | **42.529** | **11,79%** | **22.590** | **13,00%** |
| *Bán lẻ* | *18.264* | *51,72%* | *23.171* | *54,48%* | *22.590* | *100,00%* |
| *Bất động sản* | *17.053* | *48,28%* | *19.359* | *45,52%* | - | *0,00%* |
| **Dịch vụ** | **328.063** | **90,28%** | **318.273** | **88,21%** | **151.223** | **87,00%** |
| *Dịch vụ viễn thông* | *185.565* | *56,56%* | *209.995* | *65,98%* | *117.345* | *77,60%* |
| *Dịch vụ Data Center* | *31.268* | *9,53%* | *32.082* | *10,08%* | *13.960* | *9,23%* |
| *Thi công vận hành điện, điện tử, hạ tầng viễn thông* | *111.229* | *33,90%* | *72.545* | *22,79%* | *19.599* | *12,96%* |
| *Giải pháp thông minh* | - | *0,00%* | *3.650* | *1,15%* | *318* | *0,21%* |
| **Tổng cộng** | **363.382** | **100,00%** | **360.802** | **100,00%** | **173.812** | **100,00%** |

Nguồn: VNTT

**6. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 2 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất**

**Công ty mẹ**

*Đơn vị: triệu VNĐ*

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2024 | % tăng/giảm | 6T/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 530.638 | 577.824 | 8,89% | 599.565 |
| 2 | Doanh thu thuần | 361.706 | 357.222 | -1,24% | 173.272 |
| 3 | Lợi nhuận từ HĐKD | 41.806 | 73.456 | 75,71% | 45.007 |
| 4 | Lợi nhuận khác | 2.392 | 2.067 | -13,59% | 319 |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | 44.199 | 75.522 | 70,87% | 45.325 |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | 35.331 | 60.406 | 70,97% | 36.253 |
| 7 | Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 72,77% | 54,72% | -18,05% | - |

*(Nguồn: BCTC năm 2024 đã được kiểm toán và BCTC soát xét 6T đầu năm 2025 của VNTT – Công ty mẹ)*

**Hợp nhất**

*Đơn vị: triệu VNĐ*

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2024 | % tăng/giảm | 6T/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 528.854 | 576.968 | 9,10% | 598.815 |
| 2 | Doanh thu thuần | 363.382 | 360.802 | -0,71% | 173.812 |
| 3 | Lợi nhuận từ HĐKD | 40.881 | 73.938 | 80,86% | 45.240 |
| 4 | Lợi nhuận khác | 2.391 | 2.067 | -13,55% | 319 |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | 43.272 | 76.005 | 75,64% | 45.558 |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | 33.129 | 61.075 | 84,36% | 36.425 |

*(Nguồn: BCTC năm 2024 đã được kiểm toán và BCTC soát xét 6T đầu năm 2025 của VNTT – Hợp nhất)*

VNTT ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh tích cực trong năm 2024. Mặc dù doanh thu năm 2024 giảm nhẹ, nhưng lợi nhuận tăng mạnh nhờ cải thiện biên lợi nhuận gộp, từ 21,89% năm 2023 lên 33,18% năm 2024. Trong 6 tháng đầu năm 2025, VNTT tiếp tục duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận, hoàn thành 56,91% kế hoạch lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025.

***Ý kiến của Đơn vị kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty mẹ:***

"Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính".

***Ý kiến của Đơn vị kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024:***

"Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng

như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất".

## 7. Tình hình công nợ

**Công nợ phải thu**

**Công ty mẹ**

*Đơn vị: triệu VNĐ*

| TT | Chỉ tiêu | 31/12/2023 | 31/12/2024 | 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|
| I | **Phải thu ngắn hạn** | **152.082** | **104.309** | **93.578** |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 135.621 | 83.412 | 73.292 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 3.510 | 6.687 | 3.931 |
| 3 | Phải thu ngắn hạn khác | 17.161 | 18.616 | 20.761 |
| 4 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (4.210) | (4.405) | (4.405) |
| II | **Phải thu dài hạn** | **145** | **231** | **676** |

*Nguồn: BCTC năm 2024 đã được kiểm toán và BCTC soát xét 6T đầu năm 2025 của VNTT - Công ty mẹ*

**Hợp nhất**

*Đơn vị: triệu VNĐ*

| TT | Chỉ tiêu | 31/12/2023 | 31/12/2024 | 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|
| I | **Phải thu ngắn hạn** | **152.879** | **104.747** | **93.960** |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 136.366 | 83.763 | 73.576 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 3.510 | 6.687 | 3.931 |
| 3 | Phải thu ngắn hạn khác | 17.285 | 18.825 | 20.981 |
| 4 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (4.283) | (4.528) | (4.528) |
| II | **Phải thu dài hạn** | **145** | **240** | **676** |

*(Nguồn: BCTC năm 2024 đã được kiểm toán và BCTC soát xét 6T đầu năm 2025 của VNTT – Hợp nhất)*

**Công nợ phải trả**

**Công ty mẹ**

*Đơn vị: triệu VNĐ*

| TT | Chỉ tiêu | 31/12/2023 | 31/12/2024 | 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|
| I | **Nợ ngắn hạn** | **74.365** | **90.191** | **115.924** |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 17.438 | 35.811 | 29.820 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 3.324 | 1.355 | 2.254 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 10.310 | 6.457 | 6.042 |
| 4 | Phải trả người lao động | 8.818 | 10.085 | 9.015 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 8.657 | 9.250 | 7.497 |
| 6 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 9.377 | 11.725 | 10.867 |

| TT | Chỉ tiêu | 31/12/2023 | 31/12/2024 | 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|
| 7 | Phải trả ngắn hạn khác | 11.985 | 11.611 | 46.306 |
| 8 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 2.189 | 1.299 | 873 |
| 9 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2.268 | 2.596 | 3.250 |
| **II** | **Nợ dài hạn** | **8.304** | **9.530** | **10.918** |
| 1 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 1.202 | 1.132 | 1.468 |
| 2 | Phải trả dài hạn khác | 6.656 | 8.106 | 8.952 |
| 3 | Dự phòng phải trả dài hạn | 446 | 292 | 498 |
| | **Tổng cộng** | **82.669** | **99.720** | **126.842** |

*(Nguồn: BCTC năm 2024 đã được kiểm toán và BCTC soát xét 6T đầu năm 2025 của VNTT - Công ty mẹ)*

**Hợp nhất**

*Đơn vị: triệu đồng*

| TT | Chỉ tiêu | 31/12/2023 | 31/12/2024 | 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nợ ngắn hạn** | **74.322** | **90.594** | **116.199** |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 16.702 | 35.8123 | 29.827 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 3.394 | 1.355 | 2.254 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 10.369 | 6.460 | 6.049 |
| 4 | Phải trả người lao động | 8.884 | 10.181 | 9.030 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 8.678 | 9.270 | 7.498 |
| 6 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 9.847 | 12.008 | 11.114 |
| 7 | Phải trả ngắn hạn khác | 11.989 | 11.611 | 46.307 |
| 8 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 2.189 | 1.299 | 873 |
| 9 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2.268 | 2.596 | 3.250 |
| **II** | **Nợ dài hạn** | **10.681** | **11.720** | **13.169** |
| 1 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 1.202 | 1.132 | 1.468 |
| 2 | Phải trả dài hạn khác | 6.656 | 8.106 | 8.952 |
| 3 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 2.376 | 2.190 | 2.251 |
| 4 | Dự phòng phải trả dài hạn | 446 | 292 | 498 |
| | **Tổng cộng** | **85.002** | **102.313** | **129.369** |

*(Nguồn: BCTC năm 2024 đã được kiểm toán và BCTC soát xét 6T đầu năm 2025 của VNTT – Hợp nhất)*

## 8. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

**Công ty mẹ**

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2023 | Năm 2024 |
|---|---|---|---|
| **Chỉ tiêu về khả năng thanh toán** | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 4,92 | 4,57 |

Tổ chức tư vấn: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2023 | Năm 2024 |
|---|---|---|---|
| (TSLĐ/Nợ ngắn hạn) | | | |
| Hệ số thanh toán nhanh<br>(TSLĐ – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | Lần | 3,80 | 3,34 |
| **Chỉ tiêu về cơ cấu vốn** | | | |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản | % | 15,58 | 17,26 |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | % | 18,45 | 20,86 |
| **Chỉ tiêu về năng lực hoạt động** | | | |
| Vòng quay hàng tồn kho<br>(Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân) | Lần | 2,68 | 2,46 |
| Vòng quay tổng tài sản<br>(Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân) | Lần | 0,68 | 0,64 |
| **Chỉ tiêu về khả năng sinh lời** | | | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần | % | 9,77 | 16,91 |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) | % | 7,94 | 13,05 |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân (ROA) | % | 6,68 | 10,90 |
| Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD / Doanh thu thuần | % | 11,56 | 20,56 |
| Lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần | % | 9,62 | 16,45 |
| Thu nhập trên vốn cổ phần (EPS) (đồng/CP) (Mệnh giá: 10.000đ/CP) | đồng/cp | 962 | 1.645 |
| Tỷ lệ chia cổ tức trên mệnh giá cổ phần | % | 7 | 9 |

*Nguồn: Tính toán theo BCTC đã kiểm toán năm 2023, 2024 của VNTT – Công ty mẹ*

**Hợp nhất**

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2023 | Năm 2024 |
|---|---|---|---|
| **Chỉ tiêu về khả năng thanh toán** | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn<br>(TSLĐ/Nợ ngắn hạn) | Lần | 5,00 | 4,65 |
| Hệ số thanh toán nhanh<br>(TSLĐ – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | Lần | 3,88 | 3,42 |
| **Chỉ tiêu về cơ cấu vốn** | | | |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản | % | 16,07 | 17,73 |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | % | 19,15 | 21,56 |
| **Chỉ tiêu về năng lực hoạt động** | | | |
| Vòng quay hàng tồn kho<br>(Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân) | Lần | 2,74 | 2,48 |

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2023 | Năm 2024 |
|---|---|---|---|
| Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân) | Lần | 0,69 | 0,65 |
| **Chỉ tiêu về khả năng sinh lời** | | | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần | % | 9,12 | 16,93 |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) | % | 7,49 | 13,30 |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân (ROA) | % | 6,27 | 11,05 |
| Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD / Doanh thu thuần | % | 11,25 | 20,49 |
| Lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần | % | 9,02 | 16,63 |
| Thu nhập trên vốn cổ phần (EPS) (đồng/CP) (Mệnh giá: 10.000đ/CP) | đồng/cp | 774 | 1.442 |

*Nguồn: Tính toán theo BCTC đã kiểm toán năm 2023, 2024 của VNTT – Hợp nhất*

## 9. Tình hình tài sản cố định

❖ ***Tài sản cố định của VNTT tại thời điểm 31/12/2024***

**Công ty mẹ**

*Đơn vị: triệu VNĐ*

| STT | Khoản mục | Nguyên giá (NG) | Giá trị còn lại (GTCL) | GTCL/NG (%) |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Tài sản cố định hữu hình** | **358.096** | **105.795** | **29,54** |
| 1 | Nhà cửa vật kiến trúc | 18.292 | 8.414 | 46,00 |
| 2 | Máy móc, thiết bị | 234.921 | 53.818 | 22,91 |
| 3 | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 95.268 | 36.796 | 38,62 |
| 4 | Thiết bị dụng cụ quản lý | 8.177 | 6.421 | 78,53 |
| 5 | Tài sản cố định hữu hình khác | 1.438 | 347 | 24,13 |
| **II** | **Tài sản cố định vô hình** | **18.698** | **6.302** | **33,70** |
| 1 | Quyền sử dụng đất | 3.907 | 3.907 | 100,00 |
| 2 | Chương trình phần mềm máy tính | 14.791 | 2.395 | 16,19 |

*(Nguồn: BCTC năm 2024 đã được kiểm toán của VNTT – Công ty mẹ)*

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 81.731.424.594 đồng.
- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 8.188.487.917 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đồng.

**Hợp nhất**

*Đơn vị: triệu VNĐ*

| STT | Khoản mục | Nguyên giá (NG) | Giá trị còn lại (GTCL) | GTCL/NG (%) |
|---|---|---|---|---|
| I | **Tài sản cố định hữu hình** | **358.494** | **105.789** | **29,51** |
| 1 | Nhà cửa vật kiến trúc | 18.292 | 8.414 | 46,00 |
| 2 | Máy móc, thiết bị | 235.162 | 53.811 | 22,88 |
| 3 | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 95.268 | 36.796 | 38,62 |
| 4 | Thiết bị dụng cụ quản lý | 8.334 | 6.421 | 77,05 |
| 5 | Tài sản cố định hữu hình khác | 1.438 | 347 | 24,13 |
| II | **Tài sản cố định vô hình** | **22.752** | **9.011** | **39,61** |
| 1 | Quyền sử dụng đất | 3.907 | 3.907 | 100,00 |
| 2 | Chương trình phần mềm máy tính | 18.845 | 5.104 | 27,08 |

*(Nguồn: BCTC năm 2024 đã được kiểm toán của VNTT – Hợp nhất)*

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 81.731.424.594 đồng.
- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 8.188.487.917 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đồng.

❖ **Tài sản cố định của VNTT tại thời điểm 30/06/2025**

**Công ty mẹ**

*Đơn vị: triệu VNĐ*

| STT | Khoản mục | Nguyên giá (NG) | Giá trị còn lại (GTCL) | GTCL/NG (%) |
|---|---|---|---|---|
| I | **Tài sản cố định hữu hình** | **364.593** | **100.742** | **27,63** |
| 1 | Nhà cửa vật kiến trúc | 22.177 | 11.858 | 53,47 |
| 2 | Máy móc, thiết bị | 236.096 | 48.578 | 20,58 |
| 3 | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 96.520 | 34.070 | 35,30 |
| 4 | Thiết bị dụng cụ quản lý | 8.655 | 6.078 | 70,23 |
| 5 | Tài sản cố định hữu hình khác | 1.144 | 158 | 13,81 |
| II | **Tài sản cố định vô hình** | **18.892** | **5.835** | **30,89** |
| 1 | Quyền sử dụng đất | 4.101 | 4.101 | 100,00 |
| 2 | Chương trình phần mềm máy tính | 14.791 | 1.735 | 11,73 |

*(Nguồn: BCTC soát xét 6T đầu năm 2025 của VNTT – Công ty mẹ)*

**Hợp nhất**

*Đơn vị: triệu VNĐ*

| STT | Khoản mục | Nguyên giá (NG) | Giá trị còn lại (GTCL) | GTCL/NG (%) |
|---|---|---|---|---|
| I | **Tài sản cố định hữu hình** | **364.990** | **100.717** | **27,59** |
| 1 | Nhà cửa vật kiến trúc | 22.177 | 11.858 | 53,47 |
| 2 | Máy móc, thiết bị | 236.336 | 48.553 | 20,54 |
| 3 | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 96.520 | 34.070 | 35,30 |
| 4 | Thiết bị dụng cụ quản lý | 8.812 | 6.078 | 68,97 |
| 5 | Tài sản cố định hữu hình khác | 1.144 | 158 | 13,81 |
| II | **Tài sản cố định vô hình** | **22.946** | **8.240** | **35,91** |
| 1 | Quyền sử dụng đất | 4.101 | 4.101 | 100,00 |
| 2 | Chương trình phần mềm máy tính | 18.845 | 4.139 | 21,96 |

*(Nguồn: BCTC soát xét 6T đầu năm của VNTT – Hợp nhất)*

❖ ***Tình hình sử dụng đất đai của VNTT (tại thời điểm 31/12/2024)***

| STT | Địa điểm (*) | Diện tích (m2) | Hình thức/ Mục đích sử dụng | Nguồn gốc/ Thời hạn sử dụng | Hồ sơ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lô đất D1-10-TT, KCN Mỹ Phước 2, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương | 2.364 | Đất KCN (Làm văn phòng giao dịch) | Đất thuê trả tiền một lần<br>Thời hạn thuê: Đến hết ngày 14/01/2055 | Hợp đồng thuê đất số 412/HĐTB ngày 01/08/2015. |
| 2 | Lô đất B7 - KCN Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương | 1.162,9 | Đất KCN (Làm văn phòng giao dịch) | Đất thuê trả tiền một lần của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp<br>Thời hạn sử dụng: Đến ngày 11/02/2046 | Hợp đồng thuê khu đất số B7 ngày 27/10/2009.<br>Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH109895 cấp ngày 08/05/2017. |
| 3 | Lô đất số A4-1, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 1.201 | Đất KCN (Làm văn phòng giao dịch) | Đất thuê trả tiền một lần của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp<br>Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2055 | Hợp đồng thuê khu đất số A4-1 ngày 27/10/2009<br>Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH109894 cấp ngày 08/05/2017. |
| 4 | Lô đất số SP1-6A Khu đô thị, Công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, thành phố Hải Phòng | 1.256 | Đất KCN (Xây dựng Trạm VNTT) | Đất thuê trả tiền một lần<br>Thời hạn thuê: Đến ngày 11/12/2058 | Hợp đồng thuê đất số 001/2014/LA/MCSD-VSIP HP ngày 25/02/2014. |
| 5 | Lô đất số 44A trong VSIP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng | 300 | Đất KCN (Xây dựng | Thuê đất trả tiền một lần | Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số VSIP/LED/LA- |

| STT | Địa điểm (*) | Diện tích (m2) | Hình thức/ Mục đích sử dụng | Nguồn gốc/ Thời hạn sử dụng | Hồ sơ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| | Ngãi | | khu văn phòng) | Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 22/04/2082 | VSIP QN/44A/19004 ngày 14/03/2019. |
| 6 | Lô đất số H-05-3.1, số 11, đường số 1, KCN VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An | 1.000 | Đất KCN | Thuê đất trả tiền một lần của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.<br>Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 28/6/2065 | Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất VSIP NA – (Lô đất số H.05-3.1) ngày 27/3/2017.<br>Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH327795 ngày 13/10/2017. |
| 7 | Ô số 25 Lô E khu nhà C2, C4 Khu đô thị mới, Phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 122,5 | Đất ở lâu dài | Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.<br>Thời hạn: Lâu dài | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở số 104/HĐKT/2018 ngày 25/06/2018.<br>Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DM248811 ngày 29/12/2023. |
| 8 | Ô số 26 Lô E khu nhà C2, C4 Khu đô thị mới, Phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 122,5 | Đất ở lâu dài | Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.<br>Thời hạn: Lâu dài | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở số 105/HĐKT/2018 ngày 25/06/2018.<br>Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DM248809 ngày 29/12/2023. |
| 9 | Ô số P1K lô J54 Khu dân cư Ấp 3B, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương | 450 | Đất ở lâu dài | Đất chuyển nhượng trả tiền một lần<br>Thời hạn sử dụng: Lâu dài | Hợp đồng nguyên tắc số 16/HĐNT/2018 ngày 30/06/2018. |
| 10 | Quyền sử dụng đất PC-C10 (ô số 13a-2) tại Thửa số 342 tờ 15, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 154,4 | Đất ở lâu dài | Thời hạn sử dụng: Lâu dài | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY002446 cấp ngày 08/10/2020 |
| 11 | Quyền sử dụng đất PC-C11 (ô số 102) tại Thửa số 288 tờ 5 phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 150 | Đất ở lâu dài | Thời hạn sử dụng: Lâu dài | Giấy chứng nhận quyền đất số CY002447 cấp ngày 08/10/2020 |
| 12 | Quyền sử dụng đất PC-C12 (ô số 17H-1) tại Thửa số 184 tờ 19 phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 132,6 | Đất ở lâu dài | Thời hạn sử dụng: Lâu dài | Giấy chứng nhận quyền đất số CV435097 cấp ngày 20/05/2020 |
| 13 | Quyền sử dụng đất PC- | 150 | Đất ở lâu | Thời hạn sử dụng: Lâu | Giấy chứng nhận quyền |

| STT | Địa điểm (*) | Diện tích (m2) | Hình thức/ Mục đích sử dụng | Nguồn gốc/ Thời hạn sử dụng | Hồ sơ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| | D26 (ô số 29H-11) tại Thửa số 305 tờ 34 phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | | dài | dài | đất số DB875973 cấp ngày 31/05/2022 cho Công ty Cổ phần Phát Triển Công nghệ & Truyền Thông Việt Nam. |
| 14 | Quyền sử dụng đất PC-D26 (ô số 29H-12) tại Thửa số 306 tờ 34 phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 150 | Đất ở lâu dài | Thời hạn sử dụng: Lâu dài | Giấy chứng nhận quyền đất số DB875974 cấp ngày 31/05/2022 |
| 15 | Quyền sử dụng đất PC-D26 (ô số 29H-12A) tại Thửa số 307 tờ 34 phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 150 | Đất ở lâu dài | Thời hạn sử dụng: Lâu dài | Giấy chứng nhận quyền đất số DB875975 cấp ngày 31/05/2022 |
| 16 | Quyền sử dụng đất PC-D26 (ô số 29H-14) tại Thửa số 308 tờ 34 phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 150 | Đất ở lâu dài | Thời hạn sử dụng: Lâu dài | Giấy chứng nhận quyền đất số DB875976 cấp ngày 31/05/2022 |
| 17 | Quyền sử dụng đất PC-D26 (ô số 29H-15) tại Thửa số 309 tờ 34 phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 150 | Đất ở lâu dài | Thời hạn sử dụng: Lâu dài | Giấy chứng nhận quyền đất số DB875977 cấp ngày 31/05/2022 |
| 18 | Quyền sử dụng đất PC-D26 (ô số 29H-16) tại Thửa số 310 tờ 34 phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 150 | Đất ở lâu dài | Thời hạn sử dụng: Lâu dài | Giấy chứng nhận quyền đất số DB875978 cấp ngày 31/05/2022 |
| 19 | Quyền sử dụng đất PC-D26 (ô số 29H-17) tại Thửa số 311 tờ 34 phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 150 | Đất ở lâu dài | Thời hạn sử dụng: Lâu dài | Giấy chứng nhận quyền đất số DB875979 cấp ngày 31/05/2022 |
| 20 | Quyền sử dụng đất PC-D26 (ô số 29H-18) tại Thửa số 312 tờ 34 phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh | 150 | Đất ở lâu dài | Thời hạn sử dụng: Lâu dài | Giấy chứng nhận quyền đất số DB875980 cấp ngày 31/05/2022 |

| STT | Địa điểm (*) | Diện tích (m2) | Hình thức/ Mục đích sử dụng | Nguồn gốc/ Thời hạn sử dụng | Hồ sơ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| | Bình Dương | | | | |
| 21 | Quyền sử dụng đất PC-D26 (ô số 29H-19) tại Thửa số 313 tờ 34 phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 150 | Đất ở lâu dài | Thời hạn sử dụng: Lâu dài | Giấy chứng nhận quyền đất số DB875981 cấp ngày 31/05/2022 |
| 22 | Quyền sử dụng đất PC-D26 (ô số 29H-20) tại Thửa số 314 tờ 34 phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 150 | Đất ở lâu dài | Thời hạn sử dụng: Lâu dài | Giấy chứng nhận quyền đất số DB875982 cấp ngày 31/05/2022 |
| 23 | Quyền sử dụng đất PC-D26 (ô số 29H-21) tại Thửa số 315 tờ 34 phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 150 | Đất ở lâu dài | Thời hạn sử dụng: Lâu dài | Giấy chứng nhận quyền đất số DB875983 cấp ngày 31/05/2022 |
| 24 | Quyền sử dụng đất PC-D26 (ô số 29H-22) tại Thửa số 316 tờ 34 phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 150 | Đất ở lâu dài | Thời hạn sử dụng: Lâu dài | Giấy chứng nhận quyền đất số DB875984 cấp ngày 31/05/2022 |
| 25 | Quyền sử dụng đất PC-D26 (ô số 29H-22A) tại Thửa số 317 tờ 34 phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 150 | Đất ở lâu dài | Thời hạn sử dụng: Lâu dài | Giấy chứng nhận quyền đất số DB875985 cấp ngày 31/05/2022 |
| 26 | Quyền sử dụng đất PC-D26 (ô số 29H-24) tại Thửa số 318 tờ 34 phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 150 | Đất ở lâu dài | Thời hạn sử dụng: Lâu dài | Giấy chứng nhận quyền đất số DB875986 cấp ngày 31/05/2022 |
| 27 | Quyền sử dụng đất PC-D26 (ô số 29H-25) tại Thửa số 319 tờ 34 phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 157,7 | Đất ở lâu dài | Thời hạn sử dụng: Lâu dài | Giấy chứng nhận quyền đất số DB875987 cấp ngày 31/05/2022 |
| 28 | Quyền sử dụng đất PC-D26 (ô số 29H-29) tại Thửa số 323 tờ 34 | 165 | Đất ở lâu dài | Thời hạn sử dụng: Lâu dài | Giấy chứng nhận quyền đất số DB875991 cấp ngày 31/05/2022 |

| STT | Địa điểm (*) | Diện tích (m2) | Hình thức/ Mục đích sử dụng | Nguồn gốc/ Thời hạn sử dụng | Hồ sơ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| | phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | | | | |
| | **Tổng cộng** | **10.838,6** | | | |

*Nguồn: VNTT, Báo cáo thẩm định giá số 140725.003/BCTĐ.KT17 ngày 14/7/2025*

*(*) Địa chỉ trước khi thay đổi địa giới hành chính.*

## 10. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm 2025

### *10.1 Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận năm 2025*

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2024 | KH Năm 2025 – hợp nhất | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Giá trị | % tăng giảm so với 2024 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | tr.đồng | 360.802 | 407.000 | 12,80 |
| Doanh thu thuần (1) | tr.đồng | 360.802 | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế | tr.đồng | 61.075 | 64.000 | 4,79 |
| Vốn điều lệ | tr.đồng | 367.275 | 367.275 | 0,00 |
| Vốn chủ sở hữu (2) | tr.đồng | 474.655 | - | - |
| Tỷ lệ LNST/Doanh thu thuần (3) | % | 16,93 | - | - |
| Tỷ lệ LNST/Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | % | 16,93 | 15,72 | -1,21 |
| Tỷ lệ LNST/VCSH (4) | % | 12,87 | - | - |
| Tỷ lệ LNST/Vốn điều lệ | % | 16,63 | 17,43 | 0,80 |
| Tỷ lệ chi trả cổ tức (% VĐL) | % | 9 | 9 | 0,00 |

*Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2024 và NQ ĐHĐCĐ thường niên năm 2025*

*Ghi chú:*

*(1) và (2) Không có chỉ tiêu Kế hoạch tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025*

*(3) và (4) Không tính được các chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 do không có thông tin như đã nêu tại mục (1) và (2)*

### *10.2 Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức*

Theo Báo cáo của Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 và Kế hoạch năm 2025 tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2025, VNTT xác định năm 2025 sẽ tập trung phát triển lĩnh vực hạ tầng thông minh và chuyển đổi số nhằm bắt kịp với xu thế phát triển của thế giới, cụ thể như sau:

- Đặt POP ở nước ngoài để linh hoạt cung cấp dịch vụ cho các nhà đầu tư FDI.
- Xây dựng POP Quảng Ngãi trong năm 2025. Thực hiện thiết kế và đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông tại các khu VSIP Cần Thơ, VSIP Quảng Trị. Kế hoạch dự kiến Quý 3/2025 cung cấp dịch vụ viễn thông cho một số đơn vị nhà thầu xây dựng.
- Tìm kiếm đối tác triển khai 5G và các giải pháp cho thành phố/KCN thông minh tại Bình Dương. Tiếp tục tư vấn chào bán cho các khách hàng hiện hữu về các giải pháp thông minh.

- Triển khai các hợp đồng KCN thông minh cho Becamex IDC/VSIP tại Bình Dương trong năm 2025, tiến tới mở rộng ra tất cả các KCN trên toàn quốc.
- Nhắm đến để tiếp cận, chào bán dịch vụ BecaSmart đối với các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp FDI thuộc ngành chế biến, xuất khẩu gỗ.
- Triển khai hạ tầng máy chủ, đường truyền viễn thông để thực hiện hợp đồng đã ký với Becamex thuộc dự án 4 KCN thông minh.
- Tích hợp thêm các dịch vụ trên nền tảng hạ tầng cáp quang có sẵn để tăng doanh thu, giảm chi phí đầu tư.
- Tiếp tục đàm phán với các tập đoàn lớn đã bày tỏ mong muốn hợp tác với VNTT để xây thêm trung tâm dữ liệu tại Bình Dương trên diện tích khoảng 4ha, công suất 40 MW.
- Nghiên cứu triển khai điện mặt trời để giảm chi phí hoạt động và xây dựng chính sách ưu đãi cho khách hàng VIP.
- Chuẩn bị tốt hạ tầng nhằm đáp ứng nhu cầu của các Sở/Ngành tỉnh Bình Dương khi triển khai Nghị quyết 57.
- Ký hợp đồng quản lý, vận hành, bảo trì cho tất cả các công trình/dự án MEP thuộc hệ sinh thái Becamex IDC/VSIP.
- Dự kiến mở 3 cửa hàng bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin trong năm 2025 để phát triển mảng bán lẻ, đồng thời gia tăng nhận diện thương hiệu VNTT.
- Hợp tác kinh doanh với các tập đoàn nước ngoài có thực lực trong việc cung cấp các giải pháp tiên tiến cho các công trình/dự án trọng điểm mà VNTT đang tham gia.
- Mở rộng phân khúc khách hàng ra ngoài hệ sinh thái Becamex IDC bằng cách tiếp cận các doanh nghiệp FDI và các tập đoàn lớn đã có sẵn mối quan hệ.
- Chăm sóc và gia tăng doanh thu tối đa từ khách hàng hiện hữu, phát triển khách hàng ngoài khu vực. Tận dụng mối quan hệ với Ban quản lý các KCN, với Becamex IDC và VSIP, với khách hàng hiện hữu để tiếp cận các khách hàng có kế hoạch di dời vào KCN; các doanh nghiệp có định hướng/chủ trương ứng dụng công nghệ để giảm tiêu thụ năng lượng, phát triển xanh, bền vững; các doanh nghiệp có ngân sách lớn chi tiêu cho công nghệ; khách hàng có nhu cầu khác mà VNTT có thể đáp ứng.
- Cập nhật liên tục tình hình thị trường và đối thủ cạnh tranh. Duy trì chính sách giá linh hoạt phù hợp nhằm gia tăng lợi thế cạnh tranh, giữ chân khách hàng.
- Tăng cường hoạt động truyền thông marketing nhằm gia tăng mức độ nhận diện thương hiệu (ICT, Smart) đối với các đối tượng khách hàng ở KCN Bình Dương, Sở Ban Ngành tỉnh Bình Dương và khách hàng khu vực TP HCM.
- Tiếp tục cải tiến Bộ phận Mua hàng và Phòng Thiết kế giải pháp, đảm bảo tính chính xác trong khâu lập dự toán, tối ưu hóa chi phí và chất lượng vật tư đầu vào, đảm bảo tỷ suất lợi nhuận mục tiêu.
- Lựa chọn nhân sự tham gia các khóa học đào tạo nghiệp vụ, chứng chỉ hành nghề thiết kế, giám sát,... nhằm nâng cao năng lực tham gia đấu thầu.
- Tiếp tục xây dựng đội ngũ nhân sự chủ chốt, phát triển nguồn nhân lực thông qua các hoạt động đào tạo, sẵn sàng đội ngũ nhân sự kế thừa và nhân sự đáp ứng kế hoạch phát triển nhanh từ năm 2026.

- Cải tiến quy trình phối hợp, xây dựng hợp đồng khung, hợp đồng mẫu, hoàn thiện bộ công cụ bán hàng nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp trong hoạt động bán hàng, chăm sóc khách hàng và ngăn ngừa rủi ro hợp đồng.
- Tiếp tục số hóa quy trình nghiệp vụ, ứng dụng cao hàm lượng công nghệ thông tin các thao tác công việc tại các bộ phận phòng ban nhằm tăng năng suất lao động, giảm thiểu rủi ro sai sót nghiệp vụ, đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ.

**11. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty**

Không có.

**12. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cổ phần khi chuyển nhượng vốn**

Không có

## V. THÔNG TIN VỀ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

**1. Loại cổ phần**

Cổ phần phổ thông

**2. Mệnh giá**

10.000 đồng/cổ phần

**3. Tổng số cổ phần dự kiến chuyển nhượng**

**2.000.000** cổ phần (chiếm tỷ lệ 5,45% tổng số cổ phần đã phát hành theo vốn thực góp trong vốn điều lệ)

**4. Giá khởi điểm chào bán cạnh tranh**

28.492 đồng/cổ phần

**5. Phương pháp/ cơ sở tính giá khởi điểm**

Mức giá khởi điểm chào bán cạnh tranh cổ phần của VNPT sở hữu tại Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam được tính dựa trên các căn cứ sau:

- Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;
- Báo cáo tư vấn giá khởi điểm chào bán cổ phần số 140725.002/BCTV.TĐG ngày 14/7/2025 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC ban hành;
- Chứng thư thẩm định giá số 014/2025/1407.001.KT7 ngày 14/7/2025 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC ban hành;
- Giá tham chiếu bình quân cổ phiếu TTN 30 phiên liên tiếp trước ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn;
- Giá tham chiếu cổ phiếu TTN trước ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn 01 ngày.

Trên cơ sở các căn cứ nêu trên, Hội đồng thành viên VNPT đã ban hành Quyết định số 174/QĐ-VNPT-HĐTV-KTTC ngày 23/09/2025 về việc phê duyệt Phương án chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam tại Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam, theo đó giá khởi điểm chào bán cạnh tranh cổ phần Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam là 28.492 đồng/cổ phần.

**6. Phương thức chuyển nhượng vốn**

Chào bán cạnh tranh thông thường

**7. Tổ chức thực hiện chào bán cạnh tranh**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội

- Địa chỉ: Số 43 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84-24) 3818 1888 Fax: (84-24) 3818 1688
- Website: www.shs.com.vn

**8. Thời gian thực hiện chuyển nhượng vốn**

Dự kiến Quý IV/2025

**9. Thời gian đăng ký mua cổ phần dự kiến**

Được quy định cụ thể tại Quy chế chào bán cạnh tranh cổ phần Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội ban hành.

**10. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài**

Căn cứ Văn bản số 5318/UBCK-PTTT ngày 15/9/2021 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước gửi VNTT về Hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại VNTT là **49%**.

Theo thông tin do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam công bố, tại ngày 31/10/2025, số lượng cổ phần VNTT đang được nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ là 120.180 cổ phần, tương ứng tỷ lệ 0,33%. Số lượng cổ phần VNTT nhà đầu tư nước ngoài còn được phép nắm giữ tại ngày 31/10/2025 là 17.876.295 cổ phần, tương ứng tỷ lệ 48,67%.

Tuy nhiên tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài có thể biến động theo từng ngày giao dịch trên thị trường và cũng có thể đạt mức tối đa 49% tại ngày làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phiếu VNTT. Do đó, Nhà đầu tư nước ngoài khi nghiên cứu mua cổ phần VNTT phải có trách nhiệm cập nhật khối lượng cổ phần VNTT còn được phép mua của nhà đầu tư nước ngoài được công bố hàng ngày trên website của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và đảm bảo khối lượng đăng ký mua không vượt quá khối lượng còn được phép mua của nhà đầu tư nước ngoài do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam công bố tại thời điểm đăng ký tham gia chào bán cạnh tranh.

Trường hợp tại thời điểm chuyển quyền sở hữu cổ phần trúng giá tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổng số cổ phần trúng giá và đã thanh toán của nhà đầu tư nước ngoài lớn hơn khối lượng cổ phần VNTT còn được phép nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài thì số cổ phần nhà đầu tư nước ngoài được mua sẽ được xét theo thứ tự giá thanh toán từ cao xuống thấp cho đến khi đủ số lượng cổ phần nhà đầu tư nước ngoài còn được phép nắm giữ. Số cổ phần nhà đầu tư đã thanh toán nhưng không được mua sẽ được VNPT hoàn trả lại số tiền đã thanh toán tương ứng.

**11. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng vốn**

Không có.

**12. Các loại thuế có liên quan:**

- Đối với VNPT:

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/06/2008 và Luật số 32/2013/QH13 được Quốc hội ban hành ngày 19/06/2013 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, VNPT đang thực hiện áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% tính trên lợi nhuận chịu thuế.

- Đối với nhà đầu tư cá nhân tham gia mua cổ phiếu chào bán của VNPT sau đó chuyển nhượng lại cho nhà đầu tư khác thì nhà đầu tư cá nhân phải chịu thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán theo các quy định hiện hành.

**13. Các thông tin khác theo quy định của pháp luật phải công khai khi thực hiện chuyển nhượng vốn:**

- **Hồ sơ bán chào bán cạnh tranh:**

- Quyết định số 174/QĐ-VNPT-HĐTV-KTTC ngày 23/09/2025 về việc phê duyệt Phương án chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam tại Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam;
- Bản Công bố thông tin về việc chuyển nhượng vốn theo mẫu quy định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020;
- Tài liệu chứng minh VNPT có số cổ phần chào bán là chủ sở hữu hợp pháp của số cổ phần đăng ký bán;
- Quy chế chào bán cạnh tranh;
- Các tài liệu khác có liên quan.

- **Phương tiện, địa điểm công bố thông tin:**

- Bộ hồ sơ chào bán cạnh tranh được công khai cho nhà đầu tư trước ngày tổ chức phiên chào bán cạnh tranh tối thiểu 20 (hai mươi) ngày tại:
  - ✓ 03 (Ba) số báo liên tiếp của một tờ báo phát hành trong toàn quốc và một tờ báo địa phương nơi Chủ sở hữu và Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam có trụ sở chính.
  - ✓ Website của VNPT, SHS.

## VI. MỤC ĐÍCH CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) là cổ đông nắm giữ 2.000.000 cổ phần, tương ứng với 5,45% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam.

Việc chuyển nhượng vốn của VNPT đầu tư tại VNTT nhằm thực hiện Quyết định số 620/QĐ-TTg ngày 10/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam giai đoạn đến hết năm 2025 và Văn bản số 1944/UBQLV-CNHT ngày 28/8/2024 của Ủy Ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc thoái vốn tại 24 doanh nghiệp thuộc danh mục thoái vốn đã được phê duyệt theo Quyết định số 620/QĐ-TTg.

## VII. CÁC TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN TỚI CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

**1. Tổ chức tư vấn, Tổ chức thực hiện chào bán cạnh tranh**

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)**

Trụ sở chính: Số 43 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, TP Hà Nội.

Website: www.shs.com.vn

Điện thoại: (84.24) 3818 1888 Fax: (84.24) 3818 1688

2. **Tổ chức thẩm định giá**

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

Trụ sở chính: Số 1 Lê Phụng Hiểu, phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại: (84.24) 3824 1990

Website: https://aasc.com.vn/

3. **Tổ chức kiểm toán**

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

Trụ sở chính: 02 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.28) 3547 2972

Website: https://a-c.com.vn/

## VIII. BÁO CÁO CỦA CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYỂN NHƯỢNG VỀ NỘI DUNG THÔNG TIN TRONG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYỂN NHƯỢNG

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản công bố thông tin này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này. Các thông tin liên quan đến Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam được cung cấp bởi những cá nhân có đầy đủ thẩm quyền của Công ty.

Bản công bố thông tin được cung cấp nhằm mục đích giúp nhà đầu tư có thể đánh giá chung về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của VNTT trước khi đăng ký mua cổ phần. Bản công bố thông tin này không đảm bảo rằng đã chứa đựng đầy đủ các thông tin về VNTT và chúng tôi cũng không thực hiện phân tích, đưa ra bất kỳ ý kiến đánh giá nào với hàm ý bảo đảm giá trị của cổ phần VNTT.

Chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư trước khi tham gia chào bán cạnh tranh cần phải tìm hiểu thông tin về VNTT và tự chịu trách nhiệm về quyết định đầu tư của mình. VNPT, VNTT, SHS và các công ty con, công ty liên kết, nhân viên của họ không chịu trách nhiệm về việc nhà đầu tư sử dụng Bản công bố thông tin này cho mục đích của mình.

## IX. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYỂN NHƯỢNG VÀ TỔ CHỨC TƯ VẤN

*Hà Nội, ngày 3 tháng 11 năm 2025*

**ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU CỔ PHẦN CHUYỂN NHƯỢNG**

**TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN ĐÌNH DANH**

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN CHÍ THÀNH**

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
*VIETCOMBANK SECURITIES LIMITED*
Tầng 5-6-7-8, Tòa nhà Thủ đô, số 72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
*5-6-7-8 Floor, Capital Tower, 72 Tran Hung Dao, Hoan Kiem, Hanoi*
Điện thoại: (84-24)-39366990 Fax: (84-24)-39360262
*Tel: (84-24)-3936 6990 Fax: (84-24)-39360262*

# BÁO CÁO PHÁT SINH SỐ DƯ GIAO DỊCH CỦA TIỂU KHOẢN

## *STOCK TRANSACTION STATEMENT*

***Từ ngày/ From 01/07/2025 đến ngày/ to 31/07/2025***

Tên khách hàng/ *Customer* : Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam
Số tài khoản/ *Account number* : 009C977979
Số tiểu khoản/ *Sub-acccount* : Tất cả/ All
Loại tiểu khoản/ *Sub-account type* : Tất cả/ All

| Ngày *Date* | Số CT *Document no.* | Số tiểu khoản *Sub-account* | Loại tiểu khoản *Sub-account type* | Số hiệu lệnh *Transaction number* | Mã GD *Transaction code* | Diễn giải *Details* | Loại CK *Securities type* | Phát sinh *Changes* | | Số dư *Balance* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Tăng *Credit* | Giảm *Debit* | |
| **Mã CK/ *Stock code*: ABC** | | | | | | | | | | **5,772,000** |
| | | 0001977979 | Thường/ Normal | | | | | | | 5,772,000 |
| **Tổng cộng/ *Total*** | | | | | | | | 0 | 0 | 5,772,000 |
| **Mã CK/ *Stock code*: CKV** | | | | | | | | | | **1,984,500** |
| | | 0001977979 | Thường/ Normal | | | | | | | 1,984,500 |
| **Tổng cộng/ *Total*** | | | | | | | | 0 | 0 | 1,984,500 |
| **Mã CK/ *Stock code*: HAS** | | | | | | | | | | **2,210,000** |
| | | 0001977979 | Thường/ Normal | | | | | | | 2,210,000 |
| **Tổng cộng/ *Total*** | | | | | | | | 0 | 0 | 2,210,000 |
| **Mã CK/ *Stock code*: ICT** | | | | | | | | | | **10,117,108** |
| | | 0001977979 | Thường/ Normal | | | | | | | 10,117,108 |
| **Tổng cộng/ *Total*** | | | | | | | | 0 | 0 | 10,117,108 |
| **Mã CK/ *Stock code*: LTC** | | | | | | | | | | **1,120,000** |
| | | 0001977979 | Thường/ Normal | | | | | | | 1,120,000 |
| **Tổng cộng/ *Total*** | | | | | | | | 0 | 0 | 1,120,000 |

Created date, time: 8/11/2025 4:02:10PM
Created by:

| Ngày *Date* | Số CT *Document no.* | Số tiểu khoản *Sub-account* | Loại tiểu khoản *Sub-account type* | Số hiệu lệnh *Transaction number* | Mã GD *Transaction code* | Diễn giải *Details* | Loại CK *Securities type* | Phát sinh *Changes* | | Số dư *Balance* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Tăng *Credit* | Giảm *Debit* | |
| **Mã CK/ *Stock code*: MSB** | | | | | | | | | | **157,254,977** |
| | | 0001977979 | Thường/ Normal | | | | | | | 157,254,977 |
| **Tổng cộng/ *Total*** | | | | | | | | **0** | **0** | **157,254,977** |
| **Mã CK/ *Stock code*: PCM** | | | | | | | | | | **1,960,000** |
| | | 0001977979 | Thường/ Normal | | | | | | | 1,960,000 |
| **Tổng cộng/ *Total*** | | | | | | | | **0** | **0** | **1,960,000** |
| **Mã CK/ *Stock code*: PMJ** | | | | | | | | | | **918,000** |
| | | 0001977979 | Thường/ Normal | | | | | | | 918,000 |
| **Tổng cộng/ *Total*** | | | | | | | | **0** | **0** | **918,000** |
| **Mã CK/ *Stock code*: POT** | | | | | | | | | | **9,714,200** |
| | | 0001977979 | Thường/ Normal | | | | | | | 9,714,200 |
| **Tổng cộng/ *Total*** | | | | | | | | **0** | **0** | **9,714,200** |
| **Mã CK/ *Stock code*: PTO** | | | | | | | | | | **360,000** |
| | | 0001977979 | Thường/ Normal | | | | | | | 360,000 |
| **Tổng cộng/ *Total*** | | | | | | | | **0** | **0** | **360,000** |
| **Mã CK/ *Stock code*: QCC** | | | | | | | | | | **490,000** |
| | | 0001977979 | Thường/ Normal | | | | | | | 490,000 |
| **Tổng cộng/ *Total*** | | | | | | | | **0** | **0** | **490,000** |
| **Mã CK/ *Stock code*: TST** | | | | | | | | | | **1,575,000** |
| | | 0001977979 | Thường/ Normal | | | | | | | 1,575,000 |
| **Tổng cộng/ *Total*** | | | | | | | | **0** | **0** | **1,575,000** |
| **Mã CK/ *Stock code*: TTN** | | | | | | | | | | **2,000,000** |
| | | 0001977979 | Thường/ Normal | | | | | | | 2,000,000 |
| **Tổng cộng/ *Total*** | | | | | | | | **0** | **0** | **2,000,000** |
| **Mã CK/ *Stock code*: VTC** | | | | | | | | | | **2,116,316** |
| | | 0001977979 | Thường/ Normal | | | | | | | 2,116,316 |
| **Tổng cộng/ *Total*** | | | | | | | | **0** | **0** | **2,116,316** |
| **Mã CK/ *Stock code*: VTE** | | | | | | | | | | **4,992,000** |
| | | 0001977979 | Thường/ Normal | | | | | | | 4,992,000 |
| **Tổng cộng/ *Total*** | | | | | | | | **0** | **0** | **4,992,000** |

| Ngày *Date* | Số CT *Document no.* | Số tiểu khoản *Sub-account* | Loại tiểu khoản *Sub-account type* | Số hiệu lệnh *Transaction number* | Mã GD *Transaction code* | Diễn giải *Details* | Loại CK *Securities type* | Phát sinh *Changes* | | Số dư *Balance* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Tăng *Credit* | Giảm *Debit* | |

Ngày 11 tháng 08 năm 2025

*11/08/2025*

**Người lập**
***Created by***

Đỗ Minh Hoàng

**Người duyệt**
***On behalf of Vietcombank Securities***

TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Phan Trọng Phú

Mẫu số 01

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 08 /2024/CBTT-VNTT | *Bình Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2024* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) riêng kiểm toán năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

- Mã chứng khoán: TTN
- Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, KCN Việt Nam – Singapore 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.2220222 Fax: 0274.3635200
- Email: cskh@vntt.com.vn Website: vntt.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán năm 2023

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC riêng (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

TOTRINHTGD14039150

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25/3/2024 tại đường dẫn: https://vntt.com.vn/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:***
- BCTC riêng kiểm toán năm 2023.

**Đại diện tổ chức**
Người đại diện theo pháp luật
**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

**PHẠM TUẤN ANH**

TOTRINHTGD24030190

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 5 |
| 3. | Báo cáo kiểm toán độc lập | 6 |
| 4. | Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 7 - 10 |
| 5. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 11 |
| 6. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 12 - 13 |
| 7. | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 14 - 40 |
| 8. | Phụ lục | 41 - 48 |


**********

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700861497, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 08 tháng 8 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (84 - 274) 3 635 201
- Fax : (84 - 274) 3 635 200

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Trung tâm Dịch vụ Viễn thông - Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 2, Đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. |
| Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 3, Đường Bắc Nam, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng. |
| Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi. |
| Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, Xã Hưng Tây, Huyện Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An. |

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống;
- Sản xuất, lắp ráp, xuất nhập khẩu, bảo hành, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử, tự động, viễn thông, thiết bị văn phòng và dân dụng;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Bán buôn vật liệu xây dựng (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Hoạt động truyền hình;
- Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác;
- Dịch vụ viễn thông;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- Hoạt động viễn thông khác;

- Lập trình máy vi tính;
- Cung cấp các dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; Công trình phòng cháy chữa cháy; Công trình điện tử;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị văn phòng và dân dụng;
- Đào tạo chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Khảo sát, tư vấn các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; Công trình điện, điện tử; Công trình điện lạnh; Công trình cấp thoát nước; Công trình phòng cháy chữa cháy;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động thông tấn;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh nhà cửa và những công trình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Sản xuất điện mặt trời.

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý**
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Giang Quốc Dũng | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023 |
| Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Phạm Tuấn Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Bá Thước | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |

***Ban kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Hải Hoàng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Lê Đức Thịnh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023 |

***Ban Tổng Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Phạm Tuấn Anh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2022 |
| Ông Lê Xuân Vinh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2009 |
| Ông Lai Xuân Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015 |

**Đại diện theo pháp luật**
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Tuấn Anh – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2022).

**Kiểm toán viên**
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

**Phạm Tuấn Anh**
**Tổng Giám đốc**

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

**A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong I Urban Area, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : 5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C

www.a-c.com.vn

Số: 1.0581/24/TC-AC

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2024, từ trang 07 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Nguyễn Thị Phước Tiên**
**Thành viên Ban Giám đốc**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1199-2023-008-1*
Người được ủy quyền

**Nguyễn Hoàng Yến**
**Kiểm toán viên**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0088-2023-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2024

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **365.712.604.083** | **334.129.647.431** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **48.809.915.063** | **73.885.677.160** |
| 1. Tiền | 111 | | 17.809.915.063 | 18.885.677.160 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 31.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **79.000.000.000** | **8.000.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 79.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **152.082.221.868** | **126.833.654.507** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 135.620.986.900 | 109.075.733.011 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 3.510.044.822 | 5.807.199.133 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 17.160.818.152 | 15.851.341.582 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (4.209.628.006) | (3.900.619.219) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **83.434.545.868** | **122.818.642.254** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 83.434.545.868 | 122.818.642.254 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2.385.921.284** | **2.591.673.510** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 1.854.682.714 | 2.074.496.571 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 531.238.570 | 517.176.939 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B- TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **164.925.580.705** | **193.775.317.410** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **144.752.979** | **184.684.754** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 144.752.979 | 184.684.754 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **121.949.660.746** | **127.123.165.852** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 114.343.778.368 | 119.520.990.768 |
| - *Nguyên giá* | *222* | | *336.726.672.810* | *319.094.581.329* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(222.382.894.442)* | *(199.573.590.561)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 7.605.882.378 | 7.602.175.084 |
| - *Nguyên giá* | *228* | | *18.680.676.382* | *17.549.700.882* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(11.074.794.004)* | *(9.947.525.798)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **21.137.274.580** | **38.635.277.900** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 21.137.274.580 | 38.635.277.900 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **11.443.467.774** | **17.915.465.346** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2b | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.2b | (13.556.532.226) | (7.084.534.654) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **10.250.424.626** | **9.916.723.558** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12b | 10.250.424.626 | 9.916.723.558 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **530.638.184.788** | **527.904.964.841** |

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **82.668.942.568** | **85.473.177.812** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **74.364.567.666** | **71.626.060.918** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 17.437.653.113 | 17.693.986.489 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 3.323.551.499 | 4.585.520.109 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 10.309.824.804 | 6.355.779.563 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.15 | 8.817.507.495 | 7.423.155.576 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 8.656.635.468 | 6.449.661.814 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17 | 9.377.355.661 | 11.386.213.460 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18a | 11.984.621.125 | 10.680.871.897 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19a | - | 3.000.000.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.20a | 2.189.455.267 | 2.243.920.197 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.21 | 2.267.963.234 | 1.806.951.813 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **8.304.374.902** | **13.847.116.894** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.17 | 1.202.184.800 | 639.160.977 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18b | 6.655.857.021 | 6.140.769.782 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.19b | - | 6.676.271.500 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.20b | 446.333.081 | 390.914.635 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **447.969.242.220** | **442.431.787.029** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **447.969.242.220** | **442.431.787.029** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.22 | 367.275.000.000 | 367.275.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *367.275.000.000* | *367.275.000.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.22 | (382.600.000) | (382.600.000) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.22 | 42.900.159.222 | 39.544.795.990 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | V.22 | 439.285.060 | 439.285.060 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.22 | 37.737.397.938 | 35.555.305.979 |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *2.406.402.161* | *35.555.305.979* |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *35.330.995.777* | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **530.638.184.788** | **527.904.964.841** |

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2024

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.1** | **361.705.543.801** | **383.646.665.454** |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **02** | | **-** | **-** |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **361.705.543.801** | **383.646.665.454** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | **VI.2** | **276.723.366.937** | **299.001.002.114** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **84.982.176.864** | **84.645.663.340** |
| **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **21** | **VI.3** | **5.049.516.458** | **1.458.584.415** |
| **7. Chi phí tài chính** | **22** | **VI.4** | **6.721.433.822** | **9.163.068.574** |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 238.983.754 | 2.068.478.726 |
| **8. Chi phí bán hàng** | **25** | **VI.5** | **16.438.111.132** | **15.272.207.002** |
| **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **26** | **VI.6** | **25.065.806.826** | **22.962.123.788** |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **41.806.341.542** | **38.706.848.391** |
| **11. Thu nhập khác** | **31** | **VI.7** | **3.585.807.569** | **2.578.690.531** |
| **12. Chi phí khác** | **32** | **VI.8** | **1.193.397.500** | **9.494.150** |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | **2.392.410.069** | **2.569.196.381** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **44.198.751.611** | **41.276.044.772** |
| **15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **51** | **V.14** | **8.867.755.834** | **8.258.314.542** |
| **16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | **52** | | **-** | **-** |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **35.330.995.777** | **33.017.730.230** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.9** | | |
| **19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | **VI.9** | | |

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2024

| | | |
|---|---|---|
| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| *1. Lợi nhuận trước thuế* | *01* | | *44.198.751.611* | *41.276.044.772* |
| *2. Điều chỉnh cho các khoản:* | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9, V.10 | 35.043.788.815 | 38.124.793.805 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.2b, V6, V20 | 6.781.959.875 | 7.688.146.408 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.4 | 8.770.641 | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3, VI.7, VI.8 | (5.136.198.592) | (1.410.455.351) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 238.983.754 | 2.068.478.726 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| *3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | *08* | | *81.136.056.104* | *87.747.008.360* |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (24.894.503.497) | (20.397.498.680) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 39.384.096.386 | 49.649.201.303 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 4.625.732.661 | (19.490.446.662) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (242.075.291) | 35.310.660 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | V.16, VI.4 | (251.576.163) | (2.511.105.183) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.14 | (7.158.231.312) | (7.755.792.302) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.18a, V.21, V.22 | (3.423.279.165) | (2.673.933.540) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh* | *20* | | *89.176.219.723* | *84.602.743.956* |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.9, V.10 V.11, VII | (16.004.805.701) | (44.589.358.722) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | V9, V10 VI.7, VI.8 | 3.239.094.577 | 86.574.074 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | V.2a | (124.000.000.000) | (11.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | V.2a | 53.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (25.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | V.5a, VI.3 | 4.369.609.595 | 829.700.872 |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | *30* | | *(79.396.101.529)* | *(72.673.083.776)* |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 122.042.400.000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | 28.755.687.215 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.19 | (9.676.271.500) | (96.380.683.094) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.18a, V.22 | (25.170.838.150) | (22.244.659.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(34.847.109.650)*** | ***32.172.745.121*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **(25.066.991.456)** | **44.102.405.301** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **73.885.677.160** | **29.783.271.859** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (8.770.641) | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.1** | **48.809.915.063** | **73.885.677.160** |

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2024

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

**1. Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

**3. Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng, kinh doanh bất động sản.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc Công ty**
***Công ty con***
Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Giải pháp VNTT có trụ sở chính tại số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là xuất bản phần mềm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702979423, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã thực hiện góp vốn 100% vào công ty con.

***Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc***

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Trung tâm Dịch vụ Viễn thông - Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. |
| Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 3, Đường Bắc Nam, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng. |
| Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi. |
| Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, Xã Hưng Tây, Huyện Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An. |

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**7. Nhân viên**
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 290 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 271 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

*Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con*
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu cước dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình trả sau, bán lẻ hàng hóa theo hình thức trả chậm/trả góp của các cá nhân đã quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 tháng đến dưới 06 tháng.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 09 tháng.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 09 tháng đến dưới 12 tháng.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 12 tháng trở lên.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán khác:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất; vật tư, thiết bị khảo sát và chi phí xây dựng, sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

*Chi phí thuê đất*

Chi phí thuê đất là khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn qui định trên hợp đồng thuê đất.

*Vật tư, thiết bị khảo sát*

Vật tư, thiết bị lắp đặt công trình đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

*Chi phí xây dựng, sửa chữa*

Chi phí xây dựng, sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

## 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 02 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 – 05 |

**10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

*Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 05 năm.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

*Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát*

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

**13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 03% trên tổng giá trị công trình (năm trước là 03%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

## 15. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

## 17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền***
Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Tiền lãi***
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 18. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.
Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

## 19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 737.211.979 | 649.748.644 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 17.072.703.084 | 18.235.928.516 |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) | 31.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| **Cộng** | **48.809.915.063** | **73.885.677.160** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### *2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương.

#### *2b. Đầu tư góp vốn vào công ty con*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702979423, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Giải pháp VNTT với tổng số tiền là 25.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Giải pháp VNTT.

*Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

*Tình hình hoạt động của công ty con*

Công ty TNHH Giải pháp VNTT đang trong giai đoạn đầu hoạt động, chưa phát sinh lãi.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 7.084.534.654 | - |
| Trích lập dự phòng | 6.471.997.572 | 7.084.534.654 |
| **Số cuối năm** | **13.556.532.226** | **7.084.534.654** |

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***115.453.374.094*** | ***90.076.177.491*** |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP | 28.320.682.963 | 29.426.884.319 |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex | 12.412.304.805 | 11.172.760.650 |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore | 16.977.365.868 | 8.299.201.780 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | 12.468.672.369 | 9.402.385.689 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật | 20.982.584.810 | 20.698.422.819 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước | 16.796.476.785 | 2.957.445.659 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương | 1.570.476.043 | 1.559.445.543 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị | 337.064.521 | 582.838.283 |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | 1.458.791.982 | 45.112.178 |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | 560.833.640 | 733.455.832 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | 3.755.400 | 4.745.400 |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông | 70.899.495 | 452.976.897 |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương | 1.650.000 | 1.650.000 |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước | 1.650.000 | 1.337.115.328 |
| Công ty Cổ Phần Becamex Bình Định | 3.490.724.694 | 3.400.087.114 |
| Công ty Cổ phần Dược Enlie | - | 1.650.000 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***20.167.053.525*** | ***18.999.555.520*** |
| **Cộng** | **135.620.986.900** | **109.075.733.011** |

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện | - | 2.596.723.593 |
| Công ty Điện lực Bình Dương | 1.107.357.290 | 287.749.174 |
| Công ty Cổ phần Cáp điện Thịnh Phát | - | 899.901.038 |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng La Giang | - | 527.272.416 |
| Công ty TNHH Tư vấn Dịch vụ Kỹ thuật Xây dựng Đông Tây | 592.734.000 | - |
| Công ty TNHH Hạ tầng Truyền thông Số | 430.264.676 | - |
| Công ty Cổ phần Phần mềm Viễn thông Miền Nam | 411.840.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 967.848.856 | 1.495.552.912 |
| **Cộng** | **3.510.044.822** | **5.807.199.133** |

## 5. Phải thu khác

### *5a. Phải thu ngắn hạn khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu bên liên quan*** | ***453.878.200*** | - | ***453.878.200*** | - |
| Ông Lê Xuân Vinh - Tạm ứng | 453.878.200 | - | 453.878.200 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***16.706.939.952*** | ***(2.309.450.910)*** | ***15.397.463.382*** | ***(2.309.450.910)*** |
| Tạm ứng | 14.204.857.973 | (2.309.450.910) | 13.952.737.442 | (2.309.450.910) |
| Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 117.523.635 | - | 117.523.635 | - |
| Lãi dự thu | 1.164.296.080 | - | 526.739.959 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 1.220.262.264 | - | 800.462.346 | - |
| **Cộng** | **17.160.818.152** | **(2.309.450.910)** | **15.851.341.582** | **(2.309.450.910)** |

## 5b. *Phải thu dài hạn khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***70.480.328*** | - | ***89.105.328*** | - |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore - Ký quỹ dài hạn | 9.480.328 | - | 27.105.328 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật - Ký quỹ dài hạn | - | - | 1.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước - Ký quỹ dài hạn | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định - Ký quỹ dài hạn | 51.000.000 | - | 51.000.000 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***74.272.651*** | - | ***95.579.426*** | - |
| **Cộng** | **144.752.979** | - | **184.684.754** | - |

## 6. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| **Thời gian quá hạn** | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là cá nhân | | | | |
| *Từ 03 đến 06 tháng* | *6.497.707* | *4.548.395* | *978.000* | *684.600* |
| *Từ 06 đến 09 tháng* | *96.507.704* | *48.253.852* | *20.502.696* | *10.251.348* |
| *Từ 09 đến 12 tháng* | *145.682.789* | *43.704.837* | *43.327.364* | *12.998.209* |
| *Trên 12 tháng* | *684.878.158* | - | *710.918.335* | - |
| Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là tổ chức | | | | |
| *Dưới 01 năm* | *3.762.000* | *2.633.400* | *27.853.675* | *19.497.573* |
| *Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm* | *512.164.723* | *256.082.362* | *19.079.439* | *9.539.720* |
| *Từ trên 02 năm đến dưới 03 năm* | *18.772.747* | *5.631.824* | *60.853.058* | *18.255.917* |
| *Trên 03 năm* | *520.530.012* | - | *505.283.182* | - |
| Tiền tạm ứng phải thu của các cá nhân | | | | |
| *Trên 03 năm* | *2.763.329.110* | *453.878.200* | *2.309.450.910* | - |
| Tiền trả trước cho các nhà cung cấp | | | | |
| *Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm* | - | - | *273.599.927* | - |
| *Trên 03 năm* | *272.235.926* | - | - | - |
| **Cộng** | **5.024.360.876** | **814.732.870** | **3.971.846.586** | **71.227.367** |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 3.900.619.219 | 4.196.002.415 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng | 309.008.787 | (295.383.196) |
| **Số cuối năm** | **4.209.628.006** | **3.900.619.219** |

## 7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 25.404.997.366 | - | 25.688.230.462 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 342.802.822 | - | 347.317.118 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 23.979.328.481 | - | 53.140.952.215 | - |
| Hàng hóa | 33.707.417.199 | - | 43.642.142.459 | - |
| **Cộng** | **83.434.545.868** | **-** | **122.818.642.254** | **-** |

## 8. Chi phí trả trước

### *8a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 428.730.371 | 687.490.023 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.425.952.343 | 1.387.006.548 |
| **Cộng** | **1.854.682.714** | **2.074.496.571** |

### *8b. Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 954.182.838 | 1.317.782.896 |
| Chi phí thuê đất | 6.632.109.086 | 6.832.142.702 |
| Vật tư, thiết bị khảo sát | 16.460.219 | 42.312.180 |
| Chi phí xây dựng, sửa chữa | 77.851.646 | 371.593.200 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 2.569.820.837 | 1.352.892.580 |
| **Cộng** | **10.250.424.626** | **9.916.723.558** |

## 9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 18.036.741.509 | 224.827.607.792 | 73.792.401.034 | 1.419.962.190 | 1.017.868.804 | 319.094.581.329 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 86.446.868 | 16.491.801.922 | 14.722.820.764 | - | 419.758.662 | 31.720.828.216 |
| Tăng khác | 79.688.080 | - | 48.500.000 | - | - | 128.188.080 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.590.000.000) | (2.121.559.083) | - | - | (3.711.559.083) |
| Giảm do hư hỏng | - | (10.505.365.732) | - | - | - | (10.505.365.732) |
| **Số cuối năm** | **18.202.876.457** | **229.224.043.982** | **86.442.162.715** | **1.419.962.190** | **1.437.627.466** | **336.726.672.810** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.502.299.208 | 53.922.307.701 | 15.723.497.256 | 708.443.617 | 701.627.000 | 72.558.174.782 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| Số đầu năm | 7.698.573.911 | 149.240.209.792 | 40.806.389.725 | 1.057.219.606 | 771.197.527 | 199.573.590.561 |
| Khấu hao trong năm | 1.060.358.875 | 23.169.191.277 | 9.380.431.508 | 158.018.940 | 148.520.009 | 33.916.520.609 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.459.394.516) | (1.713.151.683) | - | - | (3.172.546.199) |
| Giảm do hư hỏng | - | (7.934.670.529) | - | - | - | (7.934.670.529) |
| **Số cuối năm** | **8.758.932.786** | **163.015.336.024** | **48.473.669.550** | **1.215.238.546** | **919.717.536** | **222.382.894.442** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | **10.338.167.598** | **75.587.398.000** | **32.986.011.309** | **362.742.584** | **246.671.277** | **119.520.990.768** |
| **Số cuối năm** | **9.443.943.671** | **66.208.707.958** | **37.968.493.165** | **204.723.644** | **517.909.930** | **114.343.778.368** |

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

## 10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 3.889.485.692 | 13.660.215.190 | 17.549.700.882 |
| Mua sắm mới | - | 1.130.975.500 | 1.130.975.500 |
| **Số cuối năm** | **3.889.485.692** | **14.791.190.690** | **18.680.676.382** |
| *Trong đó:* | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 8.188.487.917 | 8.188.487.917 |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | - | 9.947.525.798 | 9.947.525.798 |
| Khấu hao trong năm | - | 1.127.268.206 | 1.127.268.206 |
| **Số cuối năm** | - | **11.074.794.004** | **11.074.794.004** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 3.889.485.692 | 3.712.689.392 | 7.602.175.084 |
| **Số cuối năm** | **3.889.485.692** | **3.716.396.686** | **7.605.882.378** |
| *Trong đó:* | | | |
| Tạm thời không sử dụng | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - |

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| Mua sắm tài sản cố định | 3.138.800.000 | 2.555.994.912 | (2.555.994.912) | - | 3.138.800.000 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 35.496.477.900 | 13.912.114.093 | (29.164.833.304) | (2.245.284.109) | 17.998.474.580 |
| *Hạng mục xây dựng, cải tạo phòng giao dịch Mỹ Phước 3* | *34.610.317* | *1.500.169.017* | *(34.610.317)* | - | *1.500.169.017* |
| *Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng Viễn thông cho các Khu dân cư K,J,L,I,H,G Mỹ Phước 3* | *2.620.180.439* | *318.381.254* | *(2.351.066.309)* | *(141.937.619)* | *445.557.765* |
| *Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng Viễn thông Mỹ Phước 4* | *2.544.110.201* | *1.049.753.476* | - | - | *3.593.863.677* |
| *Hạng mục thi công hệ thống viễn thông KCN VSIP 2 Mở rộng* | *36.152.929* | *257.187.778* | *(80.823.898)* | *(779.614)* | *211.737.195* |
| *Hạng mục xây dựng phòng giao dịch Nghệ An* | *669.355.949* | *240.012.454* | *(662.824.383)* | *(66.148.760)* | *180.395.260* |
| *Hạng mục cải tạo hệ thống điện DC VNTT* | *16.121.295.746* | *106.200.000* | *(15.294.864.746)* | *(932.631.000)* | - |
| *Hạng mục cải tạo và bổ sung hạ tầng viễn thông Mỹ Phước 1* | *147.760.224* | *199.025.836* | - | - | *346.786.060* |
| *Hạng mục thi công Hạ tầng Viễn thông khu Dân cư Bàu Bàng* | *982.927.592* | *2.778.865.668* | *(1.456.759.592)* | *(22.968.000)* | *2.282.065.668* |
| *Hạng mục thi công Cải tạo, xây dựng Trung tâm Dịch vụ Viễn thông* | - | *1.250.258.782* | - | *(4.497.877)* | *1.245.760.905* |
| *Các công trình khác* | *12.340.084.503* | *6.212.259.828* | *(9.283.884.059)* | *(1.076.321.239)* | *8.192.139.033* |
| **Cộng** | **38.635.277.900** | **16.468.109.005** | **(31.720.828.216)** | **(2.245.284.109)** | **21.137.274.580** |

## 12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***1.597.017.297*** | ***1.474.517.772*** |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP | 426.187.848 | 393.379.500 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | - | 194.350.006 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương - Xí nghiệp Bê Tông Trộn Sẵn Mỹ Phước | 217.020.005 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước | 26.872.953 | - |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore | 107.729.669 | 243.001.388 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | 24.026.372 | 25.613.177 |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | 19.762.203 | 12.403.561 |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex | - | 8.174.350 |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định | 10.395 | 20.790 |
| Công ty TNHH Giải Pháp VNTT | 775.407.852 | 597.575.000 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***15.840.635.816*** | ***16.219.468.717*** |
| Chi Nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu Điện | 4.092.702.278 | - |
| Công ty Cổ phần Phân phối Công nghệ Quang Dũng | 1.474.000 | 2.618.100.766 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Số 1 | 1.103.080.000 | 2.272.772.480 |
| Các nhà cung cấp khác | 10.643.379.538 | 11.328.595.471 |
| **Cộng** | **17.437.653.113** | **17.693.986.489** |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

## 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Văn phòng Điều hành NTT Vietnam Corporation tại Bình Dương | 1.840.167.158 | 2.264.439.676 |
| Các khách hàng khác | 1.483.384.341 | 2.321.080.433 |
| **Cộng** | **3.323.551.499** | **4.585.520.109** |

## 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 3.493.104.816 | 517.176.939 | 16.430.239.475 | (14.420.932.994) | 5.516.472.928 | 531.238.570 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.787.692.682 | - | 8.867.755.834 | (7.158.231.312) | 4.497.217.204 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 74.982.065 | - | 2.495.309.964 | (2.274.157.357) | 296.134.672 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 8.000.000 | (8.000.000) | - | - |
| **Cộng** | **6.355.779.563** | **517.176.939** | **27.801.305.273** | **(23.861.321.663)** | **10.309.824.804** | **531.238.570** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|---|---|
| - Phần mềm tin học | Không chịu thuế |
| - Hàng hóa và dịch vụ khác | 8% và 10% |

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*
Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 44.198.751.611 | 41.276.044.772 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - *Các khoản điều chỉnh tăng* | *140.027.557* | *15.527.939* |
| - *Các khoản điều chỉnh giảm* | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 44.338.779.168 | 41.291.572.711 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **8.867.755.834** | **8.258.314.542** |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

*Các loại thuế khác*
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 15. Phải trả người lao động
Tiền lương tháng 12 và tiền thưởng còn phải trả cho người lao động.

## 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí công trình | 3.364.120.730 | 1.346.681.723 |
| Chi phí lãi vay | - | 12.592.409 |
| Chi phí doanh thu phân chia phải trả | 4.843.414.738 | 4.367.476.682 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 449.100.000 | 722.911.000 |
| **Cộng** | **8.656.635.468** | **6.449.661.814** |

## 17. Doanh thu chưa thực hiện
Khoản tiền cho thuê kênh nhận trước.

## 18. Phải trả khác
### *18a. Phải trả ngắn hạn khác*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***700.000.000*** | ***500.000.000*** |
| Thưởng Ban điều hành | 700.000.000 | 500.000.000 |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***11.284.621.125*** | ***10.180.871.897*** |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 645.859.537 | 355.910.500 |
| Cổ tức phải trả | 8.299.535.150 | 7.761.123.300 |
| Văn phòng điều hành NTT Vietnam Corporation tại Bình Dương - Doanh thu phân chia theo hợp đồng hợp tác phải trả | 1.903.684.699 | 1.710.688.642 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 435.541.739 | 353.149.455 |
| **Cộng** | **11.984.621.125** | **10.680.871.897** |

### *18b. Phải trả dài hạn khác*

Các khoản nhận ký quỹ dài hạn.

### *18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán*

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

## 19. Vay

### *19a. Vay ngắn hạn*

Khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.19b).

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 3.000.000.000 | 67.624.995.879 |
| Số tiền vay phát sinh | - | 28.755.687.215 |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | - | 3.000.000.000 |
| Số tiền vay đã trả | (3.000.000.000) | (96.380.683.094) |
| **Số cuối năm** | **-** | **3.000.000.000** |

### *19b. Vay dài hạn*

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương nhằm thực hiện dự án "Trang bị các thiết bị phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ Viễn thông Công nghệ thông tin giai đoạn 2019 - 2025", thời hạn vay 84 tháng theo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh vào các ngày 01/03 và 01/09.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 01 năm trở xuống | - | 3.000.000.000 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | - | 6.676.271.500 |
| **Cộng** | **-** | **9.676.271.500** |

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 6.676.271.500 | 9.676.271.500 |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | - | (3.000.000.000) |
| Số tiền vay đã trả | (6.676.271.500) | - |
| **Số cuối năm** | **-** | **6.676.271.500** |

## 20. Dự phòng phải trả

### *20a. Dự phòng phải trả ngắn hạn*

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 2.243.920.197 | 1.498.615.598 |
| Tăng do trích lập | 2.130.386.215 | 2.051.272.547 |
| Hoàn nhập dự phòng | (2.152.665.450) | (1.498.615.598) |
| Số sử dụng | (129.062.549) | - |
| Kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn | 96.876.854 | 192.647.650 |
| **Số cuối năm** | **2.189.455.267** | **2.243.920.197** |

### *20b. Dự phòng phải trả dài hạn*

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 390.914.635 | 237.224.284 |
| Tăng do trích lập | 152.295.300 | 346.338.001 |
| Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn | (96.876.854) | (192.647.650) |
| **Số cuối năm** | **446.333.081** | **390.914.635** |

### 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 1.806.951.813 | 1.482.803.623 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 2.684.290.586 | 1.798.041.730 |
| Chi quỹ | (2.223.279.165) | (1.473.893.540) |
| **Số cuối năm** | **2.267.963.234** | **1.806.951.813** |

### 22. Vốn chủ sở hữu

### *22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

### *22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP | 178.446.000.000 | 178.446.000.000 |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 168.829.000.000 | 168.829.000.000 |
| **Cộng** | **367.275.000.000** | **367.275.000.000** |

### *22c. Cổ phiếu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 36.727.500 | 36.727.500 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 36.727.500 | 36.727.500 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *36.727.500* | *36.727.500* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36.727.500 | 36.727.500 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *36.727.500* | *36.727.500* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### *22d. Phân phối lợi nhuận*

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023 như sau:

| | | Số tiền (VND) |
|---|---|---|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông | : | 25.709.250.000 |
| • Trích Quỹ đầu tư phát triển | : | 3.355.363.232 |
| • Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | : | 2.684.290.586 |
| • Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | : | 700.000.000 |
| • Thưởng ban điều hành | : | 700.000.000 |

## 23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

*Ngoại tệ các loại*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 172.443,57 USD (số đầu năm là 17.369,70 USD).

# VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

### *1a. Tổng doanh thu*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa | 25.220.183.353 | 25.454.001.643 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 226.998.617.531 | 203.803.244.088 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 92.433.485.316 | 137.375.410.757 |
| Doanh thu bất động sản | 17.053.257.601 | 17.014.008.966 |
| **Cộng** | **361.705.543.801** | **383.646.665.454** |

Thông tin về doanh thu dịch vụ viễn thông được trình bày ở Phụ lục 02, 03, 04 và 05 đính kèm.

### *1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP*** | | |
| Bán thiết bị | 14.872.482.800 | 12.565.292.709 |
| Cung cấp dịch vụ | 5.434.301.733 | 2.885.208.445 |
| Xây dựng công trình | 18.331.741.437 | 42.466.170.561 |
| ***Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước*** | | |
| Bán thiết bị | 101.780.000 | 2.177.490.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 18.000.000 | 53.250.000 |
| Xây dựng công trình | - | 295.030.600 |
| ***Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 123.745.000 | 84.859.803 |
| Xây dựng công trình | 2.920.862.600 | 8.217.589.499 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị*** | | |
| Bán thiết bị | 863.636 | 2.400.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 22.214.000 | 21.424.557 |
| Xây dựng công trình | - | 310.569.000 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật*** | | |
| Bán thiết bị | 82.781.364 | 570.741.300 |
| Cung cấp dịch vụ | 543.083.439 | 550.282.064 |
| Xây dựng công trình | 18.941.124.091 | 38.466.633.703 |
| ***Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương*** | | |
| Bán hàng hóa | - | 1.410.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 128.500.000 | 82.751.126 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Trường Đại học Quốc tế Miền Đông*** | | |
| Bán hàng hóa | 704.023.000 | 1.242.064.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 531.488.678 | 466.789.793 |
| Xây dựng công trình | 177.161.000 | - |
| ***Công ty Cổ phần Dược Enlie*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 18.000.000 | 16.500.000 |
| ***Công ty TNHH Becamex Tokyu*** | | |
| Bán hàng hoá | 38.963.636 | 5.740.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 82.987.455 | 401.916.154 |
| Xây dựng công trình | 1.315.000.000 | 1.015.805.000 |
| ***Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 18.000.000 | 75.000.000 |
| ***Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Bán hàng hoá | 524.722.636 | 966.575.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 237.600.000 | 162.965.020 |
| Xây dựng công trình | 313.398.000 | 620.145.000 |
| ***Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 119.028.000 | 438.423.389 |
| Xây dựng công trình | 59.710.000 | 43.500.000 |
| ***Công ty Cổ phần SetiaBecamex*** | | |
| Xây dựng công trình | 19.333.397.120 | 12.215.021.700 |
| ***Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore*** | | |
| Bán hàng hoá | 265.837.000 | 47.150.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 150.000.000 | 129.410.894 |
| Xây dựng công trình | 8.680.715.636 | 6.519.526.296 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước*** | | |
| Bán hàng hoá | 200.605.067 | 106.150.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 292.105.614 | 530.910.000 |
| Xây dựng công trình | 18.449.927.632 | 3.354.041.962 |
| ***Công ty TNHH Giải pháp VNTT*** | | |
| Bán thiết bị | 2.400.000 | 7.190.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 2.390.000 | 46.190.000 |
| ***Công ty Cổ phần Becamex Bình Định*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 15.745.000 | - |
| Xây dựng công trình | 823.978.000 | - |

## 2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 26.048.844.751 | 24.879.278.430 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 148.524.576.325 | 140.034.471.487 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 91.863.140.749 | 123.972.219.661 |
| Giá vốn của kinh doanh bất động sản | 10.286.805.112 | 10.115.032.536 |
| **Cộng** | **276.723.366.937** | **299.001.002.114** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 5.006.812.102 | 1.343.013.698 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 19.165.600 | 76.691.948 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 23.538.756 | 38.878.769 |
| **Cộng** | **5.049.516.458** | **1.458.584.415** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 238.983.754 | 2.068.478.726 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 1.618.561 | 7.766.064 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 8.770.641 | - |
| Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | 6.471.997.572 | 7.084.534.654 |
| Chi phí tài chính khác | 63.294 | 2.289.130 |
| **Cộng** | **6.721.433.822** | **9.163.068.574** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 12.961.520.785 | 11.262.321.792 |
| Chi phí khấu hao | 32.046.049 | 25.736.111 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 234.806.001 | 27.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 704.241.535 | 802.081.073 |
| Chi phí khác | 2.505.496.762 | 3.155.068.026 |
| **Cộng** | **16.438.111.132** | **15.272.207.002** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 13.410.100.662 | 11.115.286.029 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 628.666.288 | 650.603.296 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 377.588.000 | 290.561.525 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.519.195.342 | 2.009.103.652 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | 309.008.787 | (295.383.196) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.192.612.794 | 5.227.289.195 |
| Chi phí khác | 3.628.634.953 | 3.964.663.287 |
| **Cộng** | **25.065.806.826** | **22.962.123.788** |

## 7. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 928.324.210 | 67.441.653 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 2.152.665.450 | 1.498.615.598 |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 137.523.840 | - |
| Thu nhập khác | 367.294.069 | 1.012.633.280 |
| **Cộng** | **3.585.807.569** | **2.578.690.531** |

## 8. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí tài sản bị hỏng do thiên tai | 798.937.720 | - |
| Chi phí khác | 394.459.780 | 9.494.150 |
| **Cộng** | **1.193.397.500** | **9.494.150** |

## 9. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 61.237.190.312 | 91.554.005.314 |
| Chi phí nhân công | 60.320.538.435 | 55.478.112.904 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 35.043.788.815 | 38.203.285.812 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 85.433.392.830 | 82.039.661.001 |
| Chi phí khác | 30.484.000.666 | 22.342.009.607 |
| **Cộng** | **272.518.911.058** | **289.617.074.638** |

# VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có công nợ phải trả liên quan đến mua sắm tài sản cố định như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả mua sắm tài sản cố định | 473.173.057 | 945.531.242 |
| Ứng trước mua sắm tài sản cố định | 178.647.120 | - |

# VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 01 năm trở xuống | 19.809.365.625 | 10.819.403.860 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 29.237.569.375 | 14.664.375.000 |
| **Cộng** | **49.046.935.000** | **25.483.778.860** |

## 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

***2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt***

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày ở các thuyết minh số V.5a và V.18a.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát*

| | Tiền lương | Thưởng | Thù lao | Cộng thu nhập |
|---|---|---|---|---|
| **Năm nay** | | | | |
| Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ - Chủ tịch Hội đồng quản trị | - | - | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Ông Phạm Tuấn Anh - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 550.000.000 | 266.000.000 | 118.000.000 | 934.000.000 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương - Thành viên tịch Hội đồng quản trị | - | - | 109.000.000 | 109.000.000 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương - Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 109.000.000 | 109.000.000 |
| Ông Nguyễn Bá Thước - Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 109.000.000 | 109.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Trưởng Ban kiểm soát | - | - | 109.000.000 | 109.000.000 |
| Ông Nguyễn Hải Hoàng - Kiểm soát viên | - | - | 68.000.000 | 68.000.000 |
| Ông Nguyễn Thị Thanh Trà - Kiểm soát viên | - | - | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Ông Lê Xuân Vinh - Phó Tổng Giám đốc | 390.600.000 | 212.923.305 | - | 603.523.305 |
| Ông Lại Xuân Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc | 390.600.000 | 218.538.500 | - | 609.138.500 |
| Ông Nguyễn Văn Phúc - Kế toán trưởng | 471.200.000 | 260.364.520 | - | 731.564.520 |
| Ông Giang Quốc Dũng - Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023) | - | - | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Lê Đức Thịnh – Kiểm soát viên (Miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023) | - | - | 33.000.000 | 33.000.000 |
| **Cộng** | **1.802.400.000** | **957.826.325** | **832.000.000** | **3.592.226.325** |
| **Năm trước** | | | | |
| Ông Giang Quốc Dũng - Chủ tịch Hội đồng quản trị | 80.000.000 | 86.398.370 | 115.000.000 | 281.398.370 |
| Ông Phạm Tuấn Anh - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | - | - | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương - Thành viên tịch Hội đồng quản trị | - | - | 105.000.000 | 105.000.000 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương - Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 95.000.000 | 95.000.000 |
| Ông Nguyễn Bá Thước - Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 95.000.000 | 95.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Trưởng Ban kiểm soát | - | - | 60.000.000 | 60.000.000 |

| | Tiền lương | Thưởng | Thù lao | Cộng thu nhập |
|---|---|---|---|---|
| Ông Nguyễn Hải Hoàng - Kiểm soát viên | - | - | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Ông Lê Đức Thịnh - Kiểm soát viên | - | - | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Các thành viên khác | 1.302.602.174 | 725.280.850 | 160.000.000 | 2.187.883.024 |
| **Cộng** | **1.382.602.174** | **811.679.220** | **700.000.000** | **2.894.281.394** |

*2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP | Công ty góp vốn |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Công ty góp vốn |
| Công ty TNHH Giải pháp VNTT | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định | Công ty cùng chủ đầu tư |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh VI.1b, Công ty còn phát sinh thêm giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP*** | | |
| Chia cổ tức | 12.491.220.000 | 10.706.760.000 |
| Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng | 86.119.760 | 28.174.413 |
| ***Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước*** | | |
| Phí dịch vụ | - | 234.890.000 |
| ***Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương*** | | |
| Mua nguyên vật liệu | 2.629.630 | 214.536.876 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật*** | | |
| Cổ tức được chia | 1.190.000.000 | 1.020.000.000 |
| ***Công ty TNHH Becamex Tokyu*** | | |
| Tiền điện và tiền thuê phòng phải trả | 166.503.946 | 145.120.731 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Phí dịch vụ | 40.129.601 | 14.708.933 |
| ***Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex*** | | |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 321.764.466 | 428.374.842 |
| ***Công ty Cổ phần SetiaBecamex*** | | |
| Phí dịch vụ | 49.972.066 | 41.401.407 |
| ***Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore*** | | |
| Phí dịch vụ | 1.257.009.842 | 2.578.373.973 |
| ***Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương*** | | |
| Trả lại bất động sản | - | (1.818.181.818) |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước*** | | |
| Doanh thu phân chia dịch vụ | 289.831.523 | 299.255.742 |
| Chi phí thuê nhà | 60.000.000 | 12.741.936 |
| Ký quỹ dài hạn | - | 10.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Becamex Bình Định*** | | |
| Ký quỹ dài hạn | - | 51.000.000 |
| Phí dịch vụ | 62.897.812 | - |
| ***Công ty TNHH Giải pháp VNTT*** | | |
| Phí bảo trì phần mềm | 1.134.750.000 | 1.526.400.000 |
| Mua phần mềm | 1.139.606.376 | 740.000.000 |
| ***Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương - Xí nghiệp Bê tông Trộn sẵn Mỹ Phước*** | | |
| Mua vật tư | 203.712.631 | - |
| ***Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Chi phí công tác | 317.793.022 | - |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5b và V.12.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

**3. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

***3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Cung cấp dịch vụ.
- Lĩnh vực 02: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực 03: Kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực 04: Các lĩnh vực khác (bán hàng hóa)

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày ở Phụ lục 06 đính kèm.

***3b. Thông tin về khu vực địa lý***

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2024

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 244.850.000.000 | - | 38.260.480.469 | 439.285.060 | 29.586.205.200 | 313.135.970.729 |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền trong năm | 122.425.000.000 | (382.600.000) | - | - | - | 122.042.400.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 33.017.730.230 | 33.017.730.230 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | - | 1.284.315.521 | - | (3.082.357.251) | (1.798.041.730) |
| Chia cổ tức trong năm | - | - | - | - | (22.966.272.200) | (22.966.272.200) |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thưởng Ban điều hành | - | - | - | - | (1.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| **Số dư cuối năm trước** | **367.275.000.000** | **(382.600.000)** | **39.544.795.990** | **439.285.060** | **35.555.305.979** | **442.431.787.029** |
| Số dư đầu năm nay | 367.275.000.000 | (382.600.000) | 39.544.795.990 | 439.285.060 | 35.555.305.979 | 442.431.787.029 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 35.330.995.777 | 35.330.995.777 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | - | 3.355.363.232 | - | (6.039.653.818) | (2.684.290.586) |
| Chia cổ tức trong năm | - | - | - | - | (25.709.250.000) | (25.709.250.000) |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thưởng Ban điều hành | - | - | - | - | (1.400.000.000) | (1.400.000.000) |
| **Số dư cuối năm nay** | **367.275.000.000** | **(382.600.000)** | **42.900.159.222** | **439.285.060** | **37.737.397.938** | **447.969.242.220** |

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2024

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

**Phụ lục 02: Doanh thu dịch vụ viễn thông**

Đơn vị tính: VND

| STT | Mã nhóm dịch vụ | Tên nhóm dịch vụ | Chi tiết doanh thu năm 2023 | | | | | Tổng doanh thu trên Báo cáo tài chính năm 2023 (1) | Doanh thu hợp tác với đối tác Nhật Bản NTT (2) | Doanh thu dịch vụ viễn thông (3)= (1)+(2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Doanh thu thi công Điện hạ tầng, Điện ME | Doanh thu dự án, Công nghệ thông tin | Doanh thu bất động sản | Doanh thu Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ Viễn thông | Doanh thu dịch vụ DC (Trung tâm dữ liệu) | | | |
| 1 | BACK | Dịch vụ Cloud Backup | - | - | - | - | 127.476.000 | 127.476.000 | | |
| 2 | BAN | Bán lẻ, cho thuê hàng hóa thiết bị, vật tư | 6.875.000 | 17.369.573.437 | - | 195.410.000 | 10.800.000 | 17.582.658.437 | | |
| 3 | BAOTR | Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành | 4.738.797.100 | 1.154.116.000 | - | - | 69.244.000 | 5.962.157.100 | | |
| 4 | BDS | Kinh doanh bất động sản | - | - | 17.053.257.601 | - | - | 17.053.257.601 | | |
| 5 | COL | Dịch vụ Colocation. | - | - | - | 13.552.000 | 31.484.653.451 | 31.498.205.451 | | |
| 6 | CWF | Dịch vụ cloud wifi | - | - | - | 877.660.000 | - | 877.660.000 | 877.660.000 | 1.755.320.000 |
| 7 | DL | Hoa hồng đại lý | - | - | - | 63.333.789 | - | 63.333.789 | | |
| 8 | DSER | Dịch vụ Dedicated Server | - | - | - | 60.000.000 | 95.880.000 | 155.880.000 | | |
| 9 | HM | Phí hòa mạng | - | - | - | 610.080.789 | - | 610.080.789 | 88.986.758 | 699.067.547 |
| 10 | IBS | Dịch vụ cho thuê kết nối hệ thống IBS | - | - | - | 183.821.393 | - | 183.821.393 | | |
| 11 | HOST | Dịch vụ Hosting | - | - | - | - | 397.276.035 | 397.276.035 | | |
| 12 | HTAC | Doanh thu hợp tác đầu tư | - | - | - | - | - | - | | - |
| 13 | IN | Dịch vụ kết nối Internet | - | - | - | 89.602.032.332 | - | 89.602.032.332 | 14.582.065.345 | 104.184.097.677 |
| 14 | INLEA | Dịch vụ internet trực tiếp (Internet Leasline) | - | - | - | 23.861.887.785 | - | 23.861.887.785 | | 23.861.887.785 |
| 15 | IP | Dịch vụ cho thuê IP | - | - | - | 1.331.424.339 | - | 1.331.424.339 | | 1.331.424.339 |
| 16 | KR | Dịch vụ Kênh thuê riêng | - | - | - | 10.470.700.467 | 2.062.700.000 | 12.533.400.467 | | 12.533.400.467 |
| 17 | LD | Phí lắp đặt | - | - | - | 1.784.232.434 | - | 1.784.232.434 | 35.452.873 | 1.819.685.307 |
| 18 | MB | Cho thuê mặt bằng | - | - | - | 3.859.901.559 | - | 3.859.901.559 | | |
| 19 | PHANME | Xây dựng triển khai phần mềm | - | - | - | - | - | - | | - |
| 20 | SM | Dịch vụ tin nhắn | - | - | - | - | - | - | | - |
| 21 | THICON | Thi công dự án, công trình | 70.566.466.188 | 19.348.749.228 | - | 303.887.000 | - | 90.219.102.416 | | |
| 22 | THUDIEN | Thu hộ tiền điện | 12.183.475 | - | - | 63.524.844 | - | 75.708.319 | | |
| 23 | TSL | Dịch vụ truyền số liệu | - | - | - | 42.375.142.583 | - | 42.375.142.583 | | 42.375.142.583 |
| 24 | TV | Dịch vụ truyền hình | - | - | - | 907.378.451 | - | 907.378.451 | | 907.378.451 |
| 25 | VA | Dịch vụ giá trị gia tăng(Phí thiết kế Web, Eoffice...) | - | 869.233.000 | - | 2.988.640 | 8.312.242.892 | 9.184.484.532 | | |
| 26 | VOI | Dịch vụ thoại | - | - | - | 3.347.368.329 | - | 3.347.368.329 | | 3.347.368.329 |
| 27 | VP | Dịch vụ cho thuê máy chủ ảo | - | - | - | 54.252.688 | 7.374.573.727 | 7.428.826.415 | | |
| 28 | VTTB | Thiết bị, vật tư, khác | - | 10.500.000 | - | 672.347.245 | - | 682.847.245 | | |
| | | Tổng cộng | 75.324.321.763 | 38.752.191.665 | 17.053.257.601 | 180.640.926.667 | 49.934.846.105 | 361.705.543.801 | 15.584.164.976 | 192.814.772.485 |

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Vi Ngọc Đại
Người lập

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

**Phụ lục 03: Báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu khách hàng**

Đơn vị tính: triệu VND

| STT | Tên dịch vụ viễn thông (*) | Doanh thu lắp đặt/doanh thu hòa mạng | Doanh thu thuê bao | Doanh thu thông tin | Tổng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất** | **2.519** | **132.040** | **58.256** | **192.815** | |
| **1,1** | **Dịch vụ cơ bản** | - | 907 | 58.256 | 59.163 | |
| a | Dịch vụ điện thoại | | | 3.347 | 3.347 | |
| b | Dịch vụ truyền số liệu | | | 42.375 | 42.375 | |
| c | Dịch vụ truyền hình ảnh | | 907 | | 907 | |
| d | Dịch vụ hội nghị truyền hình | | | | - | |
| d | Dịch vụ kênh thuê riêng | | | 12.533 | 12.533 | |
| e | Dịch vụ mạng riêng ảo | | | | - | |
| **1.2** | **Dịch vụ giá trị gia tăng** | 2.519 | 131.133 | - | **133.651** | |
| a | Dịch vụ thư điện tử | | | | - | |
| b | Dịch vụ thư thoại | | | | - | |
| c | Dịch vụ fax gia tăng giá trị | | | | - | |
| d | Dịch vụ truy nhập Internet | 2.519 | 131.133 | | 133.651 | |
| **1,3** | **Dịch vụ cộng thêm** | | | | - | |
| **2** | **Dịch vụ thông tin di động mặt đất** | - | - | - | - | |
| **2,1** | **Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả sau** | - | - | - | - | |
| **2.1.1** | **Dịch vụ cơ bản** | - | - | - | - | |
| a | Dịch vụ điện thoại | | | | - | |
| b | Dịch vụ nhắn tin | | | - | - | |
| **2.1.2** | **Dịch vụ giá trị gia tăng** | - | - | - | - | |
| a | Dịch vụ truy nhập Internet | | | | - | |
| **2.1.3** | **Dịch vụ cộng thêm** | | | | - | |
| **2,2** | **Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả trước** | - | - | - | - | |
| **2.2.1** | **Dịch vụ cơ bản** | - | - | - | - | |
| a | Dịch vụ điện thoại | | | | - | |
| b | Dịch vụ nhắn tin | | | | - | |
| **2.2.2** | **Dịch vụ giá trị gia tăng** | - | - | - | - | |
| a | Dịch vụ truy nhập Internet | | | | - | |
| **2.2.3** | **Dịch vụ cộng thêm** | | | | - | |
| **3** | **Dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh** | | | | - | |
| **4** | **Dịch vụ viễn thông di động vệ tinh** | | | | - | |
| **5** | **Dịch vụ viễn thông di động hàng hải** | | | | - | |
| **6** | **Dịch vụ viễn thông di động hàng không** | | | | - | |
| | **Tổng** | **2.519** | **132.040** | **58.256** | **192.815** | |

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

**Phụ lục 04: Báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu trong nước và chênh lệch thanh toán trong nước**

Đơn vị tính: triệu VND

| STT | Tên dịch vụ viễn thông (*) | Doanh thu (1) | Chi phí (2) | Chênh lệch (1) – (2) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất** | - | **60.051** | **(60.051)** | |
| a | Dịch vụ điện thoại | - | 1.964 | (1.964) | |
| b | Dịch vụ truyền số liệu | - | 13.350 | (13.350) | |
| c | Dịch vụ truyền hình ảnh | - | - | - | |
| d | Dịch vụ hội nghị truyền hình | - | - | - | |
| đ | Dịch vụ kênh thuê riêng | - | 3.971 | (3.971) | |
| e | Dịch vụ kết nối Internet | - | 40.766 | (40.766) | |
| **2** | **Dịch vụ thông tin di động mặt đất** | - | - | - | |
| **2,1** | **Dịch vụ cơ bản** | - | - | - | |
| a | Dịch vụ điện thoại | - | - | - | |
| b | Dịch vụ nhắn tin | - | - | - | |
| **2,2** | **Dịch vụ giá trị gia tăng** | - | - | - | |
| a | Dịch vụ truy nhập Internet | - | - | - | |
| **2,3** | **Dịch vụ cộng thêm** | - | - | - | |
| **3** | **Dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh** | - | - | - | |
| **4** | **Dịch vụ viễn thông di động vệ tinh** | - | - | - | |
| **5** | **Dịch vụ viễn thông di động hàng hải** | - | - | - | |
| **6** | **Dịch vụ viễn thông di động hàng không** | - | - | - | |
| **Tổng (4)** | | - | **60.051** | **(60.051)** | |

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2024

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Đơn vị tính: triệu VND

| Doanh thu khách hàng (1) | Chênh lệch thanh toán trong nước (2) | Chênh lệch thanh | Doanh thu công ích | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| 192.815 | (60.051) | | | 132.764 |

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2024

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

**Phụ lục 06: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Các khoản loại trừ | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Năm nay** | | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 226.998.617.531 | 92.433.485.316 | 17.053.257.601 | 25.220.183.353 | - | 361.705.543.801 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***226.998.617.531*** | ***92.433.485.316*** | ***17.053.257.601*** | ***25.220.183.353*** | - | ***361.705.543.801*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 78.474.041.206 | 570.344.567 | 6.766.452.489 | (828.661.398) | - | 84.982.176.864 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | | (41.503.917.958) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | | 43.478.258.906 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | 5.049.516.458 |
| Chi phí tài chính | | | | | | (6.721.433.822) |
| Thu nhập khác | | | | | | 3.585.807.569 |
| Chi phí khác | | | | | | (1.193.397.500) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | | (8.867.755.834) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | | - |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | | | ***35.330.995.777*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***12.000.197.026*** | ***4.886.461.634*** | ***901.514.086*** | ***1.333.255.562*** | - | ***19.121.428.308*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***26.515.347.058*** | ***10.797.008.235*** | ***1.991.963.866*** | ***2.945.929.459*** | - | ***42.250.248.618*** |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | - | ***2.591.690.302*** | - | - | - | ***2.591.690.302*** |

**Phụ lục 06: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Các khoản loại trừ | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Năm trước | | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 203.803.244.088 | 137.375.410.757 | 17.014.008.966 | 25.454.001.643 | - | 383.646.665.454 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - | - | - |
| *Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ* | *203.803.244.088* | *137.375.410.757* | *17.014.008.966* | *25.454.001.643* | - | *383.646.665.454* |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 63.768.772.601 | 13.403.191.096 | 6.898.976.430 | 574.723.213 | - | 84.645.663.340 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | | (38.234.330.790) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | | 46.411.332.550 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | 1.458.584.415 |
| Chi phí tài chính | | | | | | (9.163.068.574) |
| Thu nhập khác | | | | | | 2.578.690.531 |
| Chi phí khác | | | | | | (9.494.150) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | | (8.258.314.542) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | | - |
| *Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp* | | | | | | *33.017.730.230* |
| *Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác* | *22.485.939.507* | *15.156.849.881* | *1.877.182.957* | *2.808.380.915* | - | *42.328.353.260* |
| *Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn* | *22.639.477.239* | *15.260.343.371* | *1.890.000.674* | *2.827.557.007* | - | *42.617.378.291* |
| *Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)* | - | *898.994.950* | - | - | - | *898.994.950* |

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2024

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

**Phụ lục 06: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh BĐS | Các lĩnh vực khác | Các khoản loại trừ | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 62.500.226.930 | 23.979.328.481 | 33.707.417.199 | - | - | 120.186.972.610 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | | 410.451.212.178 |
| ***Tổng tài sản*** | | | | | | ***530.638.184.788*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 13.903.091.960 | 2.635.788.348 | - | - | - | 16.538.880.308 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | | 66.200.681.468 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | | | ***82.739.561.776*** |
| **Số đầu năm** | | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 90.311.471.729 | 53.140.952.215 | 43.642.142.459 | - | - | 187.094.566.403 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | | 340.810.398.438 |
| ***Tổng tài sản*** | | | | | | ***527.904.964.841*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 20.978.371.228 | 3.981.516.555 | - | - | - | 24.959.887.783 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | | 60.513.290.029 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | | | ***85.473.177.812*** |

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2024

| | | |
|---|---|---|
| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

**Mẫu số 01**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 09 /2024/CBTT-VNTT | *Bình Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2024* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất kiểm toán năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

- Mã chứng khoán: TTN
- Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, KCN Việt Nam – Singapore 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.2220222 Fax: 0274.3635200
- Email: cskh@vntt.com.vn Website: vntt.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán năm 2023

☐ BCTC (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

TOTRNHTGD24030190

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:..25../3/2024 tại đường dẫn: https://vntt.com.vn/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Đại diện tổ chức**
Người đại diện theo pháp luật
**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

**PHẠM TUẤN ANH**

***Tài liệu đính kèm:***
- BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2023.

TOTRINHTGD24030190

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 5 |
| 3. | Báo cáo kiểm toán độc lập | 6 |
| 4. | Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 7 - 10 |
| 5. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 11 |
| 6. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 12 - 13 |
| 7. | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 14 - 42 |
| 8. | Phụ lục | 43 - 46 |


**********

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700861497, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 08 tháng 8 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (84 - 274) 3 635 201
- Fax : (84 - 274) 3 635 200

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Trung tâm Dịch vụ Viễn thông - Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 2, Đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. |
| Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 3, Đường Bắc Nam, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng. |
| Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi. |
| Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, Xã Hưng Tây, Huyện Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An. |

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống;
- Sản xuất, lắp ráp, xuất nhập khẩu, bảo hành, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử, tự động, viễn thông, thiết bị văn phòng và dân dụng;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Bán buôn vật liệu xây dựng (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Mua bán các sản phẩm phần mềm;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất, gia công, xuất khẩu phần mềm;
- Hoạt động truyền hình;
- Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác;
- Dịch vụ viễn thông;
- Hoạt động viễn thông không dây;

- Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Lập trình máy vi tính;
- Cung cấp các dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; Công trình phòng cháy chữa cháy; Công trình điện tử;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị văn phòng và dân dụng;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị điện và linh kiện điện tử, điện lạnh, viễn thông, công nghệ thông tin, phòng cháy chữa cháy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đào tạo chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát, tư vấn các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; Công trình điện, điện tử; Công trình điện lạnh; Công trình cấp thoát nước; Công trình phòng cháy chữa cháy;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động thông tấn;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

*Hội đồng quản trị*

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Giang Quốc Dũng | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023 |
| Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Phạm Tuấn Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Bá Thước | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |

*Ban kiểm soát*

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Hải Hoàng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Lê Đức Thịnh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023 |

*Ban Tổng Giám đốc*

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Phạm Tuấn Anh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2022 |
| Ông Lê Xuân Vinh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2009 |
| Ông Lại Xuân Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015 |

**Đại diện theo pháp luật**
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Tuấn Anh – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2022).

**Kiểm toán viên**
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tập đoàn.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3700861497 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

**Phạm Tuấn Anh**
**Tổng Giám đốc**

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

**A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 05A.01, St. No 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.0585/24/TC-AC

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2024, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Nguyễn Thị Phước Tiên**
**Thành viên Ban Giám đốc**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1199-2023-008-1*
Người được ủy quyền

**Nguyễn Hoàng Yến**
**Kiểm toán viên**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0088-2023-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2024

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **371.959.691.711** | **347.425.730.117** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **53.079.343.877** | **81.342.264.317** |
| 1. | Tiền | 111 | | 18.079.343.877 | 20.842.264.317 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 35.000.000.000 | 60.500.000.000 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **80.000.000.000** | **10.500.000.000** |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 80.000.000.000 | 10.500.000.000 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **152.878.613.700** | **129.151.604.462** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 136.366.451.700 | 111.243.159.678 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 3.510.444.822 | 5.807.599.133 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 17.284.984.624 | 16.001.464.870 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (4.283.267.446) | (3.900.619.219) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | **V.7** | **83.624.398.258** | **123.835.493.958** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 83.624.398.258 | 123.835.493.958 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2.377.335.876** | **2.596.367.380** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 1.846.097.306 | 2.079.190.441 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 531.238.570 | 517.176.939 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **B-** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **156.894.702.207** | **180.995.648.024** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **144.752.979** | **184.684.754** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 144.752.979 | 184.684.754 |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **125.329.364.653** | **131.254.047.036** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 114.407.107.446 | 119.786.441.120 |
| - | *Nguyên giá* | *222* | | *337.124.132.098* | *319.607.431.893* |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(222.717.024.652)* | *(199.820.990.773)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - | *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 10.922.257.207 | 11.467.605.916 |
| - | *Nguyên giá* | *228* | | *22.734.290.256* | *21.477.719.519* |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(11.812.033.049)* | *(10.010.113.603)* |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - | Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **21.137.274.580** | **39.148.146.057** |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 21.137.274.580 | 39.148.146.057 |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | - |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **10.283.309.995** | **10.408.770.177** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 10.283.309.995 | 10.408.770.177 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.12 | - | - |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. | Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **528.854.393.918** | **528.421.378.141** |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **C -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **85.002.139.926** | **87.904.871.323** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **74.321.523.051** | **72.956.539.438** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 16.701.895.256 | 17.231.042.677 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 3.393.551.499 | 4.828.145.109 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 10.369.433.840 | 6.604.684.759 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | V.16 | 8.884.142.495 | 8.601.367.712 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 8.678.265.128 | 6.558.143.814 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.18 | 9.847.451.207 | 11.386.213.460 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19a | 11.989.365.125 | 10.696.069.897 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.20a | - | 3.000.000.000 |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.21a | 2.189.455.267 | 2.243.920.197 |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.22 | 2.267.963.234 | 1.806.951.813 |
| 13. | Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **10.680.616.875** | **14.948.331.885** |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.18 | 1.202.184.800 | 639.160.977 |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19b | 6.655.857.021 | 6.140.769.782 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20b | - | 6.676.271.500 |
| 9. | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.23 | 2.376.241.973 | 1.101.214.991 |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.21b | 446.333.081 | 390.914.635 |
| 13. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **D -** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **443.852.253.992** | **440.516.506.818** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **443.852.253.992** | **440.516.506.818** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.24 | 367.275.000.000 | 367.275.000.000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *367.275.000.000* | *367.275.000.000* |
| - | *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.24 | (382.600.000) | (382.600.000) |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.24 | 42.900.159.222 | 39.544.795.990 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | V.24 | 439.285.060 | 439.285.060 |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.24 | 33.620.409.710 | 33.640.025.768 |
| - | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *491.121.950* | *33.640.025.768* |
| - | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *33.129.287.760* | - |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **528.854.393.918** | **528.421.378.141** |

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2024

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 363.381.559.388 | 387.948.150.051 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 363.381.559.388 | 387.948.150.051 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 283.834.468.304 | 305.774.192.623 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 79.547.091.084 | 82.173.957.428 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 5.471.892.706 | 1.824.555.756 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 264.434.136 | 2.078.533.920 |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 238.983.754 | 2.068.478.726 |
| 8. | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 16.180.931.990 | 15.116.341.628 |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 27.692.590.283 | 26.049.651.991 |
| 11. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 40.881.027.381 | 40.753.985.645 |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 3.585.808.376 | 2.578.690.531 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | VI.8 | 1.194.765.180 | 9.494.150 |
| 14. | Lợi nhuận khác | 40 | | 2.391.043.196 | 2.569.196.381 |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 43.272.070.577 | 43.323.182.026 |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.15 | 8.867.755.834 | 8.258.314.542 |
| 17. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.9 | 1.275.026.983 | 1.511.235.163 |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 33.129.287.760 | 33.553.632.321 |
| *19.* | *Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ* | *61* | | *33.129.287.760* | *33.553.632.321* |
| *20.* | *Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát* | *62* | | - | - |
| 21. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 774 | 854 |
| 22. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | 774 | 854 |

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2024

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| *1.* | ***Lợi nhuận trước thuế*** | *01* | | *43.272.070.577* | *43.323.182.026* |
| *2.* | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9, V.10 | 35.805.170.052 | 38.337.774.574 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | V.6, V.21 | 383.601.743 | 603.611.754 |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.3, VI.4 | 8.568.490 | (17.015.951) |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3, VI.7, VI.8 | (5.549.797.898) | (1.757.715.741) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 238.983.754 | 2.068.478.726 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| *3.* | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | *08* | | *74.158.596.718* | *82.558.315.388* |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (23.674.521.775) | (22.284.687.861) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 40.211.095.700 | 48.644.467.834 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 3.430.042.378 | (19.691.912.650) |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 230.365.237 | 21.497.765 |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | V.17, VI.4 | (251.576.163) | (2.511.105.183) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.15 | (7.158.231.312) | (7.755.792.302) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.19,V.22, V.24 | (3.423.279.165) | (2.673.933.540) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | *20* | | *83.522.491.618* | *76.306.849.451* |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.9,V.11,VII | (15.502.141.505) | (48.243.073.572) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | V.9,VI.7 | 3.239.094.577 | 86.574.074 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | V.2 | (131.000.000.000) | (21.000.000.000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | V.2 | 61.500.000.000 | 10.500.000.000 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | V.5;VI.3 | 4.833.313.010 | 1.099.037.974 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | *30* | | *(76.929.733.918)* | *(57.557.461.524)* |

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 122.042.400.000 |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | V.20 | - | 28.755.687.215 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.20 | (9.676.271.500) | (96.380.683.094) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.19;V.24 | (25.170.838.150) | (22.244.659.000) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(34.847.109.650)*** | ***32.172.745.121*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **(28.254.351.950)** | **50.922.133.048** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **81.342.264.317** | **30.403.115.318** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (8.568.490) | 17.015.951 |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.1** | **53.079.343.877** | **81.342.264.317** |

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2024

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

**1. Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

**3. Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng, kinh doanh bất động sản.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc Tập đoàn**
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Công ty mẹ chi đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Giải pháp VNTT có trụ sở chính tại số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là xuất bản phần mềm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702979423 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty mẹ đã góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký.

*Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Trung tâm Dịch vụ Viễn thông - Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. |
| Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 3, Đường Bắc Nam, Khu đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng. |
| Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi. |
| Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, Xã Hưng Tây, Huyện Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An. |

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**7. Nhân viên**
Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 293 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 307 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng mà các công ty trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng mà các công ty trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu cước dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình trả sau, bán lẻ hàng hóa theo hình thức trả chậm/trả góp của các cá nhân đã quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 tháng đến dưới 06 tháng.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 09 tháng.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 09 tháng đến dưới 12 tháng.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 12 tháng trở lên.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán khác:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất; vật tư, thiết bị khảo sát và chi phí xây dựng, sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

*Chi phí thuê đất*

Chi phí thuê đất là khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn qui định trên hợp đồng thuê đất.

*Vật tư, thiết bị khảo sát*

Vật tư, thiết bị lắp đặt công trình đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

*Chi phí xây dựng, sửa chữa*

Chi phí xây dựng, sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**9. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 02 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 – 05 |

**11. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

*Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 06 năm.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

## 14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng.
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 03% trên tổng giá trị công trình (năm trước là 03%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

## 16. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

## 18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền***

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Tập đoàn đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 19. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

## 20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1.006.640.793 | 649.748.644 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 17.072.703.084 | 20.192.515.673 |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) | 35.000.000.000 | 60.500.000.000 |
| **Cộng** | **53.079.343.877** | **81.342.264.317** |

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 12 tháng.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***116.199.398.175*** | ***89.441.092.044*** |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP | 28.320.682.963 | 31.587.644.319 |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex | 12.412.304.805 | 11.172.760.650 |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore | 16.977.365.868 | 8.299.201.780 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | 12.714.137.169 | 9.402.385.689 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật | 20.982.584.810 | 20.698.422.819 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước | 16.796.476.785 | 2.957.445.659 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương | 1.570.476.043 | 1.559.445.543 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị | 337.064.521 | 582.838.283 |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | 1.458.791.982 | 45.112.178 |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | 560.833.640 | 733.455.832 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | 3.755.400 | 4.745.400 |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông | 70.899.495 | 452.976.897 |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương | 1.650.000 | 1.650.000 |
| Công ty Cổ phần Bệnh Viện Mỹ Phước | 1.650.000 | 1.337.115.328 |
| Công ty Cổ phần Dược Enlie | - | 1.650.000 |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định | 3.490.724.694 | 6.666.667 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex – VSIP | 424.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước | 76.000.000 | - |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***20.167.053.525*** | ***22.399.642.634*** |
| **Cộng** | **136.366.451.700** | **111.243.159.678** |

### 4. Trả trước cho người bán khác ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện | - | 2.596.723.593 |
| Công ty Điện lực Bình Dương | 1.107.357.290 | 287.749.174 |
| Công ty Cổ phần Cáp điện Thịnh Phát | - | 899.901.038 |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng La Giang | - | 527.272.416 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Tư vấn Dịch vụ Kỹ thuật Xây dựng Đông Tây | 592.734.000 | - |
| Công ty TNHH Hạ tầng Truyền Thông Số | 430.264.676 | - |
| Công ty Cổ phần Phần mềm Viễn thông Miền Nam | 411.840.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 968.248.856 | 1.495.952.912 |
| **Cộng** | **3.510.444.822** | **5.807.599.133** |

## 5. Phải thu khác

### 5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***453.878.200*** | | ***453.878.200*** | - |
| Ông Lê Xuân Vinh - Tạm ứng | 453.878.200 | - | 453.878.200 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***16.831.106.424*** | ***(2.309.450.910)*** | ***15.547.586.670*** | ***(2.309.450.910)*** |
| Tạm ứng | 14.207.357.373 | (2.309.450.910) | 13.952.737.442 | (2.309.450.910) |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 211.371.528 | - | 189.723.635 | - |
| Lãi dự thu | 1.191.761.645 | - | 604.663.247 | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 1.220.615.878 | - | 800.462.346 | - |
| **Cộng** | **17.284.984.624** | **(2.309.450.910)** | **16.001.464.870** | **(2.309.450.910)** |

### 5b. *Phải thu dài hạn khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***70.480.328*** | - | ***89.105.328*** | - |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore - Ký quỹ dài hạn | 9.480.328 | - | 27.105.328 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật - Ký quỹ dài hạn | - | - | 1.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước - Ký quỹ dài hạn | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định - Ký quỹ dài hạn | 51.000.000 | - | 51.000.000 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***74.272.651*** | - | ***95.579.426*** | - |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 74.272.651 | | 95.579.426 | |
| **Cộng** | **144.752.979** | - | **184.684.754** | - |

## 6. Nợ xấu

| Thời gian quá hạn | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là cá nhân | | | | |
| *Từ 03 đến 06 tháng* | *6.497.707* | *4.548.395* | *978.000* | *684.600* |
| *Từ 06 đến 09 tháng* | *96.507.704* | *48.253.852* | *20.502.696* | *10.251.348* |
| *Từ 09 đến 12 tháng* | *145.682.789* | *43.704.837* | *43.327.364* | *12.998.209* |
| *Trên 12 tháng* | *684.878.158* | - | *710.918.335* | - |

| Thời gian quá hạn | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là tổ chức | | | | |
| *Dưới 01 năm* | *249.226.800* | *174.158.760* | *27.853.675* | *19.497.573* |
| *Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm* | *512.164.723* | *256.082.362* | *19.079.439* | *9.539.720* |
| *Từ trên 02 năm đến dưới 03 năm* | *18.772.747* | *5.631.824* | *60.853.058* | *18.255.917* |
| *Trên 03 năm* | *520.530.012* | - | *505.283.182* | - |
| Tiền tạm ứng phải thu của các cá nhân | | | | |
| *Trên 03 năm* | *2.763.329.110* | *453.878.200* | *2.309.450.910* | - |
| Tiền trả trước cho các nhà cung cấp | | | | |
| *Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm* | - | - | *273.599.927* | - |
| *Trên 03 năm* | *272.235.926* | - | - | - |
| **Cộng** | **5.269.825.676** | **986.258.230** | **3.971.846.586** | **71.227.367** |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 3.900.619.219 | 4.196.002.415 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng | 382.648.227 | (295.383.196) |
| **Số cuối năm** | **4.283.267.446** | **3.900.619.219** |

## 7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 25.404.997.366 | - | 25.688.230.462 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 342.802.822 | - | 347.317.118 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 24.169.180.871 | - | 54.157.803.919 | - |
| Hàng hóa bất động sản | 33.338.371.477 | | 43.625.176.589 | |
| Hàng hóa | 369.045.722 | - | 16.965.870 | - |
| **Cộng** | **83.624.398.258** | **-** | **123.835.493.958** | **-** |

## 8. Chi phí trả trước

### *8a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 428.730.371 | 687.490.023 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.417.366.935 | 1.391.700.418 |
| **Cộng** | **1.846.097.306** | **2.079.190.441** |

### *8b. Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 981.214.454 | 1.806.567.743 |
| Chi phí thuê đất | 6.632.109.086 | 6.832.142.702 |
| Vật tư, thiết bị khảo sát | 16.460.219 | 42.312.180 |
| Chi phí xây dựng, sửa chữa | 77.851.646 | 371.593.200 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 2.575.674.590 | 1.356.154.352 |
| **Cộng** | **10.283.309.995** | **10.408.770.177** |

## 9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 18.036.741.509 | 225.183.201.992 | 73.792.401.034 | 1.577.218.554 | 1.017.868.804 | 319.607.431.893 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 86.446.868 | 16.376.410.646 | 14.722.820.764 | - | 419.758.662 | 31.605.436.940 |
| Tăng khác | 79.688.080 | - | 48.500.000 | - | - | 128.188.080 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.590.000.000) | (2.121.559.083) | - | - | (3.711.559.083) |
| Giảm do hư hỏng | - | (10.505.365.732) | - | - | - | (10.505.365.732) |
| **Số cuối năm** | **18.202.876.457** | **229.464.246.906** | **86.442.162.715** | **1.577.218.554** | **1.437.627.466** | **337.124.132.098** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.502.299.208 | 53.922.307.701 | 15.723.497.256 | 708.443.617 | 701.627.000 | 72.558.174.782 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| Số đầu năm | 7.698.573.911 | 149.330.353.640 | 40.806.389.725 | 1.214.475.970 | 771.197.527 | 199.820.990.773 |
| Khấu hao trong năm | 1.060.358.875 | 23.255.921.275 | 9.380.431.508 | 158.018.940 | 148.520.009 | 34.003.250.607 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.459.394.516) | (1.713.151.683) | - | - | (3.172.546.199) |
| Giảm do hư hỏng | - | (7.934.670.529) | - | - | - | (7.934.670.529) |
| **Số cuối năm** | **8.758.932.786** | **163.192.209.870** | **48.473.669.550** | **1.372.494.910** | **919.717.536** | **222.717.024.652** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 10.338.167.598 | 75.852.848.352 | 32.986.011.309 | 362.742.584 | 246.671.277 | 119.786.441.120 |
| **Số cuối năm** | **9.443.943.671** | **66.272.037.036** | **37.968.493.165** | **204.723.644** | **517.909.930** | **114.407.107.446** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

## 10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 3.889.485.692 | 17.588.233.827 | 21.477.719.519 |
| Mua trong năm | - | 593.275.115 | 593.275.115 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 663.295.622 | 663.295.622 |
| **Số cuối năm** | **3.889.485.692** | **18.844.804.564** | **22.734.290.256** |
| *Trong đó:* | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 8.188.487.917 | 8.188.487.917 |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | - | 10.010.113.603 | 10.010.113.603 |
| Khấu hao trong năm | - | 1.801.919.445 | 1.801.919.445 |
| **Số cuối năm** | **-** | **11.812.033.049** | **11.812.033.049** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 3.889.485.692 | 7.578.120.224 | 11.467.605.916 |
| **Số cuối năm** | **3.889.485.692** | **7.032.771.515** | **10.922.257.207** |
| *Trong đó:* | | | |
| Tạm thời không sử dụng | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - |

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển vào chi phí | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| Mua sắm tài sản cố định | 3.138.800.000 | 2.440.603.636 | (2.440.603.636) | - | 3.138.800.000 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 36.009.346.057 | 14.446.069.540 | (29.828.128.926) | (2.628.812.091) | 17.998.474.580 |
| *- Hạng mục xây dựng, cải tạo phòng giao dịch Mỹ Phước 3* | *34.610.317* | *1.500.169.017* | *(34.610.317)* | - | *1.500.169.017* |
| *- Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng Viễn thông cho các Khu dân cư K,J,L,I,H,G Mỹ Phước 3* | *2.620.180.439* | *318.381.254* | *(2.351.066.309)* | *(141.937.619)* | *445.557.765* |
| *- Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng Viễn thông Mỹ Phước 4* | *2.544.110.201* | *1.049.753.476* | - | - | *3.593.863.677* |
| *- Hạng mục thi công hệ thống viễn thông KCN VSIP 2 Mở rộng* | *36.152.929* | *257.187.778* | *(80.823.898)* | *(779.614)* | *211.737.195* |
| *- Hạng mục xây dựng phòng giao dịch Nghệ An* | *669.355.949* | *240.012.454* | *(662.824.383)* | *(66.148.760)* | *180.395.260* |
| *- Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng viễn thông khu công nghiệp kết nối các khu dân cư* | - | - | - | - | - |
| *- Hạng mục đầu tư hệ thống nghuồn UPS, hệ thống đường ống lạnh, ngăn phòng VIP khu vực DC* | - | - | - | - | - |
| *- Hạng mục cải tạo hệ thống điện DC VNTT* | *16.121.295.746* | *106.200.000* | *(15.294.864.746)* | *(932.631.000)* | - |
| *- Hạng mục cải tạo và bổ sung hạ tầng viễn thông Mỹ Phước 1* | *147.760.224* | *199.025.836* | - | - | *346.786.060* |
| *- Hạng mục thi công Hạ tầng Viễn thông khu Dân cư Bàu Bàng* | *982.927.592* | *2.778.865.668* | *(1.456.759.592)* | *(22.968.000)* | *2.282.065.668* |
| *- Hạng mục đầu tư thiết bị Data Center VNTT* | - | *1.250.258.782* | - | *(4.497.877)* | *1.245.760.905* |
| *- Các công trình khác* | *12.852.952.660* | *6.746.215.275* | *(9.947.179.681)* | *(1.459.849.221)* | *8.192.139.033* |
| **Cộng** | **39.148.146.057** | **16.886.673.176** | **(32.268.732.562)** | **(2.628.812.091)** | **21.137.274.580** |

## 12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

### *12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lãi/lỗ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | - | 410.020.172 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | 335.064.472 | (94.328.232) |
| Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (335.064.472) | (315.691.940) |
| **Số cuối năm** | - | - |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

### *12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận*

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế của Công ty TNHH Giải pháp VNTT. Chi tiết lỗ tính thuế chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại như sau :

| | |
|---|---|
| Năm 2021 | 810.826.006 |
| Năm 2022 | 5.179.306.263 |
| Năm 2023 | 6.471.997.572 |
| **Cộng** | **12.462.129.841** |

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

### 13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***858.828.440*** | ***1.002.557.670*** |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP | 426.187.848 | 393.379.500 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | - | 194.350.006 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương - Xí nghiệp Bê tông trộn sẵn Mỹ Phước | 217.020.005 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước | 26.872.953 | - |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore | 107.729.669 | 243.001.388 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | 24.026.372 | 25.613.177 |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | 19.762.203 | 12.403.561 |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex | - | 8.174.350 |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông | 4.110.227 | 9.035.688 |
| Công ty TNHH MTV Aspire | 33.108.768 | 116.600.000 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***15.843.077.211*** | ***16.228.485.007*** |
| Trung tâm Kinh doanh VNPT – Bình Dương – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông | 1.474.000 | 2.618.100.766 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Số 1 | 1.103.080.000 | 2.272.772.480 |
| Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu Điện | 4.092.702.278 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 10.645.820.933 | 11.337.611.761 |
| **Cộng** | **16.701.895.256** | **17.231.042.677** |

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

### 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Trả trước của các bên liên quan*** | - | ***242.625.000*** |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương | - | 72.625.000 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | - | 170.000.000 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | ***3.393.551.499*** | ***4.585.520.109*** |
| Văn phòng Điều hành NTT Vietnam Corporation tại Bình Dương | 1.840.167.158 | 2.264.439.676 |
| Trường Tiểu học - THCS & THPT Ngô Thời Nhiệm | 70.000.000 | - |
| Các khách hàng khác | 1.483.384.341 | 2.321.080.433 |
| **Cộng** | **3.393.551.499** | **4.828.145.109** |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 3.517.454.775 | 517.176.939 | 16.461.968.545 | (14.460.413.994) | 5.533.070.957 | 531.238.570 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.787.692.682 | - | 8.867.755.834 | (7.158.231.312) | 4.567.836.412 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 299.537.302 | - | 2.790.989.906 | (2.751.381.529) | 339.145.679 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 11.000.000 | (11.000.000) | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - | - | - |
| **Cộng** | **6.604.684.759** | **517.176.939** | **28.131.714.285** | **(24.381.026.835)** | **10.369.433.840** | **531.238.570** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Phần mềm tin học — Không chịu thuế
- Hàng hóa và dịch vụ khác
- Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 — 10%
- Từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023 — 08% hoặc 10%

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 thuế giá trị gia tăng áp dụng theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ có một số loại hàng hóa, dịch vụ áp dụng thuế suất 8%.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty TNHH Giải pháp VNTT phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực sản xuất phần mềm. Công ty được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực sản xuất phần mềm theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm tại các công ty trong Tập đoàn như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | 8.867.755.834 | 8.258.314.542 |
| Công ty TNHH Giải pháp VNTT | - | - |
| **Cộng** | **8.867.755.834** | **8.258.314.542** |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

*Các loại thuế khác*
Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

## 16. Phải trả người lao động
Tiền lương tháng 12 và tiền thưởng còn phải trả cho người lao động.

## 17. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí công trình | 3.364.120.730 | 1.346.681.723 |
| Chi phí lãi vay | - | 12.592.409 |
| Chi phí doanh thu phân chia phải trả | 4.843.414.738 | 4.367.476.682 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 470.729.660 | 831.393.000 |
| **Cộng** | **8.678.265.128** | **6.558.143.814** |

## 18. Doanh thu chưa thực hiện
Khoản tiền cho thuê kênh nhận trước.

## 19. Phải trả khác
### *19a. Phải trả ngắn hạn khác*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***700.000.000*** | ***500.000.000*** |
| Thưởng ban điều hành | 700.000.000 | 500.000.000 |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***11.289.365.125*** | ***10.196.069.897*** |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 650.603.537 | 371.108.500 |
| Cổ tức phải trả | 8.299.535.150 | 7.761.123.300 |
| Văn phòng điều hành NTT Vietnam Corporation tại Bình Dương - Doanh thu phân chia theo hợp đồng hợp tác phải trả | 1.903.684.699 | 1.710.688.642 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 435.541.739 | 353.149.455 |
| **Cộng** | **11.989.365.125** | **10.696.069.897** |

### *19b. Phải trả dài hạn khác*
Các khoản nhận ký quỹ dài hạn.

### *19c. Nợ quá hạn chưa thanh toán*
Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

## 20. Vay
### *20a. Vay ngắn hạn*
Khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.19b).

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 3.000.000.000 | 67.624.995.879 |
| Số tiền vay phát sinh | - | 28.755.687.215 |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | - | 3.000.000.000 |
| Số tiền vay đã trả | (3.000.000.000) | (96.380.683.094) |
| **Số cuối năm** | **-** | **3.000.000.000** |

### *20b. Vay dài hạn*

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương nhằm thực hiện dự án "Trang bị các thiết bị phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ Viễn thông Công nghệ thông tin giai đoạn 2019 - 2025", thời hạn vay 84 tháng theo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh vào các ngày 01/03 và 01/09.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 01 năm trở xuống | - | 3.000.000.000 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | - | 6.676.271.500 |
| **Cộng** | **-** | **9.676.271.500** |

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 6.676.271.500 | 9.676.271.500 |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | - | (3.000.000.000) |
| Số tiền vay đã trả | (6.676.271.500) | - |
| **Số cuối năm** | **-** | **6.676.271.500** |

### *20c. Vay quá hạn chưa thanh toán*

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

## 21. Dự phòng phải trả

### *21a. Dự phòng phải trả ngắn hạn*

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 2.243.920.197 | 1.498.615.598 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) bảo hành công trình | (22.279.235) | 552.656.949 |
| Số sử dụng | (129.062.549) | - |
| Kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn | 96.876.854 | 192.647.650 |
| **Số cuối năm** | **2.189.455.267** | **2.243.920.197** |

### *21b. Dự phòng phải trả dài hạn*

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 390.914.635 | 237.224.284 |
| Tăng do trích lập | 152.295.300 | 346.338.001 |
| Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn | (96.876.854) | (192.647.650) |
| **Số cuối năm** | **446.333.081** | **390.914.635** |

## 22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 1.806.951.813 | 1.482.803.623 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 2.684.290.586 | 1.798.041.730 |
| Chi quỹ | (2.223.279.165) | (1.473.893.540) |
| **Số cuối năm** | **2.267.963.234** | **1.806.951.813** |

## 23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 1.101.214.991 | - |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | 1.610.091.455 | 1.416.906.931 |
| Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (335.064.472) | (315.691.940) |
| **Số cuối năm** | **2.376.241.973** | **1.101.214.991** |

## 24. Vốn chủ sở hữu

### *24a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

### *24b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP | 178.446.000.000 | 178.446.000.000 |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 168.829.000.000 | 168.829.000.000 |
| **Cộng** | **367.275.000.000** | **367.275.000.000** |

### *24c. Cổ phiếu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 36.727.500 | 36.727.500 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 36.727.500 | 36.727.500 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *36.727.500* | *36.727.500* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36.727.500 | 36.727.500 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *36.727.500* | *36.727.500* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### *24d. Phân phối lợi nhuận*

Trong năm Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm số 01/2023/NQ-DHDCD ngày 18 tháng 4 năm 2023 như sau:

| | | Số tiền (VND) |
|---|---|---|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông | : | 25.709.250.000 |
| • Trích Quỹ đầu tư phát triển | : | 3.355.363.232 |
| • Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | : | 2.684.290.586 |
| • Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | | 700.000.000 |
| • Thưởng ban điều hành | : | 700.000.000 |

## 25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

### *25a. Tài sản thuê ngoài*

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản theo các thời hạn như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 01 năm trở xuống | 55.440.000 | 174.900.000 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 55.440.000 | - |
| **Cộng** | **110.880.000** | **174.900.000** |

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên thể hiện tiền thuê văn phòng dưới hình thức thuê hoạt động với giá thuê 4.620.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn thuê đến ngày 31 tháng 3 năm 2025.

### *25b. Ngoại tệ các loại*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 172.523,77 USD và 84,2 EUR (số đầu năm là 24.857,60 USD và 11.483,04 EUR).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

### *1a. Tổng doanh thu*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa | 25.220.183.353 | 25.454.001.643 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 228.674.633.118 | 208.104.728.685 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 92.433.485.316 | 137.375.410.757 |
| Doanh thu bất động sản | 17.053.257.601 | 17.014.008.966 |
| **Cộng** | **363.381.559.388** | **387.948.150.051** |

### *1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP*** | | |
| Bán thiết bị | 14.872.482.800 | 12.565.292.709 |
| Cung cấp dịch vụ | 5.434.301.733 | 5.889.069.445 |
| Xây dựng công trình | 18.331.741.437 | 42.466.170.561 |
| ***Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước*** | | |
| Bán thiết bị | 101.780.000 | 2.177.490.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 68.800.000 | 53.250.000 |
| ***Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 624.209.800 | 155.000.000 |
| Xây dựng công trình | 2.920.862.600 | 84.859.803 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị*** | | |
| Bán thiết bị | 863.636 | 2.400.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 22.214.000 | 21.424.557 |
| Xây dựng công trình | - | 310.569.000 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật*** | | |
| Bán thiết bị | 82.781.364 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 543.083.439 | 570.741.300 |
| Xây dựng công trình | 18.941.124.091 | 550.282.064 |
| ***Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 316.375.000 | 106.410.000 |
| Xây dựng công trình | 128.500.000 | 82.751.126 |
| ***Trường Đại học Quốc tế Miền Đông*** | | |
| Bán hàng hóa | 704.023.000 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 531.488.678 | 1.242.064.000 |
| Xây dựng công trình | 177.161.000 | 466.789.793 |
| ***Công ty Cổ phần Dược Enlie*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 18.000.000 | - |
| ***Công ty TNHH Becamex Tokyu*** | | |
| Bán hàng hoá | 38.963.636 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 82.987.455 | 5.740.000 |
| Xây dựng công trình | 1.315.000.000 | 401.916.154 |
| ***Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 18.000.000 | 75.000.000 |
| ***Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Bán hàng hoá | 524.722.636 | 966.575.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 237.600.000 | 162.965.020 |
| Xây dựng công trình | 313.398.000 | 620.145.000 |
| ***Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 119.028.000 | 438.423.389 |
| Xây dựng công trình | 59.710.000 | 43.500.000 |
| ***Công ty Cổ phần SetiaBecamex*** | | |
| Xây dựng công trình | 19.333.397.120 | 12.215.021.700 |
| ***Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore*** | | |
| Bán hàng hoá | 265.837.000 | 47.150.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 150.000.000 | 129.410.894 |
| Xây dựng công trình | 8.680.715.636 | 6.519.526.296 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước*** | | |
| Bán hàng hoá | 200.605.067 | 106.150.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 292.105.614 | 756.864.301 |
| Xây dựng công trình | 18.449.927.632 | 3.354.041.962 |
| ***Công ty Cổ phần Becamex Bình Định*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 2.400.000 | 7.190.000 |
| Bán thiết bị | 252.389.999 | 208.856.667 |

## 2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 26.048.844.751 | 24.879.278.430 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 155.635.677.692 | 146.807.661.996 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 91.863.140.749 | 123.972.219.661 |
| Giá vốn của kinh doanh bất động sản | 10.286.805.112 | 10.115.032.536 |
| **Cộng** | **283.834.468.304** | **305.774.192.623** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 5.420.411.408 | 1.690.274.088 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 19.165.600 | 76.691.948 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 32.113.547 | 40.573.769 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 202.151 | 17.015.951 |
| **Cộng** | **5.471.892.706** | **1.824.555.756** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 238.983.754 | 2.068.478.726 |
| Chiết khấu thanh toán cho người mua | 14.400.000 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 2.216.447 | 7.766.064 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 8.770.641 | - |
| Chi phí tài chính khác | 63.294 | 2.289.130 |
| **Cộng** | **264.434.136** | **2.078.533.920** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 13.191.102.593 | 11.702.082.569 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 54.291.201 | 40.464.866 |
| Chi phí khấu hao | 234.806.001 | 27.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 137.129.761 | 144.841.773 |
| Chi phí khác | 2.563.602.434 | 3.201.952.420 |
| **Cộng** | **16.180.931.990** | **15.116.341.628** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 15.029.497.753 | 13.591.659.241 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 629.579.284 | 652.045.357 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 480.929.005 | 417.671.441 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.154.161.467 | 1.497.374.095 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | 309.008.787 | (295.383.196) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.306.571.547 | 6.139.123.407 |
| Chi phí khác | 3.782.842.440 | 4.047.161.646 |
| **Cộng** | **27.692.590.283** | **26.049.651.991** |

## 7. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 928.324.210 | 67.441.653 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 2.152.665.450 | 1.498.615.598 |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 137.523.840 | - |
| Thu nhập khác | 367.294.869 | 1.012.633.280 |
| **Cộng** | **3.585.808.376** | **2.578.690.531** |

## 8. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí thiệt hại tài sản do thiên tai | 798.937.720 | - |
| Phạt chậm nộp ngân sách nhà nước | 1.367.680 | - |
| Chi phí khác | 394.459.780 | 9.494.150 |
| **Cộng** | **1.194.765.180** | **9.494.150** |

## 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (335.064.472) | 94.328.232 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 1.610.091.455 | 1.416.906.931 |
| **Cộng** | **1.275.026.983** | **1.511.235.163** |

## 10. Lãi trên cổ phiếu

### *10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ | 33.129.287.760 | 33.553.632.321 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (3.312.928.776) | (2.684.290.586) |
| Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát | (1.400.000.000) | (1.400.000.000) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28.416.358.984 | 29.469.341.735 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 36.727.500 | 34.513.788 |
| **Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu** | **774** | **854** |

### *10b. Thông tin khác*

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 61.512.128.341 | 91.900.641.045 |
| Chi phí nhân công | 67.548.462.638 | 66.580.477.846 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 36.207.196.363 | 38.191.216.425 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 86.640.013.347 | 81.130.866.432 |
| Chi phí khác | 30.698.091.825 | 22.497.924.859 |
| **Cộng** | **282.605.892.514** | **300.301.126.607** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có công nợ liên quan đến mua sắm tài sản cố định như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả mua sắm tài sản cố định | 473.173.057 | 945.531.242 |
| Ứng trước mua sắm tài sản cố định | 178.647.120 | - |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 01 năm trở xuống | 19.809.365.625 | 10.819.403.860 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 29.237.569.375 | 14.664.375.000 |
| **Cộng** | **49.046.935.000** | **25.483.778.860** |

### 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### *2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày ở các thuyết minh số V.5a và V.19a.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát:*

| | Tiền lương | Thưởng | Thù lao | Cộng thu nhập |
|---|---|---|---|---|
| **Năm nay** | | | | |
| Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ - Chủ tịch Hội đồng quản trị | - | - | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Ông Phạm Tuấn Anh - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 550.000.000 | 266.000.000 | 118.000.000 | 934.000.000 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương - Thành viên tịch Hội đồng quản trị | - | - | 109.000.000 | 109.000.000 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương - Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 109.000.000 | 109.000.000 |
| Ông Nguyễn Bá Thước - Thành viên Hội | - | - | - | 109.000.000 |

| | Tiền lương | Thưởng | Thù lao | Cộng thu nhập |
|---|---|---|---|---|
| đồng quản trị | | | 109.000.000 | |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Trưởng Ban kiểm soát | - | | -109.000.000 | 109.000.000 |
| Ông Nguyễn Hải Hoàng - Kiểm soát viên | - | | - 68.000.000 | 68.000.000 |
| Ông Nguyễn Thị Thanh Trà - Kiểm soát viên | - | | - 35.000.000 | 35.000.000 |
| Ông Lê Xuân Vinh - Phó Tổng Giám đốc | 390.600.000 | 212.923.305 | - | 603.523.305 |
| Ông Lai Xuân Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc | 390.600.000 | 218.538.500 | - | 609.138.500 |
| Ông Nguyễn Văn Phúc - Kế toán trưởng | 471.200.000 | 260.364.520 | - | 731.564.520 |
| Ông Giang Quốc Dũng - Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023) | - | | - 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Lê Đức Thịnh – Kiểm soát viên (Miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023) | - | | - 33.000.000 | 33.000.000 |
| Cộng | **1.802.400.000** | **957.826.325** | **832.000.000** | **3.592.226.325** |
| **Năm trước** | | | | |
| Ông Giang Quốc Dũng - Chủ tịch Hội đồng quản trị | 80.000.000 | 86.398.370 | 115.000.000 | 281.398.370 |
| Ông Phạm Tuấn Anh - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | - | | - 30.000.000 | 30.000.000 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương - Thành viên tịch Hội đồng quản trị | - | | -105.000.000 | 105.000.000 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương - Thành viên Hội đồng quản trị | - | | - 95.000.000 | 95.000.000 |
| Ông Nguyễn Bá Thước - Thành viên Hội đồng quản trị | - | | - 95.000.000 | 95.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Trưởng Ban kiểm soát | - | | - 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Nguyễn Hải Hoàng - Kiểm soát viên | - | | - 20.000.000 | 20.000.000 |
| Ông Lê Đức Thịnh - Kiểm soát viên | - | | - 20.000.000 | 20.000.000 |
| Các thành viên khác | 1.302.602.174 | 725.280.850 | 160.000.000 | 2.187.883.024 |
| Cộng | **1.382.602.174** | **811.679.220** | **700.000.000** | **2.894.281.394** |

***2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP | Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | Công ty cùng chủ đầu tư |

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH Aspire | Công ty con của Trường Đại học Quốc tế Miền Đông |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*
Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh thêm giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP*** | | |
| Chia cổ tức | 12.491.220.000 | 10.706.760.000 |
| Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng | 86.119.760 | 28.174.413 |
| ***Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước*** | | |
| Phí dịch vụ | - | 234.890.000 |
| ***Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương*** | | |
| Mua nguyên vật liệu | 2.629.630 | 214.536.876 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật*** | | |
| Doanh thu phân chia dịch vụ | 289.831.523 | 299.255.742 |
| Chi phí thuê nhà | 60.000.000 | 12.741.936 |
| Cổ tức được chia | 1.190.000.000 | 1.020.000.000 |
| ***Công ty TNHH Becamex Tokyu*** | | |
| Tiền điện và tiền thuê phòng phải trả | 166.503.946 | 145.120.731 |
| ***Trường Đại học Quốc tế Miền Đông*** | | |
| Phí dịch vụ | 557.962.269 | 48.997.836 |
| ***Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Phí dịch vụ | *40.129.601* | 14.708.933 |
| ***Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex*** | | |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 321.764.466 | 428.374.842 |
| ***Công ty Cổ phần SetiaBecamex*** | | |
| Phí dịch vụ | 49.972.066 | 41.401.407 |
| ***Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore*** | | |
| Phí dịch vụ | 1.257.009.842 | 2.578.373.973 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương*** | | |
| Nhận chuyển nhượng bất động sản | | - |
| Trả lại bất động sản | - | (1.818.181.818) |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước*** | | |
| Ký quỹ dài hạn | - | 10.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Becamex Bình Định*** | | |
| Ký quỹ dài hạn | - | 51.000.000 |
| Phí dịch vụ | 62.897.812 | - |
| ***Công ty TNHH MTV Aspire*** | | |
| Phí dịch vụ | 472.878.912 | 699.600.000 |
| ***Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương - Xí nghiệp Bê tông trộn sẵn Mỹ Phước*** | | |
| Mua vật tư | 203.712.631 | - |
| ***Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Chi phí công tác | 317.793.022 | - |
| ***Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước*** | | |
| Cung cấp phần mềm | 52.857.143 | - |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.13 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

### *3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Cung cấp dịch vụ.
- Lĩnh vực 02: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực 03: Kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực 04: Các lĩnh vực khác (bán hàng hóa)

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

*3b. Thông tin về khu vực địa lý*

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2024

| | | |
|---|---|---|
| **Vi Ngọc Đại** | **Nguyễn Văn Phúc** | **Phạm Tuấn Anh** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 244.850.000.000 | - | 38.260.480.469 | 439.285.060 | 27.135.022.898 | 310.684.788.427 |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền | 122.425.000.000 | | | | | 122.425.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | (382.600.000) | - | - | 33.553.632.321 | 33.171.032.321 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | - | 1.284.315.521 | - | (3.082.357.251) | (1.798.041.730) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | (22.966.272.200) | (22.966.272.200) |
| Thù lao Hội đồng quản trị, thưởng Ban điều hành | - | - | - | - | (1.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| **Số dư cuối năm trước** | **367.275.000.000** | **(382.600.000)** | **39.544.795.990** | **439.285.060** | **33.640.025.768** | **440.516.506.818** |
| Số dư đầu năm nay | 367.275.000.000 | (382.600.000) | 39.544.795.990 | 439.285.060 | 33.640.025.768 | 440.516.506.818 |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền | - | | | | | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 33.129.287.760 | 33.129.287.760 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | - | 3.355.363.232 | - | (6.039.653.818) | (2.684.290.586) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | (25.709.250.000) | (25.709.250.000) |
| Thù lao Hội đồng quản trị, thưởng Ban điều hành | - | - | - | - | (1.400.000.000) | (1.400.000.000) |
| **Số dư cuối năm nay** | **367.275.000.000** | **(382.600.000)** | **42.900.159.222** | **439.285.060** | **33.620.409.710** | **443.852.253.992** |

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2024

| | | |
|---|---|---|
| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Tập đoàn như sau:

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Năm nay** | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 228.674.633.118 | 92.433.485.316 | 17.053.257.601 | 25.220.183.353 | 363.381.559.388 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***228.674.633.118*** | ***92.433.485.316*** | ***17.053.257.601*** | ***25.220.183.353*** | ***363.381.559.388*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 73.038.955.426 | 570.344.567 | 6.766.452.489 | (828.661.398) | 79.547.091.084 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | (43.873.522.273) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 35.673.568.811 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 5.471.892.706 |
| Chi phí tài chính | | | | | (264.434.136) |
| Thu nhập khác | | | | | 3.585.808.376 |
| Chi phí khác | | | | | (1.194.765.180) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (8.867.755.834) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | (1.275.026.983) |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | | ***33.129.287.760*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***11.643.474.398*** | ***4.886.461.634*** | ***901.514.086*** | ***1.333.255.562*** | ***18.764.705.680*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***26.410.850.784*** | ***10.797.008.235*** | ***1.991.963.866*** | ***2.945.929.459*** | ***42.145.752.344*** |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | - | ***2.591.690.302*** | - | - | ***2.591.690.302*** |

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Năm trước** | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 208.104.728.685 | 137.375.410.757 | 17.014.008.966 | 25.454.001.643 | 387.948.150.051 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***208.104.728.685*** | ***137.375.410.757*** | ***17.014.008.966*** | ***25.454.001.643*** | ***387.948.150.051*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 61.297.066.689 | 13.403.191.096 | 6.898.976.430 | 574.723.213 | 82.173.957.428 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | (41.165.993.619) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 41.007.963.809 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 1.824.555.756 |
| Chi phí tài chính | | | | | (2.078.533.920) |
| Thu nhập khác | | | | | 2.578.690.531 |
| Chi phí khác | | | | | (9.494.150) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (8.258.314.542) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | (1.511.235.163) |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | | ***33.553.632.321*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***23.959.999.823*** | ***15.877.943.672*** | ***1.966.490.760*** | ***2.941.990.870*** | ***44.746.425.125*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***22.633.733.847*** | ***15.260.343.371*** | ***1.890.000.674*** | ***2.827.557.007*** | ***42.611.634.900*** |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | - | ***898.994.950*** | - | - | ***898.994.950*** |

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 60.716.436.060 | 23.979.328.481 | 33.707.417.199 | - | 118.403.181.740 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | 410.451.212.178 |
| ***Tổng tài sản*** | | | | | ***528.854.393.918*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 16.236.289.318 | 2.635.788.348 | - | - | 18.872.077.666 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | 66.200.681.468 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | | ***85.072.759.134*** |
| **Số đầu năm** | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 90.827.885.029 | 53.140.952.215 | 43.642.142.459 | - | 187.610.979.703 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | 340.810.398.438 |
| ***Tổng tài sản*** | | | | | ***528.421.378.141*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 23.410.064.739 | 3.981.516.555 | - | - | 27.391.581.294 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | 60.513.290.029 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | | ***87.904.871.323*** |

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2024

| | | |
|---|---|---|
| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

**Mẫu số 01**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 08../2025/CBTT-VNTT | *Bình Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2025* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

- Mã chứng khoán: TTN
- Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, KCN Việt Nam – Singapore 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.2220399 Fax: .....
- Email: cbtt@vntt.com.vn Website: vntt.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

☐ BCTC (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

TOTRINHTGD25030256

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:.27../03/2025 tại đường dẫn: https://vntt.com.vn/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:***
- BCTC hợp nhất năm 2024;
- Văn bản giải trình.

**Đại diện tổ chức**
Người đại diện theo pháp luật
**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

**PHẠM TUẤN ANH**

TOTRINHTGĐ25030286

**CÔNG TY CỔ PHẦN**
**CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

*Số: 150/CV-VNTT*

*V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế BCTC Hợp nhất năm 2024 so với năm 2023 của công ty đại chúng*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

*Bình Dương, ngày 08 tháng 02 năm 2025*

***Kính gửi :*** **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

| | |
|---|---|
| Tên công ty: | Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam |
| Mã chứng khoán: | TTN |
| Địa chỉ trụ sở chính: | 21 VSIP II, đường số 1, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, P. Hòa Phú, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương |
| Điện thoại: | 0274 2220 222 |
| Fax: | 0274 3635 200 |

- Căn cứ: Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam xin giải trình nguyên nhân chính làm biến động lợi nhuận sau thuế của BCTC Hợp nhất năm 2024 tăng 84,4% so với năm 2023 như sau:

- **Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất năm 2023:** **33.129.287.760 đồng**
- **Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất năm 2024:** **61.074.830.591 đồng**

***Nguyên nhân:***

- Hoạt động kinh doanh từ công ty con là Công ty TNHH Giải pháp VNTT bắt đầu có lãi tương ứng lãi sau thuế gần 1,4 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước lỗ 6,5 tỷ.
- Nhóm dịch vụ kinh doanh chủ lực là dịch vụ viễn thông và dịch vụ Data center, công nghệ thông tin đều duy trì mức tăng trưởng cao, tăng 14,3% tương đương 32 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, đây là nhóm kinh doanh chính mang lại lợi nhuận cho công ty. Trong khi nhóm dịch vụ thi công, bán lẻ với biên lợi nhuận thấp thì doanh thu giảm 30,1% tương đương giảm 36,9 tỷ đồng.
- Kiểm soát hiệu quả các chi phí đầu vào cũng như giảm được chi phí khấu hao TSCĐ do một số tài sản đã hết khấu hao làm cho chi phí giá vốn giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam giải trình về việc biến động lợi nhuận sau thuế của BCTC Hợp nhất năm 2024 so với năm 2023.

Trân trọng !

**CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

**Phạm Tuấn Anh**

TOTRINHTGD25030286

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 5 |
| 3. | Báo cáo kiểm toán độc lập | 6 |
| 4. | Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 7 - 10 |
| 5. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 11 |
| 6. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 12 - 13 |
| 7. | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 14 - 46 |
| 8. | Phụ lục | 47 - 50 |


**********

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700861497, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 08 tháng 8 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (84 - 274) 3 635 201
- Fax : (84 - 274) 3 635 200

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Trung tâm Dịch vụ Viễn thông - Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 2, Đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. |
| Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 3, Đường Bắc Nam, Khu đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng. |
| Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. |
| Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. |

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống;
- Sản xuất, lắp ráp, xuất nhập khẩu, bảo hành, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử, tự động, viễn thông, thiết bị văn phòng và dân dụng;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Bán buôn vật liệu xây dựng (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Mua bán các sản phẩm phần mềm;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất, gia công, xuất khẩu phần mềm;
- Hoạt động truyền hình;
- Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác;
- Dịch vụ viễn thông;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông vệ tinh;

- Hoạt động viễn thông khác;
- Lập trình máy vi tính;
- Cung cấp các dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; Công trình phòng cháy chữa cháy; Công trình điện tử;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị văn phòng và dân dụng;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị điện và linh kiện điện tử, điện lạnh, viễn thông, công nghệ thông tin, phòng cháy chữa cháy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đào tạo chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát, tư vấn các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; Công trình điện, điện tử; Công trình điện lạnh; Công trình cấp thoát nước; Công trình phòng cháy chữa cháy;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động thông tấn;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh nhà cửa và những công trình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Sản xuất điện mặt trời.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Phạm Tuấn Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Bá Thước | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |

***Ban kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Hải Hoàng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023 |

***Ban Tổng Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Phạm Tuấn Anh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2022 |
| Ông Lê Xuân Vinh | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2025 |
| Ông Lai Xuân Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Châu Thanh Hiền | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2024 |

**Đại diện theo pháp luật**
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Tuấn Anh – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2022).

**Kiểm toán viên**
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tập đoàn.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3700861497 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
TP. THỦ DẦU MỘT - BÌNH DƯƠNG

**Phạm Tuấn Anh**
**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.0640/25/TC-AC

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2025, từ trang 07 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

| | |
|---|---|
| **Hoàng Thái Vượng** | **Nguyễn Thị Phước Tiên** |
| **Thành viên Ban Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
| *Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2129-2023-008-1* | *Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1199-2023-008-1* |
| Người được ủy quyền | |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2025

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **421.183.333.047** | **371.959.691.711** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **40.126.663.024** | **53.079.343.877** |
| 1. | Tiền | 111 | | 35.126.663.024 | 18.079.343.877 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **162.500.000.000** | **80.000.000.000** |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 162.500.000.000 | 80.000.000.000 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **104.746.776.639** | **152.878.613.700** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 83.763.180.348 | 136.366.451.700 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 6.686.762.380 | 3.510.444.822 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 18.824.907.246 | 17.284.984.624 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (4.528.073.335) | (4.283.267.446) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **110.974.921.828** | **83.624.398.258** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 110.974.921.828 | 83.624.398.258 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2.834.971.556** | **2.377.335.876** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 2.256.613.828 | 1.846.097.306 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 12.951.318 | - |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 565.406.410 | 531.238.570 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **B-** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **155.784.933.311** | **156.894.702.207** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **239.604.474** | **144.752.979** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 239.604.474 | 144.752.979 |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **114.799.510.456** | **125.329.364.653** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 105.788.904.150 | 114.407.107.446 |
| - | *Nguyên giá* | *222* | | *358.493.934.528* | *337.124.132.098* |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(252.705.030.378)* | *(222.717.024.652)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - | *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 9.010.606.306 | 10.922.257.207 |
| - | *Nguyên giá* | *228* | | *22.751.538.256* | *22.734.290.256* |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(13.740.931.950)* | *(11.812.033.049)* |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - | Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **32.491.050.965** | **21.137.274.580** |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 32.491.050.965 | 21.137.274.580 |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | - |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **8.254.767.416** | **10.283.309.995** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 8.254.767.416 | 10.283.309.995 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.12 | - | - |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. | Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **576.968.266.358** | **528.854.393.918** |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **C -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **102.313.360.551** | **85.002.139.926** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **90.593.602.614** | **74.321.523.051** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 35.812.714.696 | 16.701.895.256 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 1.354.775.451 | 3.393.551.499 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 6.460.333.414 | 10.369.433.840 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | V.16 | 10.181.370.152 | 8.884.142.495 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 9.270.173.026 | 8.678.265.128 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.18 | 12.008.000.286 | 9.847.451.207 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19a | 11.610.815.171 | 11.989.365.125 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.20a | 1.299.132.608 | 2.189.455.267 |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.21 | 2.596.287.810 | 2.267.963.234 |
| 13. | Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **11.719.757.937** | **10.680.616.875** |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.18 | 1.132.268.680 | 1.202.184.800 |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19b | 8.105.916.426 | 6.655.857.021 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.22 | 2.189.921.831 | 2.376.241.973 |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.20b | 291.651.000 | 446.333.081 |
| 13. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **D -** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **474.654.905.807** | **443.852.253.992** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **474.654.905.807** | **443.852.253.992** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.23 | 367.275.000.000 | 367.275.000.000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *367.275.000.000* | *367.275.000.000* |
| - | *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.23 | (382.600.000) | (382.600.000) |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.23 | 46.213.087.998 | 42.900.159.222 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | V.23 | 439.285.060 | 439.285.060 |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.23 | 61.110.132.749 | 33.620.409.710 |
| - | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *35.302.158* | *33.620.409.710* |
| - | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *61.074.830.591* | - |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **576.968.266.358** | **528.854.393.918** |

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | VI.1 | 360.801.792.357 | 363.381.559.388 |
| 2. | **Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 | | - | - |
| 3. | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 10 | VI.1 | 360.801.792.357 | 363.381.559.388 |
| 4. | **Giá vốn hàng bán** | 11 | VI.2 | 241.070.983.193 | 283.834.468.304 |
| 5. | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 20 | | 119.730.809.164 | 79.547.091.084 |
| 6. | **Doanh thu hoạt động tài chính** | 21 | VI.3 | 5.917.307.166 | 5.471.892.706 |
| 7. | **Chi phí tài chính** | 22 | VI.4 | 1.468.737 | 264.434.136 |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | 238.983.754 |
| 8. | **Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết** | 24 | | - | - |
| 9. | **Chi phí bán hàng** | 25 | VI.5 | 18.333.126.727 | 16.180.931.990 |
| 10. | **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 26 | VI.6 | 33.375.621.511 | 27.692.590.283 |
| 11. | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | 73.937.899.354 | 40.881.027.381 |
| 12. | **Thu nhập khác** | 31 | VI.7 | 2.316.205.726 | 3.585.808.376 |
| 13. | **Chi phí khác** | 32 | VI.8 | 249.477.246 | 1.194.765.180 |
| 14. | **Lợi nhuận khác** | 40 | | 2.066.728.480 | 2.391.043.196 |
| 15. | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | 50 | | 76.004.627.834 | 43.272.070.577 |
| 16. | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | 51 | V.15 | 15.116.117.386 | 8.867.755.834 |
| 17. | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | 52 | VI.9 | (186.320.142) | 1.275.026.983 |
| 18. | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | 60 | | 61.074.830.591 | 33.129.287.760 |
| *19.* | ***Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ*** | *61* | | *61.074.830.591* | *33.129.287.760* |
| *20.* | ***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát*** | *62* | | - | - |
| 21. | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 70 | VI.10 | 1.442 | 774 |
| 22. | **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | 71 | VI.10 | 1.442 | 774 |

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| *1.* | ***Lợi nhuận trước thuế*** | *01* | | *76.004.627.834* | *43.272.070.577* |
| *2.* | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9, V.10 | 31.916.904.627 | 35.805.170.052 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | V.6, V.20 | (800.198.851) | 383.601.743 |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.3, VI.4 | (58.600.369) | 8.568.490 |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3, VI.7, VI.8 | (5.419.238.508) | (5.549.797.898) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | - | 238.983.754 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| *3.* | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | *08* | | *101.643.494.734* | *74.158.596.718* |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 49.970.497.962 | (23.674.521.775) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (27.350.523.570) | 40.211.095.700 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 10.542.298.625 | 3.430.042.378 |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.618.026.057 | 230.365.237 |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | (251.576.163) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.15 | (13.974.282.236) | (7.158.231.312) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | V.21 | 5.400.000 | - |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.19,V.21,V.23 | (4.390.004.200) | (3.423.279.165) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | *20* | | *118.064.907.372* | *83.522.491.618* |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.9,V.10,V.11, VII | (26.731.385.541) | (15.502.141.505) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 3.239.094.577 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | V.2 | (185.500.000.000) | (131.000.000.000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | V.2 | 103.000.000.000 | 61.500.000.000 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | V.5a, VI.3 | 3.790.561.797 | 4.833.313.010 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | *30* | | *(105.440.823.744)* | *(76.929.733.918)* |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | (9.676.271.500) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.19, V.23 | (25.635.364.850) | (25.170.838.150) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính* | *40* | | *(25.635.364.850)* | *(34.847.109.650)* |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **(13.011.281.222)** | **(28.254.351.950)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **53.079.343.877** | **81.342.264.317** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 58.600.369 | (8.568.490) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.1** | **40.126.663.024** | **53.079.343.877** |

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

### 3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng, kinh doanh bất động sản.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Công ty mẹ chi đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Giải pháp VNTT có trụ sở chính tại số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là xuất bản phần mềm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702979423 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2021 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 4 năm 2024do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty mẹ đã góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký.

***Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc***

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Trung tâm Dịch vụ Viễn thông - Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. |
| Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 3, Đường Bắc Nam, Khu đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng. |
| Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. |
| Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. |

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 295 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 293 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Các công ty trong Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng mà các công ty trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng mà các công ty trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu cước dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình trả sau, bán lẻ hàng hóa theo hình thức trả chậm/trả góp của các cá nhân đã quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 tháng đến dưới 06 tháng.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 09 tháng.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 09 tháng đến dưới 12 tháng.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 12 tháng trở lên.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán khác:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, vật tư, thiết bị khảo sát và chi phí xây dựng, sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

***Chi phí thuê đất***

Chi phí thuê đất là khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê đất.

***Vật tư, thiết bị khảo sát***

Vật tư, thiết bị lắp đặt công trình đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

***Chi phí xây dựng, sửa chữa***

Chi phí xây dựng, sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

## 9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 02 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 – 05 |

## 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 06 năm.

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

## 14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 03% trên tổng giá trị công trình (năm trước là 03%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

## 16. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

## 18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền***

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Tập đoàn đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 19. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

## 20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 611.134.349 | 1.006.640.793 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 34.515.528.675 | 17.072.703.084 |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) | 5.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| **Cộng** | **40.126.663.024** | **53.079.343.877** |

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi kỳ hạn 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***52.998.592.478*** | ***116.671.464.515*** |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP | 21.959.311.925 | 28.320.682.963 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | 9.285.315.962 | 12.714.137.169 |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định | 5.632.469.997 | 3.490.724.694 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Becamex - Vsip | 3.547.743.486 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật | 3.173.930.855 | 20.982.584.810 |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex | 2.980.233.050 | 12.412.304.805 |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước | 1.782.958.800 | 1.650.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương | 1.023.548.500 | 1.570.476.043 |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore | 1.682.921.302 | 16.977.365.868 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước | - | 16.796.476.785 |
| Trung tâm Kinh doanh VNPT - Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông | 475.972.812 | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị | 366.886.322 | 337.064.521 |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | 305.249.716 | 1.458.791.982 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước | 182.743.114 | - |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | 158.955.800 | 3.755.400 |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông | 129.504.321 | 70.899.495 |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | 121.170.100 | 560.833.640 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex – Vsip | 106.000.000 | 424.000.000 |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | 28.810.000 | 296.903.000 |
| Viễn thông Bình Dương | 23.056.416 | 107.372.340 |
| Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương | 7.770.000 | 9.310.000 |
| Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Aspire | 5.500.000 | 5.500.000 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Câu lạc bộ Bóng đá Becamex Bình Dương | 3.740.000 | 3.652.000 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam – Singapore | 2.750.000 | 3.025.000 |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương | 2.750.000 | 2.750.000 |
| Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước | 1.650.000 | 113.554.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương | 1.650.000 | 1.650.000 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***30.764.587.870*** | ***19.694.987.185*** |
| **Cộng** | **83.763.180.348** | **136.366.451.700** |

## 4. Trả trước cho người bán khác ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Điện lực Bình Dương | 1.628.237.055 | 1.107.357.290 |
| Công ty TNHH Tư vấn Dịch vụ Kỹ thuật Xây dựng Đông Tây | 334.491.260 | 592.734.000 |
| Công ty TNHH Hạ tầng Truyền Thông Số | 1.117.703.473 | 430.264.676 |
| Công ty Cổ phần Phần mềm Viễn thông Miền Nam | - | 411.840.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 3.606.330.592 | 968.248.856 |
| **Cộng** | **6.686.762.380** | **3.510.444.822** |

## 5. Phải thu khác

### *5a. Phải thu ngắn hạn khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***521.031.748*** | - | ***522.751.544*** | - |
| Ông Lê Xuân Vinh - Tạm ứng | 453.878.200 | - | 453.878.200 | - |
| Công ty TNHH BW Supply Chain City - Phải thu phí dịch vụ | 20.000 | - | 20.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Becamex - VSIP - Phải thu phí dịch vụ | 51.627 | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Aspire - Phải thu phí dịch vụ | 60.600 | - | 60.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị - Phải thu phí dịch vụ | 61.818 | - | 63.787 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật - Phải thu phí dịch vụ | 63.951 | - | 82.289 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ Thuật Becamex - Bình Phước - Phải thu phí dịch vụ | 70.910 | - | 83.169 | - |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương - Phải thu phí dịch vụ | 80.000 | - | 81.162 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex - Phải thu phí dịch vụ | 110.340 | - | 77.121 | - |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP - Phải thu phí dịch vụ | 140.200 | - | 229.849 | - |
| Công ty TNHH Xe buýt Becamex | 158.158 | - | 146.973 | - |

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tokyu - Phải thu phí dịch vụ | | | | |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore - Phải thu phí dịch vụ | 180.000 | - | 160.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương - Phải thu phí dịch vụ | 300.800 | - | 300.200 | - |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex - Phải thu phí dịch vụ | 359.790 | - | 346.551 | - |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex - Phải thu phí dịch vụ | 398.751 | - | 1.117.675 | - |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex - Phải thu phí dịch vụ | 449.689 | - | 724.871 | - |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu - Phải thu phí dịch vụ | 564.244 | - | 1.010.459 | - |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông - Phải thu phí dịch vụ | 974.670 | - | 1.261.238 | - |
| Công ty TNHH BW Supply Chain City - Ký quỹ , ký cược | 63.108.000 | - | 63.108.000 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***18.303.875.498*** | ***(2.309.450.910)*** | ***16.762.233.080*** | ***(2.309.450.910)*** |
| Tạm ứng | 11.833.922.568 | - | 14.207.357.373 | (2.309.450.910) |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 133.363.088 | - | 148.263.528 | - |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 2.820.438.356 | - | 1.191.761.645 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 3.516.151.486 | (2.309.450.910) | 1.214.850.534 | - |
| **Cộng** | **18.824.907.246** | **(2.309.450.910)** | **17.284.984.624** | **(2.309.450.910)** |

### *5b. Phải thu dài hạn khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***150.715.528*** | - | ***123.480.328*** | - |
| Công ty TNHH MTV Aspire - Ký quỹ dài hạn | 70.235.200 | - | 53.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định - Ký quỹ dài hạn | 51.000.000 | - | 51.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước - Ký quỹ dài hạn | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP - Ký quỹ dài hạn | 10.000.000 | - | - | - |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore - Ký quỹ dài hạn | 9.480.328 | - | 9.480.328 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật - Ký quỹ dài hạn | - | - | - | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***88.888.946*** | - | ***21.272.651*** | - |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 88.888.946 | - | 21.272.651 | - |
| **Cộng** | **239.604.474** | - | **144.752.979** | - |

## 6. Nợ xấu

| Thời gian quá hạn | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là cá nhân | | | | |
| *Từ 03 đến 06 tháng* | *203.002* | *142.101* | *6.497.707* | *4.548.395* |
| *Từ 06 đến 09 tháng* | *66.474.509* | *33.237.255* | *96.507.704* | *48.253.852* |
| *Từ 09 đến 12 tháng* | *139.472.136* | *41.841.641* | *145.682.789* | *43.704.837* |
| *Trên 12 tháng* | *789.415.055* | - | *684.878.158* | - |
| Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là tổ chức | | | | |
| *Dưới 01 năm* | - | - | *249.226.800* | *174.158.760* |
| *Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm* | *261.459.460* | *130.729.730* | *512.164.723* | *256.082.362* |
| *Từ trên 02 năm đến dưới 03 năm* | *511.598.709* | *153.479.613* | *18.772.747* | *5.631.824* |
| *Trên 03 năm* | *537.193.968* | - | *520.530.012* | - |
| Phải thu khác của các cá nhân | | | | |
| *Trên 03 năm* | *2.309.450.910* | - | - | - |
| Tiền tạm ứng phải thu của các cá nhân | - | - | | |
| *Trên 03 năm* | *453.878.200* | *453.878.200* | *2.763.329.110* | *453.878.200* |
| Tiền trả trước cho các nhà cung cấp | - | - | | |
| *Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm* | *272.235.926* | - | - | - |
| *Trên 03 năm* | - | - | *272.235.926* | - |
| **Cộng** | **5.341.381.875** | **813.308.540** | **5.269.825.676** | **986.258.230** |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 4.283.267.446 | 3.900.619.219 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 244.805.889 | 382.648.227 |
| **Số cuối năm** | **4.528.073.335** | **4.283.267.446** |

## 7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 42.288.715.963 | - | 25.404.997.366 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 100.752.822 | - | 342.802.822 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 46.062.709.520 | - | 24.169.180.871 | - |
| Hàng hóa bất động sản | 21.421.416.923 | - | 33.338.371.477 | - |
| Hàng hóa | 1.101.326.600 | - | 369.045.722 | - |
| **Cộng** | **110.974.921.828** | **-** | **83.624.398.258** | **-** |

## 8. Chi phí trả trước

### *8a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 447.345.643 | 428.730.371 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.809.268.185 | 1.417.366.935 |
| **Cộng** | **2.256.613.828** | **1.846.097.306** |

### *8b. Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 348.299.892 | 981.214.454 |
| Chi phí thuê đất | 6.432.075.470 | 6.632.109.086 |
| Vật tư, thiết bị khảo sát | 32.229.167 | 16.460.219 |
| Chi phí xây dựng, sửa chữa | 196.755.976 | 77.851.646 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 1.245.406.911 | 2.575.674.590 |
| **Cộng** | **8.254.767.416** | **10.283.309.995** |

### 9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 18.202.876.457 | 229.464.246.906 | 86.442.162.715 | 1.577.218.554 | 1.437.627.466 | 337.124.132.098 |
| Mua trong năm | - | 975.962.054 | - | - | - | 975.962.054 |
| Lệ phí trước bạ | 37.793.700 | - | - | - | - | 37.793.700 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 51.240.000 | 4.721.407.620 | 8.826.255.896 | 6.757.143.160 | - | 20.356.046.676 |
| **Số cuối năm** | **18.291.910.157** | **235.161.616.580** | **95.268.418.611** | **8.334.361.714** | **1.437.627.466** | **358.493.934.528** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 4.345.971.956 | 56.013.963.334 | 19.678.989.242 | 990.873.062 | 701.627.000 | 81.731.424.594 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| Số đầu năm | 8.758.932.786 | 163.192.209.870 | 48.473.669.550 | 1.372.494.910 | 919.717.536 | 222.717.024.652 |
| Khấu hao trong năm | 1.119.287.502 | 18.158.181.823 | 9.998.658.472 | 540.837.993 | 171.039.936 | 29.988.005.726 |
| **Số cuối năm** | **9.878.220.288** | **181.350.391.693** | **58.472.328.022** | **1.913.332.903** | **1.090.757.472** | **252.705.030.378** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 9.443.943.671 | 66.272.037.036 | 37.968.493.165 | 204.723.644 | 517.909.930 | 114.407.107.446 |
| **Số cuối năm** | **8.413.689.869** | **53.811.224.887** | **36.796.090.589** | **6.421.028.811** | **346.869.994** | **105.788.904.150** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

### 10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 3.889.485.692 | 18.844.804.564 | 22.734.290.256 |
| Lệ phí trước bạ | 17.248.000 | - | 17.248.000 |
| **Số cuối năm** | **3.906.733.692** | **18.844.804.564** | **22.751.538.256** |
| *Trong đó:* | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 8.188.487.917 | 8.188.487.917 |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | - | 11.812.033.049 | 11.812.033.049 |
| Khấu hao trong năm | - | 1.928.898.901 | 1.928.898.901 |
| **Số cuối năm** | **-** | **13.740.931.950** | **13.740.931.950** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 3.889.485.692 | 7.032.771.515 | 10.922.257.207 |
| **Số cuối năm** | **3.906.733.692** | **5.103.872.614** | **9.010.606.306** |

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| *Trong đó:* | | | |
| Tạm thời không sử dụng | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - |

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| Mua sắm tài sản cố định | 3.138.800.000 | 9.264.785.178 | (96.000.000) | - | 12.307.585.178 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 17.998.474.580 | 25.131.363.325 | (20.260.046.676) | (2.686.325.442) | 20.183.465.787 |
| *Hạng mục xây dựng, cải tạo phòng giao dịch Mỹ Phước 3* | *1.500.169.017* | *1.194.270.752* | *(1.490.223.315)* | *(185.653.551)* | *1.018.562.903* |
| *Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng Viễn thông cho các Khu dân cư K,J,L,I,H,G Mỹ Phước 3* | *445.557.765* | *45.127.690* | *(417.950.005)* | - | *72.735.450* |
| *Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng Viễn thông Mỹ Phước 4* | *3.593.863.677* | *211.585.000* | *(17.517.666)* | *(20.971.371)* | *3.766.959.640* |
| *Hạng mục thi công hệ thống viễn thông KCN VSIP 2 Mở rộng* | *227.747.778* | *99.887.797* | *(299.651.234)* | *(27.984.341)* | - |
| *Hạng mục xây dựng phòng giao dịch Nghệ An* | *222.882.871* | *682.863.872* | *(854.882.871)* | - | *50.863.872* |
| *Hạng mục cải tạo và bổ sung hạ tầng viễn thông Mỹ Phước 1* | *346.786.060* | - | *(345.743.866)* | *(1.042.194)* | - |
| *Hạng mục thi công Hạ tầng Viễn thông khu Dân cư Bàu Bàng* | *2.282.065.668* | *1.227.146.076* | *(806.433.685)* | *(31.524.072)* | *2.671.253.987* |
| *Hạng mục thi công Cải tạo, xây dựng Trung tâm Dịch vụ Viễn thông* | *1.245.760.905* | - | - | *(4.989.926)* | *1.240.770.979* |
| *Hạng mục hệ thống phần cứng và dịch vụ triển khai đào tạo dự án Metro giai đoạn 1* | - | *6.019.986.000* | *(6.019.986.000)* | - | - |
| *Hạng mục đầu tư hệ thống mạng Metro các POP Bình Dương giai đoạn 2* | - | *2.271.804.000* | *(2.271.804.000)* | - | - |
| *Hạng mục công trình đầu tư hạ ngầm cáp quang viễn thông khu dân cư Thới Hòa - Giai đoạn 1* | - | *308.891.873* | *(301.431.087)* | *(7.460.786)* | - |
| *Hạn mục đầu tư hệ thống Hệ thống PowerProtect DD6900* | - | *2.976.367.840* | - | - | *2.976.367.840* |
| *Các công trình khác* | *8.133.640.839* | *10.093.432.425* | *(7.434.422.947)* | *(2.406.699.201)* | *8.385.951.116* |
| **Cộng** | **21.137.274.580** | **34.396.148.503** | **(20.356.046.676)** | **(2.686.325.442)** | **32.491.050.965** |

## 12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

### *12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lãi/lỗ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | - | - |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | 244.513.872 | 335.064.472 |
| Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (244.513.872) | (335.064.472) |
| **Số cuối năm** | - | - |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

### *12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận*

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế của Công ty TNHH Giải pháp VNTT. Chi tiết lỗ tính thuế chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại như sau :

| | |
|---|---|
| Năm 2022 | 4.224.626.394 |
| Năm 2023 | 5.689.328.730 |
| **Cộng** | **9.913.955.124** |

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

### 13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***6.365.800.813*** | ***858.828.440*** |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | 5.595.725.973 | - |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương - Xí nghiệp Bê tông Trộn sẵn Mỹ Phước | 311.476.006 | 217.020.005 |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | 200.000.000 | - |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore | 96.514.107 | 107.729.669 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | 50.871.517 | 24.026.372 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước | 38.164.167 | 26.872.953 |
| Công ty TNHH MTV Aspire | 34.009.360 | 33.108.768 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP | 30.643.355 | 426.187.848 |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | 8.313.168 | 19.762.203 |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông | - | 4.110.227 |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định | 83.160 | 10.395 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***29.446.913.883*** | ***15.843.066.816*** |
| Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu Điện | - | 4.092.702.278 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông số 1 | - | 1.103.080.000 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Công nghệ Quang Dũng | 12.159.964.712 | 1.474.000 |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghệ ADTECH Việt Nam | 3.892.702.480 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 13.394.246.691 | 10.645.810.538 |
| **Cộng** | **35.812.714.696** | **16.701.895.256** |

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

### 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Văn phòng Điều hành NTT Vietnam Corporation tại Bình Dương | - | 1.840.167.158 |
| Trường Tiểu học - THCS & THPT Ngô Thời Nhiệm | - | 70.000.000 |
| Các khách hàng khác | 1.354.775.451 | 1.483.384.341 |
| **Cộng** | **1.354.775.451** | **3.393.551.499** |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 5.533.070.957 | 531.238.570 | 11.747.942.253 | (17.264.263.118) | 50.917.932 | 565.406.410 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.497.217.204 | - | 15.116.117.386 | (13.974.282.236) | 5.639.052.354 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 339.145.679 | - | 2.652.437.706 | (2.221.220.257) | 770.363.128 | - |
| Thuế nhà đất | - | - | 87.503.523 | (87.503.523) | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 11.000.000 | (11.000.000) | - | - |
| **Cộng** | **10.369.433.840** | **531.238.570** | **29.615.000.868** | **(33.558.269.134)** | **6.460.333.414** | **565.406.410** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Phần mềm tin học — Không chịu thuế
- Hàng hóa và dịch vụ khác (*) — 08% hoặc 10%

(*) Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với một số hàng hóa, dịch vụ là 8% theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với một số hàng hóa, dịch vụ là 8% theo Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty TNHH Giải pháp VNTT phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực sản xuất phần mềm. Công ty TNHH Giải pháp VNTT được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực sản xuất phần mềm theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm của Tập đoàn chỉ phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam với số tiền là 15.116.117.386 VND (năm trước là 8.867.755.834 VND).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Các loại thuế khác***

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

## 16. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 12 và tiền thưởng còn phải trả cho người lao động.

## 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí công trình | 2.715.084.177 | 3.364.120.730 |
| Chi phí doanh thu phân chia phải trả | 5.938.524.960 | 4.843.414.738 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 616.563.889 | 470.729.660 |
| **Cộng** | **9.270.173.026** | **8.678.265.128** |

## 18. Doanh thu chưa thực hiện

Khoản tiền cho thuê kênh nhận trước.

## 19. Phải trả khác

### *19a. Phải trả ngắn hạn khác*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***584.370.272*** | ***723.030.000*** |
| Thưởng Ban điều hành | 550.000.000 | 700.000.000 |
| Ông Lê Xuân Vinh - Cổ tức phải trả | - | 23.030.000 |
| Trung tâm Kinh doanh VNPT - Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - Phải trả doanh thu dịch vụ phân chia | 34.370.272 | - |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***11.026.444.899*** | ***11.261.591.125*** |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 204.179.000 | 645.859.537 |
| Cổ tức phải trả | 8.373.420.300 | 8.276.505.150 |
| Văn phòng điều hành NTT Vietnam Corporation tại Bình Dương - Doanh thu phân chia theo hợp đồng hợp tác phải trả | 2.119.271.875 | 1.903.684.699 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 329.573.724 | 435.541.739 |
| **Cộng** | **11.610.815.171** | **11.984.621.125** |

### *19b. Phải trả dài hạn khác*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả bên liên quan*** | ***19.800.000*** | ***19.800.000*** |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương – Nhận ký quỹ dài hạn | 19.800.000 | 19.800.000 |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***8.086.116.426*** | ***6.636.057.021*** |
| Nhận ký quỹ dài hạn khác | 8.086.116.426 | 6.636.057.021 |
| **Cộng** | **8.105.916.426** | **6.655.857.021** |

### *19c. Nợ quá hạn chưa thanh toán*

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

## 20. Dự phòng phải trả

### *20a. Dự phòng phải trả ngắn hạn*

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 2.189.455.267 | 2.243.920.197 |
| Hoàn nhập dự phòng | (1.202.631.037) | (22.279.235) |
| Số sử dụng | (5.372.222) | (129.062.549) |
| Kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn | 317.680.600 | 96.876.854 |
| **Số cuối năm** | **1.299.132.608** | **2.189.455.267** |

### *20b. Dự phòng phải trả dài hạn*

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 446.333.081 | 390.914.635 |
| Tăng do trích lập | 182.257.200 | 152.295.300 |
| Số sử dụng | (19.258.681) | - |
| Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn | (317.680.600) | (96.876.854) |
| **Số cuối năm** | **291.651.000** | **446.333.081** |

### 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 2.267.963.234 | 1.806.951.813 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 3.312.928.776 | 2.684.290.586 |
| Tăng khác | 5.400.000 | - |
| Chi quỹ | (2.990.004.200) | (2.223.279.165) |
| **Số cuối năm** | **2.596.287.810** | **2.267.963.234** |

### 22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 2.376.241.973 | 1.101.214.990 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | 58.193.730 | 1.610.091.455 |
| Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (244.513.872) | (335.064.472) |
| **Số cuối năm** | **2.189.921.831** | **2.376.241.973** |

### 23. Vốn chủ sở hữu

### *23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

### *23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP | 178.446.000.000 | 178.446.000.000 |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 168.829.000.000 | 168.829.000.000 |
| **Cộng** | **367.275.000.000** | **367.275.000.000** |

### *23c. Cổ phiếu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 36.727.500 | 36.727.500 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 36.727.500 | 36.727.500 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *36.727.500* | *36.727.500* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36.727.500 | 36.727.500 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *36.727.500* | *36.727.500* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### *23d. Phân phối lợi nhuận*

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 như sau:

| | | Số tiền (VND) |
|---|---|---|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông | : | 25.709.250.000 |
| • Trích Quỹ đầu tư phát triển | : | 3.312.928.776 |
| • Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | : | 3.312.928.776 |
| • Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | : | 700.000.000 |
| • Thưởng ban điều hành | : | 550.000.000 |

## 24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

### *24a. Tài sản thuê ngoài*

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản theo các thời hạn như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 01 năm trở xuống | 55.440.000 | 55.440.000 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | - | 55.440.000 |
| **Cộng** | **55.440.000** | **110.880.000** |

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên thể hiện tiền thuê văn phòng dưới hình thức thuê hoạt động với giá thuê 4.620.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn thuê đến ngày 31 tháng 3 năm 2025.

### *24b. Ngoại tệ các loại*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dollar Mỹ (USD) | 225.216,36 | 172.523,77 |
| Euro (EUR) | 63,30 | 84,20 |

# VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

### *1a. Tổng doanh thu*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa | 21.918.172.227 | 25.220.183.353 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 258.517.500.539 | 228.674.633.118 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 61.007.397.917 | 92.433.485.316 |
| Doanh thu bất động sản | 19.358.721.674 | 17.053.257.601 |
| **Cộng** | **360.801.792.357** | **363.381.559.388** |

### *1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP*** | | |
| Bán thiết bị | 11.462.152.972 | 14.872.482.800 |
| Cung cấp dịch vụ | 8.041.667.316 | 5.434.301.733 |
| Xây dựng công trình | 20.175.703.570 | 18.331.741.437 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước*** | | |
| Bán thiết bị | | 101.780.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 212.490.000 | 68.800.000 |
| Xây dựng công trình | 1.778.425.000 | - |
| ***Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 230.400.000 | 624.209.800 |
| Xây dựng công trình | 832.890.350 | 2.920.862.600 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị*** | | |
| Bán thiết bị | - | 863.636 |
| Cung cấp dịch vụ | 18.771.163 | 22.214.000 |
| Xây dựng công trình | 27.245.000 | - |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật*** | | |
| Bán thiết bị | 118.580.000 | 82.781.364 |
| Cung cấp dịch vụ | 1.755.206.405 | 543.083.439 |
| Xây dựng công trình | 8.274.017.778 | 18.941.124.091 |
| ***Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 1.410.000 | 316.375.000 |
| Xây dựng công trình | 824.101.978 | 128.500.000 |
| ***Trường Đại học Quốc tế Miền Đông*** | | |
| Bán hàng hóa | - | 704.023.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 648.664.790 | 531.488.678 |
| Xây dựng công trình | - | 177.161.000 |
| ***Công ty Cổ phần Dược Enlie*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 103.980.000 | 18.000.000 |
| ***Công ty TNHH Becamex Tokyu*** | | |
| Bán hàng hoá | - | 38.963.636 |
| Cung cấp dịch vụ | 23.980.000 | 82.987.455 |
| Xây dựng công trình | 783.952.533 | 1.315.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 18.000.000 | 18.000.000 |
| ***Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Bán hàng hoá | - | 524.722.636 |
| Cung cấp dịch vụ | 156.878.000 | 237.600.000 |
| Xây dựng công trình | 177.359.101 | 313.398.000 |
| ***Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 280.007.999 | 119.028.000 |
| Xây dựng công trình | 4.000.000 | 59.710.000 |
| ***Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore*** | | |
| Bán hàng hoá | 396.733.000 | 265.837.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 1.266.642.834 | 150.000.000 |
| Xây dựng công trình | 737.852.000 | 8.680.715.636 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty Cổ phần SetiaBecamex*** | | |
| Xây dựng công trình | - | 19.333.397.120 |
| Cung cấp dịch vụ | 2.325.003 | - |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước*** | | |
| Bán hàng hoá | 113.778.000 | 200.605.067 |
| Cung cấp dịch vụ | 626.245.030 | 292.105.614 |
| Xây dựng công trình | 24.374.000 | 18.449.927.632 |
| ***Công ty Cổ phần Becamex Bình Định*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 685.621.667 | 2.400.000 |
| Bán thiết bị | 5.038.653.058 | 252.389.999 |
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn*** | | |
| Bán thiết bị | 8.230.000 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 398.880.000 | 256.000.000 |
| ***Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Bán thiết bị | 11.832.000 | 417.850.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 528.899.114 | 360.484.303 |
| Xây dựng công trình | 310.864.000 | - |
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex – Vsip*** | | |
| Bán thiết bị | 767.853.364 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 212.275.771 | - |
| Xây dựng công trình | 10.208.381.130 | - |
| ***Trung tâm Kinh doanh VNPT - Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông*** | | |
| Bán thiết bị | 80.000 | 80.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 5.090.569.244 | 4.300.253.909 |
| ***Viễn thông Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 3.192.821.249 | 3.100.961.377 |
| Xây dựng công trình | - | 61.572.500 |
| | | - |
| ***Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 48.756.472 | 32.669.087 |
| ***Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu*** | | |
| Bán thiết bị | - | 80.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 5.160.000 | 130.364.261 |
| Xây dựng công trình | 125.117.779 | - |
| ***Công ty TNHH MTV Aspire*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 61.407.952 | 60.780.070 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty Cổ phần Câu lạc bộ Bóng đá Becamex Bình Dương*** | | |
| Bán thiết bị | - | 80.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 40.800.000 | 89.535.000 |
| ***Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam - Singapore*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 31.473.605 | 53.104.959 |
| ***Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương*** | | |
| Bán thiết bị | 890.000 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 33.818.000 | 34.708.000 |
| ***Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước*** | | |
| Cung cấp phần mềm | 73.782.857 | 28.880.000 |
| ***Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex*** | | |
| Bán thiết bị | - | 381.400.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 38.500.000 | 132.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex*** | | |
| Bán thiết bị | - | 52.220.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 48.970.703 | 49.071.286 |
| ***Công ty TNHH MTV Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Định*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 16.587.393 | - |
| ***Công ty TNHH BW Supply Chain City*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 35.156.667 | 52.244.117 |
| ***Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương - Xí nghiệp Bê tông Trộn sẵn Mỹ Phước*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 90.402.727 | 70.360.000 |
| ***Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Hải Phòng*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 16.200.000 | 32.400.000 |
| ***Công ty Cổ phần VSIP Cần Thơ*** | | |
| Xây dựng công trình | 156.253.000 | - |

## 2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 21.703.009.095 | 26.048.844.751 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 150.906.268.501 | 155.635.677.692 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 56.544.751.043 | 91.863.140.749 |
| Giá vốn của kinh doanh bất động sản | 11.916.954.554 | 10.286.805.112 |
| **Cộng** | **241.070.983.193** | **283.834.468.304** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 5.419.238.508 | 5.420.411.408 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 27.247.207 | 19.165.600 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 412.221.082 | 32.113.547 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 58.600.369 | 202.151 |
| **Cộng** | **5.917.307.166** | **5.471.892.706** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | - | 238.983.754 |
| Chiết khấu thanh toán cho người mua | | 14.400.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | - | 2.216.447 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | 8.770.641 |
| Chi phí tài chính khác | 1.468.737 | 63.294 |
| **Cộng** | **1.468.737** | **264.434.136** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 13.854.046.661 | 13.191.102.593 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 136.616.909 | 54.291.201 |
| Chi phí khấu hao | 291.224.004 | 234.806.001 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 665.613.283 | 137.129.761 |
| Chi phí khác | 3.385.625.870 | 2.563.602.434 |
| **Cộng** | **18.333.126.727** | **16.180.931.990** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 19.402.476.159 | 15.029.497.753 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 426.157.176 | 629.579.284 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 778.645.576 | 480.929.005 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.252.375.851 | 1.154.161.467 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | 244.805.889 | 382.648.227 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.761.815.593 | 6.306.571.547 |
| Chi phí khác | 9.509.345.267 | 3.709.203.000 |
| **Cộng** | **33.375.621.511** | **27.692.590.283** |

## 7. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | - | 928.324.210 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 2.189.455.267 | 2.152.665.450 |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 31.800.000 | 137.523.840 |
| Thu nhập khác | 94.950.459 | 367.294.876 |
| **Cộng** | **2.316.205.726** | **3.585.808.376** |

## 8. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí thiệt hại tài sản do thiên tai | - | 798.937.720 |
| Phạt chậm nộp ngân sách nhà nước | 47.669.656 | 1.367.680 |
| Chi phí khác | 201.807.590 | 394.459.780 |
| **Cộng** | **249.477.246** | **1.194.765.180** |

## 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (244.513.872) | (335.064.472) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 58.193.729 | 1.610.091.455 |
| **Cộng** | **(186.320.142)** | **1.275.026.983** |

## 10. Lãi trên cổ phiếu

### *10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ | 61.074.830.591 | 33.129.287.760 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (6.107.483.059) | (3.312.928.776) |
| Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát | (2.021.496.612) | (1.400.000.000) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 52.945.850.920 | 28.416.358.984 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 36.727.500 | 36.727.500 |
| **Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu** | **1.442** | **774** |

### *10b. Thông tin khác*

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 89.423.268.401 | 61.512.128.341 |
| Chi phí nhân công | 68.345.596.514 | 67.548.462.638 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 31.916.904.627 | 36.207.196.363 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 80.430.235.015 | 86.640.013.347 |
| Chi phí khác | 32.241.044.781 | 30.698.091.825 |
| **Cộng** | **302.357.049.338** | **282.605.892.514** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tập đoàn có công nợ liên quan đến mua sắm tài sản cố định như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả mua sắm tài sản cố định | 6.303.967.211 | 473.173.057 |
| Ứng trước mua sắm tài sản cố định | - | 178.647.120 |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng cho thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 01 năm trở xuống | 17.333.420.000 | 19.809.365.625 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 11.535.540.000 | 29.237.569.375 |
| **Cộng** | **28.868.960.000** | **49.046.935.000** |

### 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### *2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh giao dịch chia cổ tức với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Ông Lê Xuân Vinh | 23.030.000 | 23.030.000 |
| Ông Nguyễn Bá Thước | 21.000.000 | 21.000.000 |

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày ở các thuyết minh số V.5a và V.19a.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát:*

| | Tiền lương | Thưởng | Thù lao | Cộng thu nhập |
|---|---|---|---|---|
| **Năm nay** | | | | |
| Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ - Chủ tịch Hội đồng quản trị | - | - | 160.000.000 | 160.000.000 |
| Ông Phạm Tuấn Anh - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 625.200.000 | 629.727.500 | 130.000.000 | 1.384.927.500 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương - Thành viên tịch Hội đồng quản trị | - | - | 130.000.000 | 130.000.000 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương - Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 130.000.000 | 130.000.000 |
| Ông Nguyễn Bá Thước - Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 130.000.000 | 130.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Trưởng Ban kiểm soát | - | - | 130.000.000 | 130.000.000 |
| Ông Nguyễn Hải Hoàng - Kiểm soát viên | - | - | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trà - Kiểm soát viên | - | - | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Ông Lê Xuân Vinh - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2025) | 390.600.000 | 410.899.170 | - | 801.499.170 |
| Ông Lai Xuân Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2024) | 292.950.000 | 249.127.153 | - | 542.077.153 |
| Ông Nguyễn Văn Phúc – Kế toán trưởng | 516.800.000 | 503.064.660 | - | 1.019.864.660 |
| Ông Nguyễn Châu Thanh Hiền - Phó Tổng Giám đốc | 96.000.000 | 90.880.000 | - | 186.880.000 |
| Cộng | **1.921.550.000** | **1.883.698.483** | **970.000.000** | **4.775.248.483** |
| **Năm trước** | | | | |
| Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ - Chủ tịch Hội đồng quản trị | - | - | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Ông Phạm Tuấn Anh - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 550.000.000 | 266.000.000 | 118.000.000 | 934.000.000 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương - Thành viên tịch Hội đồng quản trị | - | - | 109.000.000 | 109.000.000 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương - Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 109.000.000 | 109.000.000 |
| Ông Nguyễn Bá Thước - Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 109.000.000 | 109.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Trưởng Ban kiểm soát | - | - | 109.000.000 | 109.000.000 |
| Ông Nguyễn Hải Hoàng - Kiểm soát viên | - | - | 68.000.000 | 68.000.000 |
| Ông Nguyễn Thị Thanh Trà - Kiểm soát viên | - | - | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Ông Lê Xuân Vinh - Phó Tổng Giám đốc | 390.600.000 | 212.923.305 | - | 603.523.305 |
| Ông Lai Xuân Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc | 390.600.000 | 218.538.500 | - | 609.138.500 |
| Ông Nguyễn Văn Phúc - Kế toán trưởng | 471.200.000 | 260.364.520 | - | 731.564.520 |
| Ông Giang Quốc Dũng - Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023) | - | - | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Lê Đức Thịnh – Kiểm soát viên (Miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023) | - | - | 33.000.000 | 33.000.000 |
| **Cộng** | **1.802.400.000** | **957.826.325** | **832.000.000** | **3.592.226.325** |

*2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP | Công ty góp vốn |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Công ty góp vốn |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương | Công ty con của Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex | Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex | Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương |
| Công ty Liên doanh TNHH SinViet | Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương |
| Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật |
| Công ty TNHH MTV WTC Hải Phòng | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Thới Hòa | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Thới Hòa - Dự án 2 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH BW Supply Chain City | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - Dự án 3 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB04 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB05 | Công ty con của Công ty Cổ phần |

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB01 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Mỹ Phước 3 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH MTV Aspire | Công ty con của trường Đại học Quốc tế Miền Đông |
| Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Miền Đông | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP |
| Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu | Công ty con của Công ty TNHH Becamex Tokyu |
| Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Định | Công ty con của Công ty Cổ phần Becamex Bình Định |
| Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước |
| Công ty TNHH MTV Hỗ trợ khởi nghiệp Becamex IDC – Block 71 | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Câu lạc bộ Bóng đá Becamex Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam – Singapore | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex - Vsip | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP |
| Công ty Cổ phần VSIP Cần Thơ | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP |
| Trung tâm Kinh doanh VNPT - Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông | Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị |
| Viễn thông Bình Dương | Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh thêm giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP*** | | |
| Chia cổ tức | 12.491.220.000 | 12.491.220.000 |
| Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng | 182.568.867 | 86.119.760 |
| Thuế chuyển nhượng bất động sản | 55.041.700 | - |
| ***Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương*** | | |
| Mua nguyên vật liệu | - | 2.629.630 |
| Mua bất động sản | 9.168.785.178 | - |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật*** | | |
| Chi phí thuê nhà | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Doanh thu phân chia dịch vụ | 336.719.293 | 289.831.523 |
| Chia cổ tức | 1.190.000.000 | 1.190.000.000 |
| ***Trường Đại học Quốc tế Miền Đông*** | | |
| Phí dịch vụ | 33.856.753 | 557.962.269 |
| ***Công ty TNHH Becamex Tokyu*** | | |
| Tiền điện và tiền thuê phòng phải trả | 50.373.865 | 166.503.946 |
| ***Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Phí dịch vụ | 250.520.295 | 40.129.601 |
| ***Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex*** | | |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 413.615.483 | 321.764.466 |
| ***Công ty Cổ phần SetiaBecamex*** | | |
| Phí dịch vụ | 58.289.398 | 49.972.066 |
| ***Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore*** | | |
| Phí dịch vụ | 1.297.507.999 | 1.257.009.842 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước*** | | |
| Doanh thu phân chia dịch vụ | 336.719.293 | 289.831.523 |
| Chi phí thuê nhà | 60.000.000 | 60.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Becamex Bình Định*** | | |
| Cho thuê bất động sản, mặt bằng | 76.275.666 | - |
| Phí dịch vụ | 100.293.962 | 62.897.812 |
| ***Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương - Xí nghiệp Bê tông trộn sẵn Mỹ Phước*** | | |
| Mua vật tư | 426.258.334 | 203.712.631 |
| Chi phí tiền nước | 140.977.000 | - |
| ***Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Chi phí công tác | 252.661.485 | 317.793.022 |
| ***Trung tâm Kinh doanh VNPT - Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông*** | | |
| Cho thuê bất động sản, mặt bằng | 1.183.636 | 1.145.454 |
| Phải trả doanh thu phân chia theo hợp đồng hợp tác | 34.993.293.989 | 33.861.533.295 |
| Mua phí dịch vụ | 102.388.556 | 254.092.764 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Viễn thông Bình Dương*** | | |
| Mua nguyên vật liệu | 21.432.380 | 41.274.500 |
| Cho thuê bất động sản, mặt bằng | 227.518.170 | - |
| Chi phí phân chia theo hợp đồng hợp tác | 774.215.972 | - |
| ***Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương*** | | |
| Mua phí dịch vụ | 60.850.000 | 86.440.000 |
| ***Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex*** | | |
| Phí dịch vụ | 36.758.784 | 44.489.728 |
| Mua phí dịch vụ | 392.308.000 | 383.120.000 |
| ***Công ty TNHH MTV Aspire*** | | |
| Phí dịch vụ | 447.316.264 | 472.878.912 |
| ***Công ty TNHH BW Supply Chain City*** | | |
| Cho thuê bất động sản, mặt bằng | 7.426.829.080 | 7.081.789.318 |
| ***Công ty Liên doanh TNHH SinViet*** | | |
| Mua phí dịch vụ | 142.086.455 | 116.713.000 |
| ***Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam*** | | |
| Chia cổ tức | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước*** | | |
| Cung cấp phần mềm | - | 52.857.143 |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.13 và V.19.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

**3. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

***3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh***

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Cung cấp dịch vụ.
- Lĩnh vực 02: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực 03: Kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực 04: Các lĩnh vực khác (bán hàng hóa)

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

***3b. Thông tin về khu vực địa lý***

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

| | | |
|---|---|---|
| **Vi Ngọc Đại** | **Nguyễn Văn Phúc** | **Phạm Tuấn Anh** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 367.275.000.000 | (382.600.000) | 39.544.795.990 | 439.285.060 | 33.640.025.768 | 440.516.506.818 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | 33.129.287.760 | 33.129.287.760 |
| Trích lập các quỹ trong năm trước | - | - | 3.355.363.232 | - | (6.039.653.818) | (2.684.290.586) |
| Chia cổ tức trong năm trước | - | - | - | - | (25.709.250.000) | (25.709.250.000) |
| Thù lao Hội đồng quản trị, thưởng Ban điều hành | - | - | - | - | (1.400.000.000) | (1.400.000.000) |
| **Số dư cuối năm trước** | **367.275.000.000** | **(382.600.000)** | **42.900.159.222** | **439.285.060** | **33.620.409.710** | **443.852.253.992** |
| Số dư đầu năm nay | 367.275.000.000 | (382.600.000) | 42.900.159.222 | 439.285.060 | 33.620.409.710 | 443.852.253.992 |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | - | - | 61.074.830.591 | 61.074.830.591 |
| Trích lập các quỹ trong năm nay | - | - | 3.312.928.776 | - | (6.625.857.552) | (3.312.928.776) |
| Chia cổ tức trong năm nay | - | - | - | - | (25.709.250.000) | (25.709.250.000) |
| Thù lao Hội đồng quản trị, thưởng Ban điều hành | - | - | - | - | (1.250.000.000) | (1.250.000.000) |
| **Số dư cuối năm nay** | **367.275.000.000** | **(382.600.000)** | **46.213.087.998** | **439.285.060** | **61.110.132.749** | **474.654.905.807** |

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

| | | |
|---|---|---|
| **Vi Ngọc Đại** | **Nguyễn Văn Phúc** | **Phạm Tuấn Anh** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Tập đoàn như sau:

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Năm nay** | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 258.517.500.539 | 61.007.397.917 | 19.358.721.674 | 21.918.172.227 | 360.801.792.357 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***258.517.500.539*** | ***61.007.397.917*** | ***19.358.721.674*** | ***21.918.172.227*** | ***360.801.792.357*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 107.611.232.038 | 4.462.646.874 | 7.441.767.120 | 215.163.132 | 119.730.809.164 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | (51.708.748.238) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 68.022.060.925 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 5.917.307.166 |
| Chi phí tài chính | | | | | (1.468.737) |
| Thu nhập khác | | | | | 2.316.205.726 |
| Chi phí khác | | | | | (249.477.246) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (15.116.117.386) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | 186.320.142 |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | | ***61.074.830.591*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***23.757.206.624*** | ***5.685.171.870*** | ***1.804.005.148*** | ***2.042.515.833*** | ***33.288.899.474*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***24.131.954.290*** | ***5.865.814.012*** | ***1.861.326.081*** | ***2.107.415.267*** | ***33.966.509.650*** |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | - | ***(1.202.631.037)*** | - | - | ***(1.202.631.037)*** |

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Năm trước** | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 228.674.633.118 | 92.433.485.316 | 17.053.257.601 | 25.220.183.353 | 363.381.559.388 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***228.674.633.118*** | ***92.433.485.316*** | ***17.053.257.601*** | ***25.220.183.353*** | ***363.381.559.388*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 73.038.955.426 | 570.344.567 | 6.766.452.489 | (828.661.398) | 79.547.091.084 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | (43.873.522.273) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 35.673.568.811 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 5.471.892.706 |
| Chi phí tài chính | | | | | (264.434.136) |
| Thu nhập khác | | | | | 3.585.808.376 |
| Chi phí khác | | | | | (1.194.765.180) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (8.867.755.834) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | (1.275.026.983) |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | | ***33.129.287.760*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***11.643.474.398*** | ***4.886.461.634*** | ***901.514.086*** | ***1.333.255.562*** | ***18.764.705.680*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***26.410.850.784*** | ***10.797.008.235*** | ***1.991.963.866*** | ***2.945.929.459*** | ***42.145.752.344*** |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | - | ***2.591.690.302*** | - | - | ***2.591.690.302*** |

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 91.126.744.710 | 46.062.709.520 | 22.623.496.345 | - | 159.812.950.575 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | 417.155.315.783 |
| ***Tổng tài sản*** | | | | | ***576.968.266.358*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 16.805.505.508 | 1.590.783.608 | - | - | 18.396.289.116 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | 83.917.071.435 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | | ***102.313.360.551*** |
| **Số đầu năm** | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 60.716.436.060 | 23.979.328.481 | 33.707.417.199 | - | 118.403.181.740 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | 410.451.212.178 |
| ***Tổng tài sản*** | | | | | ***528.854.393.918*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 16.236.289.318 | 2.635.788.348 | - | - | 18.872.077.666 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | 66.130.062.260 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | | ***85.002.139.926*** |

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

| | | |
|---|---|---|
| **Vi Ngọc Đại** | **Nguyễn Văn Phúc** | **Phạm Tuấn Anh** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**Mẫu số 01**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: .07. /2025/CBTT-VNTT | *Bình Dương, ngày .27. tháng 03 năm 2025* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) riêng năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

- Mã chứng khoán: TTN
- Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, KCN Việt Nam – Singapore 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.2220399 Fax: .....
- Email: cbtt@vntt.com.vn Website: vntt.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

☐ BCTC (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC riêng (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

TOTRINHTGD25030286

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27../03/2025 tại đường dẫn: https://vntt.com.vn/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:***
- BCTC riêng năm 2024;
- Văn bản giải trình.

**Đại diện tổ chức**
Người đại diện theo pháp luật
**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

**PHẠM TUẤN ANH**

TOTRINHTGĐ25030286

**CÔNG TY CỔ PHẦN**
**CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

Số: 149/CV-VNTT

*V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế BCTC riêng Năm 2024 so với năm 2023 của công ty đại chúng*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

*Bình Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2025*

***Kính gửi :*** **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

| | |
|---|---|
| Tên công ty: | Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam |
| Mã chứng khoán: | TTN |
| Địa chỉ trụ sở chính: | 21 VSIP II, đường số 1, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, P. Hòa Phú, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương |
| Điện thoại: | 0274 2220 222 |
| Fax: | 0274 3635 200 |

- Căn cứ: Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam xin giải trình nguyên nhân chính làm biến động lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng năm 2024 tăng 71% so với năm 2023 như sau:

- **Lợi nhuận sau thuế riêng năm 2023: 35.330.995.777 đồng**
- **Lợi nhuận sau thuế riêng năm 2024: 60.406.299.886 đồng**

***Nguyên nhân:***

- Hoàn nhập trích lỗ từ công ty con là Công ty TNHH Giải pháp VNTT tương đương 1,4 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước trích lỗ gần 6,5 tỷ đồng.
- Nhóm dịch vụ kinh doanh chủ lực là dịch vụ viễn thông và dịch vụ Data center, công nghệ thông tin đều duy trì mức tăng trưởng cao, tăng 13,5% tương đương 30,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, đây là nhóm kinh doanh chính mang lại lợi nhuận cho công ty. Trong khi nhóm dịch vụ thi công, bán lẻ với biên lợi nhuận thấp thì doanh thu giảm 30,1% tương đương giảm 36,9 tỷ đồng.
- Kiểm soát hiệu quả các chi phí đầu vào cũng như giảm được chi phí khấu hao TSCĐ do một số tài sản đã hết khấu hao làm cho chi phí giá vốn giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam giải trình về việc biến động lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng năm 2024 so với năm 2023.

Trân trọng !

**CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 3700864... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

**Phạm Tuấn Anh**

TOTRINH

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 5 |
| 3. | Báo cáo kiểm toán độc lập | 6 |
| 4. | Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 7 - 10 |
| 5. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 11 |
| 6. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 12 - 13 |
| 7. | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 14 - 45 |
| 8. | Phụ lục | 46 - 55 |


**********

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700861497, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 08 tháng 8 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (84 - 274) 3 635 201
- Fax : (84 - 274) 3 635 200

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Trung tâm Dịch vụ Viễn thông - Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 2, Đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. |
| Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 3, đường Bắc Nam, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng. |
| Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. |
| Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. |

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống;
- Sản xuất, lắp ráp, xuất nhập khẩu, bảo hành, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử, tự động, viễn thông, thiết bị văn phòng và dân dụng;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Bán buôn vật liệu xây dựng (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Hoạt động truyền hình;
- Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác;
- Dịch vụ viễn thông;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Lập trình máy vi tính;
- Cung cấp các dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin;

- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; Công trình phòng cháy chữa cháy; Công trình điện tử;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị văn phòng và dân dụng;
- Đào tạo chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Khảo sát, tư vấn các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; Công trình điện, điện tử; Công trình điện lạnh; Công trình cấp thoát nước; Công trình phòng cháy chữa cháy;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động thông tấn;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh nhà cửa và những công trình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Sản xuất điện mặt trời.

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Phạm Tuấn Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Bá Thước | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |

***Ban kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Hải Hoàng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023 |

***Ban Tổng Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Phạm Tuấn Anh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2022 |
| Ông Lê Xuân Vinh | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2025 |
| Ông Lai Xuân Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Châu Thanh Hiền | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2024 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Tuấn Anh – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2022).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700861497 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

**Phạm Tuấn Anh**
**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Số: 1.0639/25/TC-AC

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2025, từ trang 07 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

| | |
|---|---|
| **Hoàng Thái Vượng** | **Nguyễn Thị Phước Tiên** |
| **Thành viên Ban Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
| *Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2129-2023-008-1* | *Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1199-2023-008-1* |
| Người được ủy quyền | |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2025

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **411.935.884.767** | **365.712.604.083** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **38.811.252.844** | **48.809.915.063** |
| 1. Tiền | 111 | | 33.811.252.844 | 17.809.915.063 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.000.000.000 | 31.000.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **155.000.000.000** | **79.000.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 155.000.000.000 | 79.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **104.309.260.677** | **152.082.221.868** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 83.411.715.548 | 135.620.986.900 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 6.686.762.380 | 3.510.044.822 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 18.616.123.684 | 17.160.818.152 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (4.405.340.935) | (4.209.628.006) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **110.974.921.828** | **83.434.545.868** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 110.974.921.828 | 83.434.545.868 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2.840.449.418** | **2.385.921.284** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 2.275.043.008 | 1.854.682.714 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 565.406.410 | 531.238.570 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B- TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **165.887.855.442** | **164.925.580.705** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **231.204.474** | **144.752.979** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 231.204.474 | 144.752.979 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **112.097.132.270** | **121.949.660.746** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 105.795.242.452 | 114.343.778.368 |
| - *Nguyên giá* | *222* | | *358.096.475.240* | *336.726.672.810* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(252.301.232.788)* | *(222.382.894.442)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 6.301.889.818 | 7.605.882.378 |
| - *Nguyên giá* | *228* | | *18.697.924.382* | *18.680.676.382* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(12.396.034.564)* | *(11.074.794.004)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **32.491.050.965** | **21.137.274.580** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 32.491.050.965 | 21.137.274.580 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **12.827.821.488** | **11.443.467.774** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2b | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.2b | (12.172.178.512) | (13.556.532.226) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **8.240.646.245** | **10.250.424.626** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 8.240.646.245 | 10.250.424.626 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **577.823.740.209** | **530.638.184.788** |

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **99.720.376.879** | **82.668.942.568** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **90.190.540.773** | **74.364.567.666** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 35.811.254.936 | 17.437.653.113 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 1.354.775.451 | 3.323.551.499 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 6.457.333.414 | 10.309.824.804 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.15 | 10.085.290.652 | 8.817.507.495 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 9.250.173.026 | 8.656.635.468 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17 | 11.725.477.705 | 9.377.355.661 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18a,c | 11.610.815.171 | 11.984.621.125 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.19a | 1.299.132.608 | 2.189.455.267 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.20 | 2.596.287.810 | 2.267.963.234 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **9.529.836.106** | **8.304.374.902** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.17 | 1.132.268.680 | 1.202.184.800 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18b,c | 8.105.916.426 | 6.655.857.021 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.19b | 291.651.000 | 446.333.081 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **478.103.363.330** | **447.969.242.220** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **478.103.363.330** | **447.969.242.220** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.21 | 367.275.000.000 | 367.275.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *367.275.000.000* | *367.275.000.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.21 | (382.600.000) | (382.600.000) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.21 | 46.213.087.998 | 42.900.159.222 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | V.21 | 439.285.060 | 439.285.060 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.21 | 64.558.590.272 | 37.737.397.938 |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *4.152.290.386* | *37.737.397.938* |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *60.406.299.886* | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **577.823.740.209** | **530.638.184.788** |

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | VI.1 | 357.222.118.000 | 361.705.543.801 |
| 2. | **Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 | | - | - |
| 3. | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 10 | | 357.222.118.000 | 361.705.543.801 |
| 4. | **Giá vốn hàng bán** | 11 | VI.2 | 239.552.785.062 | 276.723.366.937 |
| 5. | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 20 | | 117.669.332.938 | 84.982.176.864 |
| 6. | **Doanh thu hoạt động tài chính** | 21 | VI.3 | 5.681.310.918 | 5.049.516.458 |
| 7. | **Chi phí tài chính** | 22 | VI.4 | (1.382.884.977) | 6.721.433.822 |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | 238.983.754 |
| 8. | **Chi phí bán hàng** | 25 | VI.5 | 18.066.413.378 | 16.438.111.132 |
| 9. | **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 26 | VI.6 | 33.211.466.832 | 25.065.806.826 |
| 10. | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | 73.455.648.623 | 41.806.341.542 |
| 11. | **Thu nhập khác** | 31 | VI.7 | 2.316.205.126 | 3.585.807.569 |
| 12. | **Chi phí khác** | 32 | VI.8 | 249.436.477 | 1.193.397.500 |
| 13. | **Lợi nhuận khác** | 40 | | 2.066.768.649 | 2.392.410.069 |
| 14. | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | 50 | | 75.522.417.272 | 44.198.751.611 |
| 15. | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | 51 | V.14 | 15.116.117.386 | 8.867.755.834 |
| 16. | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | 52 | | - | |
| 17. | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | 60 | | 60.406.299.886 | 35.330.995.777 |
| 18. | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 70 | VI.9 | | |
| 19. | **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | 71 | VI.9 | | |

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| *1.* | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***75.522.417.272*** | ***44.198.751.611*** |
| *2.* | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9, V.10 | 31.239.578.906 | 35.043.788.815 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | V.2b, V.6, V.19 | (2.233.645.525) | 6.781.959.875 |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.3, VI.4 | (58.550.230) | 8.770.641 |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3 VI.7, VI.8 | (5.183.345.201) | (5.136.198.592) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | - | 238.983.754 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| *3.* | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***99.286.455.222*** | ***81.136.056.104*** |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 48.744.294.135 | (24.894.503.497) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (27.540.375.960) | 39.384.096.386 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 10.871.600.021 | 4.625.732.661 |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.589.418.087 | (242.075.291) |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | (251.576.163) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.14 | (13.974.282.236) | (7.158.231.312) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | V.20 | 5.400.000 | - |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.18a, V.20, V.21 | (4.390.004.200) | (3.423.279.165) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***114.592.505.069*** | ***89.176.219.723*** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.9, V.10, V.11, VII | (26.731.385.541) | (16.004.805.701) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 3.239.094.577 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | V.2a | (175.000.000.000) | (124.000.000.000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | V.2a | 99.000.000.000 | 53.000.000.000 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | V.5a, VI.3 | 3.717.032.873 | 4.369.609.595 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(99.014.352.668)*** | ***(79.396.101.529)*** |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** (tiếp theo)

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | (9.676.271.500) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.18, V.21 | (25.635.364.850) | (25.170.838.150) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(25.635.364.850)*** | ***(34.847.109.650)*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **(10.057.212.449)** | **(25.066.991.456)** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **48.809.915.063** | **73.885.677.160** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 58.550.230 | (8.770.641) |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.1** | **38.811.252.844** | **48.809.915.063** |

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

### 3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng, kinh doanh bất động sản.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Cấu trúc Công ty
*Công ty con*
Công ty chi đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Giải pháp VNTT có trụ sở chính tại số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là xuất bản phần mềm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702979423, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2021 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 4 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã thực hiện góp vốn 100% vào công ty con.

*Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Trung tâm Dịch vụ Viễn thông – Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 2, Đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. |
| Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 3, đường Bắc Nam, Khu đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng. |
| Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. |
| Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. |

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 294 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 290 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

*Ghi nhận ban đầu*
Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con*
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu cước dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình trả sau, bán lẻ hàng hóa theo hình thức trả chậm/trả góp của các cá nhân đã quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 tháng đến dưới 06 tháng.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 09 tháng.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 09 tháng đến dưới 12 tháng.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 12 tháng trở lên.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán khác:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, vật tư, thiết bị khảo sát và chi phí xây dựng, sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

***Chi phí thuê đất***

Chi phí thuê đất là khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn qui định trên hợp đồng thuê đất.

***Vật tư, thiết bị khảo sát***

Vật tư, thiết bị lắp đặt công trình đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

***Chi phí xây dựng, sửa chữa***

Chi phí xây dựng, sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

## 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 02 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 – 05 |

**10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 05 năm.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

## 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 03% trên tổng giá trị công trình (năm trước là 03%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

## 15. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

## 17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua khống được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền***

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**18. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.
Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**19. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**20. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

# V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 611.134.349 | 737.211.979 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 33.200.118.495 | 17.072.703.084 |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) | 5.000.000.000 | 31.000.000.000 |
| **Cộng** | **38.811.252.844** | **48.809.915.063** |

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

### *2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản tiền gửi kỳ hạn 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương.

### *2b. Đầu tư vào công ty con*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702979423, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2021 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 4 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Giải pháp VNTT với tổng số tiền là 25.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Giải pháp VNTT.

*Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

*Tình hình hoạt động của công ty con*

Công ty TNHH Giải pháp VNTT đang trong giai đoạn đầu hoạt động, chưa phát sinh lãi.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 13.556.532.226 | 7.084.534.654 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng | (1.384.353.714) | 6.471.997.572 |
| **Số cuối năm** | **12.172.178.512** | **13.556.532.226** |

*Giao dịch với công ty con*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với Công ty TNHH Giải pháp VNTT như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 4.790.000 | 4.790.000 |
| Mua máy tính | 3.321.189 | - |
| Phí bảo trì phần mềm | - | 1.134.750.000 |
| Mua phần mềm | - | 1.139.606.376 |

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***52.647.127.678*** | ***116.620.513.228*** |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP | 21.959.311.925 | 28.320.682.963 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | 9.039.851.162 | 12.468.672.369 |
| Công ty Cổ Phần Becamex Bình Định | 5.632.469.997 | 3.490.724.694 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Becamex – Vsip | 3.547.743.486 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật | 3.173.930.855 | 20.982.584.810 |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex | 2.980.233.050 | 12.412.304.805 |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước | 1.782.958.800 | 1.650.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương | 1.023.548.500 | 1.570.476.043 |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore | 1.682.921.302 | 16.977.365.868 |
| Trung tâm Kinh doanh VNPT - Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông | 475.972.812 | 694.513.513 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị | 366.886.322 | 337.064.521 |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | 305.249.716 | 1.458.791.982 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước | 182.743.114 | 16.796.476.785 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | 158.955.800 | 3.755.400 |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông | 129.504.321 | 70.899.495 |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | 121.170.100 | 560.833.640 |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | 28.810.000 | 296.903.000 |
| Viễn thông Bình Dương | 23.056.416 | 107.372.340 |
| Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương | 7.770.000 | 9.310.000 |
| Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Aspire | 5.500.000 | 5.500.000 |
| Công ty Cổ phần Câu lạc bộ Bóng đá Becamex Bình Dương | 3.740.000 | 3.652.000 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam – Singapore | 2.750.000 | 3.025.000 |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương | 2.750.000 | 2.750.000 |
| Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước | 1.650.000 | 37.554.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương | 1.650.000 | 1.650.000 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***30.764.587.870*** | ***19.000.473.672*** |
| **Cộng** | **83.411.715.548** | **135.620.986.900** |

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Điện lực Bình Dương | 1.628.237.055 | 1.107.357.290 |
| Công ty TNHH Hạ tầng Truyền thông Số | 1.117.703.473 | 430.264.676 |
| Công ty TNHH Tư vấn Dịch vụ Kỹ thuật Xây dựng Đông Tây | 334.491.260 | 592.734.000 |
| Công ty Cổ phần Phần mềm Viễn thông Miền Nam | - | 411.840.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 3.606.330.592 | 967.848.856 |
| **Cộng** | **6.686.762.380** | **3.510.044.822** |

## 5. Phải thu khác

### *5a. Phải thu ngắn hạn khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu bên liên quan*** | ***521.031.748*** | - | ***522.026.673*** | - |
| Ông Lê Xuân Vinh - Tạm ứng | 453.878.200 | - | 453.878.200 | - |
| Công ty TNHH BW Supply Chain City - Phải thu phí dịch vụ | 20.000 | - | 20.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Becamex - VSIP - Phải thu phí dịch vụ | 51.627 | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Aspire - Phải thu phí dịch vụ | 60.600 | - | 60.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị - Phải thu phí dịch vụ | 61.818 | - | 63.787 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật - Phải thu phí dịch vụ | 63.951 | - | 82.289 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước - Phải thu phí dịch vụ | 70.910 | - | 83.169 | - |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương - Phải thu phí dịch vụ | 80.000 | - | 81.162 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex - Phải thu phí dịch vụ | 110.340 | - | 77.121 | - |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công Nghiệp - CTCP - Phải thu phí dịch vụ | 140.200 | - | 229.849 | - |
| Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu - Phải thu phí dịch vụ | 158.158 | - | 146.973 | - |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore - Phải thu phí dịch vụ | 180.000 | - | 160.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương - Phải thu phí dịch vụ | 300.800 | - | 300.200 | - |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex - Phải thu phí dịch vụ | 359.790 | - | 346.551 | - |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex - Phải thu phí dịch vụ | 398.751 | - | 392.804 | - |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex - Phải thu phí dịch vụ | 449.689 | - | 724.871 | - |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu - Phải thu phí dịch vụ | 564.244 | - | 1.010.459 | - |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông - Phải thu phí dịch vụ | 974.670 | - | 1.261.238 | - |
| Công ty TNHH BW Supply Chain City - Ký quỹ , ký cược | 63.108.000 | - | 63.108.000 | - |

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***18.095.091.936*** | ***(2.309.450.910)*** | ***16.638.791.479*** | ***(2.309.450.910)*** |
| Tạm ứng | 11.831.522.568 | - | 14.204.857.973 | (2.309.450.910) |
| Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 117.163.088 | - | 54.415.635 | - |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 2.630.254.794 | - | 1.163.942.466 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 3.516.151.486 | (2.309.450.910) | 1.215.575.405 | - |
| **Cộng** | **18.616.123.684** | **(2.309.450.910)** | **17.160.818.152** | **(2.309.450.910)** |

## 5b. *Phải thu dài hạn khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***142.315.528*** | - | ***70.480.328*** | - |
| Công ty TNHH MTV Aspire - Ký quỹ dài hạn | 61.835.200 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định - Ký quỹ dài hạn | 51.000.000 | - | 51.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước - Ký quỹ dài hạn | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công Nghiệp - CTCP - Ký quỹ dài hạn | 10.000.000 | - | - | - |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore - Ký quỹ dài hạn | 9.480.328 | - | 9.480.328 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***88.888.946*** | - | ***74.272.651*** | - |
| **Cộng** | **231.204.474** | - | **144.752.979** | - |

## 6. Nợ xấu

| Thời gian quá hạn | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là cá nhân | | | | |
| *Từ 03 đến 06 tháng* | *203.002* | *142.101* | *6.497.707* | *4.548.395* |
| *Từ 06 đến 09 tháng* | *66.474.509* | *33.237.255* | *96.507.704* | *48.253.852* |
| *Từ 09 đến 12 tháng* | *139.472.136* | *41.841.641* | *145.682.789* | *43.704.837* |
| *Trên 12 tháng* | *789.415.055* | - | *684.878.158* | - |
| Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là tổ chức | | | | |
| *Dưới 01 năm* | - | - | *3.762.000* | *2.633.400* |
| *Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm* | *15.994.660* | *7.997.330* | *512.164.723* | *256.082.362* |
| *Từ trên 02 năm đến dưới 03 năm* | *511.598.709* | *153.479.613* | *18.772.747* | *5.631.824* |
| *Trên 03 năm* | *537.193.968* | - | *520.530.012* | - |
| Phải thu khác của các cá nhân | | | | |
| *Trên 03 năm* | *2.309.450.910* | - | - | - |
| Tiền tạm ứng phải thu của các cá nhân | | | | |
| *Trên 03 năm* | *453.878.200* | *453.878.200* | *2.763.329.110* | *453.878.200* |
| Tiền trả trước cho các nhà cung cấp | | | | |
| *Trên 03 năm* | *272.235.926* | - | *272.235.926* | - |
| **Cộng** | **5.095.917.075** | **690.576.140** | **5.024.360.876** | **814.732.870** |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 4.209.628.006 | 3.900.619.219 |
| Trích lập dự phòng | 195.712.929 | 309.008.787 |
| **Số cuối năm** | **4.405.340.935** | **4.209.628.006** |

## 7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 42.288.715.963 | - | 25.404.997.366 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 100.752.822 | - | 342.802.822 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 46.062.709.520 | - | 23.979.328.481 | - |
| Hàng hóa | 22.522.743.523 | - | 33.707.417.199 | - |
| **Cộng** | **110.974.921.828** | **-** | **83.434.545.868** | **-** |

## 8. Chi phí trả trước

### 8a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 447.345.643 | 428.730.371 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.827.697.365 | 1.425.952.343 |
| **Cộng** | **2.275.043.008** | **1.854.682.714** |

### 8b. *Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 337.924.878 | 954.182.838 |
| Chi phí thuê đất | 6.432.075.470 | 6.632.109.086 |
| Vật tư, thiết bị khảo sát | 32.229.167 | 16.460.219 |
| Chi phí xây dựng, sửa chữa | 196.755.976 | 77.851.646 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 1.241.660.754 | 2.569.820.837 |
| **Cộng** | **8.240.646.245** | **10.250.424.626** |

## 9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 18.202.876.457 | 229.224.043.982 | 86.442.162.715 | 1.419.962.190 | 1.437.627.466 | 336.726.672.810 |
| Mua trong năm | - | 975.962.054 | - | - | - | 975.962.054 |
| Lệ phí trước bạ | 37.793.700 | - | - | - | - | 37.793.700 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 51.240.000 | 4.721.407.620 | 8.826.255.896 | 6.757.143.160 | - | 20.356.046.676 |
| **Số cuối năm** | **18.291.910.157** | **234.921.413.656** | **95.268.418.611** | **8.177.105.350** | **1.437.627.466** | **358.096.475.240** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 4.345.971.956 | 56.013.963.334 | 19.678.989.242 | 990.873.062 | 701.627.000 | 81.731.424.594 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| Số đầu năm | 8.758.932.786 | 163.015.336.024 | 48.473.669.550 | 1.215.238.546 | 919.717.536 | 222.382.894.442 |
| Khấu hao trong năm | 1.119.287.502 | 18.088.514.443 | 9.998.658.472 | 540.837.993 | 171.039.936 | 29.918.338.346 |
| **Số cuối năm** | **9.878.220.288** | **181.103.850.467** | **58.472.328.022** | **1.756.076.539** | **1.090.757.472** | **252.301.232.788** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 9.443.943.671 | 66.208.707.958 | 37.968.493.165 | 204.723.644 | 517.909.930 | 114.343.778.368 |
| **Số cuối năm** | **8.413.689.869** | **53.817.563.189** | **36.796.090.589** | **6.421.028.811** | **346.869.994** | **105.795.242.452** |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

## 10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 3.889.485.692 | 14.791.190.690 | 18.680.676.382 |
| Lệ phí trước bạ | 17.248.000 | - | 17.248.000 |
| **Số cuối năm** | **3.906.733.692** | **14.791.190.690** | **18.697.924.382** |
| *Trong đó:* | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 8.188.487.917 | 8.188.487.917 |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | - | 11.074.794.004 | 11.074.794.004 |
| Khấu hao trong năm | - | 1.321.240.560 | 1.321.240.560 |
| **Số cuối năm** | **-** | **12.396.034.564** | **12.396.034.564** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 3.889.485.692 | 3.716.396.686 | 7.605.882.378 |
| **Số cuối năm** | **3.906.733.692** | **2.395.156.126** | **6.301.889.818** |
| *Trong đó:* | | | |
| Tạm thời không sử dụng | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - |

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| Mua sắm tài sản cố định | 3.138.800.000 | 9.264.785.178 | (96.000.000) | - | 12.307.585.178 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 17.998.474.580 | 25.131.363.325 | (20.260.046.676) | (2.686.325.442) | 20.183.465.787 |
| *Hạng mục xây dựng, cải tạo phòng giao dịch Mỹ Phước 3* | *1.500.169.017* | *1.194.270.752* | *(1.490.223.315)* | *(185.653.551)* | *1.018.562.903* |
| *Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng Viễn thông cho các Khu dân cư K,J,L,I,H,G Mỹ Phước 3* | *445.557.765* | *45.127.690* | *(417.950.005)* | - | *72.735.450* |
| *Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng Viễn thông Mỹ Phước 4* | *3.593.863.677* | *211.585.000* | *(17.517.666)* | *(20.971.371)* | *3.766.959.640* |
| *Hạng mục thi công hệ thống viễn thông KCN VSIP 2 Mở rộng* | *227.747.778* | *99.887.797* | *(299.651.234)* | *(27.984.341)* | - |
| *Hạng mục xây dựng phòng giao dịch Nghệ An* | *222.882.871* | *682.863.872* | *(854.882.871)* | - | *50.863.872* |
| *Hạng mục cải tạo và bổ sung hạ tầng viễn thông Mỹ Phước 1* | *346.786.060* | - | *(345.743.866)* | *(1.042.194)* | - |
| *Hạng mục thi công Hạ tầng Viễn thông khu Dân cư Bàu Bàng* | *2.282.065.668* | *1.227.146.076* | *(806.433.685)* | *(31.524.072)* | *2.671.253.987* |
| *Hạng mục thi công Cải tạo, xây dựng Trung tâm Dịch vụ Viễn thông* | *1.245.760.905* | - | - | *(4.989.926)* | *1.240.770.979* |
| *Hạng mục hệ thống phần cứng và dịch vụ triển khai đào tạo dự án Metro giai đoạn 1* | - | *6.019.986.000* | *(6.019.986.000)* | - | - |
| *Hạng mục đầu tư hệ thống mạng Metro các POP Bình Dương giai đoạn 2* | - | *2.271.804.000* | *(2.271.804.000)* | - | - |

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| *Hạng mục công trình đầu tư hạ ngầm cáp quang viễn thông khu dân cư Thới Hòa - Giai đoạn 1* | - | *308.891.873* | *(301.431.087)* | *(7.460.786)* | - |
| *Hạn mục đầu tư hệ thống Hệ thống PowerProtect DD6900* | - | *2.976.367.840* | - | - | *2.976.367.840* |
| *Các công trình khác* | *8.133.640.839* | *10.093.432.425* | *(7.434.422.947)* | *(2.406.699.201)* | *8.385.951.116* |
| **Cộng** | **21.137.274.580** | **34.396.148.503** | **(20.356.046.676)** | **(2.686.325.442)** | **32.491.050.965** |

## 12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***6.365.800.813*** | ***1.597.017.297*** |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định | 83.160 | 10.395 |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | 8.313.168 | 19.762.203 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP | 30.643.355 | 426.187.848 |
| Công ty TNHH MTV Aspire | 34.009.360 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước | 38.164.167 | 26.872.953 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | 50.871.517 | 24.026.372 |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore | 96.514.107 | 107.729.669 |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | 200.000.000 | - |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương - Xí nghiệp Bê tông Trộn sẵn Mỹ Phước | 311.476.006 | 217.020.005 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | 5.595.725.973 | - |
| Công ty TNHH Giải pháp VNTT | - | 775.407.852 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***29.445.454.123*** | ***15.840.635.816*** |
| Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu Điện | - | 4.092.702.278 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Công nghệ Quang Dũng | 12.159.964.712 | 1.474.000 |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghệ ADTECH Việt Nam | 3.892.702.480 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 13.392.786.931 | 11.746.459.538 |
| **Cộng** | **35.811.254.936** | **17.437.653.113** |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

## 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Văn phòng Điều hành NTT Vietnam Corporation tại Bình Dương | - | 1.840.167.158 |
| Các khách hàng khác | 1.354.775.451 | 1.483.384.341 |
| **Cộng** | **1.354.775.451** | **3.323.551.499** |

## 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 5.516.472.928 | 531.238.570 | 11.513.520.995 | (17.013.243.831) | 50.917.932 | 565.406.410 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.497.217.204 | - | 15.116.117.386 | (13.974.282.236) | 5.639.052.354 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 296.134.672 | - | 2.619.474.456 | (2.148.246.000) | 767.363.128 | - |
| Thuế nhà đất | - | - | 87.503.523 | (87.503.523) | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 8.000.000 | (8.000.000) | - | - |
| **Cộng** | **10.309.824.804** | **531.238.570** | **29.344.616.360** | **(33.231.275.590)** | **6.457.333.414** | **565.406.410** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Phần mềm tin học — Không chịu thuế
- Hàng hóa và dịch vụ khác (*) — 8% và 10%

(*) Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với một số hàng hóa, dịch vụ là 8% theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với một số hàng hóa, dịch vụ là 8% theo Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 75.522.417.272 | 44.198.751.611 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - *Các khoản điều chỉnh tăng* | *58.169.656* | *140.027.557* |
| - *Các khoản điều chỉnh giảm* | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 75.580.586.928 | 44.338.779.168 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **15.116.117.386** | **8.867.755.834** |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 15. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 12 và tiền thưởng còn phải trả cho người lao động.

## 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí công trình | 2.715.084.177 | 3.364.120.730 |
| Chi phí doanh thu phân chia phải trả | 5.938.524.960 | 4.843.414.738 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 596.563.889 | 449.100.000 |
| **Cộng** | **9.250.173.026** | **8.656.635.468** |

## 17. Doanh thu chưa thực hiện

Khoản tiền cho thuê kênh nhận trước.

## 18. Phải trả khác

### *18a. Phải trả ngắn hạn khác*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***584.370.272*** | ***723.030.000*** |
| Thưởng Ban điều hành | 550.000.000 | 700.000.000 |
| Ông Lê Xuân Vinh - Cổ tức phải trả | - | 23.030.000 |
| Trung tâm Kinh doanh VNPT - Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - Phải trả doanh thu dịch vụ phân chia | 34.370.272 | - |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***11.026.444.899*** | ***11.261.591.125*** |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 204.179.000 | 645.859.537 |
| Cổ tức phải trả | 8.373.420.300 | 8.276.505.150 |
| Văn phòng điều hành NTT Vietnam Corporation tại Bình Dương - Doanh thu phân chia theo hợp đồng hợp tác phải trả | 2.119.271.875 | 1.903.684.699 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 329.573.724 | 435.541.739 |
| **Cộng** | **11.610.815.171** | **11.984.621.125** |

### *18b. Phải trả dài hạn khác*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả bên liên quan*** | ***19.800.000*** | ***19.800.000*** |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương – Nhận ký quỹ dài hạn | 19.800.000 | 19.800.000 |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***8.086.116.426*** | ***6.636.057.021*** |
| Nhận ký quỹ dài hạn khác | 8.086.116.426 | 6.636.057.021 |
| **Cộng** | **8.105.916.426** | **6.655.857.021** |

### *18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán*

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

## 19. Dự phòng phải trả

### *19a. Dự phòng phải trả ngắn hạn*

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 2.189.455.267 | 2.243.920.197 |
| Tăng do trích lập | - | 2.130.386.215 |
| Hoàn nhập dự phòng | (1.202.631.037) | (2.152.665.450) |
| Số sử dụng | (5.372.222) | (129.062.549) |
| Kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn | 317.680.600 | 96.876.854 |
| **Số cuối năm** | **1.299.132.608** | **2.189.455.267** |

### *19b. Dự phòng phải trả dài hạn*

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 446.333.081 | 390.914.635 |
| Tăng do trích lập | 182.257.200 | 152.295.300 |
| Số sử dụng | (19.258.681) | - |
| Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn | (317.680.600) | (96.876.854) |
| **Số cuối năm** | **291.651.000** | **446.333.081** |

### 20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 2.267.963.234 | 1.806.951.813 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 3.312.928.776 | 2.684.290.586 |
| Tăng khác | 5.400.000 | - |
| Chi quỹ | (2.990.004.200) | (2.223.279.165) |
| **Số cuối năm** | **2.596.287.810** | **2.267.963.234** |

### 21. Vốn chủ sở hữu

### *21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

### *21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP | 178.446.000.000 | 178.446.000.000 |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 168.829.000.000 | 168.829.000.000 |
| **Cộng** | **367.275.000.000** | **367.275.000.000** |

### *21c. Cổ phiếu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 36.727.500 | 36.727.500 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 36.727.500 | 36.727.500 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *36.727.500* | *36.727.500* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36.727.500 | 36.727.500 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *36.727.500* | *36.727.500* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

*21d. Phân phối lợi nhuận*

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 như sau:

| | | Số tiền (VND) |
|---|---|---|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông | : | 25.709.250.000 |
| • Trích Quỹ đầu tư phát triển | : | 3.312.928.776 |
| • Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | : | 3.312.928.776 |
| • Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | : | 700.000.000 |
| • Thưởng ban điều hành | : | 550.000.000 |

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

*Ngoại tệ các loại*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 225.162,56 USD (số đầu năm là 172.443,57 USD).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

*1a. Tổng doanh thu*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa | 21.918.172.227 | 25.220.183.353 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 254.937.826.182 | 226.998.617.531 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 61.007.397.917 | 92.433.485.316 |
| Doanh thu bất động sản | 19.358.721.674 | 17.053.257.601 |
| **Cộng** | **357.222.118.000** | **361.705.543.801** |

Thông tin về doanh thu dịch vụ viễn thông được trình bày ở Phụ lục 03, 04, 05, 06, 07 và 08 đính kèm.

*1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP*** | | |
| Bán thiết bị | 11.462.152.972 | 14.872.482.800 |
| Cung cấp dịch vụ | 5.700.775.924 | 5.434.301.733 |
| Xây dựng công trình | 20.175.703.570 | 18.331.741.437 |
| ***Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước*** | | |
| Bán thiết bị | - | 101.780.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 20.490.000 | 18.000.000 |
| Xây dựng công trình | 1.778.425.000 | - |
| ***Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương*** | | |
| Bán thiết bị | 75.400.000 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 832.890.350 | 123.745.000 |
| Xây dựng công trình | - | 2.920.862.600 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị*** | | |
| Bán thiết bị | - | 863.636 |
| Cung cấp dịch vụ | 18.771.163 | 22.214.000 |
| Xây dựng công trình | 27.245.000 | - |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật*** | | |
| Bán thiết bị | 118.580.000 | 82.781.364 |
| Cung cấp dịch vụ | 1.755.206.405 | 543.083.439 |
| Xây dựng công trình | 8.274.017.778 | 18.941.124.091 |
| ***Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương*** | | |
| Bán thiết bị | 1.410.000 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 767.851.978 | 128.500.000 |
| ***Trường Đại học Quốc tế Miền Đông*** | | |
| Bán hàng hóa | - | 704.023.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 648.664.790 | 531.488.678 |
| Xây dựng công trình | - | 177.161.000 |
| ***Công ty Cổ phần Dược Enlie*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 103.980.000 | 18.000.000 |
| ***Công ty TNHH Becamex Tokyu*** | | |
| Bán hàng hoá | - | 38.963.636 |
| Cung cấp dịch vụ | 23.980.000 | 82.987.455 |
| Xây dựng công trình | 783.952.533 | 1.315.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 18.000.000 | 18.000.000 |
| ***Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Bán hàng hoá | - | 524.722.636 |
| Cung cấp dịch vụ | 156.878.000 | 237.600.000 |
| Xây dựng công trình | 177.359.101 | 313.398.000 |
| ***Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 280.007.999 | 119.028.000 |
| Xây dựng công trình | 4.000.000 | 59.710.000 |
| ***Công ty Cổ phần SetiaBecamex*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 2.325.003 | - |
| Xây dựng công trình | - | 19.333.397.120 |
| ***Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore*** | | |
| Bán hàng hoá | 396.733.000 | 265.837.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 1.266.642.834 | 150.000.000 |
| Xây dựng công trình | 737.852.000 | 8.680.715.636 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước*** | | |
| Bán hàng hoá | 113.778.000 | 200.605.067 |
| Cung cấp dịch vụ | 626.245.030 | 292.105.614 |
| Xây dựng công trình | 24.374.000 | 18.449.927.632 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty Cổ phần Becamex Bình Định*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 508.538.333 | 15.745.000 |
| Xây dựng công trình | 5.038.653.058 | 823.978.000 |
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn*** | | |
| Bán thiết bị | 8.230.000 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 248.880.000 | 256.000.000 |
| ***Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Bán thiết bị | 11.832.000 | 417.850.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 528.899.114 | 360.484.303 |
| Xây dựng công trình | 310.864.000 | - |
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Becamex - Vsip*** | | |
| Bán thiết bị | 767.853.364 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 106.275.771 | - |
| Xây dựng công trình | 10.208.381.130 | - |
| ***Trung tâm Kinh doanh VNPT - Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông*** | | |
| Bán thiết bị | 80.000 | 80.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 5.090.569.244 | 4.300.253.909 |
| ***Viễn thông Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 3.192.821.249 | 3.100.961.377 |
| Xây dựng công trình | - | 61.572.500 |
| ***Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 48.756.472 | 32.669.087 |
| ***Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu*** | | |
| Bán thiết bị | - | 80.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 5.160.000 | 130.364.261 |
| Xây dựng công trình | 125.117.779 | - |
| ***Công ty TNHH MTV Aspire*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 61.407.952 | 60.780.070 |
| ***Công ty Cổ phần Câu lạc bộ Bóng đá Becamex Bình Dương*** | | |
| Bán thiết bị | - | 80.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 40.800.000 | 89.535.000 |
| ***Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam - Singapore*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 31.473.605 | 53.104.959 |
| ***Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương*** | | |
| Bán thiết bị | 890.000 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 33.818.000 | 34.708.000 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 50.640.000 | 28.880.000 |
| ***Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex*** | | |
| Bán thiết bị | - | 381.400.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 38.500.000 | 132.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex*** | | |
| Bán thiết bị | - | 52.220.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 48.970.703 | 49.071.286 |
| ***Công ty TNHH MTV Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Định*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 16.587.393 | - |
| ***Công ty TNHH BW Supply Chain City*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 35.156.667 | 52.244.117 |
| ***Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương - Xí nghiệp Bê tông Trộn sẵn Mỹ Phước*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 90.402.727 | 70.360.000 |
| ***Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Hải Phòng*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 16.200.000 | 32.400.000 |
| ***Công ty Cổ phần VSIP Cần Thơ*** | | |
| Xây dựng công trình | 156.253.000 | - |

## 2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 21.703.009.095 | 26.048.844.751 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 149.388.070.370 | 148.524.576.325 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 56.544.751.043 | 91.863.140.749 |
| Giá vốn của kinh doanh bất động sản | 11.916.954.554 | 10.286.805.112 |
| **Cộng** | **239.552.785.062** | **276.723.366.937** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 5.183.345.201 | 5.006.812.102 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 27.247.207 | 19.165.600 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 412.168.280 | 23.538.756 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 58.550.230 | - |
| **Cộng** | **5.681.310.918** | **5.049.516.458** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | - | 238.983.754 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | 8.770.641 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | - | 1.618.561 |
| Chi phí tài chính khác | 1.468.737 | 63.294 |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư | (1.384.353.714) | 6.471.997.572 |
| **Cộng** | **(1.382.884.977)** | **6.721.433.822** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 13.619.225.661 | 12.961.520.785 |
| Chi phí khấu hao | 128.136.982 | 32.046.049 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 291.224.004 | 234.806.001 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 642.200.861 | 704.241.535 |
| Chi phí khác | 3.385.625.870 | 2.505.496.762 |
| **Cộng** | **18.066.413.378** | **16.438.111.132** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 19.059.655.659 | 13.410.100.662 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 425.244.180 | 628.666.288 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 781.625.910 | 377.588.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.723.818.230 | 1.519.195.342 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 195.712.929 | 309.008.787 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.524.180.617 | 5.192.612.794 |
| Chi phí khác | 9.501.229.307 | 3.628.634.953 |
| **Cộng** | **33.211.466.832** | **25.065.806.826** |

## 7. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | - | 928.324.210 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 2.189.455.267 | 2.152.665.450 |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 31.800.000 | 137.523.840 |
| Thu nhập khác | 94.949.859 | 367.294.069 |
| **Cộng** | **2.316.205.126** | **3.585.807.569** |

## 8. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí tài sản bị hỏng do thiên tai | - | 798.937.720 |
| Phạt chậm nộp ngân sách nhà nước | 47.669.656 | - |
| Chi phí khác | 201.766.821 | 394.459.780 |
| **Cộng** | **249.436.477** | **1.193.397.500** |

## 9. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 89.413.268.276 | 61.237.190.312 |
| Chi phí nhân công | 67.592.955.014 | 60.320.538.435 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 31.239.578.906 | 35.043.788.815 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 80.104.243.907 | 85.433.392.830 |
| Chi phí khác | 32.172.645.208 | 30.484.000.666 |
| **Cộng** | **300.522.691.311** | **272.518.911.058** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có công nợ liên quan đến mua sắm tài sản cố định như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả mua sắm tài sản cố định | 6.303.967.211 | 473.173.057 |
| Ứng trước mua sắm tài sản cố định | - | 178.647.120 |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 01 năm trở xuống | 17.333.420.000 | 19.809.365.625 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 11.535.540.000 | 29.237.569.375 |
| **Cộng** | **28.868.960.000** | **49.046.935.000** |

### 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### *2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh giao dịch chia cổ tức với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Ông Lê Xuân Vinh | 23.030.000 | 23.030.000 |
| Ông Nguyễn Bá Thước | 21.000.000 | 21.000.000 |

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày ở các thuyết minh số V.5a và V.18a.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát*

| | Tiền lương | Thưởng | Thù lao | Cộng thu nhập |
|---|---|---|---|---|
| **Năm nay** | | | | |
| Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ - Chủ tịch Hội đồng quản trị | - | - | 160.000.000 | 160.000.000 |
| Ông Phạm Tuấn Anh - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 625.200.000 | 629.727.500 | 130.000.000 | 1.384.927.500 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương - Thành viên tịch Hội đồng quản trị | - | - | 130.000.000 | 130.000.000 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương - Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 130.000.000 | 130.000.000 |
| Ông Nguyễn Bá Thước - Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 130.000.000 | 130.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Trưởng Ban kiểm soát | - | - | 130.000.000 | 130.000.000 |
| Ông Nguyễn Hải Hoàng - Kiểm soát viên | - | - | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trà - Kiểm soát viên | - | - | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Ông Lê Xuân Vinh - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2025) | 390.600.000 | 410.899.170 | - | 801.499.170 |
| Ông Lai Xuân Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2024) | 292.950.000 | 249.127.153 | - | 542.077.153 |
| Ông Nguyễn Văn Phúc – Kế toán trưởng | 516.800.000 | 503.064.660 | - | 1.019.864.660 |
| Ông Nguyễn Châu Thanh Hiền - Phó Tổng Giám đốc | 96.000.000 | 90.880.000 | | 186.880.000 |
| **Cộng** | **1.921.550.000** | **1.883.698.483** | **970.000.000** | **4.775.248.483** |
| **Năm trước** | | | | |
| Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ - Chủ tịch Hội đồng quản trị | - | - | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Ông Phạm Tuấn Anh - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 550.000.000 | 266.000.000 | 118.000.000 | 934.000.000 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương - Thành viên tịch Hội đồng quản trị | - | - | 109.000.000 | 109.000.000 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương - Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 109.000.000 | 109.000.000 |
| Ông Nguyễn Bá Thước - Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 109.000.000 | 109.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Trưởng Ban kiểm soát | - | - | 109.000.000 | 109.000.000 |
| Ông Nguyễn Hải Hoàng - Kiểm soát viên | - | - | 68.000.000 | 68.000.000 |
| Ông Nguyễn Thị Thanh Trà - Kiểm soát viên | - | - | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Ông Lê Xuân Vinh - Phó Tổng Giám đốc | 390.600.000 | 212.923.305 | - | 603.523.305 |
| Ông Lai Xuân Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc | 390.600.000 | 218.538.500 | - | 609.138.500 |
| Ông Nguyễn Văn Phúc - Kế toán trưởng | 471.200.000 | 260.364.520 | - | 731.564.520 |
| Ông Giang Quốc Dũng - Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023) | - | - | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Lê Đức Thịnh – Kiểm soát viên (Miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023) | - | - | 33.000.000 | 33.000.000 |
| **Cộng** | **1.802.400.000** | **957.826.325** | **832.000.000** | **3.592.226.325** |

*2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP | Công ty góp vốn |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Công ty góp vốn |
| Công ty TNHH Giải pháp VNTT | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương | Công ty con của Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex | Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex | Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương |
| Công ty Liên doanh TNHH SinViet | Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương |
| Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật |
| Công ty TNHH MTV WTC Hải Phòng | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Thới Hòa | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Thới Hòa - Dự án 2 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH BW Supply Chain City | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - Dự án 3 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB04 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB05 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB06 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB01 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Mỹ Phước 3 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH MTV Aspire | Công ty con của trường Đại học Quốc tế Miền Đông |
| Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Miền Đông | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP |
| Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu | Công ty con của Công ty TNHH Becamex Tokyu |
| Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Định | Công ty con của Công ty Cổ phần Becamex Bình Định |
| Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước |
| Công ty TNHH MTV Hỗ trợ khởi nghiệp Becamex IDC – Block 71 | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Câu lạc bộ Bóng đá Becamex Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam – Singapore | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex - Vsip | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP |
| Công ty Cổ phần VSIP Cần Thơ | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP |
| Trung tâm Kinh doanh VNPT - Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông | Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị |
| Viễn thông Bình Dương | Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh VI.1b, Công ty còn phát sinh thêm giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP*** | | |
| Chia cổ tức | 12.491.220.000 | 12.491.220.000 |
| Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng | 182.568.867 | 86.119.760 |
| Thuế chuyển nhượng bất động sản | 55.041.700 | - |
| ***Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương*** | | |
| Mua nguyên vật liệu | - | 2.629.630 |
| Mua bất động sản | 9.168.785.178 | - |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật*** | | |
| Chia cổ tức | 1.190.000.000 | 1.190.000.000 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Trường Đại học Quốc tế Miền Đông*** | | |
| Chi phí tiền điện | 33.856.753 | - |
| ***Công ty TNHH Becamex Tokyu*** | | |
| Tiền điện và tiền thuê phòng phải trả | 50.373.865 | 166.503.946 |
| ***Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Phí dịch vụ | 250.520.295 | 40.129.601 |
| ***Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex*** | | |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 413.615.483 | 321.764.466 |
| ***Công ty Cổ phần SetiaBecamex*** | | |
| Phí dịch vụ | 58.289.398 | 49.972.066 |
| ***Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore*** | | |
| Phí dịch vụ | 1.297.507.999 | 1.257.009.842 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước*** | | |
| Doanh thu phân chia dịch vụ | 336.719.293 | 289.831.523 |
| Chi phí thuê nhà | 60.000.000 | 60.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Becamex Bình Định*** | | |
| Cho thuê bất động sản, mặt bằng | 76.275.666 | - |
| Phí dịch vụ | 100.293.962 | 62.897.812 |
| ***Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương - Xí nghiệp Bê tông Trộn sẵn Mỹ Phước*** | | |
| Mua vật tư | 426.258.334 | 203.712.631 |
| Chi phí tiền nước | 140.977.000 | - |
| ***Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Chi phí công tác | 252.661.485 | 317.793.022 |
| ***Trung tâm Kinh doanh VNPT - Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông*** | | |
| Cho thuê bất động sản, mặt bằng | 1.183.636 | 1.145.454 |
| Phải trả doanh thu phân chia theo hợp đồng hợp tác | 34.993.293.989 | 33.861.533.295 |
| Mua phí dịch vụ | 102.388.556 | 254.092.764 |
| ***Viễn thông Bình Dương*** | | |
| Mua nguyên vật liệu | 21.432.380 | 41.274.500 |
| Cho thuê bất động sản, mặt bằng | 227.518.170 | - |
| Chi phí phân chia theo hợp đồng hợp tác | 774.215.972 | - |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương*** | | |
| Mua phí dịch vụ | 60.850.000 | 86.440.000 |
| ***Công ty TNHH MTV Aspire*** | | |
| Mua phí dịch vụ | 396.916.264 | 6.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex*** | | |
| Cho thuê bất động sản, mặt bằng | 36.758.784 | 44.489.728 |
| Mua phí dịch vụ | 392.308.000 | 383.120.000 |
| ***Công ty TNHH BW Supply Chain City*** | | |
| Cho thuê bất động sản, mặt bằng | 7.426.829.080 | 7.081.789.318 |
| ***Công ty Liên doanh TNHH SinViet*** | | |
| Mua phí dịch vụ | 140.977.000 | 116.713.000 |
| ***Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam*** | | |
| Chia cổ tức | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.12 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

### *3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Cung cấp dịch vụ.
- Lĩnh vực 02: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực 03: Kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực 04: Các lĩnh vực khác (bán hàng hóa)

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

### *3b. Thông tin về khu vực địa lý*

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

| | | |
|---|---|---|
| **Vi Ngọc Đại** | **Nguyễn Văn Phúc** | **Phạm Tuấn Anh** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 367.275.000.000 | (382.600.000) | 39.544.795.990 | 439.285.060 | 35.555.305.979 | 442.431.787.029 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | 35.330.995.777 | 35.330.995.777 |
| Trích lập các quỹ trong năm trước | - | - | 3.355.363.232 | - | (6.039.653.818) | (2.684.290.586) |
| Chia cổ tức trong năm trước | - | - | - | - | (25.709.250.000) | (25.709.250.000) |
| Thù lao Hội đồng quản trị, thưởng Ban điều hành | - | - | - | - | (1.400.000.000) | (1.400.000.000) |
| **Số dư cuối năm trước** | **367.275.000.000** | **(382.600.000)** | **42.900.159.222** | **439.285.060** | **37.737.397.938** | **447.969.242.220** |
| Số dư đầu năm nay | 367.275.000.000 | (382.600.000) | 42.900.159.222 | 439.285.060 | 37.737.397.938 | 447.969.242.220 |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | - | - | 60.406.299.886 | 60.406.299.886 |
| Trích lập các quỹ trong năm nay | - | - | 3.312.928.776 | - | (6.625.857.552) | (3.312.928.776) |
| Chia cổ tức trong năm nay | - | - | - | - | (25.709.250.000) | (25.709.250.000) |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thưởng Ban điều hành | - | - | - | - | (1.250.000.000) | (1.250.000.000) |
| **Số dư cuối năm nay** | **367.275.000.000** | **(382.600.000)** | **46.213.087.998** | **439.285.060** | **64.558.590.272** | **478.103.363.330** |

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

| | | |
|---|---|---|
| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Năm nay** | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 254.937.826.182 | 61.007.397.917 | 19.358.721.674 | 21.918.172.227 | 357.222.118.000 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***254.937.826.182*** | ***61.007.397.917*** | ***19.358.721.674*** | ***21.918.172.227*** | ***357.222.118.000*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 105.549.755.812 | 4.462.646.874 | 7.441.767.120 | 215.163.132 | 117.669.332.938 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | (51.277.880.210) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 66.391.452.728 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 5.681.310.918 |
| Chi phí tài chính | | | | | 1.382.884.977 |
| Thu nhập khác | | | | | 2.316.205.126 |
| Chi phí khác | | | | | (249.436.477) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (15.116.117.386) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | - |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | | ***60.406.299.886*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***23.757.206.624*** | ***5.685.171.870*** | ***1.804.005.148*** | ***2.042.515.833*** | ***33.288.899.474*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***24.512.074.342*** | ***5.865.814.012*** | ***1.861.326.081*** | ***2.107.415.267*** | ***34.346.629.702*** |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | - | ***(1.202.631.037)*** | - | - | ***(1.202.631.037)*** |

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Năm trước** | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 226.998.617.531 | 92.433.485.316 | 17.053.257.601 | 25.220.183.353 | 361.705.543.801 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***226.998.617.531*** | ***92.433.485.316*** | ***17.053.257.601*** | ***25.220.183.353*** | ***361.705.543.801*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 78.474.041.206 | 570.344.567 | 6.766.452.489 | (828.661.398) | 84.982.176.864 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | (41.503.917.958) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 43.478.258.906 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 5.049.516.458 |
| Chi phí tài chính | | | | | (6.721.433.822) |
| Thu nhập khác | | | | | 3.585.807.569 |
| Chi phí khác | | | | | (1.193.397.500) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (8.867.755.834) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | - |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | | ***35.330.995.777*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***12.000.197.026*** | ***4.886.461.634*** | ***901.514.086*** | ***1.333.255.562*** | ***19.121.428.308*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***26.515.347.058*** | ***10.797.008.235*** | ***1.991.963.866*** | ***2.945.929.459*** | ***42.250.248.618*** |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | - | ***2.591.690.302*** | - | - | ***2.591.690.302*** |

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 91.982.218.561 | 46.062.709.520 | 22.623.496.345 | - | 160.668.424.426 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | 417.155.315.783 |
| ***Tổng tài sản*** | | | | | ***577.823.740.209*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 14.212.521.836 | 1.590.783.608 | - | - | 15.803.305.444 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | 83.917.071.435 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | | ***99.720.376.879*** |
| **Số đầu năm** | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 62.500.226.930 | 23.979.328.481 | 33.707.417.199 | - | 120.186.972.610 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | 410.451.212.178 |
| ***Tổng tài sản*** | | | | | ***530.638.184.788*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 13.903.091.960 | 2.635.788.348 | - | - | 16.538.880.308 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | 66.130.062.260 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | | ***82.668.942.568*** |

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**
Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
**Phụ lục 03: Thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông**

Đơn vị tính: VND

| STT | Mã nhóm dịch vụ | Tên nhóm dịch vụ | Chi tiết doanh thu năm 2024 | | | | | | | | | | | Tổng doanh thu trên Báo cáo tài chính năm 2024(1) | Doanh thu hợp tác với đối tác Nhật Bản NTT (2) | Doanh thu dịch vụ viễn thông (3)=(1)+(2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thi công vận hành điện, điện tử, hạ tầng viễn thông, bán lẻ thiết bị | Giải pháp thông minh | Doanh thu bất động sản | Bộ phận - Pop VSIP Bình định | Bộ phận - Pop Bình Phước | Bộ phận - Pop VSIP Hải Phòng | Bộ phận - Pop VSIP Nghệ An | Bộ phận - Pop VSIP Quảng Ngãi | Bộ phận - Chi nhánh Trung tâm dịch vụ Viễn thông | Tổng doanh thu các bộ phận kinh doanh dịch vụ viễn thông | Doanh thu dịch vụ DC (Trung tâm dữ liệu) | | | |
| 1 | BACK | Dịch vụ Cloud Backup | | | | | | | | | | | 137.329.667 | 137.329.667 | | |
| 2 | BAN | Bán lẻ, cho thuê hàng hóa thiết bị, vật tư | 22.087.973.993 | | | | | | | | 119.420.000 | 119.420.000 | | 22.207.393.993 | | |
| 3 | BAOTR | Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành | 3.714.332.770 | | | | | | | | | | | 3.714.332.770 | | |
| 4 | BĐS | Kinh doanh bất động sản | | | 19.358.721.674 | | | | | | | | | 19.358.721.674 | | |
| 5 | COL | Dịch vụ Colocation. | | | | | | | | | 40.376.000 | 40.376.000 | 23.395.064.741 | 23.435.440.741 | | |
| 6 | CWF | Dịch vụ cloud wifi | | | | | | 13.200.000 | | 9.000.000 | 805.855.000 | 828.055.000 | | 828.055.000 | 828.055.000 | 1.656.110.000 |
| 7 | DL | Hoa hồng đại lý | | | | | | | | | 33.379.736 | 33.379.736 | | 33.379.736 | | |
| 8 | DSER | Dịch vụ Dedicated Server | | | | | | | | | 60.000.000 | 60.000.000 | 95.880.000 | 155.880.000 | | |
| 9 | GPTM-PM | Triển khai phần mềm (Phần mềm VNTT tự SX) và dịch vụ phần mềm kèm theo | | 1.800.000.000 | | | | | | | | | | 1.800.000.000 | | |
| 10 | GPTM-TC | Giải pháp thông minh (bao gồm thi công lắp đặt và triển khai giải pháp) | | 1.850.000.000 | | | | | | | | | | 1.850.000.000 | | |
| 11 | HM | Phí hòa mạng | | | | 15.018.985 | 57.568.127 | 29.499.982 | 8.463.629 | 14.868.169 | 1.301.901.815 | 1.427.320.707 | | 1.427.320.707 | 187.636.234 | 1.614.956.941 |
| 12 | HMBD | Phí hòa mạng - Bình Dương | | | | | | | | | 7.636.356 | 7.636.356 | | 7.636.356 | | 7.636.356 |
| 13 | HOST | Dịch vụ Hosting | | | | | | | | | | | 433.898.991 | 433.898.991 | | |
| 14 | IBS | Dịch vụ cho thuê kết nối hệ thống IBS | | | | | | | | | 78.809.798 | 78.809.798 | 948.858.753 | 1.027.668.551 | | |
| 15 | IN | Dịch vụ kết nối Internet | | | | 147.372.871 | 2.408.819.499 | 4.428.732.895 | 2.694.360.189 | 3.351.601.136 | 85.651.800.286 | 98.682.686.876 | | 98.682.686.876 | 15.300.172.509 | 113.982.859.385 |
| 16 | INLEA | Dịch vụ internet trực (Internet Leasline) | | | | 550.000.000 | 456.000.000 | 2.770.270.001 | 9.181.853.498 | 3.071.166.667 | 12.216.775.578 | 28.246.065.744 | | 28.246.065.744 | | 28.246.065.744 |
| 17 | IP | Dịch vụ cho thuê IP | | | | | | 162.415.323 | 21.336.953 | 57.818.172 | 689.123.733 | 930.694.181 | 4.999.995 | 935.694.176 | | 935.694.176 |
| 18 | KR | Dịch vụ Kênh thuê riêng | | | | | 480.795.733 | 485.000.000 | 1.255.582.133 | | 8.757.391.070 | 10.978.768.936 | 17.160.959.689 | 28.139.728.625 | | 28.139.728.625 |
| 19 | LD | Phí lắp đặt | | | | 30.272.727 | 60.917.810 | 60.425.772 | 513.085.000 | 85.715.908 | 1.183.706.885 | 1.934.124.102 | | 1.934.124.102 | 12.227.328 | 1.946.351.430 |
| 20 | MB | Cho thuê mặt bằng | | | | | | | | | 5.352.696.893 | 5.352.696.893 | | 5.352.696.893 | | |
| 21 | THICON | Thi công dự án, công trình | 58.556.685.717 | | | | | | | | | | | 58.556.685.717 | | |
| 22 | THUDIEN | Thu hộ tiền điện | 10.758.132 | | | | | | | | 56.606.463 | 56.606.463 | | 67.364.595 | | |
| 23 | THUEVP | Cho thuê văn phòng | | | | | | | | | | | 208.856.250 | 208.856.250 | | |
| 24 | TSL | Dịch vụ truyền số liệu | | | | | | 2.614.686.467 | | 743.384.200 | 42.925.167.260 | 46.283.237.927 | | 46.283.237.927 | | 46.283.237.927 |
| 25 | TV | Dịch vụ truyền hình | | | | | 651.085 | | | 12.844.886 | 985.278.948 | 998.774.919 | | 998.774.919 | | 998.774.919 |
| 26 | VA | Dịch vụ giá trị gia tăng | 50.065.000 | | | | | | | | | | | 50.065.000 | | |
| 27 | VOI | Dịch vụ thoại | | | | 21.927.595 | 41.521.516 | 469.665.899 | 36.830.879 | 80.210.072 | 1.861.796.825 | 2.511.952.786 | | 2.511.952.786 | | 2.511.952.786 |
| 28 | VP | Dịch vụ cho thuê máy chủ ảo | | | | | | | | | 29.150.000 | 29.150.000 | 7.844.865.626 | 7.874.015.626 | | |
| 29 | VTTB | Thiết bị, vật tư, khác | | | | 790.000 | 9.080.000 | 50.029.635 | 17.083.727 | 2.947.727 | 883.179.489 | 963.110.578 | | 963.110.578 | | |
| | | Tổng cộng | 84.419.815.612 | 3.650.000.000 | 19.358.721.674 | 765.382.178 | 3.515.353.770 | 11.083.925.974 | 13.728.596.008 | 7.429.556.937 | 163.040.052.135 | 199.562.867.002 | 50.230.713.712 | 357.222.118.000 | 16.328.091.071 | 226.323.368.289 |

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Vi Ngọc Đại
Người lập

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

**Phụ lục 04: So sánh doanh thu thực tế và doanh thu báo cáo cục viễn thông**

Đơn vị tính: triệu VND

| STT | QUÝ | SỐ BÁO CÁO NĂM 2024 | SỐ THỰC TẾ NĂM 2024 | CHÊNH LỆCH (TT-BC) | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Q1/2024 | 36.064 | | | |
| 2 | Q2/2024 | 37.574 | | | |
| 3 | Q3/2024 | 37.693 | | | |
| 4 | Q4/2024 | 51.185 | | | |
| **TỔNG CỘNG** | | **162.516** | **167.012** | **4.496** | - |

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

| | | |
|---|---|---|
| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

**Phụ lục 05: Báo cáo quyết toán phí cung cấp dịch vụ viễn thông**

Đơn vị tính: VND

| STT | Đối tượng | Tỉ lệ đóng góp | | Doanh thu dịch vụ viễn thông thực hiện | Số phải nộp | Số đã nộp | Số còn phải nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | | 4 | 5=3*4 | 6 | 7=5-6 | 8 |
| 1.1 | Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông và có hạ tầng mạng | 0,5% | | 167.012.000.000 | 835.060.000 | 812.580.000 | 22.480.000 | |
| 2 | Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại quốc tế chiều về nhưng không có giấy phép thiết lập mạng viễn thông | 0,5% | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | **167.012.000.000** | **835.060.000** | **812.580.000** | **22.480.000** | |

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

| | | |
|---|---|---|
| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

**Phụ lục 06: Báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu khách hàng**

Đơn vị tính: Triệu VND

| STT | Tên dịch vụ viễn thông (*) | Doanh thu lắp đặt/doanh thu hòa mạng | Doanh thu thuê bao | Doanh thu thông tin | Tổng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất** | **3.569** | **145.820** | 76.935 | 226.323 | |
| 1,1 | **Dịch vụ cơ bản** | - | **999** | 76.935 | 77.934 | |
| a | Dịch vụ điện thoại | | | 2.512 | 2.512 | |
| b | Dịch vụ truyền số liệu | | | 46.283 | 46.283 | |
| c | Dịch vụ truyền hình ảnh | | 999 | | 999 | |
| d | Dịch vụ hội nghị truyền hình | | | | - | |
| đ | Dịch vụ kênh thuê riêng | | | 28.140 | 28.140 | |
| e | Dịch vụ mạng riêng ảo | | | | - | |
| 1,2 | **Dịch vụ giá trị gia tăng** | 3.569 | **144.821** | - | 148.390 | |
| a | Dịch vụ thư điện tử | | | | - | |
| b | Dịch vụ thư thoại | | | | - | |
| c | Dịch vụ fax gia tăng giá trị | | | | - | |
| d | Dịch vụ truy nhập Internet | 3.569 | 144.821 | | 148.390 | |
| 1,3 | **Dịch vụ cộng thêm** | | | | - | |
| 2 | **Dịch vụ thông tin di động mặt đất** | - | - | - | - | |
| 2,1 | **Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả sau** | - | - | - | - | |
| 2.1.1 | **Dịch vụ cơ bản** | - | - | - | - | |
| a | Dịch vụ điện thoại | | | | - | |
| b | Dịch vụ nhắn tin | | | - | - | |
| 2.1.2 | **Dịch vụ giá trị gia tăng** | - | - | - | - | |
| a | Dịch vụ truy nhập Internet | | | | - | |
| 2.1.3 | **Dịch vụ cộng thêm** | | | | - | |
| 2,2 | **Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả trước** | - | - | - | - | |
| 2.2.1 | **Dịch vụ cơ bản** | - | - | - | - | |
| a | Dịch vụ điện thoại | | | | - | |
| b | Dịch vụ nhắn tin | | | | - | |
| 2.2.2 | **Dịch vụ giá trị gia tăng** | - | - | - | - | |
| a | Dịch vụ truy nhập Internet | | | | - | |
| 2.2.3 | **Dịch vụ cộng thêm** | | | | - | |
| 3 | **Dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh** | | | | - | |
| 4 | **Dịch vụ viễn thông di động vệ tinh** | | | | - | |
| 5 | **Dịch vụ viễn thông di động hàng hải** | | | | - | |
| 6 | **Dịch vụ viễn thông di động hàng không** | | | | - | |
| **Tổng** | | 3.569 | 145.820 | 76.935 | 226.323 | |

*(*)Tên dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ viễn thông được liệt kê tại Thông tư số 05/2012/TT-BTTTT ngày 18 tháng 05 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về phân loại dịch vụ viễn thông*

*Tôi cam đoan các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.*

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

**Phụ lục 07: Báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu trong nước và chênh lệch thanh toán trong nước**

Đơn vị tính: Triệu VND

| STT | Tên dịch vụ viễn thông (*) | Doanh thu (1) | Chi phí (2) | Chênh lệch (1) - (2) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất** | - | 59.311 | (59.311) | |
| a | Dịch vụ điện thoại | | 1.578 | (1.578) | |
| b | Dịch vụ truyền số liệu | | 9.878 | (9.878) | |
| c | Dịch vụ truyền hình ảnh | | 260 | (260) | |
| d | Dịch vụ hội nghị truyền hình | | | - | |
| đ | Dịch vụ kênh thuê riêng | | 5.487 | (5.487) | |
| e | Dịch vụ kết nối Internet | | 42.108 | (42.108) | |
| **2** | **Dịch vụ thông tin di động mặt đất** | - | - | - | |
| **2,1** | **Dịch vụ cơ bản** | - | - | - | |
| a | Dịch vụ điện thoại | | | - | |
| b | Dịch vụ nhắn tin | | - | - | |
| **2,2** | **Dịch vụ giá trị gia tăng** | - | - | - | |
| a | Dịch vụ truy nhập Internet | | | | |
| **2,3** | **Dịch vụ cộng thêm** | | | | |
| **3** | **Dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh** | | | | |
| **4** | **Dịch vụ viễn thông di động vệ tinh** | | | | |
| **5** | **Dịch vụ viễn thông di động hàng hải** | | | | |
| **6** | **Dịch vụ viễn thông di động hàng không** | | | | |
| | **Tổng (4)** | - | 59.311 | (59.311) | |

*(4) Đối với cột chênh lệch, ghi giá trị âm trong trường hợp tổng số tiền phải thu nhỏ hơn tổng số tiền phải trả khi thanh toán giá cước với các doanh nghiệp viễn thông.*
*(*)Tên dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ viễn thông được liệt kê tại Thông tư số 05/2012/TT-BTTTT ngày 18 tháng 05 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về phân loại dịch vụ viễn thông*
*Tôi cam đoan các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.*

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

| Vũ Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**Phụ lục 08: Báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông**

Đơn vị tính: Triệu VND

| Doanh thu khách hàng (1) | Chênh lệch thanh toán trong nước (2) | Chênh lệch thanh toán quốc tế (3) | Doanh thu công ích (4) | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| 226.323 | (59.311) | | | 167.012 |

*Tôi cam đoan các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.*

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Mẫu số 01

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 31 /2025/CBTT-VNTT | *TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2025* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) riêng bán niên 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

- Mã chứng khoán: TTN
- Địa chỉ: Tầng 16, Tòa nhà WTC Tower, Số 1 Đường Hùng Vương, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.2220399 Fax: .....
- Email: cbtt@vntt.com.vn Website: vntt.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên 2025

[ ] BCTC (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[X] BCTC riêng (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

[ ] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

[ ] Có [ ] Không

TOTRINHTG025093340

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:..27../8/2025 tại đường dẫn: https://vntt.com.vn/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:***
- BCTC riêng bán niên 2025;
- Văn bản giải trình số:..411/CV:.VNTT

**Đại diện tổ chức**
Người đại diện theo pháp luật
**Tổng Giám đốc**

M.S.D.N: 3700861407 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
TP. HỒ

**PHẠM TUẤN ANH**





CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Số 41 /CV-VNTT

*Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế BCTC riêng bán niên 2025 so với bán niên 2024 của công ty đại chúng*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2025*

***Kính gửi :*** **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

| | |
|---|---|
| Tên công ty: | Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam |
| Mã chứng khoán: | TTN |
| Địa chỉ trụ sở chính: | Tầng 16, Tòa nhà WTC Tower, Số 1 Đường Hùng Vương, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Điện thoại: | 0274 2220 222 |
| Fax: | 0274 3635 200 |

- Căn cứ: Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam xin giải trình nguyên nhân chính làm biến động lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng bán niên 2025 tăng 16,7% so với bán niên 2024 như sau:

- **Lợi nhuận sau thuế riêng bán niên 2024:** **31.061.552.162 đồng**
- **Lợi nhuận sau thuế riêng bán niên 2025:** **36.253.015.982 đồng**

*Nguyên nhân:*

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 14,9% tương ứng tăng 22,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó doanh thu nhóm dịch vụ kinh doanh chủ lực mang lại lợi nhuận cho Công ty là dịch vụ viễn thông và dịch vụ Data center duy trì mức tăng trưởng tốt, tăng 14,7% tương ứng tăng 17,4 tỷ đồng.
- Doanh thu tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng tăng 55,5% tương ứng 1,5 tỷ đồng.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam giải trình về việc biến động lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng bán niên 2025 tăng so với bán niên 2024.

Trân trọng !

**CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

**Phạm Tuấn Anh**

TOTRINHTGD2508040

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH**
**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 5 |
| 3. | Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 6 |
| 4. | Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 7 - 10 |
| 5. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 11 |
| 6. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 12 - 13 |
| 7. | Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 14 - 45 |
| 8. | Phụ lục | 46 - 49 |


**********

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700861497, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tầng 16, Tòa nhà WTC Tower, Số 1 đường Hùng Vương, phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (0274) 363 5201
- Fax : +84 (0274) 363 5200

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Trung tâm Dịch vụ Viễn thông – Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 2, Đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh |
| Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 3, đường Bắc Nam, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Hòa Bình, TP. Hải Phòng |
| Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi |
| Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An |
| Địa điểm kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Lô J46, Ô số P1G, Đường NJ17, Khu dân cư ấp 3B, phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh |

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Đào tạo chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;

- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động truyền hình;
- Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Lập trình máy tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động thông tấn;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Phá dỡ;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Sản xuất điện mặt trời;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp.

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý**
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Lê Phan Minh Vũ | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025 |
| Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Phạm Tuấn Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025 |
| Ông Nguyễn Bá Thước | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Lê Nguyễn Bảo Trọng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025 |

***Ban kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Hải Hoàng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025 |
| Ông Nguyễn Minh Dương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023 |

***Ban Tổng Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Phạm Tuấn Anh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2022 |
| Ông Lê Xuân Vinh | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2025 |
| Ông Nguyễn Châu Thanh Hiền | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2024 |

**Đại diện theo pháp luật**
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Tuấn Anh – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2022).

**Kiểm toán viên**
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Phạm Tuấn Anh**
**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 8 năm 2025

**A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 kttvhn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06(JT), St. No.13, La Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 245 5151 kttvnt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 375 4995 kttvct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.1374/25/TC-AC

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam, (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2025, từ trang 07 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

**Hoàng Thái Vượng**
**Thành viên Ban Giám đốc**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2129-2023-008-1*
Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **443.777.438.570** | **411.935.884.767** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **61.125.110.240** | **38.811.252.844** |
| 1. Tiền | 111 | | 36.125.110.240 | 33.811.252.844 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 25.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **160.000.000.000** | **155.000.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 160.000.000.000 | 155.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **93.577.808.631** | **104.309.260.677** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 73.291.695.331 | 83.411.715.548 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 3.930.602.016 | 6.686.762.380 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 20.760.852.219 | 18.616.123.684 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (4.405.340.935) | (4.405.340.935) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **125.209.520.974** | **110.974.921.828** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 125.209.520.974 | 110.974.921.828 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **3.864.998.725** | **2.840.449.418** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 2.932.974.417 | 2.275.043.008 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 932.024.308 | 565.406.410 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B- TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **155.787.224.889** | **165.887.855.442** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **676.140.141** | **231.204.474** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 676.140.141 | 231.204.474 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **106.577.066.644** | **112.097.132.270** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 100.741.784.970 | 105.795.242.452 |
| - *Nguyên giá* | *222* | | *364.592.953.960* | *358.096.475.240* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(263.851.168.990)* | *(252.301.232.788)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 5.835.281.674 | 6.301.889.818 |
| - *Nguyên giá* | *228* | | *18.891.936.518* | *18.697.924.382* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(13.056.654.844)* | *(12.396.034.564)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **25.746.922.089** | **32.491.050.965** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 25.746.922.089 | 32.491.050.965 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **12.761.718.114** | **12.827.821.488** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2b | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.2b | (12.238.281.886) | (12.172.178.512) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **10.025.377.901** | **8.240.646.245** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 10.025.377.901 | 8.240.646.245 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **599.564.663.459** | **577.823.740.209** |

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **126.842.013.818** | **99.720.376.879** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **115.923.587.488** | **90.190.540.773** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 29.819.961.576 | 35.811.254.936 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 2.253.662.390 | 1.354.775.451 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 6.041.907.110 | 6.457.333.414 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.15 | 9.014.820.628 | 10.085.290.652 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 7.497.095.766 | 9.250.173.026 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17 | 10.867.312.959 | 11.725.477.705 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18a, c | 46.306.388.296 | 11.610.815.171 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.19a | 872.921.060 | 1.299.132.608 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.20 | 3.249.517.703 | 2.596.287.810 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **10.918.426.330** | **9.529.836.106** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.17 | 1.468.374.176 | 1.132.268.680 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18b, c | 8.952.156.497 | 8.105.916.426 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.19b | 497.895.657 | 291.651.000 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **472.722.649.641** | **478.103.363.330** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **472.722.649.641** | **478.103.363.330** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.21 | 367.275.000.000 | 367.275.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *367.275.000.000* | *367.275.000.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.21 | (382.600.000) | (382.600.000) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.21 | 61.481.795.646 | 46.213.087.998 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | V.21 | 439.285.060 | 439.285.060 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.21 | 43.909.168.935 | 64.558.590.272 |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *7.656.152.953* | *64.558.590.272* |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *36.253.015.982* | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **599.564.663.459** | **577.823.740.209** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 173.271.843.936 | 150.865.395.345 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 173.271.843.936 | 150.865.395.345 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 110.022.976.216 | 92.985.436.117 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 63.248.867.720 | 57.879.959.228 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 4.237.690.380 | 2.726.063.314 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 66.103.374 | (1.471.758.865) |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 8.050.518.662 | 8.560.084.120 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 14.363.230.294 | 15.777.431.874 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 45.006.705.770 | 37.740.265.413 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 708.460.846 | 1.099.400.408 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 389.759.834 | 9.243.404 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 318.701.012 | 1.090.157.004 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 45.325.406.782 | 38.830.422.417 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.14 | 9.072.390.800 | 7.768.870.255 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 36.253.015.982 | 31.061.552.162 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.9 | | |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| *1. Lợi nhuận trước thuế* | *01* | | *45.325.406.782* | *38.830.422.417* |
| *2. Điều chỉnh cho các khoản:* | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9, V.10 | 16.164.942.172 | 15.178.461.316 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.2b, V.19 | (153.863.517) | (2.518.709.457) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.3 | (198.513.643) | (11.180.303) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3, VI.8 | (3.610.585.383) | (2.383.060.272) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| *3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | *08* | | *57.527.386.411* | *49.095.933.701* |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 9.991.632.934 | 56.954.636.372 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (14.234.599.146) | (23.628.147.968) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (6.295.301.441) | 13.871.799.536 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (2.442.663.065) | (684.528.794) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.14 | (9.148.537.386) | (7.274.282.236) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | V.20 | 7.020.000 | 5.400.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.18a, V.20, V.21 | (7.261.273.166) | (3.600.504.200) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh* | *20* | | *28.143.665.141* | *84.740.306.411* |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.9, V.10, V.11, VII | (4.687.189.421) | (14.280.346.962) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | V.9, VI.8 | 68.181.818 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | V.2a | (169.000.000.000) | (75.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | V.2a | 164.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | V.5a, VI.3 | 3.906.153.215 | 2.215.227.396 |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | *30* | | *(5.712.854.388)* | *(72.065.119.566)* |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.18a, V.21 | (315.467.000) | (24.046.075.350) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(315.467.000)*** | ***(24.046.075.350)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **22.115.343.753** | **(11.370.888.505)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **38.811.252.844** | **48.809.915.063** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 198.513.643 | 11.180.303 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **V.1** | **61.125.110.240** | **37.450.206.861** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

### 3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng, kinh doanh bất động sản.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Cấu trúc Công ty
*Công ty con*
Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Giải pháp VNTT có trụ sở chính tại số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là xuất bản phần mềm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702979423, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2021 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 4 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã thực hiện góp vốn 100% vào công ty con.

***Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc***

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Trung tâm Dịch vụ Viễn thông – Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 2, Đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh |
| Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 3, đường Bắc Nam, Khu đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Hòa Bình, TP. Hải Phòng |
| Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi |
| Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An |
| Địa điểm kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Lô J46, Ô số P1G, Đường NJ17, Khu dân cư ấp 3B, phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh |

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**7. Nhân viên**
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 318 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 294 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công ty con*
Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

*Ghi nhận ban đầu*
Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con*
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu cước dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình trả sau, bán lẻ hàng hóa theo hình thức trả chậm/trả góp của các cá nhân đã quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 tháng đến dưới 06 tháng.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 09 tháng.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 09 tháng đến dưới 12 tháng.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 12 tháng trở lên.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán khác:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, vật tư, thiết bị khảo sát và chi phí xây dựng, sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

***Chi phí thuê đất***

Chi phí thuê đất là khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn qui định trên hợp đồng thuê đất.

***Vật tư, thiết bị khảo sát***

Vật tư, thiết bị lắp đặt công trình đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

***Chi phí xây dựng, sửa chữa***

Chi phí xây dựng, sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

## 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 02 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 – 05 |

## 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 – 05 năm.

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

## 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 03% trên tổng giá trị công trình (cùng kỳ năm trước là 03%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ giá quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

## 15. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

## 17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền***

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 18. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

## 19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 565.597.675 | 611.134.349 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 35.559.512.565 | 33.200.118.495 |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) | 25.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| **Cộng** | **61.125.110.240** | **38.811.252.844** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

### *2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản tiền gửi kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương.

### *2b. Đầu tư vào công ty con*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702979423, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2021 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 4 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Giải pháp VNTT với tổng số tiền là 25.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Giải pháp VNTT.

*Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

*Tình hình hoạt động của công ty con*

Công ty TNHH Giải pháp VNTT đang trong giai đoạn đầu hoạt động, chưa phát sinh lãi.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 12.172.178.512 | 13.556.532.226 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng | 66.103.374 | (1.472.376.763) |
| **Số cuối kỳ** | **12.238.281.886** | **12.084.155.463** |

*Giao dịch với công ty con*
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với Công ty TNHH Giải pháp VNTT như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2.390.000 | 2.390.000 |
| Mua máy tính | - | 3.321.189 |

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***45.626.332.645*** | ***52.656.477.678*** |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP | 23.465.538.547 | 21.959.311.925 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | 9.277.990.162 | 9.039.851.162 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex – Vsip | 3.311.915.486 | 3.547.743.486 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật | 3.275.619.349 | 3.173.930.855 |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex | 3.062.908.870 | 2.980.233.050 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước | 848.481.814 | 182.743.114 |
| Trung tâm Kinh doanh VNPT – Bình Dương – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông | 524.412.522 | 475.972.812 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị | 337.064.522 | 366.886.322 |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore | 299.977.620 | 1.682.921.302 |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định | 294.085.001 | 5.632.469.997 |
| Viễn thông Bình Dương | 235.694.305 | 23.056.416 |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông | 216.345.787 | 129.504.321 |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | 119.784.260 | 305.249.716 |
| Công ty Cổ phần Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành | 118.252.000 | - |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | 91.399.000 | 28.810.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương | 37.306.500 | 1.023.548.500 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn | 35.018.500 | - |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | 14.080.000 | 121.170.100 |
| Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương | 14.040.000 | 7.770.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương – Xí nghiệp Bê tông Trộn sẵn Mỹ Phước | 9.350.000 | 9.350.000 |
| Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Aspire | 5.500.000 | 5.500.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex | 4.400.000 | - |
| Công ty Cổ phần Câu lạc bộ Bóng đá Becamex Bình Dương | 3.740.000 | 3.740.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương | 3.575.000 | 1.650.000 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | 3.403.400 | 158.955.800 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam – Singapore | 2.750.000 | 2.750.000 |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương | 2.750.000 | 2.750.000 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước | 1.650.000 | 1.782.958.800 |
| Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước | 1.650.000 | 1.650.000 |
| Công ty Cổ phần Dược Enlie | 1.650.000 | - |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***27.665.362.686*** | ***30.755.237.870*** |
| **Cộng** | **73.291.695.331** | **83.411.715.548** |

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Điện lực Bình Dương | 469.127.425 | 1.628.237.055 |
| Công ty TNHH Hạ tầng Truyền thông Số | 888.780.430 | 1.117.703.473 |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Hoàng Long Vân | 542.700.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phan Khang | 1.009.011.244 | 1.009.011.244 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.020.982.917 | 2.931.810.608 |
| **Cộng** | **3.930.602.016** | **6.686.762.380** |

## 5. Phải thu khác

### *5a. Phải thu ngắn hạn khác*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***181.311.523*** | - | ***521.095.668*** | - |
| Ông Lê Xuân Vinh – Tạm ứng | - | - | 453.878.200 | - |
| Công ty TNHH BW Supply Chain City – Phải thu phí dịch vụ | 20.000 | - | 20.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex – Vsip – Phải thu phí dịch vụ | 53.791 | - | 51.627 | - |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam – Singapore – Phải thu phí dịch vụ | 59.525 | - | 63.920 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị – Phải thu phí dịch vụ | 60.000 | - | 61.818 | - |
| Công ty TNHH MTV Aspire – Phải thu phí dịch vụ | 60.000 | - | 60.600 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật – Phải thu phí dịch vụ | 65.361 | - | 63.951 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước – Phải thu phí dịch vụ | 70.910 | - | 70.910 | - |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex – Phải thu phí dịch vụ | 74.276 | - | 359.790 | - |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương – Phải thu phí dịch vụ | 83.737 | - | 80.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex – Phải thu phí dịch vụ | 86.169 | - | 110.340 | - |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP – Phải thu phí dịch vụ | 140.600 | - | 140.200 | - |
| Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu – Phải thu phí dịch vụ | 163.498 | - | 158.158 | - |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore – Phải thu phí dịch vụ | 180.000 | - | 180.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông | 301.000 | - | 300.800 | - |

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Bình Dương – Phải thu phí dịch vụ | | | | |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex – Phải thu phí dịch vụ | 302.813 | - | 449.689 | - |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex – Phải thu phí dịch vụ | 352.520 | - | 398.751 | - |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu – Phải thu phí dịch vụ | 687.051 | - | 564.244 | - |
| Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương – Phải thu phí dịch vụ | 4.000.000 | - | - | - |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông – Phải thu phí dịch vụ | 1.179.429 | - | 974.670 | - |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Định – Phải thu phí dịch vụ | 1.380.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định – Phải thu phí dịch vụ | 2.450.000 | - | - | - |
| Trung tâm Kinh doanh VNPT – Bình Dương – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Phải thu doanh thu dịch vụ phân chia | 106.432.843 | - | - | - |
| Công ty TNHH BW Supply Chain City – Ký quỹ, ký cược | 63.108.000 | - | 63.108.000 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***20.579.540.696*** | ***(2.309.450.910)*** | ***18.095.028.016*** | ***(2.309.450.910)*** |
| Ông Lê Xuân Vinh – Tạm ứng | 453.878.200 | - | - | - |
| Tạm ứng các đối tượng khác | 11.666.426.234 | - | 11.831.522.568 | - |
| Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 34.453.839 | - | 54.453.839 | - |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 2.701.989.247 | - | 2.630.254.794 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 5.722.793.176 | (2.309.450.910) | 3.578.796.815 | (2.309.450.910) |
| **Cộng** | **20.760.852.219** | **(2.309.450.910)** | **18.616.123.684** | **(2.309.450.910)** |

### *5b. Phải thu dài hạn khác*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***593.971.528*** | - | ***142.315.528*** | - |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP – Ký quỹ dài hạn | 461.656.000 | - | 10.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Aspire – Ký quỹ dài hạn | 61.835.200 | - | 61.835.200 | - |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định – Ký quỹ dài hạn | 51.000.000 | - | 51.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước – Ký quỹ dài hạn | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore – Ký quỹ dài hạn | 9.480.328 | - | 9.480.328 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***82.168.613*** | - | ***88.888.946*** | - |
| **Cộng** | **676.140.141** | - | **231.204.474** | - |

## 6. Nợ xấu

| Thời gian quá hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| ***Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là cá nhân*** | | | | |
| Từ 03 đến 06 tháng | 203.002 | 142.101 | 203.002 | 142.101 |
| Từ 06 đến 09 tháng | 66.474.509 | 33.237.255 | 66.474.509 | 33.237.255 |
| Từ 09 đến 12 tháng | 139.472.136 | 41.841.641 | 139.472.136 | 41.841.641 |
| Trên 12 tháng | 789.415.055 | - | 789.415.055 | - |
| ***Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là tổ chức*** | | | | |
| Dưới 01 năm | - | - | - | - |
| Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm | 15.994.660 | 7.997.330 | 15.994.660 | 7.997.330 |
| Từ trên 02 năm đến dưới 03 năm | 511.598.709 | 153.479.613 | 511.598.709 | 153.479.613 |
| Từ 03 năm trở lên | 537.193.968 | - | 537.193.968 | - |
| ***Phải thu khác của các cá nhân*** | | | | |
| Từ 03 năm trở lên | 2.309.450.910 | - | 2.309.450.910 | - |
| ***Tiền tạm ứng phải thu của các cá nhân*** | | | | |
| Từ 03 năm trở lên | 453.878.200 | 453.878.200 | 453.878.200 | 453.878.200 |
| ***Tiền trả trước cho các nhà cung cấp*** | | | | |
| Từ 03 năm trở lên | 272.235.926 | - | 272.235.926 | - |
| **Cộng** | **5.095.917.075** | **690.576.140** | **5.095.917.075** | **690.576.140** |

## 7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 23.991.689.743 | - | 42.288.715.963 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 25.952.822 | - | 100.752.822 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 79.717.937.486 | - | 46.062.709.520 | - |
| Hàng hóa | 21.473.940.923 | - | 22.522.743.523 | - |
| **Cộng** | **125.209.520.974** | - | **110.974.921.828** | - |

## 8. Chi phí trả trước

### *8a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 368.291.491 | 447.345.643 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.564.682.926 | 1.827.697.365 |
| **Cộng** | **2.932.974.417** | **2.275.043.008** |

### *8b. Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 351.221.425 | 337.924.878 |
| Chi phí thuê đất | 8.592.018.696 | 6.432.075.470 |
| Vật tư, thiết bị khảo sát | 23.479.169 | 32.229.167 |
| Chi phí xây dựng, sửa chữa | 116.454.976 | 196.755.976 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 942.203.635 | 1.241.660.754 |
| **Cộng** | **10.025.377.901** | **8.240.646.245** |

## 9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 18.291.910.157 | 234.921.413.656 | 95.268.418.611 | 8.177.105.350 | 1.437.627.466 | 358.096.475.240 |
| Mua trong kỳ | - | 116.390.000 | - | - | - | 116.390.000 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 3.885.564.631 | 3.512.746.486 | 3.100.396.774 | 144.685.697 | 126.564.925 | 10.769.958.513 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (2.454.303.320) | (1.849.235.473) | (86.331.000) | - | (4.389.869.793) |
| Phân loại lại | - | - | - | 419.758.662 | (419.758.662) | - |
| **Số cuối kỳ** | **22.177.474.788** | **236.096.246.822** | **96.519.579.912** | **8.655.218.709** | **1.144.433.729** | **364.592.953.960** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 4.345.971.956 | 61.078.910.014 | 20.503.371.311 | 949.322.875 | 760.950.740 | 87.638.526.896 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| Số đầu năm | 9.878.220.288 | 181.103.850.467 | 58.472.328.022 | 1.756.076.539 | 1.090.757.472 | 252.301.232.788 |
| Khấu hao trong kỳ | 441.481.178 | 8.868.941.178 | 5.390.512.118 | 762.560.138 | 40.827.280 | 15.504.321.892 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (2.454.303.320) | (1.413.751.370) | (86.331.000) | - | (3.954.385.690) |
| Phân loại lại | - | - | - | 145.383.521 | (145.383.521) | - |
| **Số cuối kỳ** | **10.319.701.466** | **187.518.488.325** | **62.449.088.770** | **2.577.689.198** | **986.201.231** | **263.851.168.990** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 8.413.689.869 | 53.817.563.189 | 36.796.090.589 | 6.421.028.811 | 346.869.994 | 105.795.242.452 |
| **Số cuối kỳ** | **11.857.773.322** | **48.577.758.497** | **34.070.491.142** | **6.077.529.511** | **158.232.498** | **100.741.784.970** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

## 10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 3.906.733.692 | 14.791.190.690 | 18.697.924.382 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 194.012.136 | - | 194.012.136 |
| **Số cuối kỳ** | **4.100.745.828** | **14.791.190.690** | **18.891.936.518** |
| *Trong đó:* | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 8.188.487.917 | 8.188.487.917 |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | - | 12.396.034.564 | 12.396.034.564 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 660.620.280 | 660.620.280 |
| **Số cuối kỳ** | - | **13.056.654.844** | **13.056.654.844** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 3.906.733.692 | 2.395.156.126 | 6.301.889.818 |
| **Số cuối kỳ** | **4.100.745.828** | **1.734.535.846** | **5.835.281.674** |
| *Trong đó:* | | | |
| Tạm thời không sử dụng | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - |

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Giảm khác | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| ***Mua sắm tài sản cố định*** | ***12.307.585.178*** | ***184.415.707*** | ***(3.293.665.707)*** | ***(29.550.000)*** | ***9.168.785.178*** |
| ***Xây dựng cơ bản dở dang*** | ***20.183.465.787*** | ***4.432.830.497*** | ***(7.670.304.942)*** | ***(367.854.431)*** | ***16.578.136.911*** |
| Hạng mục xây dựng, cải tạo phòng giao dịch Mỹ Phước 3 | 1.018.562.903 | 148.161.000 | - | (5.802.012) | 1.160.921.891 |
| Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng Viễn thông Mỹ Phước 4 | 3.766.959.640 | - | - | - | 3.766.959.640 |
| Hạng mục thi công Hạ tầng Viễn thông khu Dân cư Bàu Bàng | 3.356.500.942 | 29.823.786 | (48.849.511) | (9.143.696) | 3.328.331.521 |
| Hạng mục thi công Cải tạo, xây dựng Trung tâm Dịch vụ Viễn thông | 1.240.770.979 | - | (1.240.770.979) | - | - |
| Hạng mục đầu tư hệ thống giám sát mạng cáp quang chủ động | - | 1.011.550.000 | - | - | 1.011.550.000 |
| Hạng mục đầu tư hệ thống Hệ thống PowerProtect DD6900 | 2.976.367.840 | - | (2.976.367.840) | - | |
| Các công trình khác | 7.824.303.483 | 3.243.295.711 | (3.404.316.612) | (352.908.723) | 7.310.373.859 |
| **Cộng** | **32.491.050.965** | **4.617.246.204** | **(10.963.970.649)** | **(397.404.431)** | **25.746.922.089** |

## 12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***6.752.193.835*** | ***6.462.629.393*** |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | 5.595.725.973 | 5.595.725.973 |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex | 490.996.868 | - |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương – Xí nghiệp Bê tông Trộn sẵn Mỹ Phước | 197.190.006 | 311.476.006 |
| Trung tâm Kinh doanh VNPT – Bình Dương – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông | 188.891.919 | 96.828.580 |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore | 113.141.161 | 96.514.107 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP | 44.481.218 | 30.643.355 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước | 36.433.966 | 38.164.167 |
| Công ty TNHH MTV Aspire | 34.009.360 | 34.009.360 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | 10.303.901 | 50.871.517 |
| Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương | 10.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định | 9.270.404 | 83.160 |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông | 8.870.669 | - |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | 6.804.541 | 8.313.168 |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex | 6.073.849 | - |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | - | 200.000.000 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***23.067.767.741*** | ***29.348.625.543*** |
| Công ty Cổ phần Phân phối Công nghệ Quang Dũng | 106.078.985 | 12.159.964.712 |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghệ ADTECH Việt Nam | 579.402.496 | 3.892.702.480 |
| Công ty TNHH Noventiq Việt Nam | 9.265.562.200 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 13.116.724.060 | 13.295.958.351 |
| **Cộng** | **29.819.961.576** | **35.811.254.936** |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

## 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH BW Supply Chain City (là bên liên quan) | 2.200.000 | 2.200.000 |
| Công ty TNHH Rohto – Mentholatum (Việt Nam) | 613.545.140 | - |
| Các khách hàng khác | 1.637.917.250 | 1.352.575.451 |
| **Cộng** | **2.253.662.390** | **1.354.775.451** |

## 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 50.917.932 | 565.406.410 | 6.979.900.254 | (6.618.313.462) | 461.131.307 | 614.032.993 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.639.052.354 | - | 9.072.390.800 | (9.148.537.386) | 5.562.905.768 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 767.363.128 | - | 1.151.047.257 | (2.236.401.700) | 17.870.035 | 317.991.315 |
| Thuế nhà đất | - | - | 28.710.348 | (28.710.348) | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 29.519.513 | (29.519.513) | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 18.160.708 | (18.160.708) | - | - |
| **Cộng** | **6.457.333.414** | **565.406.410** | **17.279.728.880** | **(18.079.643.117)** | **6.041.907.110** | **932.024.308** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|---|---|
| - Phần mềm tin học | Không chịu thuế |
| - Hàng hóa và dịch vụ khác (*) | 8% và 10% |

(*) Công ty được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 08% từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 45.325.406.782 | 38.830.422.417 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 36.547.216 | 13.928.857 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 45.361.953.998 | 38.844.351.274 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **9.072.390.800** | **7.768.870.255** |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Các loại thuế khác***
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 15. Phải trả người lao động
Tiền lương và thưởng còn phải trả cho người lao động.

## 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí công trình | 1.816.498.679 | 2.715.084.177 |
| Chi phí doanh thu phân chia phải trả | 5.410.037.087 | 5.938.524.960 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 270.560.000 | 596.563.889 |
| **Cộng** | **7.497.095.766** | **9.250.173.026** |

## 17. Doanh thu chưa thực hiện
Khoản tiền cho thuê kênh nhận trước.

## 18. Phải trả khác

### *18a. Phải trả ngắn hạn khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***18.811.636.612*** | ***584.370.272*** |
| Ban điều hành – Tiền thưởng | 1.221.496.612 | 550.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật – Cổ tức phải trả | 1.530.000.000 | - |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP – Cổ tức phải trả | 16.060.140.000 | - |
| Trung tâm Kinh doanh VNPT – Bình Dương – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Phải trả doanh thu dịch vụ phân chia | - | 34.370.272 |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***27.494.751.684*** | ***11.026.444.899*** |
| Kinh phí công đoàn và bảo hiểm phải trả | 1.391.977.300 | 204.179.000 |
| Cổ tức phải trả | 23.522.563.300 | 8.373.420.300 |
| Văn phòng điều hành NTT Vietnam Corporation tại Bình Dương – Doanh thu phân chia theo hợp đồng hợp tác phải trả | 2.140.662.829 | 2.119.271.875 |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn khác | 141.655.501 | - |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 297.892.754 | 329.573.724 |
| **Cộng** | **46.306.388.296** | **11.610.815.171** |

### *18b. Phải trả dài hạn khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***23.100.000*** | ***23.100.000*** |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương – Nhận ký quỹ dài hạn | 19.800.000 | 19.800.000 |
| Công ty TNHH BW Supply Chain City – Nhận ký quỹ dài hạn | 3.300.000 | 3.300.000 |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***8.929.056.497*** | ***8.082.816.426*** |
| Nhận ký quỹ dài hạn khác | 8.929.056.497 | 8.082.816.426 |
| **Cộng** | **8.952.156.497** | **8.105.916.426** |

### *18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán*
Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

## 19. Dự phòng phải trả

### *19a. Dự phòng phải trả ngắn hạn*

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 1.299.132.608 | 2.189.455.267 |
| Tăng do trích lập | 218.150.154 | - |
| Số hoàn nhập | (673.803.372) | (1.033.432.694) |
| Kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn | 29.441.670 | 233.117.147 |
| **Số cuối kỳ** | **872.921.060** | **1.389.139.720** |

### *19b. Dự phòng phải trả dài hạn*

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 291.651.000 | 446.333.081 |
| Tăng do trích lập | 235.686.327 | - |
| Số sử dụng | - | (12.900.000) |
| Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn | (29.441.670) | (233.117.147) |
| **Số cuối kỳ** | **497.895.657** | **200.315.934** |

## 20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 2.596.287.810 | 2.267.963.234 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 6.107.483.059 | 3.312.928.776 |
| Tăng khác | 7.020.000 | 5.400.000 |
| Chi quỹ | (5.461.273.166) | (2.200.504.200) |
| **Số cuối kỳ** | **3.249.517.703** | **3.385.787.810** |

## 21. Vốn chủ sở hữu

### *21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

### *21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP | 178.446.000.000 | 178.446.000.000 |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 168.829.000.000 | 168.829.000.000 |
| **Cộng** | **367.275.000.000** | **367.275.000.000** |

### *21c. Cổ phiếu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 36.727.500 | 36.727.500 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 36.727.500 | 36.727.500 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *36.727.500* | *36.727.500* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36.727.500 | 36.727.500 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *36.727.500* | *36.727.500* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### *21d. Phân phối lợi nhuận*

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 như sau:

| | | Số tiền (VND) |
|---|---|---|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông | : | 33.054.750.000 |
| • Trích Quỹ đầu tư phát triển | : | 15.268.707.648 |
| • Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | : | 6.107.483.059 |
| • Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | : | 1.250.000.000 |
| • Thưởng ban điều hành | : | 1.221.496.612 |

### 22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

***Ngoại tệ các loại***

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 525.890,04 USD (số đầu năm là 225.162,56 USD).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

### *1a. Tổng doanh thu*

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán hàng hóa | 22.429.099.440 | 6.090.556.015 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 138.680.220.799 | 118.842.553.271 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 12.162.523.697 | 6.573.564.385 |
| Doanh thu bất động sản | - | 19.358.721.674 |
| **Cộng** | **173.271.843.936** | **150.865.395.345** |

### *1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| ***Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP*** | | |
| Bán thiết bị | 4.667.971.182 | 834.588.000 |
| Bán phần mềm | 9.608.586.008 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 2.740.770.024 | 2.231.834.008 |
| Xây dựng công trình | 9.051.038.797 | 925.177.400 |
| ***Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 270.290.000 | 9.000.000 |
| Xây dựng công trình | 155.790.000 | 129.065.000 |

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| ***Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 315.047.690 | 313.131.239 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 9.362.923 | 9.392.226 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 979.816.803 | 880.471.722 |
| Xây dựng công trình | 290.154.800 | 768.684.778 |
| ***Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương*** | | |
| Bán thiết bị | 80.000 | 1.410.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 248.334.692 | 315.131.618 |
| ***Trường Đại học Quốc tế Miền Đông*** | | |
| Bán thiết bị | 104.598.000 | - |
| Bán phần mềm | 54.440.000 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 251.722.685 | 304.341.673 |
| Xây dựng công trình | 8.837.500 | - |
| ***Công ty Cổ phần Dược Enlie*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 9.000.000 | 9.000.000 |
| ***Công ty TNHH Becamex Tokyu*** | | |
| Bán thiết bị | 800.000 | 10.320.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 323.059.898 | 339.015.689 |
| ***Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 1.750.000 | 9.000.000 |
| ***Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Bán thiết bị | 16.824.000 | 37.167.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 85.290.288 | 88.567.497 |
| ***Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 19.786.721 | 115.424.971 |
| Xây dựng công trình | - | 4.000.000 |
| ***Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore*** | | |
| Bán thiết bị | - | 36.087.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 124.080.000 | 114.960.000 |
| Xây dựng công trình | 577.328.000 | 287.852.000 |
| ***Công ty Cổ phần SetiaBecamex*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 1.162.500 | (3.454.699) |
| Xây dựng công trình | 624.620.000 | - |

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước*** | | |
| Bán thiết bị | 261.734.000 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 178.841.933 | 291.267.149 |
| Xây dựng công trình | 366.588.000 | 24.374.000 |
| ***Công ty Cổ phần Becamex Bình Định*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 730.015.369 | 248.148.333 |
| Xây dựng công trình | 74.541.000 | - |
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn*** | | |
| Bán thiết bị | - | 8.230.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 117.000.000 | 125.940.000 |
| ***Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Bán thiết bị | 7.800.000 | 3.250.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 224.238.017 | 143.185.688 |
| Xây dựng công trình | - | 12.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex – Vsip*** | | |
| Bán thiết bị | 169.850.000 | 318.473.364 |
| Cung cấp dịch vụ | 101.257.650 | 17.500.000 |
| ***Trung tâm Kinh doanh VNPT – Bình Dương – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 3.173.594.611 | 2.131.273.316 |
| ***Viễn thông Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 2.172.431.153 | 1.509.397.889 |
| ***Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 19.531.816 | 22.881.929 |
| ***Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 65.573.576 | 65.606.033 |
| ***Công ty TNHH MTV Aspire*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 30.382.295 | 30.395.546 |
| ***Công ty Cổ phần Câu lạc bộ Bóng đá Becamex Bình Dương*** | | |
| Bán thiết bị | - | 80.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 20.400.000 | 20.400.000 |
| ***Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam – Singapore*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 15.400.737 | 15.987.109 |

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| ***Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương*** | | |
| Bán thiết bị | - | 890.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 15.000.000 | 18.818.000 |
| ***Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 25.320.000 | 25.320.000 |
| ***Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | - | 21.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 24.556.408 | 24.585.546 |
| ***Công ty TNHH MTV Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Định*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 8.280.000 | 9.833.333 |
| ***Công ty TNHH BW Supply Chain City*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 9.120.328 | 26.036.667 |
| ***Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương – Xí nghiệp Bê tông Trộn sẵn Mỹ Phước*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 51.000.000 | 42.120.000 |
| ***Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Hải Phòng*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 8.100.000 | 8.100.000 |
| ***Công ty Cổ phần VSIP Cần Thơ*** | | |
| Xây dựng công trình | - | 156.253.000 |
| ***Công ty Cổ phần Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 119.828.505 | - |
| ***Công ty Cổ phần Sao Hỏa Toàn quốc*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 18.000.000 | 18.000.000 |

## 2. Giá vốn hàng bán

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 21.443.321.906 | 6.401.427.933 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 78.132.280.251 | 69.358.014.305 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 10.447.374.059 | 5.309.039.325 |
| Giá vốn của kinh doanh bất động sản | - | 11.916.954.554 |
| **Cộng** | **110.022.976.216** | **92.985.436.117** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 3.977.887.668 | 2.383.060.272 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 19.652.858 | 13.322.739 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 41.636.211 | 318.500.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 198.513.643 | 11.180.303 |
| **Cộng** | **4.237.690.380** | **2.726.063.314** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư | 66.103.374 | (1.472.376.763) |
| Chi phí tài chính khác | - | 617.898 |
| **Cộng** | **66.103.374** | **(1.471.758.865)** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 5.975.052.992 | 6.217.620.844 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 41.655.094 | 58.800.113 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 145.612.002 | 145.612.002 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 272.990.321 | 33.884.756 |
| Chi phí khác | 1.615.208.253 | 2.104.166.405 |
| **Cộng** | **8.050.518.662** | **8.560.084.120** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 6.640.045.992 | 8.279.772.486 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 188.715.816 | 230.504.171 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 191.493.595 | 394.575.035 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 683.496.967 | 861.589.206 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 614.925.718 | 650.303.172 |
| Chi phí khác | 6.044.552.206 | 5.360.687.804 |
| **Cộng** | **14.363.230.294** | **15.777.431.874** |

## 7. Thu nhập khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 26.000.000 | 11.600.000 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 673.803.372 | 1.033.432.694 |
| Thu nhập khác | 8.657.474 | 54.367.714 |
| **Cộng** | **708.460.846** | **1.099.400.408** |

## 8. Chi phí khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 367.302.285 | - |
| Phạt chậm nộp ngân sách nhà nước | 22.249.716 | - |
| Chi phí khác | 207.833 | 9.243.404 |
| **Cộng** | **389.759.834** | **9.243.404** |

## 9. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 50.707.809.813 | 39.371.586.418 |
| Chi phí nhân công | 34.786.659.541 | 31.017.685.637 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.164.942.172 | 15.178.461.316 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 42.958.383.914 | 37.661.669.924 |
| Chi phí khác | 21.245.701.486 | 15.899.796.873 |
| **Cộng** | **165.863.496.926** | **139.129.200.168** |

# VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có số dư công nợ phải trả liên quan đến mua sắm tài sản cố định là 5.953.009.563 VND (số đầu năm là 6.303.967.211 VND).

# VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng cho thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 01 năm trở xuống | 15.913.850.000 | 17.333.420.000 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 4.109.960.000 | 11.535.540.000 |
| **Cộng** | **20.023.810.000** | **28.868.960.000** |

## 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### *2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh giao dịch chia cổ tức với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Ông Lê Xuân Vinh | - | 23.030.000 |
| Ông Nguyễn Bá Thước | - | 21.000.000 |

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.5a và V.18a.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát*

| | Tiền lương | Thưởng | Thù lao | Cộng thu nhập |
|---|---|---|---|---|
| Kỳ này | | | | |
| Ông Lê Phan Minh Vũ – Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025) | - | - | - | - |
| Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ – Chủ tịch Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025) | - | - | 117.500.000 | 117.500.000 |
| Ông Phạm Tuấn Anh – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 337.800.000 | 710.911.400 | 105.500.000 | 1.154.211.400 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương – Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 94.500.000 | 94.500.000 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương – Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025) | - | - | 94.500.000 | 94.500.000 |
| Ông Nguyễn Bá Thước – Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 94.500.000 | 94.500.000 |
| Ông Lê Nguyễn Bảo Trọng – Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025) | - | - | - | - |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương – Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025) | - | - | 94.500.000 | 94.500.000 |
| Ông Nguyễn Hải Hoàng – Trưởng Ban kiểm soát | - | - | 58.000.000 | 58.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trà – Kiểm soát viên | - | - | 58.000.000 | 58.000.000 |
| Ông Nguyễn Minh Dương – Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025) | - | - | - | - |
| Ông Lê Xuân Vinh – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2025) | 32.550.000 | 205.929.810 | - | 238.479.810 |
| Ông Nguyễn Châu Thanh Hiền – Phó Tổng Giám đốc | 192.000.000 | 231.469.650 | - | 423.469.650 |
| Ông Nguyễn Văn Phúc – Kế toán trưởng | 259.000.000 | 523.874.199 | - | 782.874.199 |
| **Cộng** | **821.350.000** | **1.672.185.059** | **717.000.000** | **3.210.535.059** |

| | Tiền lương | Thưởng | Thù lao | Cộng thu nhập |
|---|---|---|---|---|
| **Kỳ trước** | | | | |
| Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ – Chủ tịch Hội đồng quản trị | - | - | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Ông Phạm Tuấn Anh – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 300.000.000 | 415.847.500 | 55.000.000 | 770.847.500 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương – Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 55.000.000 | 55.000.000 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương – Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 55.000.000 | 55.000.000 |
| Ông Nguyễn Bá Thước – Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 55.000.000 | 55.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương – Trưởng Ban kiểm soát | - | - | 55.000.000 | 55.000.000 |
| Ông Nguyễn Hải Hoàng – Kiểm soát viên | - | - | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trà – Kiểm soát viên | - | - | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Ông Lê Xuân Vinh – Phó Tổng Giám đốc | 195.300.000 | 291.115.170 | - | 486.415.170 |
| Ông Lại Xuân Nghĩa – Phó Tổng Giám đốc | 195.300.000 | 203.142.880 | - | 398.442.880 |
| Ông Nguyễn Văn Phúc – Kế toán trưởng | 255.600.000 | 334.864.660 | - | 590.464.660 |
| **Cộng** | **946.200.000** | **1.244.970.210** | **415.000.000** | **2.606.170.210** |

*2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP | Công ty góp vốn |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Công ty góp vốn |
| Công ty TNHH Giải pháp VNTT | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương | Công ty con của Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex | Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex | Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương |

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Liên doanh TNHH SinViet | Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương |
| Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật |
| Công ty TNHH MTV WTC Hải Phòng | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Thới Hòa | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Thới Hòa – Dự án 2 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH BW Supply Chain City | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng – Dự án 3 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng – BB04 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng – BB05 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng – BB06 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng – BB01 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Mỹ Phước 3 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Hải Phòng | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH MTV Aspire | Công ty con của trường Đại học Quốc tế Miền Đông |
| Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Miền Đông | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP |
| Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu | Công ty con của Công ty TNHH Becamex Tokyu |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Định | Công ty con của Công ty Cổ phần Becamex Bình Định |
| Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước |
| Công ty TNHH MTV Hỗ trợ khởi nghiệp Becamex IDC – Block 71 | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Câu lạc bộ Bóng đá Becamex Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam – Singapore | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex – Vsip | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP |
| Công ty Cổ phần VSIP Cần Thơ | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP |
| Trung tâm Kinh doanh VNPT – Bình Dương – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông | Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị |

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Viễn thông Bình Dương | Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị |
| Công ty Cổ phần Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP |
| Công ty Cổ phần Sao Hỏa Toàn quốc | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh VI.1b, Công ty còn phát sinh thêm giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| ***Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP*** | | |
| Cổ tức phải trả | 16.060.140.000 | - |
| Cổ tức được chia | - | 12.491.220.000 |
| Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng | 164.780.794 | 92.596.068 |
| Ký quỹ | 451.656.000 | - |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật*** | | |
| Cổ tức phải trả | 1.530.000.000 | - |
| Cổ tức được chia | - | 1.190.000.000 |
| ***Trường Đại học Quốc tế Miền Đông*** | | |
| Tiền điện và tiền thuê phòng | 50.939.372 | - |
| ***Công ty TNHH Becamex Tokyu*** | | |
| Chi phí phân chia theo hợp đồng hợp tác | 11.134.140 | 23.090.564 |
| Tiền điện và tiền thuê phòng | - | 10.133.013 |
| ***Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Phí dịch vụ | 6.140.331 | 240.519.387 |
| ***Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Phí dịch vụ | 3.101.700 | 9.384.900 |
| ***Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex*** | | |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 123.262.263 | 215.666.308 |
| ***Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore*** | | |
| Phí dịch vụ | 87.795.241 | 86.443.704 |
| Chi phí phân chia theo hợp đồng hợp tác | 441.256.586 | 439.695.251 |
| Thuế chuyển nhượng bất động sản | 18.160.708 | - |
| Mua bất động sản | 135.649.999 | - |
| ***Công ty Cổ phần SetiaBecamex*** | | |
| Chi phí phân chia theo hợp đồng hợp tác | 31.035.362 | 26.866.636 |

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước*** | | |
| Chi phí phân chia theo hợp đồng hợp tác | 189.246.920 | 160.085.400 |
| Chi phí thuê nhà | 30.000.000 | 30.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Becamex Bình Định*** | | |
| Cho thuê bất động sản, mặt bằng | 60.979.832 | 47.113.938 |
| Chi phí phân chia theo hợp đồng hợp tác | 53.762.396 | 60.511.826 |
| ***Trung tâm Kinh doanh VNPT – Bình Dương – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông*** | | |
| Phải trả doanh thu phân chia theo hợp đồng hợp tác | 17.216.154.584 | 16.941.331.299 |
| Phí dịch vụ | 84.824.261 | 48.321.723 |
| Mua nguyên vật liệu | 763.636 | 1.183.636 |
| ***Viễn thông Bình Dương*** | | |
| Mua nguyên vật liệu | 30.483.828 | 10.716.180 |
| Cho thuê bất động sản, mặt bằng | 227.518.170 | 774.215.972 |
| ***Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương*** | | |
| Phí dịch vụ | 55.900.168 | 44.050.000 |
| ***Công ty TNHH MTV Aspire*** | | |
| Cho thuê bất động sản, mặt bằng | 185.505.600 | 211.410.664 |
| ***Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex*** | | |
| Phí dịch vụ | 480.441.000 | 392.308.000 |
| Tiền điện và tiền thuê phòng | 30.963.328 | 11.603.584 |
| ***Công ty TNHH BW Supply Chain City*** | | |
| Chi phí thuê bất động sản, mặt bằng | 4.050.997.680 | 4.050.997.680 |
| ***Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương – Xí nghiệp Bê tông Trộn sẵn Mỹ Phước*** | | |
| Mua nguyên vật liệu | 25.585.185 | 57.654.629 |
| ***Công ty Liên doanh TNHH SinViet*** | | |
| Mua hàng hóa | 2.590.000 | 81.985.000 |
| ***Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương*** | | |
| Mua nguyên vật liệu | 55.752.000 | - |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.12, V.13 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

**3. Thông tin về bộ phận**
Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

***3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh***
Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:
- Lĩnh vực 01: Cung cấp dịch vụ.
- Lĩnh vực 02: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực 03: Kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực 04: Các lĩnh vực khác (bán hàng hóa)

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

***3b. Thông tin về khu vực địa lý***
Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025

| | | |
|---|---|---|
| **Vi Ngọc Đại** | **Nguyễn Văn Phúc** | **Phạm Tuấn Anh** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 367.275.000.000 | (382.600.000) | 42.900.159.222 | 439.285.060 | 37.737.397.938 | 447.969.242.220 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước | - | - | - | - | 31.061.552.162 | 31.061.552.162 |
| Trích lập các quỹ trong kỳ trước | - | - | 3.312.928.776 | - | (6.625.857.552) | (3.312.928.776) |
| Chia cổ tức trong kỳ trước | - | - | - | - | (25.709.250.000) | (25.709.250.000) |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thưởng Ban điều hành | - | - | - | - | (1.250.000.000) | (1.250.000.000) |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **367.275.000.000** | **(382.600.000)** | **46.213.087.998** | **439.285.060** | **35.213.842.548** | **448.758.615.606** |
| Số dư đầu năm nay | 367.275.000.000 | (382.600.000) | 46.213.087.998 | 439.285.060 | 64.558.590.272 | 478.103.363.330 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | - | - | 36.253.015.982 | 36.253.015.982 |
| Trích lập các quỹ trong kỳ này | - | - | 15.268.707.648 | - | (21.376.190.707) | (6.107.483.059) |
| Chia cổ tức trong kỳ này | - | - | - | - | (33.054.750.000) | (33.054.750.000) |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thưởng Ban điều hành | - | - | - | - | (2.471.496.612) | (2.471.496.612) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **367.275.000.000** | **(382.600.000)** | **61.481.795.646** | **439.285.060** | **43.909.168.935** | **472.722.649.641** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Kỳ này** | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 138.680.220.799 | 12.162.523.697 | - | 22.429.099.440 | 173.271.843.936 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***138.680.220.799*** | ***12.162.523.697*** | - | ***22.429.099.440*** | ***173.271.843.936*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 60.547.940.548 | 1.715.149.638 | - | 985.777.534 | 63.248.867.720 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | (22.413.748.956) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 40.835.118.764 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 4.237.690.380 |
| Chi phí tài chính | | | | | (66.103.374) |
| Thu nhập khác | | | | | 708.460.846 |
| Chi phí khác | | | | | (389.759.834) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (9.072.390.800) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | - |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | | ***36.253.015.982*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***5.757.276.569*** | ***504.924.295*** | - | ***931.138.759*** | ***7.193.339.623*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***15.772.257.689*** | ***1.383.257.517*** | - | ***2.550.886.738*** | ***19.706.401.944*** |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | - | ***(219.966.891)*** | - | - | ***(219.966.891)*** |

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Kỳ trước** | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 118.842.553.271 | 6.573.564.385 | 19.358.721.674 | 6.090.556.015 | 150.865.395.345 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***118.842.553.271*** | ***6.573.564.385*** | ***19.358.721.674*** | ***6.090.556.015*** | ***150.865.395.345*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 49.484.538.966 | 1.264.525.060 | 7.441.767.120 | (310.871.918) | 57.879.959.228 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | (24.337.515.994) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 33.542.443.234 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 2.726.063.314 |
| Chi phí tài chính | | | | | 1.471.758.865 |
| Thu nhập khác | | | | | 1.099.400.408 |
| Chi phí khác | | | | | (9.243.404) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (7.768.870.255) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | - |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | | ***31.061.552.162*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***11.260.352.871*** | ***622.846.384*** | ***1.834.242.291*** | ***577.081.256*** | ***14.294.522.802*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***13.335.998.992*** | ***737.657.056*** | ***2.172.352.290*** | ***683.455.939*** | ***16.929.464.278*** |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | - | ***(1.033.432.694)*** | - | - | ***(1.033.432.694)*** |

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số cuối kỳ** | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 66.627.566.166 | 79.717.937.486 | 21.499.893.745 | - | 167.845.397.397 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | 431.719.266.062 |
| ***Tổng tài sản*** | | | | | ***599.564.663.459*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 14.589.349.525 | 1.370.816.717 | - | - | 15.960.166.242 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | 110.881.847.576 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | | ***126.842.013.818*** |
| **Số đầu năm** | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 91.982.218.561 | 46.062.709.520 | 22.623.496.345 | - | 160.668.424.426 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | 417.155.315.783 |
| ***Tổng tài sản*** | | | | | ***577.823.740.209*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 14.212.521.836 | 1.590.783.608 | - | - | 15.803.305.444 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | 83.917.071.435 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | | ***99.720.376.879*** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Mẫu số 01

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 32 /2025/CBTT-VNTT | *TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2025* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất bán niên 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

- Mã chứng khoán: TTN
- Địa chỉ: Tầng 16, Tòa nhà WTC Tower, Số 1 Đường Hùng Vương, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.2220399 Fax: .....
- Email: cbtt@vntt.com.vn Website: vntt.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên 2025

☐ BCTC (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27.../8/2025 tại đường dẫn: https://vntt.com.vn/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:***
- BCTC hợp nhất bán niên 2025;
- Văn bản giải trình số: 412/CV-VNTT

**Đại diện tổ chức**
Người đại diện theo pháp luật
**Tổng Giám đốc**

M.S.D.N: 3700861497 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

**PHẠM TUẤN ANH**

TOTRINHTGD2508040

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Số: 419/CV-VNTT

*Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất bán niên 2025 so với bán niên 2024 của công ty đại chúng*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2025*

***Kính gửi :*** **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

| | |
|---|---|
| Tên công ty: | Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam |
| Mã chứng khoán: | TTN |
| Địa chỉ trụ sở chính: | Tầng 16, Tòa nhà WTC Tower, Số 1 Đường Hùng Vương, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Điện thoại: | 0274 2220 222 |

- Căn cứ: Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam xin giải trình nguyên nhân chính làm biến động lợi nhuận sau thuế của BCTC hợp nhất bán niên 2025 tăng 15,4% so với bán niên 2024 như sau:

- **Lợi nhuận sau thuế hợp nhất bán niên 2024:** **31.553.020.818 đồng**
- **Lợi nhuận sau thuế hợp nhất bán niên 2025:** **36.424.815.051 đồng**

***Nguyên nhân:***

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 13,1% tương ứng tăng 20,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó doanh thu nhóm dịch vụ kinh doanh chủ lực mang lại lợi nhuận cho Công ty là dịch vụ viễn thông và dịch vụ Data center duy trì mức tăng trưởng tốt, tăng 12,4% tương ứng tăng 15 tỷ đồng.
- Doanh thu tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng tăng 55,9% tương ứng 1,6 tỷ đồng.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam giải trình về việc biến động lợi nhuận sau thuế của BCTC hợp nhất bán niên 2025 tăng so với bán niên 2024.

Trân trọng !

**CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

**Phạm Tuấn Anh**

TOTRINHTGB2508340

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 5 |
| 3. | Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 6 |
| 4. | Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 7 - 10 |
| 5. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 11 - 11 |
| 6. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 12 - 13 |
| 7. | Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 14 - 46 |
| 8. | Phụ lục | 47 - 50 |


**********

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700861497, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tầng 16, Tòa nhà WTC Tower, Số 1 đường Hùng Vương, phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (0274) 363 5201
- Fax : +84 (0274) 363 5200

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Trung tâm Dịch vụ Viễn thông – Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 2, Đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh |
| Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 3, đường Bắc Nam, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Hòa Bình, TP. Hải Phòng |
| Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi |
| Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An |
| Địa điểm kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Lô J46, Ô số P1G, Đường NJ17, Khu dân cư ấp 3B, phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh |

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Đào tạo chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);

- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động truyền hình;
- Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Lập trình máy tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động thông tấn;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Phá dỡ;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Sản xuất điện mặt trời;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

*Hội đồng quản trị*

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Lê Phan Minh Vũ | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025 |
| Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Phạm Tuấn Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025 |
| Ông Nguyễn Bá Thước | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Lê Nguyễn Bảo Trọng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025 |

*Ban kiểm soát*

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Hải Hoàng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025 |
| Ông Nguyễn Minh Dương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023 |

*Ban Tổng Giám đốc*

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Phạm Tuấn Anh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2022 |
| Ông Lê Xuân Vinh | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2025 |
| Ông Nguyễn Châu Thanh Hiền | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2024 |

**Đại diện theo pháp luật**
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Tuấn Anh – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2022).

**Kiểm toán viên**
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

**Phạm Tuấn Anh**
**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 8 năm 2025

Số: 1.1375/25/TC-AC

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2025, từ trang 07 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Hoàng Thái Vượng**
**Thành viên Ban Giám đốc**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2129-2023-008-1*
Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **453.389.804.954** | **421.183.333.047** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.1 | **61.725.558.823** | **40.126.663.024** |
| 1. Tiền | 111 | | 36.725.558.823 | 35.126.663.024 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 25.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **168.500.000.000** | **162.500.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 168.500.000.000 | 162.500.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **93.959.812.263** | **104.746.776.639** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 73.576.160.131 | 83.763.180.348 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 3.930.602.016 | 6.686.762.380 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 20.981.123.451 | 18.824.907.246 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (4.528.073.335) | (4.528.073.335) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **125.348.858.474** | **110.974.921.828** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 125.348.858.474 | 110.974.921.828 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **3.855.575.394** | **2.834.971.556** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 2.910.599.768 | 2.256.613.828 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 12.951.318 | 12.951.318 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 932.024.308 | 565.406.410 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B- TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **145.424.736.172** | **155.784.933.311** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **676.140.141** | **239.604.474** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 676.140.141 | 239.604.474 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **108.956.737.722** | **114.799.510.456** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 100.716.568.730 | 105.788.904.150 |
| - *Nguyên giá* | *222* | | *364.990.413.248* | *358.493.934.528* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(264.273.844.518)* | *(252.705.030.378)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 8.240.168.992 | 9.010.606.306 |
| - *Nguyên giá* | *228* | | *22.945.550.392* | *22.751.538.256* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(14.705.381.400)* | *(13.740.931.950)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **25.746.922.089** | **32.491.050.965** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 25.746.922.089 | 32.491.050.965 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **10.044.936.220** | **8.254.767.416** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 10.044.936.220 | 8.254.767.416 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.12 | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **598.814.541.126** | **576.968.266.358** |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **129.368.549.939** | **102.313.360.551** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **116.199.247.989** | **90.593.602.614** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 29.826.714.496 | 35.812.714.696 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 2.253.662.390 | 1.354.775.451 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 6.048.507.110 | 6.460.333.414 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.16 | 9.029.820.628 | 10.181.370.152 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 7.497.610.766 | 9.270.173.026 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.18 | 11.113.835.540 | 12.008.000.286 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19a, c | 46.306.658.296 | 11.610.815.171 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.20a | 872.921.060 | 1.299.132.608 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.21 | 3.249.517.703 | 2.596.287.810 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **13.169.301.950** | **11.719.757.937** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.18 | 1.468.374.176 | 1.132.268.680 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19b, c | 8.952.156.497 | 8.105.916.426 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.22 | 2.250.875.620 | 2.189.921.831 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.20b | 497.895.657 | 291.651.000 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **469.445.991.187** | **474.654.905.807** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **469.445.991.187** | **474.654.905.807** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.23 | 367.275.000.000 | 367.275.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *367.275.000.000* | *367.275.000.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.23 | (382.600.000) | (382.600.000) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.23 | 61.481.795.646 | 46.213.087.998 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | V.23 | 439.285.060 | 439.285.060 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.23 | 40.632.510.481 | 61.110.132.749 |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *4.207.695.430* | *61.110.132.749* |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *36.424.815.051* | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **598.814.541.126** | **576.968.266.358** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 173.811.953.936 | 153.745.218.161 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 173.811.953.936 | 153.745.218.161 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 110.613.708.785 | 93.989.800.187 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 63.198.245.151 | 59.755.417.974 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 4.375.535.317 | 2.807.699.632 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 5.394 | 617.898 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.4 | 8.070.000.918 | 8.735.488.305 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 14.264.315.528 | 15.844.437.763 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 45.239.458.628 | 37.982.573.640 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 708.460.846 | 1.099.401.008 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 389.759.834 | 9.283.628 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 318.701.012 | 1.090.117.380 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 45.558.159.640 | 39.072.691.020 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.15 | 9.072.390.800 | 7.768.870.255 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.8 | 60.953.789 | (249.200.052) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 36.424.815.051 | 31.553.020.818 |
| *19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ* | *61* | V.23 | *36.424.815.051* | *31.553.020.818* |
| *20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát* | *62* | | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 855 | 745 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.9 | 855 | 745 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| *1. Lợi nhuận trước thuế* | *01* | | *45.558.159.640* | *39.072.691.020* |
| *2. Điều chỉnh cho các khoản:* | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9, V.10 | 16.487.649.280 | 15.517.124.177 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.6, V.20 | (219.966.891) | (1.046.332.694) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.3 | (198.513.643) | (11.180.303) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3, VI.7 | (3.748.402.321) | (2.464.666.241) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| *3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | *08* | | *57.878.926.065* | *51.067.635.959* |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 10.028.032.934 | 55.007.821.720 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (14.373.936.646) | (23.438.295.578) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (6.422.702.781) | 13.553.702.094 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (2.444.154.744) | (676.184.065) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.15 | (9.148.537.386) | (7.274.282.236) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | V.21 | 7.020.000 | 5.400.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.19a, V.21, V.23 | (7.261.273.166) | (3.600.504.200) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh* | *20* | | *28.263.374.276* | *84.645.293.694* |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.9, V.10, V.11, VII | (4.687.189.421) | (14.280.346.962) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | V.9, VI.7 | 68.181.818 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | V.2 | (174.500.000.000) | (79.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | V.2 | 168.500.000.000 | 16.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | V.5a, VI.3 | 4.071.482.483 | 2.322.252.544 |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | *30* | | *(6.547.525.120)* | *(74.958.094.418)* |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.19a, V.23 | (315.467.000) | (24.046.075.350) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính* | *40* | | *(315.467.000)* | *(24.046.075.350)* |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **21.400.382.156** | **(14.358.876.074)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **40.126.663.024** | **53.079.343.877** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 198.513.643 | 11.180.303 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **V.1** | **61.725.558.823** | **38.731.648.106** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

### 3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng, kinh doanh bất động sản.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Công ty mẹ chi đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Giải pháp VNTT có trụ sở chính tại số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là xuất bản phần mềm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702979423 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2021 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 4 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp. Tại ngày kết kỳ kế toán, Công ty mẹ đã góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký.

***Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc***

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Trung tâm Dịch vụ Viễn thông – Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 2, Đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh |
| Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 3, đường Bắc Nam, Khu đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Hòa Bình, TP. Hải Phòng |
| Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi |
| Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An |
| Địa điểm kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Lô J46, Ô số P1G, Đường NJ17, Khu dân cư ấp 3B, phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh |

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**7. Nhân viên**
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 319 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 295 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**
Các công ty trong Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Cơ sở hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng mà các công ty trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng mà các công ty trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

## 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

## 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu cước dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình trả sau, bán lẻ hàng hóa theo hình thức trả chậm/trả góp của các cá nhân đã quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 tháng đến dưới 06 tháng.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 09 tháng.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 09 tháng đến dưới 12 tháng.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 12 tháng trở lên.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán khác:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, vật tư, thiết bị khảo sát và chi phí xây dựng, sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

***Chi phí thuê đất***

Chi phí thuê đất là khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê đất.

***Vật tư, thiết bị khảo sát***

Vật tư, thiết bị lắp đặt công trình đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

***Chi phí xây dựng, sửa chữa***

Chi phí xây dựng, sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**9. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 02 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 – 05 |

**11. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

*Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 – 06 năm.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

**14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**15. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 03% trên tổng giá trị công trình (cùng kỳ năm trước là 03%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

## 16. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

## 18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền***
Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Tập đoàn đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

***Tiền lãi***
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 19. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

## 20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**23. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**24. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 565.597.675 | 611.134.349 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 36.159.961.148 | 34.515.528.675 |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) | 25.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| **Cộng** | **61.725.558.823** | **40.126.663.024** |

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản tiền gửi kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***45.898.297.445*** | ***53.007.942.478*** |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP | 23.465.538.547 | 21.959.311.925 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | 9.523.454.962 | 9.285.315.962 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex – Vsip | 3.338.415.486 | 3.653.743.486 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật | 3.275.619.349 | 3.173.930.855 |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex | 3.062.908.870 | 2.980.233.050 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước | 848.481.814 | 182.743.114 |
| Trung tâm Kinh doanh VNPT – Bình Dương – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông | 524.412.522 | 475.972.812 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị | 337.064.522 | 366.886.322 |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore | 299.977.620 | 1.682.921.302 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định | 294.085.001 | 5.632.469.997 |
| Viễn thông Bình Dương | 235.694.305 | 23.056.416 |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông | 216.345.787 | 129.504.321 |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | 119.784.260 | 305.249.716 |
| Công ty Cổ phần Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành | 118.252.000 | - |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | 91.399.000 | 28.810.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương | 37.306.500 | 1.023.548.500 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn | 35.018.500 | - |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | 14.080.000 | 121.170.100 |
| Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương | 14.040.000 | 7.770.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương – Xí nghiệp Bê tông trộn sẵn Mỹ Phước | 9.350.000 | 9.350.000 |
| Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Aspire | 5.500.000 | 5.500.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex | 4.400.000 | - |
| Công ty Cổ phần Câu lạc bộ Bóng đá Becamex Bình Dương | 3.740.000 | 3.740.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương | 3.575.000 | 1.650.000 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | 3.403.400 | 158.955.800 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam – Singapore | 2.750.000 | 2.750.000 |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương | 2.750.000 | 2.750.000 |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước | 1.650.000 | 1.782.958.800 |
| Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước | 1.650.000 | 1.650.000 |
| Công ty Cổ phần Dược Enlie | 1.650.000 | - |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***27.677.862.686*** | ***30.755.237.870*** |
| **Cộng** | **73.576.160.131** | **83.763.180.348** |

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Điện lực Bình Dương | 469.127.425 | 1.628.237.055 |
| Công ty TNHH Hạ tầng Truyền thông Số | 888.780.430 | 1.117.703.473 |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Hoàng Long Vân | 542.700.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phan Khang | 1.009.011.244 | 1.009.011.244 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.020.982.917 | 2.931.810.608 |
| **Cộng** | **3.930.602.016** | **6.686.762.380** |

## 5. Phải thu khác

### *5a. Phải thu ngắn hạn khác*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***181.311.523*** | - | ***521.095.668*** | - |
| Ông Lê Xuân Vinh – Tạm ứng | - | - | 453.878.200 | - |
| Công ty TNHH BW Supply Chain City – Phải thu phí dịch vụ | 20.000 | - | 20.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex – Vsip – Phải thu phí dịch vụ | 53.791 | - | 51.627 | - |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam - Singapore – Phải thu phí dịch vụ | 59.525 | - | 63.920 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị – Phải thu phí dịch vụ | 60.000 | - | 61.818 | - |
| Công ty TNHH MTV Aspire – Phải thu phí dịch vụ | 60.000 | - | 60.600 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật – Phải thu phí dịch vụ | 65.361 | - | 63.951 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước – Phải thu phí dịch vụ | 70.910 | - | 70.910 | - |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex – Phải thu phí dịch vụ | 74.276 | - | 359.790 | - |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương – Phải thu phí dịch vụ | 83.737 | - | 80.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex – Phải thu phí dịch vụ | 86.169 | - | 110.340 | - |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP – Phải thu phí dịch vụ | 140.600 | - | 140.200 | - |
| Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu – Phải thu phí dịch vụ | 163.498 | - | 158.158 | - |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore – Phải thu phí dịch vụ | 180.000 | - | 180.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương – Phải thu phí dịch vụ | 301.000 | - | 300.800 | - |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex – Phải thu phí dịch vụ | 302.813 | - | 449.689 | - |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex – Phải thu phí dịch vụ | 352.520 | - | 398.751 | - |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu – Phải thu phí dịch vụ | 687.051 | - | 564.244 | - |
| Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương – Phải thu phí dịch vụ | 4.000.000 | - | - | - |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông – Phải thu phí dịch vụ | 1.179.429 | - | 974.670 | - |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Định – Phải thu phí dịch vụ | 1.380.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định – Phải thu phí dịch vụ | 2.450.000 | - | - | - |
| Trung tâm Kinh doanh VNPT – Bình | 106.432.843 | - | - | - |

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Dương – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Phải thu doanh thu dịch vụ phân chia | | | | |
| Công ty TNHH BW Supply Chain City – Ký quỹ ngắn hạn | 63.108.000 | - | 63.108.000 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***20.799.811.928*** | ***(2.309.450.910)*** | ***18.303.811.578*** | ***(2.309.450.910)*** |
| Ông Lê Xuân Vinh – Tạm ứng | 453.878.200 | - | - | - |
| Tạm ứng các đối tượng khác | 11.666.426.234 | - | 11.833.922.568 | - |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 59.053.839 | - | 70.653.839 | - |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 2.864.660.479 | - | 2.820.438.356 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 5.755.793.176 | (2.309.450.910) | 3.578.796.815 | (2.309.450.910) |
| **Cộng** | **20.981.123.451** | **(2.309.450.910)** | **18.824.907.246** | **(2.309.450.910)** |

## 5b. *Phải thu dài hạn khác*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***593.971.528*** | - | ***150.715.528*** | - |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP – Ký quỹ dài hạn | 461.656.000 | - | 10.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Aspire – Ký quỹ dài hạn | 61.835.200 | - | 70.235.200 | - |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định – Ký quỹ dài hạn | 51.000.000 | - | 51.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước – Ký quỹ dài hạn | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore – Ký quỹ dài hạn | 9.480.328 | - | 9.480.328 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***82.168.613*** | - | ***88.888.946*** | - |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 82.168.613 | - | 88.888.946 | - |
| **Cộng** | **676.140.141** | - | **239.604.474** | - |

## 6. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| ***Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là cá nhân*** | | | | |
| Từ 03 đến 06 tháng | 203.002 | 142.101 | 203.002 | 142.101 |
| Từ 06 đến 09 tháng | 66.474.509 | 33.237.255 | 66.474.509 | 33.237.255 |
| Từ 09 đến 12 tháng | 139.472.136 | 41.841.641 | 139.472.136 | 41.841.641 |
| Trên 12 tháng | 789.415.055 | - | 789.415.055 | - |
| ***Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là tổ chức*** | | | | |
| Dưới 01 năm | - | - | - | - |
| Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm | 261.459.460 | 130.729.730 | 261.459.460 | 130.729.730 |
| Từ trên 02 năm đến dưới 03 năm | 511.598.709 | 153.479.613 | 511.598.709 | 153.479.613 |
| Từ 03 năm trở lên | 537.193.968 | - | 537.193.968 | - |
| ***Phải thu khác của các cá nhân*** | | | | |
| Từ 03 năm trở lên | 2.309.450.910 | - | 2.309.450.910 | - |

| Thời gian quá hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| *Tiền tạm ứng phải thu của các cá nhân* | | | | |
| Từ 03 năm trở lên | 453.878.200 | 453.878.200 | 453.878.200 | 453.878.200 |
| *Tiền trả trước cho các nhà cung cấp* | | | | |
| Từ 03 năm trở lên | 272.235.926 | - | 272.235.926 | - |
| **Cộng** | **5.341.381.875** | **813.308.540** | **5.341.381.875** | **813.308.540** |

## 7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 23.991.689.743 | - | 42.288.715.963 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 25.952.822 | - | 100.752.822 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 79.857.274.986 | - | 46.062.709.520 | - |
| Hàng hóa | 21.473.940.923 | - | 22.522.743.523 | - |
| **Cộng** | **125.348.858.474** | **-** | **110.974.921.828** | **-** |

## 8. Chi phí trả trước

### 8a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 368.291.491 | 447.345.643 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.542.308.277 | 1.809.268.185 |
| **Cộng** | **2.910.599.768** | **2.256.613.828** |

### 8b. *Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 339.429.078 | 348.299.892 |
| Chi phí thuê đất | 8.592.018.696 | 6.432.075.470 |
| Vật tư, thiết bị khảo sát | 23.479.169 | 32.229.167 |
| Chi phí xây dựng, sửa chữa | 116.454.976 | 196.755.976 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 973.554.301 | 1.245.406.911 |
| **Cộng** | **10.044.936.220** | **8.254.767.416** |

## 9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 18.291.910.157 | 235.161.616.580 | 95.268.418.611 | 8.334.361.714 | 1.437.627.466 | 358.493.934.528 |
| Mua trong kỳ | - | 116.390.000 | - | - | - | 116.390.000 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 3.885.564.631 | 3.512.746.486 | 3.100.396.774 | 144.685.697 | 126.564.925 | 10.769.958.513 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (2.454.303.320) | (1.849.235.473) | (86.331.000) | - | (4.389.869.793) |
| Phân loại lại | - | - | - | 419.758.662 | (419.758.662) | - |
| **Số cuối kỳ** | **22.177.474.788** | **236.336.449.746** | **96.519.579.912** | **8.812.475.073** | **1.144.433.729** | **364.990.413.248** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 4.345.971.956 | 61.078.910.014 | 20.503.371.311 | 949.322.875 | 760.950.740 | 87.638.526.896 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| Số đầu năm | 9.878.220.288 | 181.350.391.693 | 58.472.328.022 | 1.913.332.903 | 1.090.757.472 | 252.705.030.378 |
| Khấu hao trong kỳ | 441.481.178 | 8.887.819.116 | 5.390.512.118 | 762.560.138 | 40.827.280 | 15.523.199.830 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (2.454.303.320) | (1.413.751.370) | (86.331.000) | - | (3.954.385.690) |
| Phân loại lại | - | - | - | 145.383.521 | (145.383.521) | - |
| **Số cuối kỳ** | **10.319.701.466** | **187.783.907.489** | **62.449.088.770** | **2.734.945.562** | **986.201.231** | **264.273.844.518** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 8.413.689.869 | 53.811.224.887 | 36.796.090.589 | 6.421.028.811 | 346.869.994 | 105.788.904.150 |
| **Số cuối kỳ** | **11.857.773.322** | **48.552.542.257** | **34.070.491.142** | **6.077.529.511** | **158.232.498** | **100.716.568.730** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

## 10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 3.906.733.692 | 18.844.804.564 | 22.751.538.256 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 194.012.136 | - | 194.012.136 |
| **Số cuối kỳ** | **4.100.745.828** | **18.844.804.564** | **22.945.550.392** |
| *Trong đó:* | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 8.188.487.917 | 8.188.487.917 |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | - | 13.740.931.950 | 13.740.931.950 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 964.449.450 | 964.449.450 |
| **Số cuối kỳ** | - | **14.705.381.400** | **14.705.381.400** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 3.906.733.692 | 5.103.872.614 | 9.010.606.306 |
| **Số cuối kỳ** | **4.100.745.828** | **4.139.423.164** | **8.240.168.992** |
| *Trong đó:* | | | |
| Tạm thời không sử dụng | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - |

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Giảm khác | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| *Mua sắm tài sản cố định* | *12.307.585.178* | *184.415.707* | *(3.293.665.707)* | *(29.550.000)* | *9.168.785.178* |
| *Xây dựng cơ bản dở dang* | *20.183.465.787* | *4.432.830.497* | *(7.670.304.942)* | *(367.854.431)* | *16.578.136.911* |
| Hạng mục xây dựng, cải tạo phòng giao dịch Mỹ Phước 3 | 1.018.562.903 | 148.161.000 | - | (5.802.012) | 1.160.921.891 |
| Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng Viễn thông Mỹ Phước 4 | 3.766.959.640 | - | - | - | 3.766.959.640 |
| Hạng mục thi công Hạ tầng Viễn thông khu Dân cư Bàu Bàng | 3.356.500.942 | 29.823.786 | (48.849.511) | (9.143.696) | 3.328.331.521 |
| Hạng mục thi công Cải tạo, xây dựng Trung tâm Dịch vụ Viễn thông | 1.240.770.979 | - | (1.240.770.979) | - | - |
| Hạng mục đầu tư hệ thống giám sát mạng cáp quang chủ động | - | 1.011.550.000 | - | - | 1.011.550.000 |
| Hạng mục đầu tư hệ thống Hệ thống PowerProtect DD6900 | 2.976.367.840 | - | (2.976.367.840) | - | - |
| Các công trình khác | 7.824.303.483 | 3.243.295.711 | (3.404.316.612) | (352.908.723) | 7.310.373.859 |
| **Cộng** | **32.491.050.965** | **4.617.246.204** | **(10.963.970.649)** | **(397.404.431)** | **25.746.922.089** |

## 12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

### *12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lãi/lỗ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | - | - |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | 196.780.757 | 289.789.172 |
| Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (196.780.757) | (289.789.172) |
| **Số cuối kỳ** | - | - |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

### *12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận*

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế của Công ty TNHH Giải pháp VNTT. Chi tiết lỗ tính thuế chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại như sau :

| | |
|---|---|
| Năm 2022 | 4.100.199.937 |
| Năm 2023 | 5.689.328.730 |
| **Cộng** | **9.789.528.667** |

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

## 13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***6.756.813.835*** | ***6.462.629.393*** |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | 5.595.725.973 | 5.595.725.973 |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex | 490.996.868 | - |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương – Xí nghiệp Bê tông trộn sẵn Mỹ Phước | 197.190.006 | 311.476.006 |
| Trung tâm Kinh doanh VNPT – Bình Dương – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông | 188.891.919 | 96.828.580 |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore | 113.141.161 | 96.514.107 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP | 44.481.218 | 30.643.355 |
| Công ty TNHH MTV Aspire | 38.629.360 | 34.009.360 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước | 36.433.966 | 38.164.167 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | 10.303.901 | 50.871.517 |
| Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương | 10.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định | 9.270.404 | 83.160 |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông | 8.870.669 | - |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | 6.804.541 | 8.313.168 |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex | 6.073.849 | - |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | - | 200.000.000 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***23.069.900.661*** | ***29.350.085.303*** |
| Công ty Cổ phần Phân phối Công nghệ Quang Dũng | 106.078.985 | 12.159.964.712 |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghệ ADTECH Việt Nam | 579.402.496 | 3.892.702.480 |
| Công ty TNHH Noventiq Việt Nam | 9.265.562.200 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 13.118.856.980 | 13.297.418.111 |
| **Cộng** | **29.826.714.496** | **35.812.714.696** |

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

## 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH BW Supply Chain City (là bên liên quan) | 2.200.000 | 2.200.000 |
| Công ty TNHH Rohto - Mentholatum (Việt Nam) | 613.545.140 | - |
| Các khách hàng khác | 1.637.917.250 | 1.352.575.451 |
| **Cộng** | **2.253.662.390** | **1.354.775.451** |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 50.917.932 | 565.406.410 | 6.979.900.254 | (6.618.313.462) | 461.131.307 | 614.032.993 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.639.052.354 | - | 9.072.390.800 | (9.148.537.386) | 5.562.905.768 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 770.363.128 | - | 1.175.009.857 | (2.256.764.300) | 24.470.035 | 317.991.315 |
| Thuế nhà đất | - | - | 28.710.348 | (28.710.348) | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 32.519.513 | (32.519.513) | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 18.160.708 | (18.160.708) | - | - |
| **Cộng** | **6.460.333.414** | **565.406.410** | **17.306.691.480** | **(18.103.005.717)** | **6.048.507.110** | **932.024.308** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Phần mềm tin học — Không chịu thuế
- Hàng hóa và dịch vụ khác (*) — 08% hoặc 10%

(*) Các công ty trong Tập đoàn được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 08% từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty TNHH Giải pháp VNTT phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực sản xuất phần mềm. Công ty TNHH Giải pháp VNTT được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực sản xuất phần mềm theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ của Tập đoàn chỉ phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam với số tiền là 9.072.390.800 VND (cùng kỳ năm trước là 7.768.870.255 VND).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Các loại thuế khác***
Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

## 16. Phải trả người lao động
Tiền lương và thưởng còn phải trả cho người lao động.

## 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí công trình | 1.816.498.679 | 2.715.084.177 |
| Chi phí doanh thu phân chia phải trả | 5.410.037.087 | 5.938.524.960 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 271.075.000 | 616.563.889 |
| **Cộng** | **7.497.610.766** | **9.270.173.026** |

## 18. Doanh thu chưa thực hiện
Khoản tiền cho thuê kênh nhận trước.

## 19. Phải trả khác
### *19a. Phải trả ngắn hạn khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***18.811.636.612*** | ***584.370.272*** |
| Ban điều hành – Tiền thưởng | 1.221.496.612 | 550.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật – Cổ tức phải trả | 1.530.000.000 | - |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP – Cổ tức phải trả | 16.060.140.000 | - |
| Trung tâm Kinh doanh VNPT – Bình Dương – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Phải trả doanh thu dịch vụ phân chia | - | 34.370.272 |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***27.495.021.684*** | ***11.026.444.899*** |
| Kinh phí công đoàn và bảo hiểm phải trả | 1.392.247.300 | 204.179.000 |
| Cổ tức phải trả | 23.522.563.300 | 8.373.420.300 |
| Văn phòng điều hành NTT Vietnam Corporation tại Bình Dương – Doanh thu phân chia theo hợp đồng hợp tác phải trả | 2.140.662.829 | 2.119.271.875 |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 141.655.501 | - |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 297.892.754 | 329.573.724 |
| **Cộng** | **46.306.658.296** | **11.610.815.171** |

### *19b. Phải trả dài hạn khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***23.100.000*** | ***23.100.000*** |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương – Nhận ký quỹ dài hạn | 19.800.000 | 19.800.000 |
| Công ty TNHH BW Supply Chain City – Nhận ký quỹ dài hạn | 3.300.000 | 3.300.000 |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***8.929.056.497*** | ***8.082.816.426*** |
| Nhận ký quỹ dài hạn khác | 8.929.056.497 | 8.082.816.426 |
| **Cộng** | **8.952.156.497** | **8.105.916.426** |

### *19c. Nợ quá hạn chưa thanh toán*

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

## 20. Dự phòng phải trả

### *20a. Dự phòng phải trả ngắn hạn*

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 1.299.132.608 | 2.189.455.267 |
| Tăng do trích lập | 218.150.154 | - |
| Số hoàn nhập | (673.803.372) | (1.033.432.694) |
| Kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn | 29.441.670 | 233.117.147 |
| **Số cuối kỳ** | **872.921.060** | **1.389.139.720** |

### *20b. Dự phòng phải trả dài hạn*

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 291.651.000 | 446.333.081 |
| Tăng do trích lập | 235.686.327 | - |
| Số sử dụng | - | (12.900.000) |
| Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn | (29.441.670) | (233.117.147) |
| **Số cuối kỳ** | **497.895.657** | **200.315.934** |

## 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 2.596.287.810 | 2.267.963.234 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 6.107.483.059 | 3.312.928.776 |
| Tăng khác | 7.020.000 | 5.400.000 |
| Chi quỹ | (5.461.273.166) | (2.200.504.200) |
| **Số cuối kỳ** | **3.249.517.703** | **3.385.787.810** |

## 22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 2.189.921.831 | 2.376.241.973 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | 257.734.546 | 40.589.120 |
| Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (196.780.757) | (289.789.172) |
| **Số cuối kỳ** | **2.250.875.620** | **2.127.041.921** |

## 23. Vốn chủ sở hữu

### *23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

### *23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP | 178.446.000.000 | 178.446.000.000 |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 168.829.000.000 | 168.829.000.000 |
| **Cộng** | **367.275.000.000** | **367.275.000.000** |

### *23c. Cổ phiếu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 36.727.500 | 36.727.500 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 36.727.500 | 36.727.500 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *36.727.500* | *36.727.500* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36.727.500 | 36.727.500 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *36.727.500* | *36.727.500* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### *23d. Phân phối lợi nhuận*

Trong kỳ Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 như sau:

| | | Số tiền (VND) |
|---|---|---|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông | : | 33.054.750.000 |
| • Trích Quỹ đầu tư phát triển | : | 15.268.707.648 |
| • Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | : | 6.107.483.059 |
| • Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | : | 1.250.000.000 |
| • Thưởng ban điều hành | : | 1.221.496.612 |

## 24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

*Ngoại tệ các loại*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dollar Mỹ (USD) | 525.930,64 | 225.216,36 |
| Euro (EUR) | 52,84 | 63,30 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

*1a. Tổng doanh thu*

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán hàng hóa | 22.429.099.440 | 6.090.556.015 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 139.220.330.799 | 121.722.376.087 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 12.162.523.697 | 6.573.564.385 |
| Doanh thu bất động sản | - | 19.358.721.674 |
| **Cộng** | **173.811.953.936** | **153.745.218.161** |

*1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| ***Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP*** | | |
| Bán thiết bị | 4.667.971.182 | 834.588.000 |
| Bán phần mềm | 9.608.586.008 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 2.740.770.024 | 4.572.725.400 |
| Xây dựng công trình | 9.051.038.797 | 925.177.400 |
| ***Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 366.290.000 | 105.000.000 |
| Xây dựng công trình | 155.790.000 | 129.065.000 |
| ***Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 382.547.690 | 400.631.239 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 9.362.923 | 9.392.226 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 979.816.803 | 880.471.722 |
| Xây dựng công trình | 290.154.800 | 768.684.778 |
| ***Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương*** | | |
| Bán thiết bị | 80.000 | 1.410.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 248.334.692 | 371.381.618 |
| ***Trường Đại học Quốc tế Miền Đông*** | | |
| Bán thiết bị | 104.598.000 | - |
| Bán phần mềm | 54.440.000 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 251.722.685 | 304.341.673 |
| Xây dựng công trình | 8.837.500 | - |
| ***Công ty Cổ phần Dược Enlie*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 9.000.000 | 9.000.000 |

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| ***Công ty TNHH Becamex Tokyu*** | | |
| Bán thiết bị | 800.000 | 10.320.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 323.059.898 | 339.015.689 |
| ***Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 1.750.000 | 9.000.000 |
| ***Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Bán thiết bị | 16.824.000 | 37.167.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 85.290.288 | 88.567.497 |
| ***Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 19.786.721 | 115.424.971 |
| Xây dựng công trình | - | 4.000.000 |
| ***Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore*** | | |
| Bán thiết bị | - | 36.087.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 124.080.000 | 114.960.000 |
| Xây dựng công trình | 577.328.000 | 287.852.000 |
| ***Công ty Cổ phần SetiaBecamex*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 1.162.500 | (3.454.699) |
| Xây dựng công trình | 624.620.000 | - |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước*** | | |
| Bán thiết bị | 261.734.000 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 178.841.933 | 291.267.149 |
| Xây dựng công trình | 366.588.000 | 24.374.000 |
| ***Công ty Cổ phần Becamex Bình Định*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 730.015.369 | 373.148.331 |
| Xây dựng công trình | 74.541.000 | - |
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn*** | | |
| Bán thiết bị | - | 8.230.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 192.000.000 | 200.940.000 |
| ***Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Bán thiết bị | 7.800.000 | 3.250.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 224.238.017 | 143.185.688 |
| Xây dựng công trình | - | 12.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex – Vsip*** | | |
| Bán thiết bị | 169.850.000 | 318.473.364 |
| Cung cấp dịch vụ | 101.257.650 | 17.500.000 |

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| ***Trung tâm Kinh doanh VNPT – Bình Dương – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 3.173.594.611 | 2.131.273.316 |
| ***Viễn thông Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 2.172.431.153 | 1.509.397.889 |
| ***Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 19.531.816 | 22.881.929 |
| ***Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 65.573.576 | 65.606.033 |
| ***Công ty TNHH MTV Aspire*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 30.382.295 | 30.395.546 |
| ***Công ty Cổ phần Câu lạc bộ Bóng đá Becamex Bình Dương*** | | |
| Bán thiết bị | - | 80.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 20.400.000 | 20.400.000 |
| ***Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam – Singapore*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 15.400.737 | 15.987.109 |
| ***Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương*** | | |
| Bán thiết bị | - | 890.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 15.000.000 | 18.818.000 |
| ***Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 38.820.000 | 36.891.426 |
| ***Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | - | 21.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 24.556.408 | 24.585.546 |
| ***Công ty TNHH MTV Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Định*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 8.280.000 | 9.833.333 |
| ***Công ty TNHH BW Supply Chain City*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 9.120.328 | 26.036.667 |
| ***Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương – Xí nghiệp Bê tông trộn sẵn Mỹ Phước*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 51.000.000 | 42.120.000 |

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| ***Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Hải Phòng*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 8.100.000 | 8.100.000 |
| ***Công ty Cổ phần VSIP Cần Thơ*** | | |
| Xây dựng công trình | - | 156.253.000 |
| ***Công ty Cổ phần Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 119.828.505 | - |
| ***Công ty Cổ phần Sao Hỏa Toàn quốc*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 18.000.000 | 18.000.000 |

## 2. Giá vốn hàng bán

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 21.443.321.906 | 6.401.427.933 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 78.723.012.820 | 70.362.378.375 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 10.447.374.059 | 5.309.039.325 |
| Giá vốn của kinh doanh bất động sản | - | 11.916.954.554 |
| **Cộng** | **110.613.708.785** | **93.989.800.187** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 4.115.704.606 | 2.464.666.241 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 19.652.858 | 13.322.739 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 41.664.210 | 318.530.349 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 198.513.643 | 11.180.303 |
| **Cộng** | **4.375.535.317** | **2.807.699.632** |

## 4. Chi phí bán hàng

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 5.988.051.992 | 6.371.475.844 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 43.484.080 | 64.231.704 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 145.612.002 | 145.612.002 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 277.644.591 | 50.002.350 |
| Chi phí khác | 1.615.208.253 | 2.104.166.405 |
| **Cộng** | **8.070.000.918** | **8.735.488.305** |

## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 6.732.080.492 | 8.483.117.486 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 189.172.314 | 230.960.669 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 185.007.708 | 334.990.433 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 444.109.098 | 625.868.017 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 666.393.710 | 800.697.394 |
| Chi phí khác | 6.047.552.206 | 5.368.803.764 |
| **Cộng** | **14.264.315.528** | **15.844.437.763** |

## 6. Thu nhập khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 673.803.372 | 1.033.432.694 |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 26.000.000 | 11.600.000 |
| Thu nhập khác | 8.657.474 | 54.368.314 |
| **Cộng** | **708.460.846** | **1.099.401.008** |

## 7. Chi phí khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lỗ thanh lý tài sản cố định | 367.302.285 | - |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 22.249.716 | 40.224 |
| Chi phí khác | 207.833 | 9.243.404 |
| **Cộng** | **389.759.834** | **9.283.628** |

## 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (196.780.757) | (289.789.172) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 257.734.546 | 40.589.120 |
| **Cộng** | **60.953.789** | **(249.200.052)** |

## 9. Lãi trên cổ phiếu

### *9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu*

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ | 36.424.815.051 | 31.553.020.818 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (3.642.481.505) | (3.155.302.082) |
| Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát | (1.378.496.301) | (1.031.060.416) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 31.403.837.245 | 27.366.658.320 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 36.727.500 | 36.727.500 |
| **Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu** | **855** | **745** |

*9b. Thông tin khác*

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 50.703.609.410 | 39.322.174.497 |
| Chi phí nhân công | 34.951.693.041 | 31.706.181.052 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.487.649.280 | 15.517.124.177 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 43.144.865.011 | 37.915.993.148 |
| Chi phí khác | 21.250.401.486 | 15.950.874.254 |
| **Cộng** | **166.538.218.228** | **140.412.347.128** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có số dư công nợ phải trả liên quan đến mua sắm tài sản cố định là 5.953.009.563 VND (số đầu năm là 6.303.967.211 VND).

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1. Tài sản cho thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng cho thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 01 năm trở xuống | 15.913.850.000 | 17.333.420.000 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 4.109.960.000 | 11.535.540.000 |
| **Cộng** | **20.023.810.000** | **28.868.960.000** |

**2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

*2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh giao dịch chia cổ tức với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Ông Lê Xuân Vinh | - | 23.030.000 |
| Ông Nguyễn Bá Thước | - | 21.000.000 |

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.5a và V.19a.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát:*

| | Tiền lương | Thưởng | Thù lao | Cộng thu nhập |
|---|---|---|---|---|
| **Kỳ này** | | | | |
| Ông Lê Phan Minh Vũ – Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025) | - | - | - | - |
| Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ – Chủ tịch Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025) | - | - | 117.500.000 | 117.500.000 |
| Ông Phạm Tuấn Anh – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 337.800.000 | 710.911.400 | 105.500.000 | 1.154.211.400 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương – Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 94.500.000 | 94.500.000 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương – Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025) | - | - | 94.500.000 | 94.500.000 |
| Ông Nguyễn Bá Thước – Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 94.500.000 | 94.500.000 |
| Ông Lê Nguyễn Bảo Trọng – Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025) | - | - | - | - |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương – Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025) | - | - | 94.500.000 | 94.500.000 |
| Ông Nguyễn Hải Hoàng – Trưởng Ban kiểm soát | - | - | 58.000.000 | 58.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trà – Kiểm soát viên | - | - | 58.000.000 | 58.000.000 |
| Ông Nguyễn Minh Dương – Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025) | - | - | - | - |
| Ông Lê Xuân Vinh – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2025) | 32.550.000 | 205.929.810 | - | 238.479.810 |
| Ông Nguyễn Châu Thanh Hiền – Phó Tổng Giám đốc | 192.000.000 | 231.469.650 | - | 423.469.650 |
| Ông Nguyễn Văn Phúc – Kế toán trưởng | 259.000.000 | 523.874.199 | - | 782.874.199 |
| **Cộng** | **821.350.000** | **1.672.185.059** | **717.000.000** | **3.210.535.059** |
| **Kỳ trước** | | | | |
| Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ – Chủ tịch Hội đồng quản trị | - | - | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Ông Phạm Tuấn Anh – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 300.000.000 | 415.847.500 | 55.000.000 | 770.847.500 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương – Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 55.000.000 | 55.000.000 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương – Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 55.000.000 | 55.000.000 |
| Ông Nguyễn Bá Thước – Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 55.000.000 | 55.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương – Trưởng Ban kiểm soát | - | - | 55.000.000 | 55.000.000 |
| Ông Nguyễn Hải Hoàng – Kiểm soát viên | - | - | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trà – Kiểm soát viên | - | - | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Ông Lê Xuân Vinh – Phó Tổng Giám đốc | 195.300.000 | 291.115.170 | - | 486.415.170 |
| Ông Lại Xuân Nghĩa – Phó Tổng Giám đốc | 195.300.000 | 203.142.880 | - | 398.442.880 |
| Ông Nguyễn Văn Phúc – Kế toán trưởng | 255.600.000 | 334.864.660 | - | 590.464.660 |
| **Cộng** | **946.200.000** | **1.244.970.210** | **415.000.000** | **2.606.170.210** |

***2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| **Bên liên quan khác** | **Mối quan hệ** |
|---|---|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP | Công ty góp vốn |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Công ty góp vốn |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương | Công ty con của Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex | Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex | Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương |
| Công ty Liên doanh TNHH SinViet | Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương |
| Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật |
| Công ty TNHH MTV WTC Hải Phòng | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Thới Hòa | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Thới Hòa – Dự án 2 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH BW Supply Chain City | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng – Dự án 3 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng – BB04 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng – BB05 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng – BB06 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |

| **Bên liên quan khác** | **Mối quan hệ** |
|---|---|
| Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng – BB01 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Mỹ Phước 3 | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Hải Phòng | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |
| Công ty TNHH MTV Aspire | Công ty con của trường Đại học Quốc tế Miền Đông |
| Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Miền Đông | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP |
| Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu | Công ty con của Công ty TNHH Becamex Tokyu |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Định | Công ty con của Công ty Cổ phần Becamex Bình Định |
| Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước |
| Công ty TNHH MTV Hỗ trợ khởi nghiệp Becamex IDC – Block 71 | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Câu lạc bộ Bóng đá Becamex Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam – Singapore | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex – Vsip | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP |
| Công ty Cổ phần VSIP Cần Thơ | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP |
| Trung tâm Kinh doanh VNPT – Bình Dương – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông | Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị |
| Viễn thông Bình Dương | Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị |
| Công ty Cổ phần Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành | Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP |
| Công ty Cổ phần Sao Hỏa Toàn quốc | Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh thêm giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| ***Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP*** | | |
| Cổ tức phải trả | 16.060.140.000 | - |
| Cổ tức được chia | - | 12.491.220.000 |
| Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng | 164.780.794 | 92.596.068 |
| Ký quỹ | 451.656.000 | - |

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật*** | | |
| Cổ tức phải trả | 1.530.000.000 | - |
| Cổ tức được chia | - | 1.190.000.000 |
| ***Trường Đại học Quốc tế Miền Đông*** | | |
| Tiền điện và tiền thuê phòng | 50.939.372 | - |
| ***Công ty TNHH Becamex Tokyu*** | | |
| Chi phí phân chia theo hợp đồng hợp tác | 11.134.140 | 23.090.564 |
| Tiền điện và tiền thuê phòng | - | 10.133.013 |
| ***Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Phí dịch vụ | 6.140.331 | 240.519.387 |
| ***Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Phí dịch vụ | 3.101.700 | 9.384.900 |
| ***Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex*** | | |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 123.262.263 | 215.666.308 |
| ***Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore*** | | |
| Phí dịch vụ | 87.795.241 | 86.443.704 |
| Chi phí phân chia theo hợp đồng hợp tác | 441.256.586 | 439.695.251 |
| Thuế chuyển nhượng bất động sản | 18.160.708 | - |
| Mua bất động sản | 135.649.999 | - |
| ***Công ty Cổ phần SetiaBecamex*** | | |
| Chi phí phân chia theo hợp đồng hợp tác | 31.035.362 | 26.866.636 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước*** | | |
| Chi phí phân chia theo hợp đồng hợp tác | 189.246.920 | 160.085.400 |
| Chi phí thuê nhà | 30.000.000 | 30.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Becamex Bình Định*** | | |
| Cho thuê bất động sản, mặt bằng | 60.979.832 | 47.113.938 |
| Chi phí phân chia theo hợp đồng hợp tác | 53.762.396 | 60.511.826 |
| ***Trung tâm Kinh doanh VNPT – Bình Dương – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông*** | | |
| Phải trả doanh thu phân chia theo hợp đồng hợp tác | 17.216.154.584 | 16.941.331.299 |
| Phí dịch vụ | 84.824.261 | 48.321.723 |
| Mua nguyên vật liệu | 763.636 | 1.183.636 |

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| ***Viễn thông Bình Dương*** | | |
| Mua nguyên vật liệu | 30.483.828 | 10.716.180 |
| Cho thuê bất động sản, mặt bằng | 227.518.170 | 774.215.972 |
| ***Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương*** | | |
| Phí dịch vụ | 55.900.168 | 44.050.000 |
| ***Công ty TNHH MTV Aspire*** | | |
| Cho thuê bất động sản, mặt bằng | 213.225.600 | 239.130.664 |
| ***Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex*** | | |
| Phí dịch vụ | 480.441.000 | 392.308.000 |
| Tiền điện và tiền thuê phòng | 30.963.328 | 11.603.584 |
| ***Công ty TNHH BW Supply Chain City*** | | |
| Chi phí thuê bất động sản, mặt bằng | 4.050.997.680 | 4.050.997.680 |
| ***Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương – Xí nghiệp Bê tông trộn sẵn Mỹ Phước*** | | |
| Mua nguyên vật liệu | 25.585.185 | 57.654.629 |
| ***Công ty Liên doanh TNHH SinViet*** | | |
| Mua hàng hóa | 2.590.000 | 81.985.000 |
| ***Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương*** | | |
| Mua nguyên vật liệu | 55.752.000 | - |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.13, V.14 và V.19.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

*3a.* ***Thông tin về lĩnh vực kinh doanh***

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Cung cấp dịch vụ.
- Lĩnh vực 02: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực 03: Kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực 04: Các lĩnh vực khác (bán hàng hóa)

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

*3b.* ***Thông tin về khu vực địa lý***

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025

| | | |
|---|---|---|
| **Vi Ngọc Đại** | **Nguyễn Văn Phúc** | **Phạm Tuấn Anh** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 367.275.000.000 | (382.600.000) | 42.900.159.222 | 439.285.060 | 33.620.409.710 | 443.852.253.992 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước | - | - | - | - | 31.553.020.818 | 31.553.020.818 |
| Trích lập các quỹ trong kỳ trước | - | - | 3.312.928.776 | - | (6.625.857.552) | (3.312.928.776) |
| Chia cổ tức trong kỳ trước | - | - | - | - | (25.709.250.000) | (25.709.250.000) |
| Thù lao Hội đồng quản trị, thưởng Ban điều hành | - | - | - | - | (1.250.000.000) | (1.250.000.000) |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **367.275.000.000** | **(382.600.000)** | **46.213.087.998** | **439.285.060** | **31.588.322.976** | **445.133.096.034** |
| Số dư đầu năm nay | 367.275.000.000 | (382.600.000) | 46.213.087.998 | 439.285.060 | 61.110.132.749 | 474.654.905.807 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | - | - | 36.424.815.051 | 36.424.815.051 |
| Trích lập các quỹ trong kỳ này | - | - | 15.268.707.648 | - | (21.376.190.707) | (6.107.483.059) |
| Chia cổ tức trong kỳ này | - | - | - | - | (33.054.750.000) | (33.054.750.000) |
| Thù lao Hội đồng quản trị, thưởng Ban điều hành | - | - | | - | (2.471.496.612) | (2.471.496.612) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **367.275.000.000** | **(382.600.000)** | **61.481.795.646** | **439.285.060** | **40.632.510.481** | **469.445.991.187** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Tập đoàn như sau:

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Kỳ này** | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 139.220.330.799 | 12.162.523.697 | - | 22.429.099.440 | 173.811.953.936 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***139.220.330.799*** | ***12.162.523.697*** | ***-*** | ***22.429.099.440*** | ***173.811.953.936*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 60.497.317.979 | 1.715.149.638 | - | 985.777.534 | 63.198.245.151 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | (22.334.316.446) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 40.863.928.705 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 4.375.535.317 |
| Chi phí tài chính | | | | | (5.394) |
| Thu nhập khác | | | | | 708.460.846 |
| Chi phí khác | | | | | (389.759.834) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (9.072.390.800) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | (60.953.789) |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | | ***36.424.815.051*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***5.757.276.569*** | ***504.924.295*** | ***-*** | ***931.138.759*** | ***7.193.339.623*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***15.576.699.437*** | ***1.383.257.517*** | ***-*** | ***2.550.886.738*** | ***19.510.843.692*** |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | ***-*** | ***(219.966.891)*** | ***-*** | ***-*** | ***(219.966.891)*** |

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Kỳ trước** | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 121.722.376.087 | 6.573.564.385 | 19.358.721.674 | 6.090.556.015 | 153.745.218.161 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***121.722.376.087*** | ***6.573.564.385*** | ***19.358.721.674*** | ***6.090.556.015*** | ***153.745.218.161*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 51.359.997.712 | 1.264.525.060 | 7.441.767.120 | (310.871.918) | 59.755.417.974 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | (24.579.926.068) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 35.175.491.906 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 2.807.699.632 |
| Chi phí tài chính | | | | | (617.898) |
| Thu nhập khác | | | | | 1.099.401.008 |
| Chi phí khác | | | | | (9.283.628) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (7.768.870.255) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | 249.200.052 |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | | ***31.553.020.818*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***11.260.352.871*** | ***622.846.384*** | ***1.834.242.291*** | ***577.081.256*** | ***14.294.522.802*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***13.148.838.741*** | ***737.657.056*** | ***2.172.352.290*** | ***683.455.939*** | ***16.742.304.027*** |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | - | ***(1.033.432.694)*** | - | - | ***(1.033.432.694)*** |

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số cuối kỳ** | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 65.877.443.833 | 79.717.937.486 | 21.499.893.745 | - | 167.095.275.064 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | 431.719.266.062 |
| ***Tổng tài sản*** | | | | | ***598.814.541.126*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 17.115.885.646 | 1.370.816.717 | - | - | 18.486.702.363 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | 110.881.847.576 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | | ***129.368.549.939*** |
| **Số đầu năm** | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 91.126.744.710 | 46.062.709.520 | 22.623.496.345 | - | 159.812.950.575 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | 417.155.315.783 |
| ***Tổng tài sản*** | | | | | ***576.968.266.358*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 16.805.505.508 | 1.590.783.608 | - | - | 18.396.289.116 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | 83.917.071.435 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | | ***102.313.360.551*** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Phạm Tuấn Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

SỞ TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
# CÔNG TY CỔ PHẦN

**Mã số doanh nghiệp: 3700861497**

*Đăng ký lần đầu: ngày 02 tháng 01 năm 2008*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 04 tháng 08 năm 2025*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM TECHNOLOGY & TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VNTT

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Tầng 16, Tòa nhà WTC Tower, Số 1 Đường Hùng Vương, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Điện thoại: *0274.2220222* Số Fax:

Thư điện tử: Website: *https://vntt.com.vn/*

**3. Vốn điều lệ:** 367.275.000.000 đồng.

*Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi bảy tỷ hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 36.727.500

**4. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

* Họ, chữ đệm và tên: PHẠM TUẤN ANH Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân:

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc:

**KT.TRƯỞNG PHÒNG**
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM * SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Phan Thị Ngọc Hiền

Thành viên Becamex IDC

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

**21 VSIP II, Đường số 1, KCN Việt Nam – Singapore 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.**

**Điện thoại: 0274. 2220222 – Hotline: 18009400**

**Website: www.vntt.com.vn**

# ĐIỀU LỆ
# CÔNG TY CỔ PHẦN
# CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

***(Sửa đổi theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025)***

**Bình Dương, ngày 18 tháng 4 năm 2025**

# MỤC LỤC


**PHẦN MỞ ĐẦU** ..... 4

**I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ** ..... 4

Điều 1. Giải thích thuật ngữ ..... 4

**II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY** ..... 5

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty ..... 5

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty ..... 6

**III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY** ..... 6

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty ..... 6

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty ..... 10

**IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP** ..... 10

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập ..... 10

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu ..... 11

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác ..... 11

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần ..... 11

Điều 10. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp) ..... 12

**V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT** ..... 12

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát ..... 12

**VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG** ..... 13

Điều 12. Quyền của cổ đông ..... 13

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông ..... 14

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông ..... 15

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông ..... 17

Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông ..... 18

Điều 17. Thay đổi các quyền ..... 19

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông ..... 20

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông ..... 22

Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông ..... 22

Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua ..... 24

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ..... 25
Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ..... 27
Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ..... 28
**VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ..... 29**
Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị ..... 29
Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị ..... 30
Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị ..... 31
Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị ..... 32
Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị ..... 33
Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị ..... 34
Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị ..... 35
Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty ..... 36
**VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC ..... 36**
Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý ..... 36
Điều 34. Người điều hành Công ty ..... 37
Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc ..... 37
**IX. BAN KIỂM SOÁT ..... 38**
Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên) ..... 38
Điều 37. Thành phần Ban Kiểm soát ..... 38
Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát ..... 39
Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát ..... 39
Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát ..... 40
Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát ..... 40
**X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC ..... 41**
Điều 42. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi ..... 41
Điều 43. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường ..... 42
**XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY ..... 42**
Điều 44. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ ..... 42
**XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN ..... 43**
Điều 45. Công nhân viên và công đoàn ..... 43
**XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN ..... 43**
Điều 46. Phân phối lợi nhuận ..... 43

**XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ..... 44**

Điều 47. Tài khoản ngân hàng ..... 44

Điều 48. Năm tài chính ..... 44

Điều 49. Chế độ kế toán ..... 45

**XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN ..... 45**

Điều 50. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý ..... 45

Điều 51. Báo cáo thường niên ..... 45

**XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY ..... 45**

Điều 52. Kiểm toán ..... 45

**XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP ..... 46**

Điều 53. Dấu của doanh nghiệp ..... 46

**XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY ..... 46**

Điều 54. Giải thể công ty ..... 46

Điều 55. Thanh lý ..... 46

**XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ ..... 47**

Điều 56. Giải quyết tranh chấp nội bộ ..... 47

**XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ ..... 47**

Điều 57. Điều lệ công ty ..... 47

**XXI. NGÀY HIỆU LỰC ..... 48**

Điều 58. Ngày hiệu lực ..... 48

# PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam *(sau đây được gọi là "**Công ty**")* là cơ sở pháp lý cho hoạt động của Công ty được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Điều lệ, các quy định của Công ty, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị nếu được thông qua một cách hợp lệ phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan sẽ là những nguyên tắc ràng buộc để tiến hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều lệ này được thông qua theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 tổ chức vào ngày 18 tháng 4 năm 2025.

## I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

**Điều 1. Giải thích thuật ngữ**

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a. *Vốn điều lệ* là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 6 Điều lệ này;

b. *Vốn có quyền biểu quyết* là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c. *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

d. *Luật Chứng khoán* là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;

e. *Việt Nam* là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

f. *Ngày thành lập* là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;

g. *Người điều hành doanh nghiệp* là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ Công ty;

h. *Ban điều hành* có nghĩa là Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và xác định là thành viên Ban điều hành Công ty;

i. *Người quản lý doanh nghiệp* là người quản lý Công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ Công ty;

j. *Người có liên quan* là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;

k. *Cổ đông* là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần;

l. *Cổ đông sáng lập* là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần;

m. *Cổ đông lớn* là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;

n. *Thời hạn hoạt động* là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này;

o. *Sở giao dịch chứng khoán* là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (Mục, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

## II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

**Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty**

1. Tên Công ty

   - Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: **Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam.**
   - Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Viet Nam Technology & Telecommunication Joint Stock Company.
   - Tên Công ty viết tắt: VNTT

2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty:

   - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16, Tòa nhà WTC Tower, Số 1, Đường Hùng Vương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
   - Điện thoại : 0274. 2220222
   - Website : www.vntt.com.vn

4. Công ty có thể thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

5. Trừ khi chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 54 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty là vô hạn kể từ ngày thành lập.

**Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty**

1. Công ty có một (01) người đại diện theo pháp luật. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

2. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật tuân theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các quy định pháp luật khác có liên quan và Điều lệ này.

## III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

**Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty**

1. Mục tiêu hoạt động của Công ty:

- Sử dụng nguồn vốn, khả năng quản lý, lao động và uy tín của các sáng lập viên, của các cổ đông để tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty nhằm gia tăng lợi tức cho các cổ đông và tích lũy tái đầu tư để phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.
- Thông qua quá trình hoạt động kinh doanh của mình, Công ty góp phần đem lại hiệu quả về kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động, phát triển địa phương, đóng góp tích cực cho ngân sách nhà nước.

2. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|---|---|---|
| 1 | Sản xuất linh kiện điện tử.<br>Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp, xuất nhập khẩu, bảo hành, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử, tự động, viễn thông, thiết bị văn phòng và dân dụng. | 2610 |
| 2 | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính | 2620 |
| 3 | Sản xuất thiết bị truyền thông | 2630 |
| 4 | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng | 2640 |
| 5 | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học | 2670 |
| 6 | Sản xuất thiết bị điện khác | 2790 |
| 7 | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 8 | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học | 3313 |
| 9 | Sửa chữa thiết bị điện | 3314 |
| 10 | Sửa chữa thiết bị khác | 3319 |

| | | |
|---|---|---|
| 11 | Sản xuất điện<br>Chi tiết: Điện mặt trời | 3511 |
| 12 | Xây dựng nhà để ở | 4101 |
| 13 | Xây dựng nhà không để ở | 4102 |
| 14 | Xây dựng công trình đường bộ | 4212 |
| 15 | Xây dựng công trình điện<br>Chi tiết: Xây dựng công trình điện *(không bao gồm Kinh doanh các hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện độc quyền nhà nước trong lĩnh vực thương mại).* | 4221 |
| 16 | Xây dựng công trình cấp, thoát nước | 4222 |
| 17 | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc | 4223 |
| 18 | Xây dựng công trình công ích khác | 4229 |
| 19 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác | 4299 |
| 20 | Phá dỡ | 4311 |
| 21 | Chuẩn bị mặt bằng | 4312 |
| 22 | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện | 4321 |
| 23 | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322 |
| 24 | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.<br>Chi tiết: Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; Công trình phòng cháy chữa cháy; Công trình điện tử. | 4329 |
| 25 | Hoàn thiện công trình xây dựng | 4330 |
| 26 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác | 4390 |
| 27 | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa.<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý hoa hồng *(loại trừ các hàng hóa không cam kết theo Biểu cam kết WTO và các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).* | 4610 |
| 28 | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.<br>Chi tiết: *Loại trừ các hàng hóa không cam kết theo Biểu cam kết WTO* | 4649 |
| 29 | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.<br>Chi tiết: Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm *(không bao gồm hoạt động Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu,* | 4651 |

| | | |
|---|---|---|
| | *quyền phân phối).* | |
| 30 | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông *(không bao gồm hoạt động Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).* | 4652 |
| 31 | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác *(không bao gồm hoạt động Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).* | 4659 |
| 32 | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng (trừ hoạt động bến thủy nội địa) | 4663 |
| 33 | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn các hàng hóa theo quy định của pháp luật *(loại trừ các hàng hóa không cam kết theo Biểu cam kết WTO và các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).* | 4690 |
| 34 | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.<br>Chi tiết: Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh *(không bao gồm Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).* | 4741 |
| 35 | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh.<br>Chi tiết: Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh *(không bao gồm Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).* | 4742 |

| | | |
|---|---|---|
| 36 | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 37 | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Xuất bản phần mềm *(không bao gồm Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).* | 5820 |
| 38 | Hoạt động truyền hình | 6021 |
| 39 | Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác | 6022 |
| 40 | Hoạt động viễn thông có dây<br>Chi tiết: Dịch vụ viễn thông | 6110 |
| 41 | Hoạt động viễn thông không dây | 6120 |
| 42 | Hoạt động viễn thông vệ tinh | 6130 |
| 43 | Hoạt động viễn thông khác | 6190 |
| 44 | Lập trình máy vi tính | 6201 |
| 45 | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.<br>Chi tiết: Cung cấp các dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin. | 6202 |
| **46** | **Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.**<br>Chi tiết: Dịch vụ công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống. | **6209 (chính)** |
| 47 | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan | 6311 |
| 48 | Cổng thông tin | 6312 |
| 49 | Hoạt động thông tấn | 6391 |
| 50 | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu | 6399 |
| 51 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.<br>Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Hoạt động quản lý, vận hành tòa nhà, chung cư; Kinh doanh bất động sản khác.<br>*(Không bao gồm các hoạt động thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài).* | 6810 |
| 52 | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.<br>Chi tiết: Khảo sát, tư vấn các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; Công trình điện, điện tử; Công trình điện lạnh; Công trình cấp thoát nước; Công trình phòng cháy chữa cháy. | 7110 |

| | | |
|---|---|---|
| 53 | Hoạt động thiết kế chuyên dụng | 7410 |
| 54 | Cho thuê xe có động cơ | 7710 |
| 55 | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. | 7730 |
| 56 | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp | 8110 |
| 57 | Vệ sinh chung nhà cửa | 8121 |
| 58 | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết: Vệ sinh nhà cửa và những công trình khác | 8129 |
| 59 | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan | 8130 |
| 60 | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp | 8211 |
| 61 | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu.<br>Chi tiết: Đào tạo chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin. | 8559 |
| 62 | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục | 8560 |
| 63 | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi | 9511 |
| 64 | Sửa chữa thiết bị liên lạc | 9512 |

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty có thể bổ sung hay cắt giảm tùy theo tình hình hoạt động thực tế của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

**Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty**

Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề quy định tại Điều lệ này, đã đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp Công ty kinh doanh ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Công ty phải đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành liên quan.

## IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

**Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập**

1. Vốn điều lệ của Công ty là **367.275.000.000 đồng** *(Ba trăm sáu mươi bảy tỷ hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng).*

   Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 36.727.500 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

2. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này bao gồm cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông được quy định tại Điều 12, Điều 13 Điều lệ này.

4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần và các thông tin khác về cổ đông sáng lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

   Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.

6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu**

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định), người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a. Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

**Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác**

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

**Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần**

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác, cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán

được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 10. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp)**

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại và chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ.
2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 07 ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.
4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.
5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.
6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

## V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

**Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát**

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông

2. Hội đồng quản trị

3. Ban kiểm soát

4. Tổng giám đốc.

## VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

### Điều 12. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a. Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c. Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;

d. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

e. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

g. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;

h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;

i. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

j. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

k. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

l. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

a. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

b. Xem xét, tra cứu, trích lục số biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

c. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

e. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:

a. Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

**Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông**

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.

2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
3. Tuân thủ Điều lệ công ty và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, thư điện tử;

e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.

7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a. Vi phạm pháp luật;

b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.

8. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 14. Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một (01) lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường.

Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;

b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

d. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp và quy định có liên quan của pháp luật về chứng khoán.

**Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

i. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

j. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

k. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

l. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

m. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b. Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

c. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;

e. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;

f. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

i. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

j. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;

k. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

l. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng ba (03) năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;

m. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

n. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

o. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

p. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

q. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

r. Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

s. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;

t. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

**Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh

nghiệp. Trong trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được chỉ định thì Cổ đông phải xác định cụ thể số Cổ phần và phiếu bầu của mỗi người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp Cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền. Số lượng người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức được xác định như sau: Cổ đông là tổ chức sở hữu dưới 10% tổng số cổ phần phổ thông được ủy quyền tối đa một (01) người đại diện; từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần phổ thông được ủy quyền tối đa hai (02) người đại diện; từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần phổ thông được ủy quyền tối đa ba (03) người đại diện; từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần phổ thông được ủy quyền tối đa bốn (04) người đại diện; từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần phổ thông được ủy quyền tối đa năm (05) người đại diện; từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần phổ thông được ủy quyền tối đa sáu (06) người đại diện; từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần phổ thông được ủy quyền tối đa bảy (07) người đại diện; từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần phổ thông được ủy quyền tối đa tám (08) người đại diện.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

   Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:

a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

   Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

**Điều 17. Thay đổi các quyền**

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở

hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19, 20 và 21 Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

**Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 Điều lệ này.

2. Ngoài các công việc phải thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán, Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

c. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

d. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

e. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

f. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

g. Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi mốt (21) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

c. Phiếu biểu quyết;

d. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;

b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này;

c. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ

trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

**Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.
3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

**Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

a. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;

b. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

**Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua**

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;

d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

e. Tổ chức lại, giải thể Công ty;

f. Vấn đề khác do Điều lệ Công ty quy định.

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Công ty.

   Trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban kiểm soát, nếu số ứng viên nhỏ hơn hoặc bằng số thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban kiểm soát cần bầu thì việc bầu thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban kiểm soát có thể thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu như trên hoặc thực hiện theo phương thức biểu quyết (tán thành, không tán thành, không có ý kiến). Tỷ lệ biểu quyết thông qua theo phương thức biểu quyết được thực hiện theo Khoản 2, Điều 21 của Điều lệ hoặc Khoản 8, Điều 22 của Điều lệ.

4. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

**Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông**

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, bao gồm nhưng không giới hạn các vấn đề sau:

a. Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ công ty;

b. Định hướng phát triển công ty;

c. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

f. Tổ chức lại, giải thể công ty;

g. Công ty ký hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

h. Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

i. Các vấn đề khác do Hội đồng quản trị quyết định.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích lấy ý kiến;

c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b. Trường hợp gửi thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

**Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;

d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;

e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;

f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i. Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

**Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông**

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp có quyền

yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 Điều lệ này.
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

## VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b. Trình độ chuyên môn;

c. Quá trình công tác;

d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);

e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;

f. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;

g. Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, cụ thể:

   Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng cử viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên; từ 60% đến dưới 70% được đề

cử tối đa sáu (06) ứng cử viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng cử viên, và từ 80% đến 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng cử viên.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

**Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị có từ ba (03) đến mười một (11) thành viên. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị cụ thể sẽ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định phù hợp với yêu cầu hoạt động trong từng thời kỳ.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá hai (02) nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

Cơ cấu Hội đồng quản trị của công ty đại chúng phải đảm bảo tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.

Đối với công ty niêm yết, tổng số thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải đảm bảo quy định sau:

a. Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên;

b. Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;

c. Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

5. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

6. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

**Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

j. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;

k. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

l. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

m. Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

n. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;

p. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quy chế về công bố thông tin của công ty và các quy chế khác của Công ty;

q. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

**Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị**

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng

lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

**Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị**

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

e. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

f. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người

trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

**Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị**

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý một (01) lần và có thể họp bất thường.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a. Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

b. Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;

c. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;

d. Trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.
6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày họp, thời hạn này có thể ngắn hơn do người có thẩm quyền triệu tập quyết định trong trường hợp cần thiết vì lợi ích của Công ty. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

   Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

   Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;

c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, thư điện tử;

e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.

10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

12. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

**Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là 03 người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên

chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

**Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty**

1. Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.
2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.
3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

a. Tư vấn cho Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d. Tham dự các cuộc họp;

e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;

g. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;

h. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

i. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

j. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

## VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

**Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý**

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh

doanh hằng ngày của Công ty. Công ty có Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

**Điều 34. Người điều hành Công ty**

1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.
2. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.
3. Tổng giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.
4. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

**Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc**

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.
2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.
3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
4. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

f. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc. Ngoài ra Tổng giám đốc cũng có quyền bổ nhiệm các nhân sự khác trong Công ty theo quy định tại các quy chế nội bộ của Công ty;

g. Tuyển dụng lao động;

h. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.

## IX. BAN KIỂM SOÁT

Công ty thành lập Ban kiểm soát theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và theo quy định tại Điều 36 đến Điều 41 Điều lệ này.

### Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên)

1. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát được thực hiện tương tự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 25 Điều lệ này.

2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

### Điều 37. Thành phần Ban Kiểm soát

1. Ban kiểm soát có từ 03 đến 05 Kiểm soát viên. Số lượng thành viên Ban kiểm soát cụ thể sẽ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định phù hợp với yêu cầu hoạt động trong từng thời kỳ. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:

a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

b. Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong ba (03) năm liền trước đó.

3. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b. Có đơn từ chức và được chấp thuận.

4. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

d. Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

**Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát**

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:

a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;

b. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;

c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

**Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác.

4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.

5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.

9. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.

10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

**Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát**

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

**Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát**

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội

đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

## X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

### Điều 42. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a. Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b. Đối với giao dịch có giá trị từ 35% trở lên hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

**Điều 43. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường**

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

## XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

**Điều 44. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ**

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a. Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.

2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

5. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

## XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

### Điều 45. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.

2. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

## XIII.PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

### Điều 46. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.

2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

## XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### Điều 47. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

### Điều 48. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hằng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của cùng năm đó.

**Điều 49. Chế độ kế toán**

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

## XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Điều 50. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý**

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.
3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 51. Báo cáo thường niên**

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

## XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

**Điều 52. Kiểm toán**

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.
2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

## XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

### Điều 53. Dấu của doanh nghiệp

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).
3. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

## XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY

### Điều 54. Giải thể công ty

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

a. Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

### Điều 55. Thanh lý

1. Sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

a. Các chi phí thanh lý;

b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

c. Nợ thuế;

d. Các khoản nợ khác của Công ty;

e. Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

## XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

### Điều 56. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:

a. Cổ đông với Công ty;

b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

## XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

### Điều 57. Điều lệ công ty

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

2. Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty.

## XXI. NGÀY HIỆU LỰC

### Điều 58. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm 21 Mục, 58 Điều được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam nhất trí thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2025 tại Bình Dương và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
2. Điều lệ có thể được lập thành nhiều bản, có giá trị như nhau, trong đó có ít nhất một (01) bản chính được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty có giá trị khi có chữ ký của Người Đại diện theo pháp luật.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

**PHẠM TUẤN ANH**